

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

# BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2019-2023)



TP. Hồ Chí Minh, tháng 02-2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**




**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2019 – 2023)**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 02 - 2024**

**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Quản lý Xây dựng)*

| TT  | Họ và tên            | Chức danh,<br>Chức vụ                               | Nhiệm vụ     | Chữ ký   |
|-----|----------------------|---|--------------|--|
| 1.  | Ông Lê Hiếu Giang    | Phó Hiệu trưởng                                     | Chủ tịch     |                      |
| 2.  | Bà Trương Thị Hiền   | Phó Hiệu trưởng                                     | Phó Chủ tịch |                     |
| 3.  | Ông Châu Đình Thành  | Trưởng khoa   | Phó Chủ tịch |                     |
| 4.  | Ông Trần Vũ Tự       | Phó Trưởng khoa                                     | Thư ký       |                     |
| 5.  | Ông Nguyễn Nam Thắng | Đại diện HĐT  | Thành viên   |                    |
| 6.  | Ông Đào Duy Kiên     | Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa          | Thành viên   | <br>Đào Duy Kiên  |
| 7.  | Ông Quách Thanh Hải  | Trưởng phòng Đào tạo                                | Thành viên   | <br>H. Q. T. H.   |
| 8.  | Ông Phạm Huy Tuấn    | Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng | Thành viên   | <br>Phạm Huy Tuấn |
| 9.  | Ông Hoàng An Quốc    | Trưởng phòng Khoa học Công nghệ                     | Thành viên   | <br>Hoàng An Quốc |
| 10. | Ông Hà Duy Khánh     | Trưởng bộ môn                                       | Thành viên   | <br>Hà Duy Khánh  |

|     |                     |                   |            |   |
|-----|---------------------|-------------------|------------|---|
| 11. | Ông Nguyễn Thế Anh  | Phó Trưởng bộ môn | Thành viên |  |
| 12. | Ông Nguyễn Văn Minh | Giảng viên        | Thành viên |  |
| 13. | Ông Nguyễn Nhật Huy | Sinh viên         | Thành viên |  |

(Danh sách gồm có 13 người)

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| Mục lục .....  | ii        |
| Danh mục các từ viết tắt .....   | vi        |
| Danh mục bảng biểu .....   | ix        |
| Danh mục hình ảnh .....  | xiii      |
| <b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>   | <b>1</b>  |
| <b>1. Đặt vấn đề .....</b>   | <b>1</b>  |
| 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo .....                  | 1         |
| 1.2. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá .....           | 2         |
| <b>2. Tổng quan chung .....</b>  | <b>3</b>  |
| 2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM .....         | 3         |
| 2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây dựng .....                                  | 7         |
| 2.3. Tổng quan chung về Chương trình đào tạo ngành Quản lý xây dựng .....    | 10        |
| <b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....</b>              | <b>13</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....</b> | <b>13</b> |
| Mở đầu .....   | 13        |
| Tiêu chí 1.1 .....   | 13        |
| Tiêu chí 1.2 .....   | 19        |
| Tiêu chí 1.3 .....   | 23        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i> .....  | 29        |
| <b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>                    | <b>31</b> |
| Mở đầu .....   | 31        |
| Tiêu chí 2.1 .....   | 31        |
| Tiêu chí 2.2 .....   | 33        |
| Tiêu chí 2.3 .....   | 35        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i> .....  | 37        |
| <b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....</b>         | <b>38</b> |
| Mở đầu .....   | 38        |
| Tiêu chí 3.1 .....   | 39        |
| Tiêu chí 3.2 .....   | 41        |
| Tiêu chí 3.3 .....   | 45        |

|   |            |
|---|------------|
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i> .....                             | 49         |
| <b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b> .....  | <b>50</b>  |
| Mở đầu .....  | 50         |
| Tiêu chí 4.1.....   | 50         |
| Tiêu chí 4.2.....   | 54         |
| Tiêu chí 4.3.....   | 57         |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i> .....                             | 62         |
| <b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b> ..... | <b>63</b>  |
| Mở đầu .....  | 63         |
| Tiêu chí 5.1.....   | 64         |
| Tiêu chí 5.2.....   | 67         |
| Tiêu chí 5.3.....   | 69         |
| Tiêu chí 5.4.....   | 74         |
| Tiêu chí 5.5.....   | 76         |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i> .....                             | 77         |
| <b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b> .....    | <b>79</b>  |
| Mở đầu .....  | 79         |
| Tiêu chí 6.1.....   | 79         |
| Tiêu chí 6.2.....   | 84         |
| Tiêu chí 6.3.....   | 89         |
| Tiêu chí 6.4.....   | 90         |
| Tiêu chí 6.5.....   | 95         |
| Tiêu chí 6.6.....   | 97         |
| Tiêu chí 6.7.....   | 99         |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i> .....                             | 103        |
| <b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b> .....                      | <b>103</b> |
| Mở đầu .....  | 103        |
| Tiêu chí 7.1.....   | 104        |
| Tiêu chí 7.2.....   | 110        |
| Tiêu chí 7.3.....   | 113        |
| Tiêu chí 7.4.....   | 115        |
| Tiêu chí 7.5.....   | 118        |

|  |            |
|--|------------|
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i> .....                              | 121        |
| <b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> ..... | <b>122</b> |
| Mở đầu .....   | 122        |
| Tiêu chí 8.1.....  | 123        |
| Tiêu chí 8.2.....  | 127        |
| Tiêu chí 8.3.....  | 131        |
| Tiêu chí 8.4.....  | 135        |
| Tiêu chí 8.5.....  | 141        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i> .....                              | 146        |
| <b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b> .....        | <b>147</b> |
| Mở đầu .....   | 147        |
| Tiêu chí 9.1.....  | 148        |
| Tiêu chí 9.2.....  | 153        |
| Tiêu chí 9.3.....  | 158        |
| Tiêu chí 9.4.....  | 161        |
| Tiêu chí 9.5.....  | 167        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i> .....                              | 170        |
| <b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b> .....                    | <b>171</b> |
| Mở đầu .....   | 171        |
| Tiêu chí 10.1.....   | 171        |
| Tiêu chí 10.2.....   | 174        |
| Tiêu chí 10.3.....   | 176        |
| Tiêu chí 10.4.....   | 179        |
| Tiêu chí 10.5.....   | 181        |
| Tiêu chí 10.6.....   | 185        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i> .....                             | 189        |
| <b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....                         | <b>190</b> |
| Mở đầu .....   | 190        |
| Tiêu chí 11.1.....   | 190        |
| Tiêu chí 11.2.....   | 194        |
| Tiêu chí 11.3.....   | 196        |
| Tiêu chí 11.4.....   | 200        |

|   |            |
|---|------------|
| Tiêu chí 11.5.....  | 203        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i> .....                                    | 210        |
| <b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....   | <b>212</b> |
| <b>1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy</b> .....        | <b>212</b> |
| <b>2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến</b> .....        | <b>214</b> |
| <b>3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo</b> .....         | <b>216</b> |
| <b>4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo</b> .....         | <b>217</b> |
| <b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....   | <b>221</b> |
| <b>Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo</b> |            |
| <b>Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá</b>                                   |            |
| <b>Phụ lục III. Kế hoạch tự đánh giá</b>                                  |            |
| <b>Phụ lục IV. Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá</b>      |            |



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| <b>TT</b> | <b>TỪ VIẾT TẮT</b> | <b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>                      |
|-----------|--------------------|--|
| 1.        | BCN                | Ban chủ nhiệm                          |
| 2.        | BCTĐG              | Báo cáo tự đánh giá                    |
| 3.        | BGH                | Ban Giám hiệu                          |
| 4.        | BLQ                | Bên liên quan                          |
| 5.        | BM                 | Bộ môn                                 |
| 6.        | CBGV               | Cán bộ, giảng viên                     |
| 7.        | CBVC               | Cán bộ, viên chức                      |
| 8.        | CDR                | Chuẩn đầu ra                           |
| 9.        | CLC                | Chất lượng cao                         |
| 10.       | CLPV               | Chất lượng phục vụ                     |
| 11.       | CNKT CTM           | Công nghệ kỹ thuật Chế tạo máy         |
| 12.       | CNKT CTXD          | Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng |
| 13.       | CNTT&TT            | Công nghệ thông tin và truyền thông    |
| 14.       | CSDL               | Cơ sở dữ liệu                          |
| 15.       | CSGD               | Cơ sở giáo dục                         |
| 16.       | CSV                | Cựu sinh viên                          |
| 17.       | CSVC               | Cơ sở vật chất                         |
| 18.       | CTĐT               | Chương trình đào tạo                   |
| 19.       | CTDH               | Chương trình dạy học                   |
| 20.       | DN                 | Doanh nghiệp                           |
| 21.       | ĐBCL               | Đảm bảo chất lượng                     |
| 22.       | ĐCCT               | Đề cương chi tiết                      |
| 23.       | ĐH                 | Đại học                                |
| 24.       | ĐHSPKT             | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM |
| 25.       | ĐT                 | Đào tạo                                |
| 26.       | ĐTQT               | Đào tạo quốc tế                        |
| 27.       | GD                 | Giảng dạy                              |
| 28.       | GD&ĐT              | Giáo dục và Đào tạo                    |
| 29.       | GDDH               | Giáo dục đại học                       |
| 30.       | GS/PGS             | Giáo sư/Phó giáo sư                    |
| 31.       | GV                 | Giảng viên                             |

|     |             |   |
|-----|-------------|---|
| 32. | HD          | Hội đồng  |
| 33. | HK          | Học kỳ  |
| 34. | HP          | Học phần  |
| 35. | KH&ĐT       | Khoa học và đào tạo                               |
| 36. | KHCL        | Kế hoạch chiến lược                               |
| 37. | KLTN        | Khóa luận tốt nghiệp                              |
| 38. | KQHT        | Kết quả học tập                                   |
| 39. | MH          | Môn học   |
| 40. | MTCL        | Mục tiêu chất lượng                               |
| 41. | NCKH        | Nghiên cứu khoa học                               |
| 42. | NCV         | Nghiên cứu viên                                   |
| 43. | NH          | Người học   |
| 44. | P.ĐBCL      | Phòng Đảm bảo chất lượng                          |
| 45. | P.ĐT        | Phòng Đào tạo                                     |
| 46. | P.KHCN      | Phòng Khoa học – Công nghệ                        |
| 47. | P.KHTC      | Phòng Kế hoạch – Tài chính                        |
| 48. | P.QHDN      | Phòng Quan hệ doanh nghiệp                        |
| 49. | P.QTCSVC    | Phòng Quản trị Cơ sở vật chất                     |
| 50. | P.TBVT      | Phòng Thiết bị – Vật tư                           |
| 51. | P.TCHC      | Phòng Tổ chức – Hành chính                        |
| 52. | P.TS&CTSV   | Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên            |
| 53. | P.TTGD      | Phòng Thanh tra giáo dục                          |
| 54. | PIs         | Performance Indicators                            |
| 55. | PPĐG        | Phương pháp đánh giá                              |
| 56. | PPGD        | Phương pháp giảng dạy                             |
| 57. | PTN/PTH/PTN | Phòng thí nghiệm/Phòng thực hành/Phòng thí nghiệm |
| 58. | PVCĐ        | Phục vụ cộng đồng                                 |
| 59. | QLXD        | Quản lý xây dựng                                  |
| 60. | SV          | Sinh viên   |
| 61. | TC          | Tín chỉ   |
| 62. | TC&QLXD     | Thi công và quản lý xây dựng                      |
| 63. | TĐG         | Tự đánh giá                                       |
| 64. | TĐNL        | Trình độ năng lực                                 |
| 65. | TĐQG        | Trình độ Quốc gia                                 |

|     |         |                                |
|-----|---------|--------------------------------|
| 66. | THPT    | Trung học phổ thông            |
| 67. | TN      | Tốt nghiệp                     |
| 68. | ThS/TS  | Thạc sỹ/Tiến sỹ                |
| 69. | TT.CNPM | Trung tâm Công nghệ phần mềm   |
| 70. | TT.DVSV | Trung tâm Dịch vụ sinh viên    |
| 71. | TT.TTMT | Trung tâm Thông tin – Máy tính |
| 72. | TTTN    | Thực tập tốt nghiệp            |
| 73. | TVDN    | Tư vấn doanh nghiệp            |
| 74. | XD      | Xây dựng                       |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

### **Tiêu chuẩn 1**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo ngành QLXD với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD..... | 15 |
| Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật GDĐH và Khung TĐQG .....                   | 16 |
| Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ các BLQ khi xây dựng CTĐT năm 2018 .....                                       | 17 |
| Bảng 1.4. Bảng tổng hợp đo lường CĐR ngành QLXD từ 2020-2022.....  | 24 |
| Bảng 1.5. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi hiệu chỉnh CĐR và nội dung của CTĐT từ năm 2020 đến 2023 .....        | 26 |
| Bảng 1.6. Các kênh công bố CĐR của CTĐT và các MH của ngành QLXD .....   | 28 |

### **Tiêu chuẩn 2**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT ..... | 35 |
|---|----|

### **Tiêu chuẩn 3**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 3.1. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV ngành QLXD .....   | 40 |
| Bảng 3.2. Đối sánh hiệu chỉnh CTĐT ngành QLXD với CTĐT một số trường trong và ngoài nước (áp dụng năm 2023)..... | 47 |

### **Tiêu chuẩn 4**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 4.1. Tổng hợp các nội dung triển khai CTĐT tương ứng với triết lý giáo dục....  | 51 |
| Bảng 4.2. Tổng hợp các phương pháp chính và các nội dung ngoại khóa giúp rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng tự học ..... | 61 |

### **Tiêu chuẩn 6**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc..... | 79 |
| Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh .....              | 80 |
| Bảng 6.3. Thống kê số lượng CBVC của Khoa XD.....                             | 81 |
| Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV của BM TC&QLXD.....                            | 82 |
| Bảng 6.5. Thống kê số lượng GV BM TC&QLXD theo độ tuổi, giới tính .....       | 82 |
| Bảng 6.6. Bảng tính GV quy đổi của BM TC&QLXD năm học 2022-2023.....          | 84 |
| Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT ngành QLXD .....            | 84 |
| Bảng 6.8. Tỷ lệ GV/SV trình độ ĐH chính quy của CTĐT ngành QLXD .....         | 85 |
| Bảng 6.9. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác .....      | 85 |

|  |     |
|--|-----|
| Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học của CBVC là GV của Khoa XD.....                     | 87  |
| Bảng 6.11. Thống kê số lượng đề tài NCKH đã nghiệm thu của Khoa XD .....                                       | 87  |
| Bảng 6.12. Thống kê sự hài lòng của CBVC về chế độ, chính sách khen thưởng của Trường và Khoa XD .....         | 98  |
| Bảng 6.13. Quy định giờ GD và NCKH của GV theo các chế độ .....  | 100 |
| Bảng 6.14. Bảng đối sánh đăng ký và kết quả NCKH các cấp của Khoa XD với các Khoa khác (tính đến 6/2023) ..... | 101 |

### **Tiêu chuẩn 7**

|   |     |
|---|-----|
| Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 - 2023 ..... | 105 |
| Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp ngành QLXD tại Khoa XD .....  | 106 |
| Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa và các Phòng ban chức năng chính của Trường.....                           | 106 |
| Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ .....   | 108 |
| Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của Khoa XD từ năm 2019 đến 2023 .....  | 116 |

### **Tiêu chuẩn 8**

|   |     |
|---|-----|
| Bảng 8.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến.....       | 125 |
| Bảng 8.2. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT ngành QLXD .....      | 128 |
| Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh ngành QLXD trong 5 năm từ 2018-2023.....           | 129 |
| Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành QLXD .....       | 129 |
| Bảng 8.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ .....   | 139 |
| Bảng 8.6. Thống kê về tỷ lệ có việc làm của SV QLXD từ 12/2022 đến 8/2023 ..... | 140 |
| Bảng 8.7. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC của Trường.....                 | 144 |

### **Tiêu chuẩn 9**

|   |     |
|---|-----|
| Bảng 9.1. Danh mục các PTN, PTT và PTH của Khoa XD phục vụ GD CTĐT ngành QLXD .....                                 | 149 |
| Bảng 9.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (%) ..... | 151 |
| Bảng 9.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành QLXD về CSVC và phục vụ của Trường (%).....                 | 151 |

|  |     |
|--|-----|
| Bảng 9.4. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện.....   | 154 |
| Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về Thư viện (%).....                               | 156 |
| Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%).....  | 159 |
| Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành QLXD về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%)..... | 160 |
| Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV Khoa XD về hệ thống CNTT (%).....                  | 164 |

### **Tiêu chuẩn 10**

|   |     |
|---|-----|
| Bảng 10.1. Phản hồi của các BLQ và kết quả hiệu chỉnh CTDH ngành QLXD năm 2022 .....  | 185 |
| Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH .....  | 185 |
| Bảng 10.3. Thống kê một vài đề tài NCKH tiêu biểu của GV BM TC&QLXD có liên quan đến cải tiến việc dạy và học (giai đoạn 2018-2022) ..... | 185 |
| Bảng 10.4. Các loại khảo sát của ĐHSPKT .....   | 185 |
| Bảng 10.5. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường.....                              | 188 |

### **Tiêu chuẩn 11**

|  |     |
|--|-----|
| Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành QLXD.....  | 191 |
| Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả ĐT của ngành QLXD với các ngành khác trong và ngoài trường.....                                       | 192 |
| Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp ngành QLXD .....   | 194 |
| Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV QLXD với các ngành khác trong và ngoài trường .....                               | 195 |
| Bảng 11.5. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV QLXD với các ngành khác ..... | 199 |
| Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn Khoa.....  | 201 |
| Bảng 11.7. Các giải thưởng NCKH của SV Khoa XD.....  | 201 |
| Bảng 11.8. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác .....  | 202 |
| Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (%).....   | 204 |
| Bảng 11.10. Sự hài lòng của SV về chất lượng GD của GV (%).....  | 204 |
| Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về CLPV của Trường (%).....   | 205 |

|   |     |
|---|-----|
| Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng GD ngành QLXD (%) ..... | 207 |
|---|-----|

#### **Phụ lục IV**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT ngành QLXD (áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....                       | 1  |
| Bảng 2. Ma trận tương thích giữa CĐR của CTĐT ngành QLXD và CĐR của Khung TĐQG .....  | 2  |
| Bảng 3. Bảng đối sánh CĐR của CTĐT ngành QLXD (năm 2018-2022) của ĐHSPKT với một số trường khác trong và ngoài nước.....    | 3  |
| Bảng 4. Ma trận tương quan các khối kiến thức và CĐR của CTĐT ngành QLXD (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....               | 6  |
| Bảng 5. Ma trận tương quan giữa môn học và các CĐR của CTĐT ngành QLXD (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....                 | 7  |
| Bảng 6. Lộ trình phát triển kiến thức của CTĐT ngành QLXD (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....                              | 9  |
| Bảng 7. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT ngành QLXD theo ý kiến của các BLQ từ 2018 đến 2022 (Áp dụng từ năm 2023) ..... | 10 |
| Bảng 8. Ma trận tương quan giữa PPGD với các CĐR của một số môn học trong CTĐT ngành QLXD .....                             | 13 |
| Bảng 9. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và Khoa XD .....   | 15 |
| Bảng 10. Bảng thống kê số lượt tham gia ĐT, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019 – 2023 .....       | 20 |
| Bảng 11. Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHSPKT .....  | 26 |
| Bảng 12. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Trường quản lý .....                        | 27 |
| Bảng 13. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường.....                                   | 28 |
| Bảng 14. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022.....       | 29 |
| Bảng 15. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Trường từ 2018-2022.....                         | 30 |
| Bảng 16. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV .....  | 32 |

## DANH MỤC HÌNH ẢNH

### Khái quát

|  |    |
|--|----|
| Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT .....                     | 5  |
| Hình 0.2. Lịch sử hình thành của Khoa XD .....               | 7  |
| Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD .....                    | 9  |
| Hình 0.4. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD ..... | 10 |

### Tiêu chuẩn 10

|   |               |
|---|---------------|
| Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về CSVC của Trường năm 2023 .... | 183           |
| Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về PTN/XTH theo các Khoa năm 2023 .....           | <b>Error!</b> |

### Bookmark not defined.

|  |               |
|--|---------------|
| Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019 – 2023)..... | <b>Error!</b> |
|--|---------------|

### Bookmark not defined.

|  |     |
|--|-----|
| Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Trường (2019 – 2023).....  | 187 |
| Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019 – 2023) .....   | 188 |
| Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn Trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 – 2023 .....   | 188 |
| Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin.....   | 188 |
| Hình 10.8. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được GD trong HK2/NH 2022-2023 ..... | 188 |

### Tiêu chuẩn 11

|  |     |
|--|-----|
| Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLXD khoá 2018 .....                                   | 197 |
| Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV QLXD về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp của khóa 2018 .....   | 198 |
| Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV CSV về mức độ đáp ứng vị trí công việc của CTĐT ngành QLXD ..... | 206 |
| Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV QLXD .....                           | 206 |
| Hình 11.5. Sự hài lòng của CSV ngành QLXD về chất lượng ĐT .....                                 | 208 |
| Hình 11.6. Sự hài lòng của DN về kiến thức của SV ngành QLXD đáp ứng công việc của DN.....       | 208 |
| Hình 11.7. Sự hài lòng của DN về kỹ năng của SV ngành QLXD đáp ứng công việc của DN .....        | 209 |
| Hình 11.8. Sự hài lòng của DN về thái độ của SV ngành QLXD đáp ứng công việc của DN.....         | 209 |



**Phụ lục IV**

Hình 1. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các môn học của CTĐT ngành QLXD (2018-2022) .....33

# Phần I

## KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), Chương trình đào tạo (CTĐT) Quản lý xây dựng (QLXD) được triển khai đào tạo và tuyển sinh từ năm 2018 theo quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 21/3/2023 của Trường, CTĐT ngành QLXD của Khoa Xây dựng (XD) sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023. CTĐT ngành QLXD soạn thảo Báo cáo tự đánh giá (BCTĐG) theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa XD và CTĐT ngành QLXD.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá (TĐG) theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT cho cấp độ CTĐT.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.
- Phần IV: Phụ lục của BCTĐG CTĐT.

Các minh chứng trong BCTĐG được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo mỗi tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. Hoặc H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

## **1.2. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá**

### **❖ Mục đích**

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong mỗi giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

### **❖ Quy trình tự đánh giá**

Để thực hiện BCTĐG, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện TĐG và soạn thảo BCTĐG như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa lập kế hoạch TĐG, tổ chức họp Bộ môn (BM) để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập Hội đồng (HĐ) TĐG.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo BCTĐG thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của Phòng Đảm bảo chất lượng (P.ĐBCL), thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, TĐG điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến P.ĐBCL để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi TĐG, Khoa XD phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG

sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong Khoa và các BLQ trên website của Khoa XD.

### **❖ Phương pháp và công cụ tự đánh giá**

Trong quá trình thực hiện TĐG, các đơn vị Phòng, Ban và Trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị đã được ban hành. Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH; công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước. Kết quả đánh giá các tiêu chuẩn của BCTĐG theo thang đo đánh giá từ 1 đến 7. Kết quả TĐG là đạt khi điểm trung bình của tiêu chuẩn lớn hơn hoặc bằng 4 và số lượng tiêu chí đạt lớn hơn 50% so với tổng số tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM**

Trường ĐHSPTK được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPTK theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPTK thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPTK được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TP.HCM trực thuộc Bộ GD&ĐT cho đến nay.

### **❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi**

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPTK được nêu ở bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

**Tầm nhìn:** ĐHSPTK là trường đại học (ĐH) tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.

**Sứ mạng:** ĐHSPTK là cơ sở ĐT, NCKH và PVCĐ theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

**Các giá trị cốt lõi:** Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPTK tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là: Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam; Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng ĐT kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp; Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập; Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động; và Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

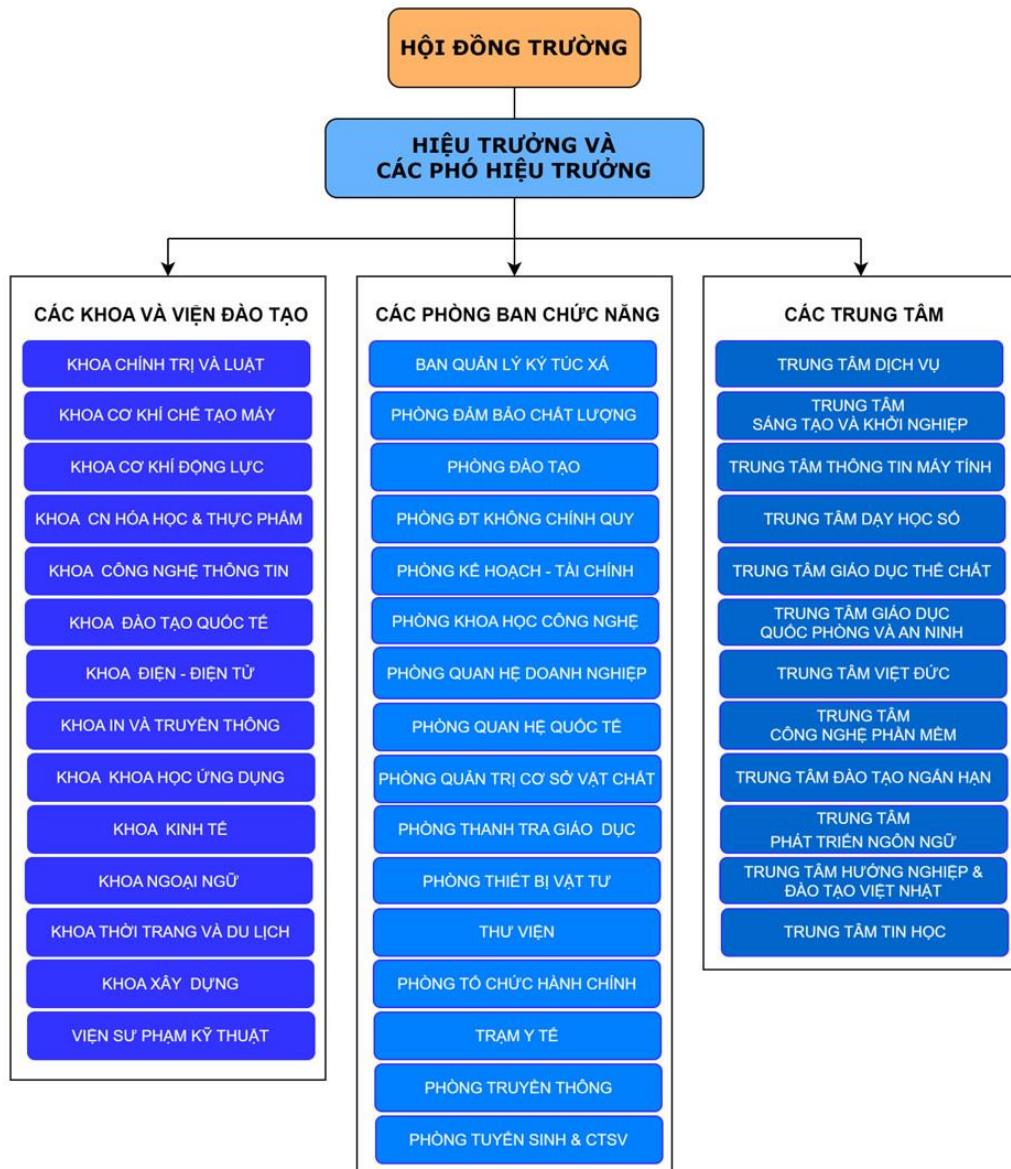
❖ **Triết lý giáo dục:** Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

❖ **Chính sách chất lượng:** Không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

❖ **Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo**

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPTK có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu (xem Hình 0.1). Trường ĐT 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường: 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPTK là Hội đồng trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng trường và BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.



**Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT**

### ❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chính sách chất lượng của Trường: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCD nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, ĐHSPKT nêu phương châm của trường là “Trở thành trường ĐH sáng tạo nhất” (“To be the most innovative university”) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

P.ĐBCL được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ GD&ĐT nhằm tăng cường chất lượng giáo dục của Trường. P.ĐBCL chịu trách nhiệm phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình kiểm định ở cấp cơ sở và cấp chương trình theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và

quốc tế. Hiện tại P.ĐBCL gồm có 7 nhân sự phụ trách 4 mảng hoạt động chính theo chức năng nhiệm vụ: Kế hoạch chiến lược, Mục tiêu chất lượng và ISO; Kiểm định/Đánh giá; và Khảo sát.

ĐHSPKT thực hiện kiểm định cấp CSGD lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 03/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89% (<https://uteqa.hcmute.edu.vn/chi-tiet/to-chuc-danh-gia/1/chuong-trinh-danh-gia/1034>). Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, ĐHSPKT tiếp tục kiểm định cấp CSGD lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường ĐH Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết. Từ năm 2016 đến nay, Trường đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA như sau: 4 CTĐT (03/2016 và 12/2016), 4 CTĐT (11/2017), 3 CTĐT (12/2018), 3 CTĐT (11/2019), 4 CTĐT (11/2022).

Theo kế hoạch đã ban hành, Trường sẽ tiếp tục kiểm định 17 CTĐT theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023 và 19 CTĐT năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kiểm định đánh giá tất cả các CTĐT phù hợp với yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Đánh giá chất lượng CTĐT được thể hiện trong mục tiêu chất lượng (MTCL) của Trường và được triển khai đến các Khoa đã đăng ký theo kế hoạch.

### **❖ Thành tích nổi bật**

#### ***Thành tích của Trường***

Trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985) (<https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=e26de2ae-1386-4ba8-86b7-23867dca1649>).

Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) ngày 08/11/2023 công bố bảng xếp hạng đại học châu Á năm 2024 với 857 trường (<https://www.topuniversities.com/asia-university->

[rankings?countries=vn](#). Trong đó, ĐHSPKT lần đầu góp mặt và được xếp vào nhóm 401-450 thuộc top 10 trong 15 trường đại diện của Việt Nam. Thành tích nổi bật này thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Trường và toàn bộ CBVC trong giai đoạn 2018-2023.

### ***Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể***

Đảng bộ Trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn Trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), và Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

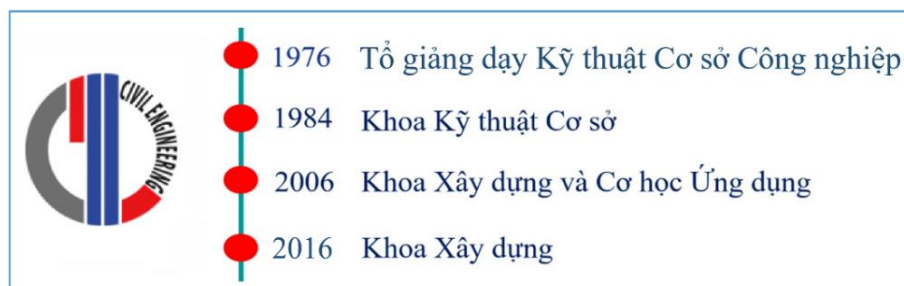
Đoàn Thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

## **2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây dựng**

### **❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng**

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy Kỹ thuật Cơ sở Công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa Xây dựng (XD) đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ ĐT và NCKH của ĐHSPKT (xem Hình 0.2).

Khoa đảm bảo ĐT kỹ sư XD và kiến trúc sư với chất lượng cao theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các trường ĐH khác. Hướng ĐT thích ứng với thị trường lao động này giúp cho sinh viên (SV) có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng gần 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:



**Hình 0.2. Lịch sử hình thành của Khoa XD**

### **❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật**



**Tầm nhìn:** Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

**Sứ mạng:** Khoa XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

**Thành tích nổi bật:**

- Danh hiệu thi đua trong giai đoạn 2018-2022

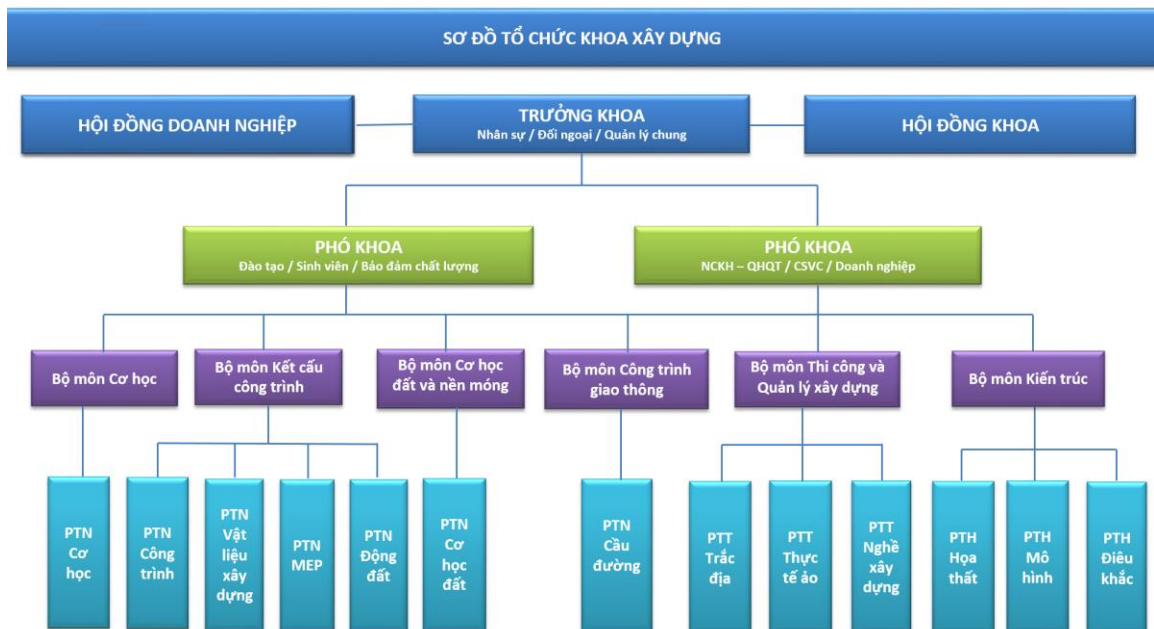
| <b>Năm học</b> | <b>Danh hiệu thi đua</b>   | <b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định</b> |
|----------------|----------------------------|---|
| 2021-2022      | Tập thể Lao động xuất sắc  | Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                                  |
| 2021-2022      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 3592/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/10/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT                                 |
| 2020-2021      | Tập thể Lao động xuất sắc  | Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                                  |
| 2020-2021      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT                            |
| 2019-2020      | Tập thể Lao động xuất sắc  | Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                                  |
| 2019-2020      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT                                 |
| 2018-2019      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT                                 |

- Khen thưởng của Trường và Bộ GD&ĐT trong giai đoạn 2018-2022

| <b>Năm học</b> | <b>Hình thức khen thưởng</b> | <b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định</b> |
|----------------|------------------------------|---|
|----------------|------------------------------|---|

|           |  |  |
|-----------|--|--|
| 2022-2023 | Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022      | Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT       |
| 2022-2023 | Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022                     | Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT |
| 2022-2023 | Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021                          | Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT  |
| 2022-2023 | Bằng khen của Bộ GD&ĐT dịp kỷ niệm 60 năm Thành lập trường   | Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT      |
| 2020-2021 | Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020 | Quyết định số 1170/QĐ-DHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT     |
| 2019-2020 | Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online                             | Quyết định số 1365/QĐ-DHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT     |

### ❖ Cơ cấu tổ chức

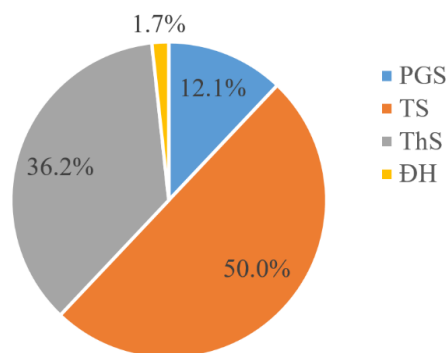


**Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD**

Khoa XD hiện tại có 6 BM bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và Quản lý xây dựng (TC&QLXD); BM Công

trình giao thông; và BM Kiến trúc; và có 13 Phòng thí nghiệm (PTN) và Phòng thực hành (PTH) phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV (xem Hình 0.3). Trong đó, BM TC&QLXD quản ngành QLXD bậc ĐH từ năm 2018 đến nay.

Tính đến ngày 27/08/2023, cơ cấu nhân sự của Khoa XD có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 29 TS (50%), 21 ThS (36,2%) và 01 ĐH (1,7%) (xem Hình 0.4).



**Hình 0.4. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD**

Khoa XD hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: (1) Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CNKT CTXD); (2) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; (3) Ngành Quản lý xây dựng (QLXD); (4) Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng; (5) Ngành Kiến trúc; (6) Ngành Kiến trúc nội thất; và (7) Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng. Ngoài ra, Khoa hiện có 01 CTĐT thạc sỹ: Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng, và có 02 CTĐT tiến sỹ gồm: (1) Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng; và (2) Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.

#### **❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng**

Khoa XD có 01 Phó khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v...

Khoa XD đã có 01 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2021 CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

### **2.3. Tổng quan chung về Chương trình đào tạo ngành Quản lý xây dựng**

BM TC&QLXD được phân công quản lý CTĐT ngành QLXD. Đây là ngành mới mở, tuyển sinh lần đầu năm 2018 theo sự phát triển chung Khoa XD. Các GV của BM

cũng như của Khoa XD có nhiều thành tích trong GD và thành tích NCKH, như công bố nhiều bài báo Khoa học uy tín trên các tạp chí trong và ngoài nước. BM gồm 09 GV, trong đó 01 PGS, 06 TS và 02 ThS. Ngoài ngành QLXD, hiện BM cũng đang đảm nhận GD các MH của khác CTĐT trong Khoa XD. Số lượng MH do BM quản lý khoảng 32 môn, trong đó có 20 môn thuộc chuyên ngành QLXD.

CTĐT ngành QLXD (mã ngành 7580302) được biên soạn, ra đời và tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2018 đã ĐT được 24/53 kỹ sư TN khóa đầu tiên vào tháng 12/2022. CTĐT ngành QLXD trang bị cho SV TN những năng lực để đáp ứng các yêu cầu khác nhau của các thị trường lao động XD. Đây là ngành mới của Khoa XD và là nơi cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. CTĐT được thiết kế đa dạng và hợp lý giữa các HK. Các kiến thức và CĐR liên tục được cập nhật theo thực tiễn nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội. CTĐT gồm 4 năm học với khoảng 63 MH (kể cả MH tự chọn) và học trong 8 HK. SV được học theo học chế TC. PPGD tích cực cùng với đội ngũ GV có trình độ cao và CSVN hiện đại.

#### **❖ Mục đích đào tạo**

SV TN có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình ĐT SV chuyên ngành QLXD.

#### **❖ Mục tiêu đào tạo**

- Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành QLXD.
- Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực xây dựng.
- Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.

#### **❖ Cơ hội việc làm**

Ngành QLXD là ngành trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về lập, tổ chức, kiểm soát và quản lý các hoạt động xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị cho đến lúc bàn giao và vận hành công trình. Theo học ngành này SV sẽ được trang bị kiến thức chuyên sâu về lập và quản lý dự án đầu tư XD trên mỗi phương diện cụ thể gồm: tài chính, nguồn lực, tiến độ, chi phí, an toàn và chất lượng. Ngoài ra, SV sẽ nắm bắt thêm các kiến thức thực tiễn về định mức và tổ chức lao động, kiểm soát giao khoán sản xuất, và nghiệm thu công trình. SV có năng lực phân tích và tổng hợp để quản lý các công tác thi công trên công trường XD cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN XD.

Sau khi tốt nghiệp, SV ngành QLXD của ĐHSPT có thể đảm nhận nhiều công việc trong các DN XD như: tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất; lập và thẩm định dự án đầu tư; giám sát và nghiệm thu công trình; lập dự toán và đấu thầu; kiểm soát chất lượng thi công; và quản lý an toàn lao động. Hiện nay, nhu cầu nhân lực của ngành XD nói chung và của lĩnh vực quản lý dự án nói riêng đang rất cao. Hơn nữa, nhiều vị trí tuyển dụng có mức thu nhập rất ổn định đi kèm với các chế độ ưu đãi đặc biệt. Chính vì các lý do trên đã có rất nhiều bạn trẻ quyết định lựa chọn ngành QLXD.

## Phần II

### TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

#### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

##### Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ĐH có ý nghĩa to lớn. Thông thường, mục tiêu bao gồm: đạt được trình độ học vấn và chuyên môn cần thiết, phát triển kỹ năng và khả năng, nâng cao ý thức công dân, và tăng cường giá trị cá nhân và nhân văn. Còn CĐR của CTĐT ĐH đóng vai trò ĐBCL giáo dục và khả năng cạnh tranh của SV trên thị trường lao động. CĐR giúp SV được trang bị đầy đủ các kỹ năng, kiến thức và thái độ cần thiết để thành công trong sự nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp (TN).

Khoa XD xác định mục tiêu và các CĐR của CTĐT ngành QLXD rõ ràng và sau đó công bố công khai chúng đến các bên liên quan (BLQ) bao gồm: Trường, doanh nghiệp (DN), giảng viên (GV), cựu sinh viên (CSV) và SV. Do tính chất quan trọng của mục tiêu và CĐR, khi phát triển CTĐT ngành QLXD, Khoa XD đã căn cứ nhiều cơ sở gồm: tầm nhìn và sứ mạng của trường, nhu cầu vị trí việc làm của ngành XD, các quy định của Luật GDDH và các văn bản pháp luật liên quan khác. Ngoài ra, Khoa XD còn tham vấn ý kiến đóng góp của DN, CSV, và đặc biệt là HĐ tư vấn doanh nghiệp (TVDN) ngành QLXD của Khoa XD trong các lần Hội thảo góp ý cho CTĐT định kỳ.

#### Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

##### 1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QLXD (bậc ĐH) của Khoa XD được ban hành lần đầu vào năm 2018 theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được lần lượt cập nhật, hiệu chỉnh vào các năm: năm 2020 theo Biên bản họp ngày 27/12/2020 [H1.01.01.02], năm 2021 theo Biên bản họp ngày 26/01/2021 [H1.01.01.03], và năm 2022 theo Biên bản họp ngày 21/8/2022 [H1.01.01.04] của Khoa XD. Mục tiêu của CTĐT ngành QLXD đã được xây dựng bám sát với tầm nhìn của Trường là "ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong

*khu vực và thế giới" và với sứ mạng của Trường là "ĐHSPKT là cơ sở ĐT, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm Khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, Khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước" [H1.01.01.05].*

CTĐT ngành QLXD đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu ĐT giúp SV hiểu được sẽ được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi TN. Các MH trong chương trình được thiết kế để giúp SV đạt được mục tiêu ĐT. Các MH này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu ĐT của chương trình. PPGD và đánh giá được thiết kế để giúp SV học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu ĐT [H1.01.01.01]. Dựa vào việc khảo sát ý kiến với các BLQ, mục tiêu của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay. Mục đích ĐT và mục tiêu ĐT của CTĐT ngành QLXD như sau:

**Mục đích đào tạo (Program Educational Goals):** SV TN có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình ĐT SV chuyên ngành QLXD.

**Mục tiêu đào tạo (Program Learning Objectives – PLO):** SV TN có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

- *PLO1. Thành thạo các kiến thức nền tảng về Khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành QLXD.*
- *PLO2. Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực nghề QLXD.*
- *PLO3. Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.*

Nội dung CTĐT ngành QLXD đã cho thấy SV có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các BLQ gồm BCN Khoa, BM, GV, DN và CSV, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh

nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ ĐT (4 năm) *[H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]*.

Tầm nhìn và sứ mạng của CSGD là hai cơ sở quan trọng để xây dựng các mục tiêu của CTĐT cho mỗi ngành nghề. Mục tiêu của CTĐT cần phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế bằng cách cung cấp cho SV các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội (xem Bảng 1.1). CTĐT ngành QLXD ĐT SV theo định hướng ứng dụng gắn liền với các yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

**Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu ĐT ngành QLXD với tầm nhìn và sứ mạng của Trường và Khoa XD**

| <b>PLO</b> | <b>Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường</b>  | <b>Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa</b>   | <b>Mục tiêu của CTĐT</b>  |
|------------|---|--|---|
| PLO1       | ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.   | Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.   | Thành thạo các kiến thức nền tảng về Khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành QLXD   |
| PLO2       | ĐHSPKT là cơ sở ĐT, NCKH và PVCĐ theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm Khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. | Khoa XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư XD có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực. | Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực nghề QLXD   |
| PLO3       |   |  | Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp |



Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH [H1.01.01.06], của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH [H1.01.01.07] và Khung TĐQG [H1.01.01.08]. Theo đó, việc ĐT SV cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN) tương ứng với trình độ ĐT. Ngoài ra, trình độ ĐT ĐH cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung TĐQG về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà SV có thể đạt ở bậc 6 (xem Bảng 1.2).

**Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật GDĐH và Khung TĐQG**

| PEO  | Mục tiêu của CTĐT   | Quy định của Luật GDĐH  | Quy định của Khung TĐQG  |
|------|---|---|--|
| PLO1 | Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành QLXD.  | ĐT trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội. | Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành ĐT;<br><br>Kiến thức cơ bản về Khoa học xã hội, Khoa học chính trị và pháp luật.  |
| PLO2 | Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực xây dựng. | ĐT trình độ ĐH để SV có kỹ năng thực hành cơ bản.   | Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;<br><br>Kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt;<br><br>Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và làm việc nhóm;<br><br>Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6. |
| PLO3 | Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật              | ĐT trình độ ĐH để SV có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những                         | Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân;  |

|   |                             |   |
|---|-----------------------------|---|
| nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp. | vấn đề thuộc ngành được ĐT. | Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn;<br><br>Mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động. |
|---|-----------------------------|---|

Khi xây dựng mục tiêu và CDR lần đầu, CTĐT ngành QLXD bên cạnh việc bám sát tầm nhìn và sứ mạng của trường và các quy định của Luật GDĐH, còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa, có tham khảo với các ngành gần trong Khoa, và cũng có sự tham khảo với CTĐT ở các trường khác. Sau khi tham khảo và phân tích, HĐ KH&ĐT cấp trường quyết định mở ngành đào tạo QLXD [H1.01.01.09]. Mục tiêu và nội dung CTĐT còn phải bám sát ý với nhu cầu thị trường lao động liên quan đến ngành nghề ĐT [H1.01.01.10]. Ngoài ra, dựa vào kết quả khảo sát 16 DN xây dựng để tìm hiểu về nhu cầu của thị trường lao động cho ngành QLXD như sau: 56% DN cho rằng triển vọng của ngành xây dựng trong bối cảnh kinh tế hiện là khả quan; 94% họ cho rằng nhu cầu vị trí việc làm của ngành QLXD trong những năm tiếp theo sẽ ở mức ổn định, thậm chí tăng nhưng lại có nhiều thách thức; 75% DN cho rằng SV TN ngành QLXD có khả năng xin được việc; 81% DN phản hồi rằng vị trí việc làm phù hợp nhất cho ngành QLXD là dự toán, đấu thầu và hợp đồng; và 94% cho rằng cần dạy đầy đủ kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cho SV trong CTĐT [H1.01.01.11]. Kết quả nhìn chung CTĐT ngành QLXD được đánh giá là đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường (xem Bảng 1.3).

**Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ các BLQ khi xây dựng CTĐT năm 2018**

| BLQ                                     | Hình thức | Thời điểm | Nội dung góp ý  |
|---|-----------|-----------|---|
| Các DN đại diện cho thị trường lao động | Khảo sát  | 3/2018    | Các nhu cầu việc làm liên quan đến ngành XD/QLXD                      |
| DN, GV & CSV                            | Cuộc họp  | 5/2018    | Mục tiêu và CDR CTĐT, nội dung CTĐT, ĐCCT các học môn học             |
| Chuyên gia phản biện ngoài trường       | Cuộc họp  | 6/2018    | Căn cứ, mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung và các vấn đề khác của CTĐT |

|        |                                  |        |  |
|--------|----------------------------------|--------|--|
| Trường | Quyết định<br>1273/QĐ-<br>ĐHSPKT | 8/2018 | Quyết định ban hành CTĐT CTĐT<br>ngành QLXD năm 2018 |
|--------|----------------------------------|--------|--|

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Khoa XD cũng như mục tiêu CTĐT được công bố công khai, rõ ràng trên website (<https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/09eef169-7462-4aa8-b50b-45386a77e4a1/>) [H1.01.01.12] và các bảng hiệu trong khuôn viên trường [H1.01.01.13]. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, cơ sở vật chất (CSVC) và đội ngũ GV cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các BLQ dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến. Mục tiêu và CDR của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.14] và tài liệu quảng bá tuyển sinh của mỗi ngành nghề của Khoa XD [H1.01.01.15].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xây dựng rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đúng định hướng phát triển; mục tiêu CTĐT phù hợp cao với mục tiêu của Luật GDĐH và tương ứng với Khung TĐQG; và mục tiêu CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

## 3. Điểm tồn tại

- Chỉ sử dụng khảo sát trên một số ít các BLQ và chuyên gia để đánh giá mục tiêu và các nội dung của CTĐT.
- Còn chưa mạnh dạn tổ chức các hội thảo với các BLQ để điều chỉnh CTĐT vì tâm lý e ngại thay đổi gây xáo trộn quá trình học của SV.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ sau năm học 2019-2020, ngành QLXD đã thực hiện những lần hiệu chỉnh, bổ sung cho CTĐT thông qua ý kiến của các BLQ, thường xuyên khảo sát nhu cầu thị trường và luôn bám sát của quy định.

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                          |   |                |                     |  |
|---|--------------------------|---|----------------|---------------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Đa dạng hóa khảo sát các đối tượng liên quan          | P.ĐBCL và Khoa | Định kỳ 2 năm/lần   |  |
| 2 | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Tăng cường tổ chức các Hội thảo với các BLQ           | Khoa và BM     | Định kỳ 2 năm/lần   |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh       | Thường xuyên tự rà soát, hiệu chỉnh theo các quy định | Khoa và BM     | Định kỳ 1-2 năm/lần |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## **Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Khi xây dựng CDR (Expected Learning Outcomes – ELO) của CTĐT trong giai đoạn 2018-2023, ngành QLXD đã dựa vào quy trình của trường [H1.01.02.01] và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH [H1.01.02.02]. Ngoài ra, CTĐT ngành QLXD năm 2018 được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các BLQ thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả ĐT của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CDR. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, Trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH-ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018 [H1.01.02.03]. Sau rà soát, Trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ ĐH, trong đó có ngành QLXD [H1.01.02.04].

ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate) để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT. Khi xây dựng mới 2018 hoặc có hiệu chỉnh lớn vào

cuối năm 2022 và đầu năm 2023 cho CTĐT ngành QLXD, CĐR được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các BLQ và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CĐR ngành QLXD đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của SV với mỗi ngành nghề ĐT. Dựa vào hướng dẫn của PĐT [H1.01.02.03], BM và Khoa quản ngành đã tổ chức các hội thảo tập huấn xây dựng CĐR và MH của CTĐT ngành QLXD để rà soát và điều chỉnh CĐR để phù hợp với quy định và thực tiễn. Sau đó, CĐR của CTĐT ngành QLXD được thẩm định và thông qua bởi HĐ KH&ĐT của Khoa trước khi Trường ban hành quyết định công nhận [H1.01.02.05].

Căn cứ vào quy định của trường về việc xây dựng CĐR [H1.01.02.03], mục tiêu của CTĐT và các quy định khác, CTĐT ngành QLXD năm 2018 [H1.01.01.01] đã xây dựng bao gồm 19 CĐR từ 4 nhóm mục tiêu như sau:

- **Nhóm 1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 3 CĐR thành phần: (1) Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong Khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội Khoa học, toán học, vật lý học,...); (2) Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu xây dựng vào lĩnh vực QLXD; và (3) Đề xuất phương án quản lý công trình xây dựng dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao.
- **Nhóm 2: Tố chất cá nhân chuyên nghiệp** bao gồm 5 CĐR thành phần: (1) Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình XD; (2) Đánh giá và so sánh kết quả khảo sát, thử nghiệm các vấn đề liên quan QLXD; (3) Chọn lựa các giải pháp QLXD dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; (4) Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành; và (5) Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.
- **Nhóm 3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp** bao gồm 3 CĐR thành phần: (1) Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính mỗi thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án; (3) Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; và (3) Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp.

- **Nhóm 4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo** bao gồm 8 CDR thành phần: (1) Đánh giá được sự tác động của công nghệ kỹ thuật xây dựng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại; (2) Phân tích các hình thái tổ chức và văn hóa DN để làm việc thành công; (3) Chọn lựa mô hình quản lý công trình xây dựng thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững; (4) Thiết kế một phần hoặc toàn bộ mô hình quản lý dự án dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học; (5) Đề xuất các giải pháp thi công và quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng; (6) Chọn lựa giải pháp phù hợp để quản lý vận hành công trình xây dựng như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp; (7) Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng; và (8) Phân tích các sản phẩm xây dựng để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng.

Năm 2019, khi hiệu chỉnh CTĐT theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.16], ngành QLXD có bổ sung thêm CDR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm CDR-4. Kết quả là có 2 MH mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề doanh nghiệp” trong CTĐT do các DN tham gia giảng dạy (GD) và kiểm tra đánh giá được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.06]. Ngoài ra, CDR ngành QLXD còn được xây dựng dựa trên ý kiến của các BLQ thông qua hội thảo để hình thành nên CDR cuối cùng trong các năm 2020, 2021 và 2022.

Năm 2023, ngành QLXD tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CDR còn 9 CDR để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CDR của SV [H1.01.02.07], hiệu chỉnh tiến độ ĐT ở các HP chung [H1.01.02.08] đảm bảo theo kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh chung của toàn trường [H1.01.02.09] và kế hoạch của Khoa XD [H1.01.02.10]. Kết quả của hiệu chỉnh về CDR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm MH mới trong CTĐT về sau nhằm đáp ứng CDR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau.

Bên cạnh yêu cầu CDR phải bao quát được các yêu cầu chung khi ĐT SV, CDR cũng cần hướng đến các yêu cầu có tính chất chuyên biệt để khuyến khích và phát huy các sở trường SV sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT ngành QLXD có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm,

mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội [H1.01.01.01]. Để xem xét mức độ bao quát của CĐR, ngành QLXD cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR (ELO) và mục tiêu ĐT (PLO) (xem Bảng 1, Phụ lục IV). Ngoài ra, ngành QLXD cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CĐR về kiến thức, kỹ năng, và mức tự chủ và trách nhiệm theo Khung TĐQG [H1.01.01.08] (xem Bảng 2, Phụ lục IV).

Từ các CĐR của CTĐT, ngành QLXD đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CĐR cho mỗi MH nhằm đảm bảo tất cả các MH sẽ giúp SV đạt tất cả các CĐR của CTĐT. GV có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn ĐCCT cho MH [H1.01.02.11]. Sự đóng góp của mỗi MH vào việc đạt được CĐR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CĐR và mức TĐNL, số TC, hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá [H1.01.02.12]. Với sự thiết kế CĐR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CĐR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QLXD đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của SV; CĐR ngành QLXD cũng có một số nội dung bao quát cho các yêu cầu chuyên nghiệp và chuyên ngành đáp ứng thời yêu cầu của thực tiễn ngành nghề; CĐR của CTĐT ngành QLXD được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được; CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của SV sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

## 3. Điểm tồn tại

- Do một số lý do khách quan khác nên số lượng đối tượng khảo sát của các BLQ để lấy ý kiến xây dựng CĐR còn ít.
- Một số ý kiến đi sâu vào nội dung chi tiết của MH hơn là đóng góp cho CĐR của CTĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ sau năm học 2022-2023, ngành QLXD đã chú trọng hơn việc lấy ý kiến các BLQ để hiệu chỉnh CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài ra, CTĐT ngành

QLXD sẽ tập trung vào đo lường CĐR mỗi học kỳ (HK) để có cơ sở hơn khi tiến hành các hiệu chỉnh chúng trong tương lai.

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Khảo sát lấy ý kiến với các BLQ với nhiều hình thức và nhiều đối tượng           | Khoa và BM              | Hàng năm                            |         |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Tăng cường góp ý nội dung MH theo CĐR thông qua các hội thảo với các BLQ định kỳ | Khoa                    | Hàng năm                            |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh       | Tiếp tục rà soát và triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT                     | BM                      | Mỗi HK                              |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### **Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CĐR của CTĐT, ngành QLXD luôn căn cứ và thực hiện đúng các yêu cầu của các BLQ gồm: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường [H1.01.01.05]; các hướng dẫn của P.ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật GDĐH năm 2012 [H1.01.01.06] và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01]; và Khung TĐQG [H1.01.01.08]. Các bước thực hiện đảm bảo chặt chẽ và đầy đủ khi xây dựng CĐR của CTĐT. Đầu tiên, Tổ soạn thảo (gồm BCN Khoa, Trưởng/ phó BM, và thư ký) thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CĐR dựa trên một số CTĐT của các ngành gần trong Khoa XD hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã có ĐT; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các DN có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng



là thực hiện đối sánh với CĐR của một số trường trong và ngoài nước như: ĐH Công nghệ TP.HCM (HUTECH), ĐH Mở TP.HCM, và ĐH New York, Mỹ (xem Bảng 3, Phụ lục IV).

CĐR của CTĐT ngành QLXD cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác để giúp SV có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung. Việc rà soát, cập nhật CĐR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các BLQ chính GV, SV và DN để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó. Các CĐR của CTĐT ngành QLXD phải có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của trường [H1.01.03.02] và triển khai kịp thời đến các GV phụ trách. Chu kỳ đo lường được xác định là 4 đến 6 năm. Mỗi CĐR phải được đo lường tối thiểu 02 lần trong một chu kỳ. Kết quả đo lường mức độ đạt được CĐR theo chỉ số thực hiện PIs (Performance Indicators) ở mỗi năm học với mức đạt PI là 50% nhìn chung là khá tốt [H1.01.03.03]. Các kết quả này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT ngành QLXD về sau. Kết quả cho thấy (xem Bảng 1.4), sau 3 năm học đo lường, có 16/19 CĐR ở mức đạt ổn định và 3/19 CĐR vẫn chưa đạt được. 03 CĐR này liên quan đến kiến thức cơ sở (CĐR 1.2), chuyên ngành (CĐR 2.2) và ngoại ngữ (CĐR 3.1).

**Bảng 1.4. Bảng tổng hợp đo lường CĐR ngành QLXD từ 2020-2022**

| STT | Nhóm mục tiêu | CĐR    | Số PIs | Năm 2020-2021 |         | Năm 2021-2022 |         | Năm 2022-2023 |         |
|-----|---------------|--------|--------|---------------|---------|---------------|---------|---------------|---------|
|     |               |        |        | Chỉ tiêu      | Kết quả | Chỉ tiêu      | Kết quả | Chỉ tiêu      | Kết quả |
| 1   | 1             | CĐR1.1 | 3      | -             | -       | 3             | 1       | 3             | 3       |
| 2   |               | CĐR1.2 | 3      | 3             | 3       | -             | -       | 3             | 2       |
| 3   |               | CĐR1.3 | 3      | 3             | 3       | 3             | 3       | 3             | 3       |
| 4   | 2             | CĐR2.1 | 3      | 3             | 3       | 3             | 3       | 3             | 3       |
| 5   |               | CĐR2.2 | 3      | 3             | 3       | -             | -       | 3             | 2       |
| 6   |               | CĐR2.3 | 3      | 3             | 3       | 3             | 3       | 3             | 3       |
| 7   |               | CĐR2.4 | 3      | 3             | 3       | 3             | 3       | 3             | 3       |
| 8   |               | CĐR2.5 | 3      | 3             | 3       | 3             | 3       | 3             | 3       |
| 9   | 3             | CĐR3.1 | 3      | 3             | 3       | -             | -       | 3             | 3       |
| 10  |               | CĐR3.2 | 3      | 3             | 2       | 3             | 2       | 3             | 3       |

|    |   |        |   |   |   |   |   |   |   |
|----|---|--------|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 |   | CĐR3.3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 12 | 4 | CĐR4.1 | 3 | - | - | 3 | 1 | 3 | 3 |
| 13 |   | CĐR4.2 | 3 | - | - | 3 | 2 | 3 | 3 |
| 14 |   | CĐR4.3 | 3 | - | - | - | - | 3 | 3 |
| 15 |   | CĐR4.4 | 3 | - | - | 3 | 2 | 3 | 3 |
| 16 |   | CĐR4.5 | 3 | - | - | - | - | 3 | 3 |
| 17 |   | CĐR4.6 | 3 | - | - | - | - | 3 | 3 |
| 18 |   | CĐR4.7 | 3 | - | - | - | - | 3 | 3 |
| 19 |   | CĐR4.8 | 3 | - | - | - | - | 3 | 3 |

Mỗi ngành nghề đều có những nét đặc thù riêng. Hơn nữa, nhu cầu thị trường lao động XD thay đổi liên tục hàng năm. Do đó, CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. Cụ thể, CTĐT ngành QLXD ban hành năm 2018 và đã có 2 lần thay đổi nhỏ vào năm 2019 và 2021, và có 1 lần thay đổi lớn vào cuối năm 2022 và đầu năm 2023. Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm thường liên quan đến tên MH, điều kiện của các MH, thêm hoặc bỏ bớt MH, và phương pháp kiểm tra đánh giá. Những thay đổi lớn sau 4 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, CĐR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các MH, và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Bảng mapping đảm bảo mỗi MH trong CTĐT có khả năng đáp ứng được một vài CĐR và theo cấp độ tăng dần của TĐNL [H1.01.02.10]. Gần đây nhất, Trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH [H1.01.03.04]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.05]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 [H1.01.03.06] và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.07] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH; Hướng dẫn số 1712/HD-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của P.ĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.08], và Hướng dẫn số 2403/HD-ĐHSPKT ngày 28/12/2022 của P.ĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ ĐT các HP chung trong CTĐT [H1.01.03.09].

Ngoài ra, các CĐR này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.01.10]. CĐR của CTĐT ngành

QLXD sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [H1.01.03.10]. Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Khoa XD đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các BLQ về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CĐR, và các MH bên trong CTĐT [H1.01.01.01]. Ngoài ra, trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các BLQ đối với GV, SV đang học, cựu SV và DN [H1.01.03.11]. Hơn nữa, ngành QLXD của Khoa XD cũng có thành lập HĐ TVDN theo Quyết định số 2652/QĐ-ĐHSPKT ngày 23/9/2020 [H1.01.03.12] để hỗ trợ và tư vấn cho ngành về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến và các nội dung cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa XD được trình bày trong Bảng 1.5.

**Bảng 1.5. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi hiệu chỉnh CĐR và nội dung của CTĐT từ năm 2020 đến 2023**

| BLQ                                    | Hình thức          | Thời điểm  | Nội dung góp ý  | Nội dung đã chỉnh  |
|--|--------------------|--|---|--|
| DN/ HĐ TVDN (có SV của ngành đại diện) | Cuộc họp           | 27/12/2020<br>21/11/2021<br>21/8/2022<br>06/11/2022<br>20/8/2023 | Họp lấy ý kiến tổng thể CTĐT 2018-2022<br><br>Họp lấy ý kiến triển khai CTĐT 2023 | Thay đổi, bổ sung các MH, giảm số lượng CĐR, điều chỉnh mục tiêu và CĐR CTĐT   |
| HĐ KH&ĐT Khoa                          | Cuộc họp           | 15/10/2020<br>26/01/2021<br>14/11/2022                           | Họp lấy ý kiến thay đổi CTĐT theo yêu cầu   | Đổi từ 132 TC lên 150TC, thêm hoặc bỏ bớt các MH, điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), số TC trong HK, số lượng CĐR giảm từ 19 xuống 9, thay đổi tên và cách triển khai các MH chuyên đề |
| GV BM                                  | Cuộc họp/<br>Email | 25/11/2020<br>22/8/2021<br>19/8/2022                             | Hiệu chỉnh CTĐT và các MH của ngành QLXD  | Nội dung của các đồ án môn học, nội dung, điều kiện và cách triển khai KLTN, thêm khối   |

|  |  |            |  |   |
|--|--|------------|--|---|
|  |  | 28/10/2022 |  | <p>lượng môn Thực tập BIM, gom các môn tự chọn theo chuyên đề, tăng cường phần công nghệ</p> <p>Hiệu chỉnh đề cương chi tiết (ĐCCT), cập nhật các môn mới và CĐR-PIs của CTĐT (khóa 2023)</p> |
|--|--|------------|--|---|

Dựa vào CĐR của CTĐT ngành QLXD, Khoa và BM quản ngành sẽ xác định nội dung các MH. Mỗi MH chỉ có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các MH để đảm bảo SV sẽ đạt hết CĐR của CTĐT *[H1.01.02.10] [H1.01.03.14]*. Các MH cần dàn trải và bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo trình tự TĐNL từ thấp đến cao khi học ở HK1 cho đến HK8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi MH cần phải phù hợp với nội dung GD để đảm bảo SV có khả năng đạt được CĐR của MH từ đó tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT.

CTĐT ngành QLXD áp dụng cho giai đoạn 2018-2022 có 19 CĐR. Theo yêu cầu hiệu chỉnh CĐR đảm bảo tính bao quát và dễ đo lường, CTĐT áp dụng từ năm 2023 giảm xuống còn 9 CĐR *[H1.01.03.15]*. Các CĐR cũng đảm bảo khối kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Ngoài ra, chúng phải đảm bảo mapping với TĐNL tăng dần và triết lý CDIO. Mỗi CĐR được đo lường bởi 3 PIs nằm ở nhiều MH khác nhau trong CTĐT *[H1.01.03.16]*.

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch GD sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các BLQ thông qua website (<https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/d3006ff8-4e9f-4dee-bea0-fa05ab09c4d0/>), các cuộc họp Khoa, BM, phần mềm quản lý ĐT, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn Nhập môn ngành QLXD (xem Bảng 1.6). Ngoài ra, ĐCCT MH cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CĐR nào và được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS (Learning Management System), GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của MH và công bố rộng rãi trên website của Khoa *[H1.01.01.18]*.

**Bảng 1.6. Các kênh công bố CĐR của CTĐT và các MH của ngành QLXD**

| <b>Kênh thông tin</b>             | <b>Tài liệu</b>             | <b>BLQ</b>  | <b>Thời điểm phát hành</b>             | <b>Ghi chú</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------|--|--------------------|
| Hội thảo                          | Báo cáo                     | SV, CSV, DN | Hàng năm                               |                    |
| Họp Khoa và BM                    | Tài liệu                    | GV          | Mỗi HK                                 |                    |
| Website                           | CTĐT                        | Tất cả      | Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT |                    |
| Fanpage                           | Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT | Tất cả      | Hàng năm                               |                    |
| Gặp gỡ tân SV                     | Tài liệu                    | SV          | Mỗi HK                                 | Tuần đầu           |
| Môn Nhập môn ngành QLXD           | CTĐT                        | SV          | Mỗi HK                                 | Trên lớp           |
| Ban tư vấn SV Khoa và GV quản lớp | CTĐT                        | SV          | Mỗi HK                                 | Tại văn phòng Khoa |
| Trang dạy học số                  | ĐCCT                        | SV          | Mỗi HK                                 |                    |

## *2. Điểm mạnh*

– Các CĐR của CTĐT ngành QLXD được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của Trường. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết của mỗi HK trong nhiều năm qua.

– Các CĐR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát với một số lượng giới hạn các BLQ là điểm tồn tại cơ bản khi xây dựng và hiệu chỉnh định kỳ CĐR CTĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

CTĐT ngành QLXD sẽ tập trung vào việc rà soát nội dung các PIs và phương pháp kiểm tra đánh giá để cải tiến mức độ đạt được CĐR. Ngoài ra, việc đo lường này cần phải có lộ trình và hướng đến một ngưỡng chấp nhận nhất định. Tăng cường khảo sát ý kiến với số lượng đa dạng các BLQ theo mỗi vị trí việc làm để xác định rõ lại CĐR. Đồng thời, tăng cường quảng bá ngành nghề trên các phương tiện truyền thông khác nhau.

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Phân loại và hệ thống hóa các BLQ đồng thời thực hiện khảo sát đại trà các BLQ | Khoa và BM              | Mỗi HK, hoặc hàng năm               |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT                              | Khoa, BM và các GV      | Mỗi HK                              |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT                                    | Khoa, BM và các GV      | Mỗi HK                              |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QLXD xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực xây dựng. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật GDDH và các văn bản pháp luật khác.

CĐR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các BLQ và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các DN. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu ĐT, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà SV cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CĐR ngành QLXD được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa TĐNL của mỗi CĐR thang đo Bloom. Các CĐR này đã được đo lường trong trong 3 năm gần đây theo kế hoạch của BM ở mỗi HK theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CĐR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả ĐT SV theo mỗi năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ đó đưa ra các chính sách ĐT phù hợp cho SV khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành QLXD được thực hiện định kỳ 2 năm, định kỳ 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến SV. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các BLQ, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành QLXD. Ngoài ra, ngành QLXD còn có sự tư vấn và góp ý hiệu chỉnh CTĐT từ HĐ TVDN. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và Khoa.

#### ➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của DN chủ yếu thiên về nội dung và số lượng MH hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành QLXD.

Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

#### ➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 6/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

CTĐT ngành QLXD của ĐHSPKT được quản lý và vận hành bởi Khoa XD. Chương trình này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành QLXD trong nước và khu vực. Chương trình có mục tiêu ĐT ra các kỹ sư QLXD có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường xây dựng hiện đại.

CTĐT có thời gian ĐT là 4 năm, bao gồm các MH cơ bản và chuyên ngành, các hoạt động thực hành, thực tập và NCKH. Đối tượng học viên của chương trình là các học sinh có bằng TN trung học phổ thông (THPT) và đạt điểm đầu vào yêu cầu. Trong suốt quá trình ĐT, SV sẽ được hỗ trợ bởi đội ngũ GV giàu kinh nghiệm và có trình độ cao trong ngành XD. Chương trình cũng có nhiều tài nguyên và phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của SV, bao gồm các phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH), phòng máy, thư viện và các phương tiện hỗ trợ ĐT.

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT ban hành lần đầu năm 2018. CTĐT có cập nhật nhỏ năm 2019, cập nhật giữa chu kỳ năm 2020, và hiệu chỉnh lớn sau 1 chu kỳ ĐT vào cuối năm 2022 và đầu năm 2023. CTĐT nhìn chung đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số TC, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT, cấu trúc CTĐH, danh sách các HP, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các HP và CĐR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các HP; ĐCCT các HP; thời điểm thiết kế và điều chỉnh bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt [*H2.02.01.01*].

Bản mô tả CTĐT ngành QLXD năm 2018 được điều chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt [*H2.02.01.02*] như sau: Mục tiêu ĐT bổ sung đầy đủ hơn,



thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, CĐR CTĐT với quy định CĐR của Khung TĐQG, mối liên hệ giữa CĐR với phương pháp giảng dạy (PPGD) và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT; các rubrics đánh giá CĐR; cấu trúc lại chương trình, ghép HP và thay đổi nội dung HP; thêm một số HP như: TT lập và kiểm soát tiến độ xây dựng, Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD; An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng; TT ứng dụng BIM trong QLXD, thay đổi trình tự dạy các HP tự chọn; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc; bổ sung thêm một số HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP học trước, học song hành cho mỗi HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện TN, chiến lược giảng dạy và học tập [\[H2.02.01.03\]](#); [\[H2.02.01.04\]](#).

Trong quá trình điều chỉnh và bổ sung bản mô tả CTĐT ngành QLXD các năm 2019, 2021 và 2023, Khoa đã tham khảo ý kiến các BLQ như Trường, GV, SV, CSV và DN [\[H2.02.01.05\]](#); [\[H2.02.01.06\]](#). Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để SV tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của SV [\[H2.02.01.07\]](#).

## *2. Điểm mạnh*

– CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho SV tốt hơn.

– CTĐT lấy NH làm trung tâm, hướng tới ĐT SV phù hợp với nhu cầu thực tế của các DN trong ngành xây dựng. Mỗi năm, HĐ TVDN ngành QLXD sẽ được tổ chức nhằm tiếp thu ý kiến, góp ý từ các DN lớn trong ngành xây dựng như Hòa Bình, Nagecco... để cập nhật nội dung MH, hoặc cập nhật MH mới nhằm đảm bảo CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tế của DN [\[H2.02.01.05\]](#).

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

## *4. Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Đa dạng hóa đối tượng khảo sát các BLQ, tổ chức gặp mặt các BLQ với các thành phần đa dạng hơn | Khoa                    | 2023 - 2027                         |          |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT  | P.ĐT và Khoa            | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp từ các DN trong ngành từ HĐ TVDN ngành QLXD                  | Khoa                    | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó 100% đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận GD; tên HP; số TC; mục tiêu, CĐR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy và học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... [H2.02.02.01].

Tất cả đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh hoặc cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, các HP của CTĐT ngành QLXD được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2019 và 2022 [H2.02.02.02]. Gần đây nhất, Trường đã ban hành Quyết định số 2087/QĐ-ĐHSPKT về khung CTĐT trình độ ĐH, và ban hành Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT về rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT, trong đó nêu rõ hiệu chỉnh các đề cương HP theo yêu cầu mới cho CTĐT áp dụng từ Khóa 2023 [H2.02.02.03]; [H2.02.02.04].

CTĐT ngành QLXD được xây dựng và áp dụng từ năm 2018, được cập nhật vào năm 2019 và 2021. CTĐT lúc đầu gồm 132 TC khi tích hợp một số học phần và tăng

thời gian tự học cho SV. Vào năm 2019, chương trình với 132 TC đã được thay đổi trở lại thành 150 TC theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT cho chuẩn kỹ sư (Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT) và chương trình QLXD đã được cập nhật với các khóa học để tăng cường học tập trực tuyến, TC thực tập, TC thí nghiệm và kiến thức về khởi nghiệp, lãnh đạo. Ngoài ra, chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các BLQ, CSV, GV và SV [\[H2.02.02.05\]](#).

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho SV được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc. Việc cập nhật đề cương HP ngành QLXD được thực hiện theo thay đổi yêu cầu thực tế như khi Thông tư và Nghị định liên quan thay đổi (ví dụ như Kinh tế xây dựng, Dự toán và định giá, Thực tập đầu thầu...), khi nhu cầu thực tế của các DN thay đổi (ví dụ các môn An toàn, sức khỏe và môi trường trong XD, Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD...) [\[H2.02.02.06\]](#); [\[H2.02.02.07\]](#).

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch GD được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa, và được phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của SV, trong học phần Nhập môn ngành QLXD và trên hệ thống LMS (Learning Management System).

## *2. Điểm mạnh*

- Đề cương các HP của ngành QLXD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các PPGD cùng với các CĐR tương ứng với mức TĐNL mà SV cần đạt được sau khi học xong HP.

- Đề cương HP được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương HP theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

## *3. Điểm tồn tại*

Các ý kiến đóng góp của CSV và DN cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CĐR đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành                     | Ghi chú |
|----|--------------------------|---|-------------------------|---|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của CSV và DN để cải tiến ĐCCT HP                            | Khoa và BM              | Định kỳ hàng năm  |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục phổ biến thông tin để SV nắm rõ các nội dung và yêu cầu của HP được mô tả trong ĐBCL | Khoa và BM              | Đầu HK khi các môn được GD hoặc khi có thay đổi về ĐCCT |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐBCL định kỳ   | Khoa XD                 | Định kỳ hàng năm  |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây.

**Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT**

| Nội dung       | Kênh truyền thông | Loại tài liệu       | Người chịu trách nhiệm truyền thông | Đối tượng tiếp nhận thông tin |
|----------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Bản mô tả CTĐT | Họp Khoa          | Văn bản             | Trưởng Khoa                         | GV                            |
|                | Website           | Văn bản số dạng pdf | Quản trị mạng                       | Mọi đối tượng                 |

|      |          |                   |                      |               |
|------|----------|-------------------|----------------------|---------------|
|      | Hội thảo | Báo cáo tham luận | Người được phân công | CSV, DN       |
| ĐCCT | LMS      | File PDF          | GV                   | SV            |
|      | Website  | Văn bản số        | Quản trị mạng        | Mọi đối tượng |

Các bản mô tả CTĐT và đề cương các MH của ngành QLXD năm 2018, 2019, 2021 và 2023 được lưu trữ tại P.ĐT và Khoa XD. Các CTĐT này được công bố công khai theo Quyết định của Hiệu trưởng ĐHSPTK [H2.02.03.01]. Khoa dùng bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến mỗi CBGV trong các buổi họp Khoa và BM. Kèm theo bản mô tả CTĐT là tất cả đề cương HP được lưu trữ tại văn phòng để các GV của Khoa và BM có thể tiếp cận. Việc triển khai CTĐT đến SV qua nhiều kênh thông tin công khai khác nhau như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GV quản lớp; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình lựa chọn HP và xây dựng kế hoạch học tập [H2.02.03.02].

Bản mô tả CTĐT và tất cả đề cương HP được công bố công khai trên website của Trường và Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như SV, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [H2.02.03.03]. Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương HP còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác. Hàng năm, Trường và Khoa XD đều khảo sát ý kiến của SV và CSV về CTĐT và việc công bố đề cương MH. Kết quả cho thấy, trên 85% CSV được hỏi đều hiểu và thấy được sự phù hợp của CTĐT với công việc, trên 90% SV được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương MH và PPĐG ngay từ buổi học đầu tiên và quá trình GD bám sát đề cương MH đã công bố” [H2.02.03.04].

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương MH luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

– Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành QLXD còn chưa đầy đủ đối với nhà tuyển dụng; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

– Bản mô tả CTĐT chưa được thiết kế với các phiên bản khác nhau dành cho các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông và DN.

#### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú                              |
|----|--------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Tăng cường quảng bá CTĐT và ĐCCT ngành QLXD đến các BLQ bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube, ... | Khoa và BM              | Thực hiện định kỳ mỗi HK            | Kết hợp quảng bá / tư vấn tuyển sinh |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Thiết kế với các phiên bản khác nhau hướng đến các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, DN,...   | Khoa                    | 2023 - 2027                         |                                      |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các BLQ   | Khoa và BM              | Thực hiện định kỳ mỗi HK            |                                      |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành QLXD được thể hiện đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT ngành QLXD luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng ĐT và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực QLXD.

Đề cương các HP của ngành QLXD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các TĐNL mà SV cần đạt được sau khi học xong HP. Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hàng năm. Đặc biệt, các CĐR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp GD được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành QLXD được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt SV đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5,33/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

Ngoài mục tiêu và CĐR, cấu trúc và nội dung CTĐT cũng có vai trò quan trọng và mang ý nghĩa to lớn đối với SV, GV và cả hệ thống giáo dục nói chung. Cấu trúc CTĐT ngành QLXD đã hướng đến sự liên kết chặt chẽ về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm giữa các MH. Nó giúp SV hiểu rõ sự liên quan và ứng dụng của kiến thức trong lĩnh vực xây dựng. Ngoài ra, nó xác định các MH cần học và thứ tự mà SV nên tuân theo để đảm bảo tiến độ học tập. Mặc khác, cấu trúc CTĐT ngành QLXD giúp SV chuẩn bị cho công việc sau khi TN thể hiện qua các MH chuyên ngành, thực tập, dự án học tập hoặc các hoạt động hỗ trợ khác. Cấu trúc của CTĐT ngành QLXD còn đảm bảo tính đa dạng, hội nhập và liên ngành trong các MH để SV theo đuổi được hướng chuyên môn và nghiên cứu mà họ quan tâm trong quá trình học. Cấu trúc CTĐT ngành QLXD không chỉ giúp hỗ trợ SV trong quá trình học tập, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp và ĐBCL GDĐH.

### **Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành QLXD được xây dựng dựa trên những yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm bám sát Khung TĐQG. Nội dung CTĐT được thiết kế để SV đạt được CDR đã đề ra của CTĐT. Để thực hiện được nội dung CTĐT, ngành QLXD đã chuẩn bị đội ngũ GV GD có chuyên môn cao, đội ngũ phục vụ tốt, CSVC hiện đại cùng nhiều điều kiện khác liên quan. CTĐT được thực hiện theo trình tự chặt chẽ dựa trên các Thông tư của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của Trường. Để xác định mức độ đạt được các CDR trong CTĐT, hệ thống các PIs đã được sử dụng [H3.03.01.01]. Từ những PIs trên, nội dung các MH và nội dung kiểm tra đánh giá được xây dựng có CDR phù hợp với mỗi PIs [H3.03.01.02]. Dựa theo quy trình xây dựng như trên, CDR trong CTĐT và các MH được gắn kết chặt chẽ. Các MH trong CTĐT thể hiện sự tương quan cao với CDR được mô tả rõ ràng (xem Bảng 4, Phụ lục IV). Các thông tin của CTĐT và mỗi MH được thể hiện trong CTĐT [H3.03.01.03].

Để đạt được CDR, CTĐT được thiết kế bao gồm 132 TC (năm 2018) và 150 TC (từ 2019 về sau) với các khối kiến thức về toán và khoa học tự nhiên cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản, nhóm các MH cơ sở ngành cung cấp cho NH khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành, các MH chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu cho SV. Ngoài ra các môn thực tập tốt nghiệp (TTTN) và KLTN giúp hoàn thiện những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV. Các MH được phân chia thành 08 HK với các khối kiến thức và các MH bổ trợ nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để SV đạt được CDR trong CTĐT [H1.01.01.01]. Ví dụ, CTĐT thể hiện kiến thức về cơ học của các môn Cơ học cơ sở, Sức bền vật liệu và Cơ học kết cấu thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bổ trợ cho các môn liên quan đến thiết kế kết cấu và tính toán biện pháp thi công ở những HK sau thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Đặc biệt, những kỹ năng cần thiết cần trang bị cho SV để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi TN cũng được lồng ghép trong các CDR và tích hợp vào các MH (xem Bảng 3.1), được đánh giá trong quá trình học tập thông qua mỗi MH, nhất là các môn thực tập và thực hành [H3.03.01.04].



**Bảng 3.1. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV ngành QLXD**

| <b>Kỹ năng</b>  | <b>CĐR/PIs của ngành QLXD</b> | <b>Khung TĐQG</b> | <b>21<sup>st</sup> Century skills</b> |
|---|-------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Kỹ năng lập kế hoạch tự học và học tập suốt đời                   | CĐR 2.4/ PI3                  | X                 |                                       |
| Làm việc nhóm hiệu quả  | CĐR 3.1/ PI1, PI2, PI3        | X                 |                                       |
| Kỹ năng giao tiếp như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình | CĐR 3.2/ PI1, PI2             | X                 | X                                     |
| Sử dụng kiến thức ngoại ngữ                                       | CĐR 3.3/ PI1, PI2, PI3        | X                 |                                       |
| Tư duy sáng tạo và phản biện                                      | CĐR 3.2/ PI3<br>CĐR 4.8/ PI3  | X                 | X                                     |
| Giải quyết vấn đề   | CĐR 4.1-4.8/ PI1, PI2, PI3    | X                 | X                                     |

Để có căn cứ đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT, các hoạt động khảo sát thường xuyên được tiến hành đối với SV sau khi TN, các tiêu chí khảo sát bao gồm: những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành TN, và nội dung CTĐT ngành QLXD [\[H3.03.01.05\]](#).

PPGD và học tập của mỗi HP được thể hiện rõ trong ĐCCT và trong hồ sơ GD của GV [\[H3.03.01.06\]](#), [\[H3.03.01.07\]](#). Ngoài ra phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được quy định rõ trong ĐCCT. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CĐR cũng được liệt kê và tương quan với các câu hỏi [\[H3.03.01.08\]](#). Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, các môn lý thuyết có làm nhóm và các MH dạy theo dự án (Project-based Learning), rubrics được áp dụng nhằm đảm bảo các kiến thức và kỹ năng của SV đáp ứng CĐR [\[H3.03.01.09\]](#).

## **2. Điểm mạnh**

– CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến mỗi MH.

– PPGD và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR MH. Đặc biệt với các môn thực tập, môn đồ án, MH có sử dụng học theo dự án, hoặc môn lý thuyết có làm việc nhóm, rubrics đã được sử dụng hoàn toàn trong CTĐT.

– CĐR của CTĐT được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá và các khảo sát NH sau khi TN.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số hoạt động khảo sát chưa thu hút được số lượng lớn của DN, CSV dẫn đến các thông tin khảo sát mức độ đạt CĐR của SV chưa thực sự khách quan, cần tăng cường các kênh kết nối DN và CSV của Trường.

### *4. Kế hoạch hành động*

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>        | <b>Nội dung</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------|---|--------------------------------|--|----------------|
| 1         | Khắc phục điểm tồn tại | Việc kết nối với DN để tuyển dụng SV sau khi TN còn hạn chế                               | P.QHDN, Khoa và BM             | Hàng năm                                   |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành    | P.ĐT, Khoa và BM               | Hàng năm                                   |                |
| 3         | Phát huy điểm mạnh 2   | Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá. | BM                             | Hàng năm.                                  |                |
| 4         | Phát huy điểm mạnh 3   | Duy trì khảo sát mức độ hài lòng của SV về việc tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá của GV | P.ĐBCL, Khoa và BM             | Hàng kỳ                                    |                |

*5. Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, mỗi MH được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho mỗi CĐR CTĐT thông qua các PIs [H3.03.01.02]. Trong ĐCCT của mỗi môn học, mỗi CĐR MH được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của HP sẽ được GD và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu ĐT [H3.03.01.07]. Về tổng thể bức tranh đóng góp của mỗi MH cho các CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT ngành QLXD được trình bày rõ ràng (xem Bảng 5, Phụ lục IV). Ngoài ra, CTĐT được thiết kế cần đảm bảo các MH đóng góp vào mức độ đạt được CĐR theo lộ trình kiến thức (xem Bảng 6, Phụ lục IV).

Trong nội dung ĐCCT của mỗi MH, hồ sơ GD của GV quy định rõ phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá cho mỗi MH. Các ĐCCT của MH được Trường BM phân công biên soạn và có phản biện đối với các MH mới hoặc hiệu chỉnh [H3.03.02.01]. Mỗi MH có nội dung và tính đặc thù khác nhau nên PPGD và PPĐG cũng phải đảm bảo. Với các MH lý thuyết, các PPGD chủ yếu là thuyết giảng; do đó PPĐG thường là tự luận hoặc trắc nghiệm. PPĐG này sẽ kiểm tra được sự tiếp thu kiến thức của SV. Còn với các MH thực tập và MH đồ án thì PPGD nên là hướng dẫn trực tiếp và PPĐG là bảng theo dõi nhận xét và bảng chấm điểm rubrics. PPĐG này có thể bao quát rộng hơn ngoài kiến thức còn có thái độ, chuyên cần và kỹ năng. Ngoài rubrics các môn thực tập và đồ án, còn có các rubrics của thuyết trình nhóm, học theo dự án, và KLTN [H3.03.01.09]. CTĐT ngành QLXD có đầy đủ các PPGD gồm thuyết giảng, hướng dẫn, thảo luận, nêu và giải quyết tình huống. Mỗi CĐR của CTĐT gắn liền với nội dung và CĐR của MH. Mỗi CĐR này được đo lường bởi 3 PIs. Các PIs có thể lấy ở một hoặc nhiều MH khác nhau. Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá phải đảm bảo đo lường được CĐR. Điều này thể hiện rất rõ trong bảng kế hoạch đo lường CĐR ở mỗi HK của mỗi ngành [H3.03.01.02].

Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức cải tiến) thể hiện mức độ đạt được CĐR của SV sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CĐR của CTĐT ngành QLXD đã tuân theo quy trình được Trường ban hành [H3.03.02.02]. Ngoài ra, khi xây dựng CĐR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với SVTN và triển vọng việc làm trong tương lai. 19 CĐR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh sau: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân chuyên nghiệp, kỹ năng, và khả năng sáng tạo trong bối cảnh của DN và xã hội

*[H1.01.01.01]*. SV có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả lấy ý kiến DN *[H3.01.03.13]*, các CĐR mà SV đạt được sau khi TN là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để SV dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CĐR-4 *"Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường"* đảm bảo cho SV có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Từ đó, SV sẽ dễ kiếm được việc làm ở DN bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

Trong mỗi HK, BM TC&QLXD thường xuyên tổ chức họp BM sau khi kết thúc HK để cùng nhận xét, phân tích kết quả đầu và rút của các MH do BM quản lý. Nội dung các cuộc họp được ghi nhận thành biên bản và là cơ sở cho các lần hiệu chỉnh CTĐT và các MH về sau *[H3.03.02.03]*. Ngoài ra, cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng đạt được của NH được khảo sát mỗi HK theo mỗi ngành của P.ĐBCL, GV BM đóng góp các ý kiến để cải tiến và hiệu chỉnh nội dung và PPGD cho các HK tiếp theo *[H3.03.02.04]*.

Khóa 2018 là khóa đầu tiên của ngành QLXD tốt nghiệp (tháng 12/2022), BM đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các SV này. Kết quả nhìn chung các bạn đều cho rằng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ là đảm bảo yêu cầu. Đa số các MH SV tiếp thu được, và cũng có phản hồi một số môn khó đạt và một số môn cần cải tiến nội dung *[H3.03.02.05]*. Ngoài ra, ngành QLXD cũng tiến hành khảo sát một vài DN tham gia HĐ chấm KLTN sau buổi bảo vệ bằng phiếu khảo sát đánh giá. Kết quả cho thấy cũng có một vài góp ý liên quan đến điều chỉnh và bổ sung một số nội dung của KLTN *[H3.03.02.06]*.

## *2. Điểm mạnh*

- Nội dung của mỗi MH liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTĐT, mức ảnh hưởng của mỗi MH được phân tích rõ ràng cụ thể.
- Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của mỗi MH được thực hiện Khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTĐT.

– Đa dạng PPGD và phương pháp kiểm tra đánh giá. Nhiều MH dưới dạng môn lý thuyết, môn thực tập, môn đồ án và KLTN. Trong đó điểm nổi bật của CTĐT là dạy học theo dự án, và đánh giá nhiều MH bằng rubrics rõ ràng.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR của NH thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động và CSV chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Triển khai các kênh khảo sát các BLQ bên ngoài về mức độ đạt được CDR CTĐT                    | BM                      | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tăng cường thêm quy trình đánh giá mức độ đạt được CDR MH để có cơ sở cải tiến mỗi MH         | P.ĐBCL và BM            | Hàng năm                            |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các quy trình xây dựng CTĐT với các thay đổi của Bộ GD&ĐT | P.ĐT                    | Hàng năm                            |         |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 3   | Định kỳ họp với các BLQ để đổi mới nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá                    | Khoa và BM              | Hàng năm                            |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các HP trong CTĐT ngành QLXD được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, từ đó đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Ngoài ra, các MH trong CTĐT ngành QLXD được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các MH trước, MH tiên quyết hay MH song hành (xem Hình 1, Phụ lục IV).

Các MH được bố trí hợp lý trong 08 HK theo lộ trình tăng dần TĐNL từ khối đại cương cho đến chuyên ngành. Số lượng MH lý thuyết, thực hành được sắp xếp phù hợp theo nguyên tắc nhất định. Ví dụ: mỗi HK tổng số TC SV phải học nằm trong khoảng từ 16 đến 22 TC ở 6 HK đầu tiên. Riêng 2 HK cuối cùng có sự sắp xếp khác biệt. Cụ thể, HK7 có 10 TC và học 4 môn; và HK8 có 7 TC và làm KLTN. Sở dĩ tổ chức thời gian biểu như vậy để SV có thể dành nhiều thời gian hơn để thực tập toàn phần ở DN ngay từ đầu HK7, thậm chí là từ đợt hè của năm học trước đó. Với sự sắp xếp này, SV sẽ có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và dự án của MH. Các MH trước và MH tiên quyết, kế hoạch và tiến độ DT được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.03].

Điểm nổi bật trong CTĐT là 11/28 MH thuộc khối đại cương P.ĐT linh động mở lớp ở các HK đầu tiên theo các ngành để tránh hiện tượng quá tải và SV có thể tự lên kế hoạch học tập phù hợp. Ngoài ra, CTĐT còn có sự sắp xếp các MH tự chọn (6 TC), MH liên ngành với các ngành gần (6 TC, 3 MH), và MH khóa MOOC (Massive Open Online Courses) với 4 MH. Tất cả SV đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các MH ngay từ năm học đầu tiên trong MH Nhập môn ngành QLXD [H3.03.03.01], và trên website của Khoa XD [H1.01.01.18]. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, mỗi SV đều có thể chủ động thiết lập một kế hoạch và chiến lược học riêng sao cho phù hợp nhất với năng lực của mỗi người.

CTĐT luôn có sự thay đổi không ngừng bởi nhiều lý do khác nhau. Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH của Trường, mỗi CTĐT đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết [H3.03.03.02]. CTĐT hiện thời của ngành QLXD đã tổ chức Hội thảo lấy ý kiến của các BLQ để hiệu chỉnh giữa

chu kỳ vào năm 2020 làm cơ sở hiệu chỉnh ở năm 2021 [H3.03.03.03] và Hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh từ năm 2023 [H3.03.03.04]. Ngoài ra, trong quá trình vận hành CTĐT, chính sách ĐBCL của trường linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 02 năm một lần. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi ở mức nhỏ khoảng 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho SV [H3.03.03.05].

Với sự tiếp thu các ý kiến và các quy định, khung CTĐT được hình thành theo Đề án mở ngành QLXD [H3.03.03.06]. Tiếp theo, Khoa XD tiến hành họp với các BLQ gồm DN, GV và CSV đại diện cho các ngành nhằm xin ý kiến cho CTĐT 132TC năm 2018. Có rất nhiều ý kiến được đưa ra, tuy nhiên, kết quả nhìn chung các BLQ cơ bản đều đồng ý với nội dung CTĐT và đề nghị triển khai [H3.03.03.07]. Cuối cùng, CTĐT được Tổ soạn thảo tổng hợp và phát hành bản chính thức gửi 02 chuyên gia phản biện ngoài trường. Các chuyên gia này là các GV có kinh nghiệm GD lâu năm ở các Trường ĐH với cùng lĩnh vực ĐT. Từ đó, CTĐT được hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến phản biện và thẩm định [H3.03.03.08]. Các lần hiệu chỉnh, nội dung và lý do hiệu chỉnh theo mỗi BLQ (xem Bảng 7, Phụ lục IV) gồm: (1) Trường, (2) Khoa & BM, (3) DN (gồm DN tham gia HĐ chấm KLTN, các DN trong HĐ TVDN ngành QLXD, và DN ngoài trường), (4) GV, và (5) CSV.

CTĐT sau một chu kỳ ĐT (4 năm) đã có hiệu chỉnh lớn để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, yêu cầu của thị trường lao động và các BLQ [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Cụ thể, năm 2018, CTĐT ngành QLXD ban đầu đã được xây dựng với 132 tín chỉ (TC) trong đó có các CDR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H3.03.03.09] năm 2019 cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh để phù hợp với Khung TĐQG, và tăng số TC từ 132 TC lên thành 150 TC và thêm bớt một số môn học (MH) [H3.03.03.10]; và năm 2021 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ ĐT [H1.01.01.03]. Việc hiệu chỉnh này cần tuân theo quy trình chặt chẽ được P.ĐT ban hành [H3.03.03.11].

Nhìn chung, ngành QLXD chỉ mới được một chu kỳ ĐT từ 2018 đến 2022 nên chương trình chưa ổn định cả nội dung lẫn cấu trúc. Hơn nữa, sự phát triển ngày càng tăng của nhu cầu xã hội cùng với những thay đổi chính sách thường xuyên về ĐT là một

trong những nguyên nhân chính đã gây ra nhiều hiệu chỉnh trong CTĐT ngành QLXD trong chu kỳ 2018-2022.

Khi điều chỉnh CTĐT, BM TC&QLXD đã tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH trong và ngoài nước như: ĐH Công nghệ TP.HCM (HUTECH) và ĐH New York (Mỹ) [H3.03.03.12]. Các tiêu chí lựa chọn bao gồm: trường có đào tạo cùng ngành, trường ở khu vực phía Nam, ngành mới mở và tuyển sinh được vài năm, và trường có thương hiệu. Nội dung đối sánh bao gồm: số năm đào tạo, số HK, tổng số TC, các khối kiến thức và các CDR. Kết quả đối sánh cho thấy CTĐT của các trường có sự tương đồng cao (xem Bảng 3.2) về số TC, thời gian ĐT, số CDR và các khối kiến thức. Riêng ĐHPKT có điểm mạnh là số TC thực hành/ thí nghiệm nhiều hơn. Lưu ý rằng, cũng có một số trường ĐH có đào tạo ngành QLXD cấp bằng Cử nhân với 125 TC không được lựa chọn để đối sánh.

**Bảng 3.2. Đối sánh hiệu chỉnh CTĐT ngành QLXD với CTĐT một số trường trong và ngoài nước (áp dụng từ năm 2023)**

| Nội dung đối sánh                       | Đơn vị | ĐHSPKT | ĐH Công nghệ | ĐH New York |
|---|--------|--------|--------------|-------------|
| Số năm ĐT                               | Năm    | 4      | 4            | 4           |
| Số HK                                   |        | 8      | 8            | 8           |
| Tổng số TC                              |        | 150    | 150          | 128         |
| Khối kiến thức đại cương                | TC     | 50     | 47           | 47          |
| Khối kiến thức chuyên nghiệp, trong đó: | TC     | 100    | 103          | 81          |
| + Theo loại hình:                       |        |        |              |             |
| - Bắt buộc                              | TC     | 94     | 93           | 77          |
| - Tự chọn                               | TC     | 6      | 10           | 4           |
| + Theo chuyên ngành:                    |        |        |              |             |
| - Cơ sở ngành và chuyên ngành           | TC     | 72     | 79           | 78          |
| - Thực hành/ Thí nghiệm                 | TC     | 16     | 9            |             |
| - TTTN                                  | TC     | 2      | 3            |             |



|                            |    |    |    |   |
|----------------------------|----|----|----|---|
| - KLTN                     | TC | 10 | 12 | 3 |
| Số lượng CDR (từ năm 2023) |    | 9  | 8  | 7 |
| Số lượng mục tiêu CTĐT     |    | 3  | 4  | 5 |

## 2. Điểm mạnh

- Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp với năng lực mỗi người.
- Thường xuyên hiệu chỉnh và cải tiến CTĐT dựa vào ý kiến của các BLQ ở giữa và sau một chu kỳ ĐT.
- Việc xây dựng và hiệu chỉnh nội dung CTĐT có sự tham khảo các trường ĐH trong và ngoài nước để đảm bảo theo yêu cầu chung của xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Một số trường ĐH nước ngoài có CTĐT rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực và CSVC.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành           | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|---|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường đầu tư CSVC để từng bước hiện đại hóa các PTN  | BGH,<br>P.QTCSVC        | Hàng năm                                      |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ SV có các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học | P.ĐT                    | Hàng năm                                      |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Tổ chức định kỳ các Hội thảo với nhiều BLQ hơn, đặc biệt các DN, ở giữa và sau một chu kỳ                           | Khoa và BM              | Định kỳ 2 năm/ lần, và sau 4 năm của 1 chu kỳ |         |

|   |                      |  |        |          |  |
|---|----------------------|--|--------|----------|--|
|   |                      | ĐT   |        |          |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 3 | Tăng cường giao lưu học thuật và trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài | P.QHQT | Hàng năm |  |

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

CDR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến mỗi MH. Nội dung của mỗi HP có sự đóng góp chặt chẽ vào CTĐT thông qua các PIs. CTĐT có tính logic, cấu trúc mỗi HP có liên quan chặt chẽ với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực mỗi người.

Nội dung CTĐT thường xuyên tiếp thu ý kiến các BLQ để hiệu chỉnh nhỏ, hiệu chỉnh giữa chu kỳ (2 năm) và hiệu chỉnh lớn khi kết thúc chu kỳ (4 năm). Ngoài ra, CTĐT có sự đối sánh cao với một số trường khác để đảm bảo tính nhất quán và theo sát yêu cầu của thực tiễn xã hội.

#### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động và CSV. Một số mô hình GD tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực và CSV. Hơn nữa, việc thay đổi quá nhiều MH, cấu trúc và nội dung CTĐT sẽ khó chuyển tiếp giữa các khóa.

#### **➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5,33/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

## **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

### **Mở đầu**

Trong ĐT ngành QLXD, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục của Trường. Việc tiếp cận đúng phương pháp sẽ giúp cơ sở ĐT xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu ĐT Kỹ sư ngành QLXD có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa XD chọn cách tiếp cận lấy SV làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR của CTĐT ngành QLXD, sử dụng các PPGD đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT đã xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các MH có tính logic, từ khối kiến thức cơ bản, đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, thể hiện sự chủ động và sáng tạo dựa theo triết lý giáo dục.

### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Triết lý giáo dục của Trường là “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”, được tuyên bố rõ ràng theo trong KHCL phát triển của trường 2017 – 2022 [H4.04.01.01]. GV, SV và các BLQ khác của Trường cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác.

Bảng 4.1 dưới đây tổng hợp các nội dung triển khai tương ứng với từng nội dung của triết lý giáo dục:

**Bảng 4.1. Tổng hợp các nội dung triển khai CTĐT tương ứng với triết lý giáo dục**

| <b>Các ý nghĩa</b>   | <b>Các nội dung triển khai tương ứng với từng nội dung của triết lý giáo dục</b>  | <b>Minh chứng đi kèm</b> |
|--|---|--------------------------|
| Nhân bản:<br>Đáp ứng<br>nhu cầu<br>người học                       | - Hệ thống utex.hcmute.edu.vn và fhqx.hcmute.edu.vn.<br><br>- Các hoạt động xã hội như Cuộc thi sáng tạo kiến trúc; Team Buiding; Giải Bóng đá.   | <i>[H4.04.01.02]</i>     |
| Nhân bản:<br>Tính cộng<br>đồng                                     | Các hoạt động xã hội như Chủ nhật xanh; Mùa hè xanh.  | <i>[H4.04.01.02]</i>     |
| Sáng tạo:<br>Khích<br>thích tư<br>duy sáng<br>tạo                  | Trong năm 2022, nhóm SV Nguyễn Thanh Trúc, Nguyễn Thị Lệ My, Hồ Đắc Lương, Lê Trung Hiếu, Nguyễn Minh Quân của ngành QLXD đã thực hiện nghiên cứu đề tài “Thiết kế hệ đỡ thép hình chữ I khi thi công giàn giáo bao che nhà nhiều tầng” dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Hà Duy Khánh. Nghiên cứu đã được nghiệm thu với kết quả xuất sắc  | <i>[H4.04.01.03]</i>     |
| Sáng tạo:<br>Khuyến<br>khích áp<br>dụng mô<br>hình, công<br>cụ mới | Trong quá trình học tập, SV được khuyến khích sáng tạo thông qua việc thiết kế các đề án MH. Trong Đề án lập dự án đầu tư xây dựng (PCPF412619), SV được khuyến khích sáng tạo các mô hình kinh doanh xây dựng mới. Trong Đề án lập dự toán công trình xây dựng (PBEE412719), hiện nay các GV chủ yếu sử dụng phần mềm dự toán ETA để hướng dẫn SV lập dự toán. Tuy nhiên, SV được khuyến khích sáng tạo tìm hiểu các phần mềm lập dự toán xây dựng khác để ứng dụng vào bài làm, ví dụ như Dự toán Bắc Nam, F1 hay G8. Hơn nữa, SV cũng được khuyến khích sử dụng các công cụ khác để lập dự toán. Qua MH KLTN (THES473819), SV được làm thêm các chuyên đề tính toán và quản lý | <i>[H4.04.01.04]</i>     |

|   |   |               |
|---|---|---------------|
|   | thi công ở Chương 7 để tăng cường tính tự học, khả năng tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề  |               |
| Hội nhập:<br>các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường | SV có cơ hội tham gia vào các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường như cuộc thi The Future Civil Engineers. Ví dụ vào năm 2022, cuộc thi này có nhiều đội thi đến từ nhiều trường bao gồm: Trường ĐH Bách Khoa- ĐHQG TP.HCM; Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM; Trường ĐH Xây dựng Miền Trung; Trường ĐH Thủ Dầu Một; Trường Cao đẳng Xây dựng TP.HCM; Trường ĐH Nguyễn Tất Thành... Trong cuộc thi này, SV các đội tranh tài trong việc thiết lập các mô hình công trình, đi tham quan công trình thực tế cho các đội chơi vào vòng bán kết, với mục tiêu giúp SV trải nghiệm môi trường làm việc thực tế trên công trường, tìm hiểu về các phương pháp, kỹ thuật thi công, công tác hiện trường, cũng như tiếp thêm đam mê với nghề, định hướng phát triển bản thân với nhà tài trợ chính của chương trình; hoạt động team building; xây dựng mô hình 3D, phương án kết cấu cho dự án của mình ở vòng loại bằng các phần mềm tin học chuyên dụng trong xây dựng | [H4.04.01.05] |
| Hội nhập:<br>Trao đổi với doanh nghiệp                                | Khoa XD và BM TC&QLXD thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV  | [H4.04.01.06] |
| Hội nhập:<br>Thực hành  | Trong thời gian thực tập, SV ngành QLXD đã thực tập tại các DN xây dựng lớn và được nhân sự của các công ty này hướng dẫn trực tiếp thực hiện các công việc thực tế   | [H4.04.01.07] |

|                                  |   |                      |
|----------------------------------|---|----------------------|
| Hội nhập:<br>Giao lưu<br>quốc tế | SV được giao lưu với các SV đến từ nước ngoài | <i>[H4.04.01.08]</i> |
|----------------------------------|---|----------------------|

Triết lý giáo dục được công bố công khai trên website của Trường (<https://hcmute.edu.vn/ArticleId/34c293c4-5e26-4a3d-9804-3940a08e4bc2/triet-ly-giao-duc>). Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CBGV thông qua Hội nghị CBVC, gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CBGV qua thư điện tử, website và các cuộc họp CBVC; Đối với SV, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của mỗi MH, được GV thiết kế để đạt CDR *[H4.04.01.09]*.

CB, GV và SV của Trường được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục đồng thời được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT các HP. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác GD, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức và PPGD. Các đơn vị quản lý thi tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, ĐBCL dịch vụ tốt nhất cho GV và SV *[H4.04.01.10]*.

## *2. Điểm mạnh*

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

## *3. Điểm tồn tại*

Ngành QLXD chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục

## *4. Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                        |   |                    |                                 |  |
|---|------------------------|---|--------------------|---------------------------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thống kê, đánh giá về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục  | Trường, Khoa và BM | 2023 – 2027<br>Định kỳ hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các BLQ để mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện; đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục; xây dựng cơ chế đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục | Trường, Khoa và BM | 2023 – 2027<br>Định kỳ hàng năm |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

#### Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR

##### 1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành QLXD, Khoa XD đã hướng dẫn và có nhiều thảo luận với BM, GV để xây dựng PPGD đa dạng, phù hợp và bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của để đạt CDR. Trong quá trình GD, GV đã lựa chọn hoạt động GD và học tập thích hợp với đặc thù của mỗi HP, hướng dẫn SV sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của các năm 2018-2022. Các hoạt động dạy học với các CDR tương ứng của CTĐT ngành QLXD được thể hiện rất phù hợp (xem Bảng 8, Phụ lục IV).

Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ TC đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường và Khoa. Ví dụ ĐCCT môn Tổ chức và quản lý xây dựng (COMA331919) thể hiện rõ số giờ TC đối với lý thuyết, thực hành và tự học từng chương. Tại Chương 1 – Tổng quan, số giờ giảng dạy lý thuyết là 3h, thực hành là 0h, và số giờ tự học là 6h [H4.04.02.01]. Đề thi cuối kỳ của các HP lý thuyết cũng bám sát các câu hỏi thi phải bám sát các CDR HP. Điều này được bảo đảm bằng bảng mapping giữa câu hỏi thi và các CDR tương ứng theo hướng dẫn trong Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H4.04.02.02].

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH,...), các hoạt động PVCĐ [H4.04.02.03]. Đoàn thanh niên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo SV như cuộc thi Bí thư Chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh,... Các hoạt động lành mạnh của SV không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này [H4.04.02.04].

Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng ĐT. Trường và Khoa đã tổ chức những hội thảo tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của lãnh đạo các BM, Khoa với các nhân viên Phòng Ban trong toàn trường [H4.04.02.05].

Vào mỗi buổi học đầu tiên của tất cả các HP, GV giới thiệu ĐCCT, nội dung HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc... cho SV. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của SV cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì SV thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó SV tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập... thông qua hệ thống LMS của Trường (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) [H4.04.02.06].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá học tập của SV. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV được học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, BM cần chú trọng đổi mới PPGD, nâng cao chất lượng ĐT của Trường.

Đánh giá hoạt động GD của GV được Khoa và BM tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: dự giờ, kiểm soát hoạt động GD, trong đó có phần khảo sát SV về hoạt động dạy học của GV được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 3 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động GD



của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ SV tham gia đánh giá hoạt động dạy học thể hiện hơn 66%. Kết quả phân tích kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng đạt mức gần 100% *[H4.04.02.07];[H4.04.02.08]*.

## *2. Điểm mạnh*

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPGD.

## *3. Điểm tồn tại*

Ngành QLXD đã và đang triển khai các PPGD chủ yếu trong Trường. Tuy nhiên ngành QLXD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau.

## *4. Kế hoạch hành động*

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>        | <b>Nội dung</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------|---|--------------------------------|--|----------------|
| 1         | Khắc phục điểm tồn tại | Tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau | BM                             | 2023-2024                                  |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh     | Tham khảo và phát huy điểm mạnh của hệ thống dạy học số   | BM                             | 2023-2024                                  |                |

## *5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)*

### **Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập của SV, Trường và Khoa XD đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. SV trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV mỗi bước thay đổi cách thức GD, tăng cường yêu cầu SV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương mỗi MH. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.01]**.

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, tham gia các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH, ...), tham gia các hoạt động PVCĐ **[H4.04.02.03]**. Các hoạt động lành mạnh này không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này **[H4.04.02.04]**. Đối với SV có năng lực, say mê nghiên cứu sẽ tham gia các giải thưởng NCKH như Euréka, NCKH cấp bộ, các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường như The Future Civil Engineers **[H4.04.03.02]**.

Điểm nổi bật của CTĐT là số lượng TC thực hành và thí nghiệm chiếm khoảng 13% (17/132TC) năm 2018 và 12% (18/150TC) năm 2019-2022 trong CTĐT. SV QLXD thực hiện các đề án MH, KLTN nhằm giúp thực hành khả năng nghiên cứu, tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, báo cáo và bảo vệ kết quả trước HĐ. Đây là những kỹ năng cần thiết cho khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.03]**. SV vừa được học các nội dung chuyên ngành vừa được thực hành thông qua các đề án MH. Các MH có môn đề án đi kèm như Tổ chức và quản lý xây dựng (COMA331719), Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng (FACP421919), Dự toán và định giá xây dựng (BEAE322419). Việc thực hiện các đề án MH giúp SV thực hành khả năng nghiên cứu, tự học để phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đề án MH. Quá trình bảo vệ đề án MH trước GV phản biện giúp SV tự tin báo cáo và bảo vệ

kết quả thực hiện công việc. Đối với môn Thực tập Đấu thầu (PETP412919), SV có cơ hội làm việc nhóm để bảo vệ Hồ sơ mời thầu và Hồ sơ dự thầu [H4.04.02.01].

Nhằm giúp SV có thêm kinh nghiệm thực tế, thông qua HP “Chuyên đề doanh nghiệp” Khoa XD và BM TC&QLXD thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV [H4.04.03.04]. Ví dụ như Chuyên đề về An toàn lao động, Quy trình hoàn thiện căn hộ, Biện pháp thi công dự án The Empire City, Chuyển đổi số trong QLXD, Công nghệ thi công cốt pha nhôm nhà cao tầng, Tổng quan về QA/QC. PPGD phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, bám sát ĐCCT được BM TC&QLXD phê duyệt, kiểm tra đánh giá HP và khi kết thúc HP đáp ứng CDR MH và CTĐT. CTĐT ngành QLXD được xây dựng theo hướng vừa đảm bảo đúng theo triết lý giáo dục của trường vừa đáp ứng theo yêu cầu của xã hội.

TTTN, trong thời gian ít nhất đến 2 tháng là hoạt động rất quan trọng và là bắt buộc đối với ngành QLXD. Điều này giúp SV tiếp cận với môi trường thực tiễn gắn liền với ngành nghề ĐT, được tiếp cận thực tế, tạo cho SV tích lũy đủ kỹ năng cần cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu công việc sau này. SV QLXD đã thực tập tại các DN xây dựng như Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newteccons, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons, Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, Công ty Cổ phần NOVA E&C, Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong. Trong quá trình thực tập, SV được nhân sự của các công ty này hướng dẫn trực tiếp thực hiện các công việc thực tế. Ngoài ra, SV còn nhận được sự hướng dẫn từ các GV của BM. Kết thúc quá trình thực tập, SV viết báo cáo thực tập trình bày những kết quả đạt được trong thời gian thực tập tại các công ty [H4.04.03.03].

Bên cạnh đó, thông qua hoạt động ĐT liên kết với DN, sẽ có thêm sự kết nối giữa Trường và nhà tuyển dụng liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, góp ý cải tiến CTĐT, quá trình ĐT cũng như về quy trình tổ chức các hoạt động ĐT ngày càng hoàn thiện. Ngày 27/1/2021, ĐHSPKT đã ban hành QĐ số 74/KH-ĐHSPKT về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT ngành QLXD [H4.04.03.05].

Khoa XD có chính sách trong việc trao đổi GV, SV để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan, ... Điều này được thể

hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MOU) triển khai hoạt động hợp tác giữa Trường với các cơ sở giáo dục khác [H4.04.03.06]. Nhiều đoàn SV quốc tế đã đến tham quan và tham gia một số chương trình trao đổi SV, làm đề án tốt nghiệp cùng với SV của ĐHSPKT. Hai SV Sovet Islam và Sapashev Manas chuyên ngành QLXD đến từ ĐH Yessenov University, Kazakhstan tham gia trao đổi tại Khoa XD từ ngày 04/11/2022 đến 31/01/2023 [H4.04.01.08].

GV sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học kích thích SV học tập tích cực như phương pháp đàm thoại, phương pháp thảo luận theo nhóm nhỏ, kỹ thuật học tập theo trạm, kỹ thuật Jigsaw, kỹ thuật sơ đồ tư duy,... Hầu hết các HP trong CTĐT đều yêu cầu SV phải có các hoạt động tự học, bài tập nhóm, thảo luận, dự án,... để đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV [H4.04.03.07]. Bên cạnh đó, GV còn sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học thúc đẩy SV học tập trải nghiệm như học tập theo dự án, học tập theo tình huống. Các phương pháp dạy học tạo cơ hội cho SV trao đổi, thảo luận, tìm kiếm, hợp tác, trải nghiệm, qua đó phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi. Các bài tập, dự án không chỉ đơn thuần là các bài báo cáo mà SV còn được trải nghiệm qua một số hoạt động như đi thực tế, tổ chức sự kiện,... [H4.04.03.08]. Ngoài ra, Trường chú trọng các PPDG SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời.

Trong MH Dự toán và định giá xây dựng (BEAE322419), SV chia nhóm xác định đơn giá công việc, đơn giá xây dựng cho một loại công trình. SV được rèn luyện kỹ năng đọc bản vẽ (bản vẽ kết cấu, kiến trúc) cho một công trình cụ thể. Mỗi SV được giao nhiệm vụ tìm và tính dự toán cho một công trình nhà phố hoặc biệt thự cấp 3. Trong MH Tổ chức và quản lý xây dựng (COMA331719), một nhóm 4-5 SV được giao nhiệm vụ thiết kế tổng mặt bằng xây dựng một công trình và đánh giá. Ngoài ra, SV được giao nhiệm vụ lập và điều chỉnh tiến độ ngang, biểu đồ nhân lực cho một dự án nhỏ. Trong MH Quản lý hệ thống MEP (MEPM422219), SV được giao nhiệm vụ xây dựng ý tưởng, sơ đồ nguyên lý (schematic) cho một số hệ thống điển hình; phân tích lựa chọn các nhóm giải pháp để tính toán kinh tế, kỹ thuật để hoàn thành dự án MEP. Trong MH Thực tập Đấu thầu (PETP412919), SV được giao nhiệm vụ thảo luận, tìm kiếm tài liệu nhằm phát triển kỹ năng lập Hồ sơ dự thầu và Hồ sơ mời thầu [H4.04.02.01].

SV cũng được rèn luyện và thực hành các kiến thức này qua các đồ án MH như Đồ án tổ chức và QLXD (COMP312119), Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng (PCPF412619), Đồ án lập dự toán công trình xây dựng (PBEE412719). Quá trình thảo luận, trao đổi với GV hướng dẫn giúp gợi mở SV các hướng phát triển ý tưởng lập dự án, các phương pháp tính toán dự toán, hay phương pháp tổ chức trên công trường. Trong MH Thực tập BIM trong XD, SV còn được xây dựng mô hình 3D cho một công trình đơn giản bằng phần mềm REVIT Architecture [\[H4.04.02.01\]](#).

Trong MH TTTN (ENGP442319), SV có cơ hội trải nghiệm những kiến thức đã được học tập, rèn luyện tại Trường vào dự án thực tế. SV có cơ hội lập dự toán, giám sát, thi công, lập hồ sơ quản lý chất lượng,... Thông qua các hoạt động bài tập, dự án học tập và hoạt động thực tế này, SV sẽ phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi [\[H4.04.02.01\]](#). SV được rèn luyện khả năng làm việc hợp tác, tôn trọng, sáng tạo, và có trách nhiệm như một thành viên của nhóm hoặc trưởng nhóm. Các hoạt động này còn giúp SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời.

Nhằm tăng tính hội nhập quốc tế cho các CTĐT; Trường đã triển khai GD một số CTĐT bằng tiếng Anh [\[H4.04.03.09\]](#). CTĐT ngành QLXD cũng có một số môn GD song ngữ bằng tiếng Anh như Kỹ thuật thi công, TT. Trắc địa [\[H4.04.03.10\]](#). Đồng thời nâng CDR tiếng Anh cho SV, đối với SV không chuyên ngữ: Đạt từ 450 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2012, 2013); từ 500 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2014 – 2020), từ khoá 2021 đạt 550 điểm TOIEC cho các hệ ĐT GD bằng tiếng Việt và 6.0 điểm IELTS cho các hệ ĐT GD bằng tiếng Anh khuyến khích GV GD bằng tiếng Anh [\[H4.04.03.11\]](#), tạo nhiều sân chơi, câu lạc bộ nói tiếng Anh để SV có môi trường nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ.

Ngoài ra, Trường tạo điều kiện và khuyến khích GV tích cực áp dụng công nghệ dạy học số vào GD. Qua đó, GV triển khai nhiều khóa học online, upload bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống LMS,... cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đo lường được kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH (theo thang đo Bloom cải tiến). Tài liệu các MH (bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo) được đăng tải lên hệ thống dạy học trực tuyến để SV có thể tải về nhanh chóng và thuận tiện. Các bài kiểm tra được thực hiện trên trang dạy học số như môn Kỹ thuật thi công (COTE340319), Nhập môn ngành QLXD (ITCM131419), Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trong

DN xây dựng (COBA323719), Thực tập Phân tích thống kê (STAP212819) *[H4.04.03.11]*.

Bảng 4.2 bên dưới tổng kết các phương pháp chính và các nội dung ngoại khóa chủ đạo mà Trường và Khoa XD đã giúp NH rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH:

**Bảng 4.2. Tổng hợp các phương pháp chính và các nội dung ngoại khóa giúp rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng tự học**

| <b>Phương pháp</b>                     | <b>Nội dung</b>  | <b>Minh chứng</b>  |
|--|--|--|
| Các phương pháp chính khoá chủ đạo     | Các đề án MH, KLTN, TTTN                               | <i>[H4.04.03.03]</i>   |
|  | Chuyên đề doanh nghiệp                                 | <i>[H4.04.03.04]</i>   |
|  | GV sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học | <i>[H4.04.03.07]</i>   |
|  |  | <i>[H4.04.03.08]</i>   |
|  | Triển khai GD một số CTĐT bằng tiếng Anh               | <i>[H4.04.03.09]</i><br><i>[H4.04.03.10]</i>                         |
| GV áp dụng công nghệ dạy học số vào GD | <i>[H4.04.03.11]</i>                                   |  |
| Các động ngoại khoá chủ đạo            | Trao đổi GV, SV  | <i>[H4.04.01.08]</i>   |
|  |  | <i>[H4.04.03.06]</i>   |
|  | SV của tham gia các hoạt động ngoại khóa               | <i>[H4.04.02.03]</i><br><i>[H4.04.02.04]</i><br><i>[H4.04.03.02]</i> |

## *2. Điểm mạnh*

– Cấu trúc các HP trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong mỗi HP giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả.

– PPGD tiên tiến giúp SV ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

### 3. Điểm tồn tại

- Một bộ phận GV và SV khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.
- Mức độ áp dụng dạy học bằng tiếng Anh chưa thật sự cao.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện       | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Triển khai hướng dẫn trong BM cho các GV về việc ứng dụng công nghệ trong dạy học số.  | Trường, Khoa XD và BM TC&QLXD | 2023-2024                           |         |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Triển khai lồng ghép thêm các bài giảng, bài đọc bằng tiếng Anh cho SV tiếp cận và học tập.                                  | Trường, Khoa XD và BM         | 2023-2024                           |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Tham khảo ý kiến của DN để bắt kịp sự thay đổi của thời đại và yêu cầu của thị trường xây dựng trong thời đại mới.           | Trường, Khoa XD và BM         | 2023-2024                           |         |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 2     | Kết nối thêm với các DN để có thể thúc đẩy việc ứng dụng phương pháp dạy học kết hợp thực tiễn giúp SV hiểu bài sâu sát hơn. | Trường, Khoa XD và BM         | 2023-2024                           |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền

thông. Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPGD.

Cấu trúc các HP trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong mỗi HP giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả. PPGD tiên tiến giúp SV ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

#### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Ngành QLXD chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục. Ngành QLXD đã và đang triển khai các PPGD chủ yếu trong Trường, tuy nhiên ngành QLXD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau.

Một bộ phận GV và SV khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời. Hơn nữa, mức độ áp dụng dạy học bằng tiếng Anh chưa thật sự cao.

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5,67/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### **Mở đầu**

Đánh giá KQHT của SV là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Đánh giá KQHT của SV có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung, PPGD của CTĐT ngành QLXD. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của SV cần đạt được so với CĐR của HP và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động GD. Kết quả đánh giá giúp SV và GV điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CĐR của HP và CTĐT ngành QLXD. Các quy định về đánh giá KQHT của SV được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế ĐT của



Trường và công bố tới SV bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của SV.

### **Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành QLXD được xây dựng theo tiếp cận CDIO, CDR bao gồm 4 nội dung gồm (1) Kiến thức và lập luận kỹ thuật; (2) Kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh DN và xã hội. Việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) của SV ngành QLXD được thực hiện theo đúng Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường [H5.05.01.02].

Khoa XD xác định nội dung, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của SV dựa vào CDR của CTĐT và các HP. ĐCCT các HP xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của SV qua hình thức, nội dung, thời điểm, CDR, TĐNL, PPĐG, công cụ đánh giá và tỷ lệ (%) của các lần đánh giá [H5.05.01.03]. Việc đánh giá KQHT của SV ngành QLXD được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình các HP được thiết kế phù hợp với CDR của HP. Đối với các MH lý thuyết có điểm quá trình, điểm quá trình chiếm tỷ lệ 50% điểm HP của SV. Số lượng bài kiểm tra, tỷ lệ điểm của mỗi bài kiểm tra, thời điểm cũng như nội dung bài được quy định rõ trong ĐCCT. Bên cạnh đó, các PPĐG cũng sẽ khác nhau từ trả lời câu hỏi ngắn, giải quyết tình huống học tập hay bài tập trên lớp cũng được thể hiện rõ.

(2) Đánh giá kết thúc HP được trình bày rõ trong ĐCCT HP bao gồm các hình thức đánh giá và tỷ lệ điểm. Với các môn đề án, đánh giá kết thúc MH thực hiện theo phương pháp vấn đáp với công cụ rubrics. Với các môn tổ chức thi cuối kỳ, P.ĐT sẽ lên kế hoạch về thời gian, phòng thi cho SV. Đề thi sẽ được thống nhất giữa các GV cùng GD, sau đó, sẽ trình trưởng/phó BM xem xét phê duyệt. GV được phân công sẽ photo và nộp đề cho thư ký trước 03 ngày kể từ ngày thi. Danh sách GV chấm thi và phúc khảo được phân công [H5.05.01.04]. Đáp án bài thi được cung cấp ngay sau ngày thi trên website Khoa XD [H5.05.01.05].

(3) Đánh giá TTTN: Trong MH này, SV được gửi xuống các công ty, dự án để thực tập làm một cán bộ kỹ thuật. Việc đánh giá SV gồm: đánh giá hàng tuần của cán bộ hướng dẫn trên công trường/ công ty và đánh giá cuối kỳ khi SV bảo vệ trực tiếp của GV hướng dẫn về thuyết minh, bản vẽ và các nội dung đã thực tập. Tất cả đều được sử dụng rubrics để đánh giá. Điểm cuối cùng là điểm trung bình giữa GV hướng dẫn và cán bộ hướng dẫn *[H5.05.01.06]*.

(4) Đánh giá KLTN: Đánh giá KLTN của SV bao gồm GV hướng dẫn, GV phản biện và HĐ đánh giá. GV hướng dẫn đánh giá dựa trên công việc hàng tuần của SV, bao gồm các tiêu chí: Chuyên cần, kỹ năng & thái độ; Thuyết minh, bản vẽ, hồ sơ; Lập dự án đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ mời thầu; Lập dự toán công trình xây dựng; Biện pháp thi công; Tổ chức và quản lý thi công; và các chuyên đề. Thang điểm tối đa cho GV hướng dẫn là 100 của các phần ở trên lần lượt là 10, 10, 10, 10, 20, 15, 15 và 10. Sau khi hoàn thành, SV sẽ nộp bài KLTN cho GV phản biện. GV phản biện có thời gian 1 tuần để xem xét, đánh giá trên các tiêu chí cụ thể. Thang điểm đánh giá cho GV phản biện cũng tối đa là 100 cho các phần ở trên lần lượt là 10, 10, 10, 20, 20, 20 và 10. HĐ gồm từ 3 đến 5 thành viên được thành lập để đánh giá bài của SV với các tiêu chí gồm: trình bày, khối lượng đề tài, chất lượng, trả lời câu hỏi và tiếng anh (điểm cộng). Thang điểm đánh giá cũng là 100 cho mỗi tiêu chí lần lượt là 10, 10, 20, 60 và 10 điểm. Điểm tổng kết của SV là trung bình cộng của GV hướng dẫn, GV phản biện và các thành viên HĐ. Việc đánh giá của GV hướng dẫn, phản biện, và các thành viên HĐ theo rubrics được BM ban hành *[H5.05.01.07]*.

(5) Xét TN: SV được xét và công nhận TN khi có đủ các yêu cầu sau:

- a) Tích lũy đủ HP, số TC và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu và đạt CDR của CTĐT;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét TN không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- d) Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ trung bình trở lên;
- đ) Tích lũy đủ số ngày công tác xã hội theo quy định hiện hành của Trường;

e) Hoàn thành giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành ĐT không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

g) Đạt yêu cầu CĐR ngoại ngữ do Trường quy định [*H5.05.01.02*]. Cụ thể SV phải đạt tiếng anh TOEIC 550 hoặc các chứng chỉ tương đương.

Việc đăng ký xét TN được thực hiện sau và trong mỗi HK với tổng cộng 4 lần/năm theo thông báo của P.ĐT.

Trong thời gian học, các hoạt động và PPĐG KQHT của SV được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR. Trong ĐCCT MH thể hiện rõ các hình thức, tiêu chí đánh giá như: bài kiểm tra, báo cáo, thuyết trình, kết quả làm việc nhóm.... Trong quá trình xây dựng các PPĐG KQHT SV đều gắn liền với CĐR của HP và của CTĐT. Các PPĐG KQHT có liên hệ chặt chẽ với CĐR HP và của CTĐT. Các hoạt động, phương pháp kiểm tra, đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR.

## 2. Điểm mạnh

– Trường, Khoa có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả SV, để bảo đảm đạt được các CĐR của MH và của CTĐT.

– Đánh giá kết quả SV đều đảm bảo bao phủ toàn bộ các kiến thức, bao phủ toàn bộ CĐR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV.

## 3. Điểm tồn tại

Mức độ đánh giá chủ yếu ở mức biết, hiểu, vận dụng. Việc đánh giá ở mức độ nhận thức cao như phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa thật sự nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Tạo ra ngân hàng đề thi, câu hỏi đánh giá kết quả SV với nhiều hình thức, tăng cường câu hỏi có mức nhận biết cao. | BM                      | 2023 - 2027                         |         |

|   |                      |  |    |             |  |
|---|----------------------|--|----|-------------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục áp dụng, bám sát các quy định, văn bản hướng dẫn. | BM | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục đánh giá SV bao quát tất cả CDR của MH và CTĐT.   | BM | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH**

*1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định về đánh giá KQHT ngành QLXD được xác định rõ theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy định về kiểm tra đánh giá HP của Trường [H5.05.01.02]. Quy định về đánh giá KQHT của Trường về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong ĐCCT các HP [H5.05.01.03] và sổ tay SV [H5.05.02.01].

Đối với mỗi HP, SV được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học. Trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học. Đối với các HP có khối lượng nhỏ hơn 2 TC có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối HK. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi HP. Trường hợp đặc thù của HP không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong ĐCCT HP. Thông thường, trọng số đánh giá đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành và ngành, chuyên ngành, liên ngành, thực hành, thực tập xưởng, TTTN) được quy định trong đề cương các HP: đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% [H5.05.01.03].

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong ĐCCT HP [H5.05.01.03], phổ biến đến SV theo nhiều hình thức như vào buổi học đầu tiên của mỗi HP thông qua bài giảng [H5.05.02.02], hệ thống LMS (UTEx) [H5.05.01.09]. SV có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT với GV, Cố vấn học tập, Khoa hay P.ĐT bằng cách đưa ý kiến trực tiếp hoặc qua mục liên hệ của website Khoa XD [H5.05.02.03], và Fanpage của Khoa XD [H5.05.02.04], gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp SV và GV hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT của Trường quy định trong Quy chế ĐT trình độ ĐH (chương III, điều 11) [H5.05.01.02] và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.02.05]. Từ đó, Khoa phân công cán bộ coi thi, trong đó có GV ra đề tham gia coi thi của chính MH mình để giải quyết kịp thời các sai sót (nếu có) [H5.05.02.06].

Bên cạnh đó, BM có thông báo lịch trực hàng tuần của GV trong BM nên SV có thể gặp trực tiếp để giải đáp các thắc mắc liên quan đến kiểm tra, đánh giá [H5.05.02.07]. Ngoài ra, mỗi HK đều có buổi đối thoại của BCN Khoa và SV để SV có thể trình bày những khó khăn, những thắc mắc, đóng góp liên quan đến GD, đánh giá SV [H5.05.02.08].

Các quy định về việc đánh giá KQHT của SV được công bố công khai tới BLQ trong Quy chế ĐT trình ĐH của Trường, bản mô tả CTĐT ngành QLXD [H5.05.02.09], ĐCCT các HP, hệ thống quản lý học tập LMS [H5.05.02.10], website của Trường và Khoa [H5.05.02.11], GV phụ trách các HP, và Cố vấn học tập.

## *2. Điểm mạnh*

Quy định về đánh giá KQHT được quy định rõ ràng, được công bố cho SV và các BLQ bằng nhiều hình thức và thời điểm. Do đó, SV nắm rõ được các quy định để hoàn thành được MH và chương trình học.

## *3. Điểm tồn tại*

Do SV có nhiều môn nên SV có thể gặp khó khăn trong việc tiếp thu, sắp xếp thông tin về quy định đánh giá, kiểm tra.

## *4. Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Cần làm bảng kế hoạch về đánh giá của tất cả các môn trong HK   | BM và các GV            | Đầu mỗi HK                          |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Ứng dụng CNTT (facebook, website, app điện thoại...) thường xuyên nhắc nhở về quá trình đánh giá cho SV | Khoa                    | Đầu mỗi HK                          |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên các quy chế đào tạo trình độ ĐH [H5.05.01.02] và quy định về kiểm tra đánh giá học phần [H5.05.03.01], để đo lường mức độ đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của SV, Khoa XD áp dụng đa dạng các PPĐG KQHT của SV trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp bảo vệ báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, GV sử dụng phương pháp báo cáo KQHT, trắc nghiệm khách quan, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, trắc nghiệm kết hợp với viết tự luận ... [H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các PPĐG KQHT của SV gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp, vv... [H5.05.03.01], [H5.05.03.04]. Các PPĐG KQHT được tích hợp với các PPGD để thúc đẩy SV học tập tích cực và trải nghiệm các HP cơ sở ngành, chuyên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) [H5.05.03.05].

Ngành QLXD áp dụng đa dạng các PPĐG khác nhau. Một số MH được đánh giá với các PPĐG mang tính chất đặc trưng ngành. Ví dụ, phương pháp học tập theo tình huống thường được áp dụng với đề án MH. Trong môn Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng,

mỗi SV sẽ được thực hiện trên một dự án thực tế. Sản phẩm của đồ án là một báo cáo thuyết minh về hiệu quả dự án được giao. Hay trong MH Đồ án kỹ thuật thi công, SV được trang bị kiến thức cơ bản về kỹ thuật và biện pháp thi công các hạng mục của công trình: phần ngầm, phần thân, hoàn thiện và kỹ thuật thi công lắp ghép. Học phần cũng giới thiệu cho SV các loại máy móc và thiết bị phục vụ cho các công tác thi công. Kết quả MH là thuyết minh tính toán các vấn đề về kỹ thuật công trình như : đào đất, cốp pha, bê tông... và bản vẽ thể hiện kết quả thực hiện.

Đánh giá các HP đồ án bao gồm quá trình và thi cuối kỳ theo hình thức vấn đáp. Đánh giá quá trình 50% do GV hướng dẫn đánh giá theo PPĐG qua việc thực hiện dự án học tập cá nhân. Thi cuối kỳ bằng hình thức vấn đáp do GV khác (GV phản biện) thực hiện, chiếm 50% tỷ lệ điểm, dựa trên sản phẩm học tập của SV. Để tạo sự công bằng, các thang đánh giá trong rubrics được xây dựng dựa trên các tiêu chí khác nhau để đánh giá quá trình và sản phẩm của SV [\[H5.05.03.06\]](#).

Bên cạnh đó, môn Thực tập BIM (Building Information Modeling) trong XD có ứng dụng tin học trong xây dựng với những kiến thức căn bản về mô hình thông tin công trình trong thiết kế và QLXD. Đây là một MH mang tính xu thế, phù hợp với định hướng phát triển ngành xây dựng của Việt Nam và thế giới. Với MH này, SV sẽ nắm được các thông tin cơ bản về BIM và cách ứng dụng BIM tools để thiết kế một dự án đơn giản với phương pháp học tập theo dự án. KQHT là mô hình máy tính 3D với các thông số của dự án được tính hợp [\[H5.05.03.07\]](#).

Để đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá MH, nhiều PPĐG khác nhau đã và đang được áp dụng. Trong MH Tổ chức và quản lý XD, việc đánh giá quá trình của SV bao gồm bài kiểm tra viết trên lớp và cả thuyết trình nhóm để rèn luyện kỹ năng mềm cho SV. Các bài thuyết trình được GV góp ý và đánh giá bằng bảng chấm rubrics để cho SV có thể cải thiện được kiến thức và kỹ năng của bản thân. Trắc nghiệm nhanh cũng được áp dụng để đánh giá kiến thức của SV trong quá trình học được áp dụng (Ví dụ MH Pháp luật xây dựng) [\[H5.05.03.08\]](#). Thông qua các hình thức đánh giá này, kiến thức, kỹ năng mềm của SV như kỹ năng trình bày văn bản, kỹ năng thuyết trình được phát triển. Như vậy, các PPĐG SV của ngành QLXD đa dạng để đánh giá toàn bộ kiến thức, kỹ năng của SV. Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của SV ngành QLXD được

thực hiện theo đúng quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và của Trường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Về độ tin cậy của phương pháp ĐG KQHT, Khoa XD thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [H5.05.03.09]. Để đo lường mức độ đạt CDR của HP, Khoa sử dụng các công cụ đánh giá được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubrics, checklist hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập [H5.05.03.07], các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm của đồ án MH [H5.05.03.06] và KLTN [H5.05.01.07]. Các công cụ đánh giá tương ứng với mỗi nhiệm vụ đánh giá được công bố với SV trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với SV vào buổi học đầu tiên của HP vào tiến trình tổ chức dạy học [H5.05.02.02], qua ĐCCT các HP gửi trên hệ thống UTEX [H5.05.01.09], website Khoa XD [H5.05.01.10]... Trong quá trình đánh giá, GV và SV dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết và vấn đáp của HP có thang điểm cụ thể [H5.05.03.05], đề thi trắc nghiệm được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.3 [H5.05.03.10].

Để đảm bảo độ giá trị của PPĐG KQHT của SV, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án MH đảm bảo đo lường đúng CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của HP [H5.05.01.03]; [H5.05.03.02]. Các câu hỏi trong bài thi cuối kỳ đề được thể hiện tương ứng với CDR của HP [H5.05.03.05], [H5.05.03.10]. Đề tài KLTN cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CDR của các HP và CTĐT [H5.05.03.11]. Đề thi được BM xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường và Khoa XD.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, Trường, Khoa và BM triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong PPĐG KQHT của SV. SV được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi KQHT qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [H5.05.03.12], ĐCCT HP [H5.05.01.03], sổ tay SV [H5.05.02.01], GV phụ trách HP, cố vấn học tập, quy chế ĐT và quy định về đánh giá KQHT của SV [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Bài kiểm tra, bài thi của SV được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [H5.05.03.10]. Báo cáo dự án học tập, đồ án MH,... được chấm điểm theo



thang đo rubrics hoặc checklist. Các công cụ đánh giá được công bố công khai tới SV trước khi diễn ra hoạt động đánh giá [\[H5.05.03.06\]](#) [\[H5.05.03.13\]](#). Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên website của Khoa. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP được thể hiện bằng ngày thi và ngày ghi điểm trên bảng điểm [\[H5.05.03.14\]](#). Các quy định đánh giá KQHT của SV đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường.

Đối với KLTN, Khoa XD xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới SV. SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện KLTN qua GV hướng dẫn và website Khoa. Đầu mỗi HK, BM quản ngành sẽ cho SV có đủ điều kiện đăng ký thực hiện KLTN cho học đó [\[H5.05.03.15\]](#). Việc chấm KLTN dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phân biệt. Các tiêu chí đánh giá KLTN đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CDR của ngành QLXD. HĐ đánh giá KLTN bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GV hướng dẫn không tham gia HĐ. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần. Để giảm bớt khoảng cách giữa Trường và DN, đại diện một số DN được mời tham gia vào HĐ đánh giá KLTN của SV. Các quyết định thành lập HĐ thể hiện thành phần tham gia HĐ. Điều này còn tạo cơ hội cho DN để tìm được SV giỏi cũng như chính bản thân SV có thêm cơ hội để tìm việc sau khi ra trường. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì HĐ phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp. Điều này được thể hiện trong bảng tổng hợp điểm của HĐ [\[H5.05.01.07\]](#).

Về chuyên đề DN và TTTN, Khoa XD lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập và tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới NH để đăng ký theo đường link chung của Khoa hoặc BM gửi [\[H5.05.03.16\]](#).

## 2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PPDG quá trình và cuối kỳ, rubrics được sử dụng cho một số MH đặc thù như dự án học tập, đồ án MH, KLTN, ... để đảm bảo độ tin cậy và công bằng.

– Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CDR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CDR tương ứng.

– Đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và TTTN giúp giảm bớt khoảng cách giữa Trường và DN.

### 3. Điểm tồn tại

– Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá một số MH.

– Với việc đánh giá thường xuyên, liên tục, hệ thống đánh giá của GV, BM, Khoa và Trường phải đa dạng. Số lượng bài chấm nhiều cũng gây khó khăn trong việc lưu trữ theo quy định.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Xây dựng quy định và bảng rubrics thống nhất trong toàn trường cho việc đánh giá kỹ năng mềm                         | P.ĐT và Khoa            | 2023 - 2025                         |         |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Trang bị thêm tủ, kệ lưu trữ bài kiểm tra theo quy định  | Khoa                    | 2023 - 2025                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ | Khoa, BM và các GV      | 2023 - 2027                         | Mỗi HK  |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CDR MH                    | P.ĐT, P.ĐBCL và Khoa    | 2023 - 2025                         |         |
| 5  | Phát huy điểm mạnh 3     | Tiếp tục mời đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và MH TTTN   | Khoa, BM và các GV      | 2023 - 2027                         | Mỗi HK  |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

**Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập**

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của SV rõ ràng trong Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy định về kiểm tra đánh giá HP. Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá SV theo hai chiều: phản hồi kết quả đến SV và phản hồi kết quả từ SV [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Đối với điểm quá trình, GV phụ trách HP trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến SV kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho mỗi HP được quy định trong ĐCCT đã được ban hành ngay từ đầu HK. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế [H5.05.04.01]. Điểm quá trình được công bố cho SV ngay trong trong quá trình dạy học ở trên lớp. SV có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và KQHT.

Việc thi kết thúc HP được thực hiện theo các hình thức gồm thi kết thúc HP theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm dựa trên quy chế ĐT của Trường [H5.05.01.02]. Việc chấm thi kết thúc HP được GV đúng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc HP phải có chữ ký của GV chấm thi và trưởng BM [H5.05.03.14]. Một tuần sau buổi thi kết thúc HP, GV nộp bảng điểm về văn phòng Khoa. GV được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những HP đặc thù do nhiều GV tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, KLTN,... thì trưởng BM phân công một GV nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của HP, điểm thi kết thúc HP phải được công bố trên hệ thống cho SV [H5.05.04.02]. Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các đơn vị, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các đơn vị (mỗi HP lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với KLTN được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá KLTN được công bố công khai với SV ngay sau khi kết thúc HĐ đánh giá kết quả KLTN [H5.05.01.07]. SV có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại HĐ hoặc theo quy định về khiếu nại KQHT của Trường [H5.05.01.02]; [H5.05.01.07]. Nhìn chung, tất cả các kết quả đánh giá, kiểm tra được thông báo kịp thời đến SV thông qua hệ thống mạng của Trường. Qua đó, SV sẽ được cập nhật về kết quả đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ của MH cũng như của cả quá trình học.

Các quy định về phản hồi KQHT của SV trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp SV cải thiện việc học và KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với mỗi nhiệm vụ đánh giá thành phần của đánh giá quá trình, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế, hướng khắc phục cũng như sai sót, từ đó SV nhận diện những hạn chế và điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT [H5.05.04.03]. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc HP được công bố theo đúng quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với việc học tập các HP tiếp theo trong CTĐT QLXD. Ngoài ra, Nhà trường có quy trình để đánh giá sự thoả mãn của NH trong suốt quá trình học [H5.05.04.04]. Việc đánh giá sự thoả mãn về tất cả các lĩnh vực mà Nhà trường đã công bố, bao gồm: CTĐT, hiệu quả và thái độ phục vụ SV của các bộ phận trong trường, quá trình học tập cũng như quá trình đánh giá NH.... Từ đó, Nhà trường đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm nâng cao sự thoả mãn của NH trong quá trình học tập tại trường.

## *2. Điểm mạnh*

- SV được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp kịp thời cải thiện KQHT thông qua hệ thống mạng.
- Hàng tuần, GV phải dành thời gian cố định theo thời gian đăng ký đầu HK, để tiếp, trả lời những thắc mắc SV liên quan đến MH và đánh giá môn MH.

## *3. Điểm tồn tại*

Mời các DN tham gia đánh giá đề án, KLTN còn khó khăn do yếu tố khách quan như khoảng cách xa, đặc biệt là vấn đề thời gian phù hợp.

## *4. Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Cần lên kế hoạch sớm để xác định thời gian. Một số trường hợp cần có quy định để chuyển sang hình thức online | Khoa                    | Đầu mỗi HK                          |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp SV kịp thời cải thiện KQHT                           | Tất cả GV               | Định kỳ mỗi HK<br>2023 - 2027       |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | GV duy trì thời gian cố định để giải đáp thắc mắc của SV  | Tất cả GV               | Hàng tuần trong HK.                 |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến SV các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.01.02]; [H5.05.02.05]. NH được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường và Khoa tổ chức [H5.05.03.12], sổ tay SV [H5.05.02.01], cố vấn học tập. SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua website của Trường và sổ tay SV.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, SV có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách HP. GV phụ trách HP giải đáp các thắc mắc của SV ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của SV trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho SV. Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo quy trình hiện hành [H5.05.02.05]. Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điểm chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [H5.05.05.01], BM và Khoa kiểm tra và xác

nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Mặc dù Trường có các quy định về khiếu nại KQHT rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với SV, song tỷ lệ phúc khảo KQHT của SV ngành QLXD là thấp. Theo thống kê, trong năm học 2021–2022, có 01 SV phúc khảo HP Cơ học kết cấu, 03 SV phúc khảo HP Sức bền vật liệu, 02 SV phúc khảo HP Nền và móng (trong đó có 01 bạn được lên điểm) [H5.05.05.02]. Tất cả các khiếu nại về KQHT của SV đều được Khoa giải quyết kịp thời, thoả đáng.

## 2. Điểm mạnh

GV, BM và Khoa tạo điều kiện cho SV để phúc khảo. Trong một số trường hợp cụ thể, SV có lý do chính đáng có thể phúc khảo sau thời gian quy định.

## 3. Điểm tồn tại

SV gặp khó khăn trong một số MH thi cuối. Khi đó, kết quả đánh giá và kết quả phúc khảo có trễ, có thể sẽ gây khó khăn cho SV khi đăng ký các HP cho HK tiếp theo.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | GV chấm thi, chấm phúc khảo sớm cho các môn thi cuối      | Tất cả GV               | Từ 2023 về sau                      |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục tạo điều kiện cho SV phúc khảo bài thi, kiểm tra | Khoa, BM và tất cả GV   | Mỗi HK                              |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Trường và Khoa có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả SV, để bảo đảm đạt được các CDR của MH và của CTĐT. ĐCCT thể

hiện rõ sự liên hệ giữa PPDG và mức độ đạt được CDR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV. Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CDR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CDR tương ứng.

Quy định về đánh giá KQHT của SV được quy định bằng hệ thống văn bản rõ ràng. Các quy định này được công bố đến SV ở nhiều thời điểm như đầu khoá học, đầu mỗi năm học, buổi đầu tiên của MH do Trường, Khoa, GV hướng dẫn cung cấp. Bên cạnh đó, các thông tin này cũng được cung cấp đến SV dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau: sổ tay SV, website Khoa, bài giảng MH,... Các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả của SV đa dạng ở cả quá trình và cuối kỳ. Các rubrics được sử dụng cho một số MH đặc thù của ngành như: đồ án MH, KLTN để đảm bảo độ tin cậy, công bằng và khách quan.

Đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và TTTN giúp giảm bớt khoảng cách giữa Trường và DN. Ngoài ra, SV được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp kịp thời cải thiện KQHT thông qua hệ thống mạng. Hàng tuần, GV phải dành thời gian cố định theo thời gian đăng ký đầu HK, để tiếp, trả lời những thắc mắc SV liên quan đến MH và đánh giá môn MH. Hơn nữa, GV, BM và Khoa tạo điều kiện cho SV để phúc khảo. Trong một số trường hợp cụ thể, SV có lý do chính đáng có thể phúc khảo sau thời gian quy định.

#### ➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Mức độ đánh giá chủ yếu ở mức biết, hiểu, vận dụng. Việc đánh giá ở mức độ nhận thức cao như phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa thật sự nhiều. Do SV có nhiều môn nên SV có thể gặp khó khăn trong việc tiếp thu, sắp xếp thông tin về quy định đánh giá, kiểm tra. Ngoài ra, SV còn chưa thật sự quan tâm, chưa nhận thức được mức độ quan trọng của CDR, các thông tin trong sổ tay SV và website Khoa.

Với việc đánh giá thường xuyên, liên tục, hệ thống đánh giá của GV, BM, Khoa và Trường phải đa dạng. Số lượng bài chấm nhiều cũng gây khó khăn trong việc lưu trữ theo quy định. Mời các DN tham gia đánh giá đồ án, KLTN còn khó khăn do yếu tố khách quan: vị trí, đặc biệt là vấn đề thời gian phù hợp. Cuối cùng, SV gặp khó khăn trong một số MH thi cuối. Khi đó, kết quả đánh giá và kết quả phúc khảo có trễ, có thể sẽ gây khó khăn cho SV khi đăng ký các HP cho HK tiếp theo.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5,6/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

**Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.**

**Mở đầu**

Đội ngũ GV có vai trò rất quan trọng trong việc ĐBCLĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Trường. Đội ngũ GV của CTĐT ngành QLXD được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục ĐT và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về ĐT của CTĐT ngành QLXD, cam kết được về chất lượng ĐT, NCKH cũng như các hoạt động PVCĐ của ngành.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được trường ĐHSPT và Khoa XD thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng KHCL phát triển trung hạn cấp trường và xây dựng KHCL trung hạn cấp Khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2013-2018, 2020-2025 trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt, theo đó kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa XD được trình bày trong Bảng 6.1 và Bảng 6.2 [H6.06.01.01].

**Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc**

| STT | CBVC | Năm  |      |      |      |      |
|-----|------|------|------|------|------|------|
|     |      | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|     |      |      |      |      |      |      |



|                |   |    |    |    |    |    |
|----------------|---|----|----|----|----|----|
| <b>I</b>       | <b>GV, trong đó:</b>                    | 55 | 58 | 60 | 62 | 63 |
| 1              | TS                                      | 37 | 39 | 43 | 45 | 46 |
| 2              | ThS                                     | 18 | 19 | 17 | 17 | 17 |
| 3              | Khác                                    | 0  | 0  | 0  | 0  | 0  |
| <b>II</b>      | <b>Cán bộ hành chính,<br/>nhân viên</b> | 2  | 3  | 3  | 3  | 3  |
| <b>Tổng số</b> |   | 57 | 61 | 63 | 65 | 66 |

**Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh**

| STT              | Chức danh      | Năm  |      |      |      |      |
|------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                  |                | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
| 1                | GS             | 1    | 1    | 1    | 1    | 1    |
| 2                | PGS            | 6    | 10   | 14   | 17   | 20   |
| 3                | GV chính       | 4    | 6    | 8    | 10   | 12   |
| 4                | GV             | 43   | 41   | 37   | 34   | 30   |
| <b>Cộng</b>      |                | 54   | 58   | 60   | 62   | 63   |
| 5                | Trợ giảng      | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 6                | GV thỉnh giảng | 8    | 8    | 8    | 8    | 7    |
| <b>Tổng cộng</b> |                | 62   | 66   | 68   | 70   | 70   |

Giải pháp xây dựng đội ngũ của Khoa XD bao gồm các hoạt động sau:

- Tuyển dụng và nâng cao trình độ chuyên môn cho GV ở trong và ngoài nước.
- Trang bị thiết bị PTN phục vụ thực hiện các dự án nghiên cứu.
- Bồi dưỡng và đánh giá năng lực tiếng Anh của GV hàng năm.

CTĐT ngành QLXD bên cạnh công tác GD thì còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như sau:

- BM đảm nhiệm GD và nghiên cứu về lĩnh vực thi công và quản lý các dự án xây dựng theo định hướng ứng dụng.

- BM hiện đang sở hữu 3 PTT/PTH gồm: PTT Nghề xây dựng, PTT Trắc địa và PTH Thực tế Ảo (Virtual Reality – VR).

Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT ngành QLXD cũng được xác định rõ trong KHCL làm cơ sở cho chính sách về nhân sự của Khoa XD để đề xuất lên Trường. Ngoài công tác ĐT và NCKH, CTĐT ngành QLXD còn thực hiện các hoạt động PVCĐ có liên quan như:

- Tham gia tổ chức “Ngày Mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh.
- Tham gia các hoạt động trong CTĐT và chuyển giao NCKH.
- Hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT.
- Chiến dịch Mùa hè xanh và các hoạt động công tác xã hội tình nguyện.
- Hoạt động kết nối CSV.

Các công tác này cũng đã được xác định rõ trong nhiệm vụ và chức năng của BM, đi liền với chính sách nhân sự và quy hoạch cán bộ của Khoa. Hàng năm, căn cứ vào KHCL của Khoa và MTCL của đơn vị, Khoa XD cũng như BM TC&QLXD triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Trường [H6.06.01.02]. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm của Khoa phục vụ cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 như trong Bảng 6.3 [H6.06.01.03].

**Bảng 6.3. Thống kê số lượng CBVC của Khoa XD**

| STT | Chức danh | Năm học   |           |           |           |           |
|-----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |           | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1   | GS        | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2   | PGS       | 4         | 5         | 6         | 6         | 7         |
| 3   | TS        | 23        | 26        | 27        | 29        | 29        |
| 4   | ThS       | 18        | 19        | 18        | 19        | 21        |

|                  |    |    |    |    |    |    |
|------------------|----|----|----|----|----|----|
| 5                | ĐH | 2  | 2  | 2  | 1  | 1  |
| <b>Tổng cộng</b> |    | 47 | 52 | 53 | 55 | 58 |

*Ghi chú: Bảng trên không tính đến GV thỉnh giảng*

Tổng số GV cơ hữu thuộc BM TC&QLXD tính tới thời điểm 09/2023 là 9, trong đó GV nam là 9 (tỷ lệ 100%), GV nữ là 0 (tỷ lệ 0%). GV có học vị là PGS là 1 (tỷ lệ 11,1%), GV có trình độ TS là 6 (tỷ lệ 66,7%), GV có trình độ ThS là 2 (tỷ lệ 22,2%). Thông tin về trình độ, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và vị trí công việc của đội ngũ GV được trình bày trong Bảng 6.4 và Bảng 6.5. Dựa trên kế hoạch nhu cầu nhân sự cho hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ thì hiện nay với số lượng cán bộ hiện tại, BM TC&QLXD đã đáp ứng được lộ trình công việc vì vậy không có nhu cầu tuyển dụng thêm. Kết quả của Bảng 6.3 cũng chính là kết quả của việc triển khai kế hoạch chung của BM TC&QLXD nói riêng cũng như KXD nói chung trong giai đoạn 2019-2023.

**Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV của BM TC&QLXD**

| STT              | Chức danh         | Năm học   |           |           |           |           |
|------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                  |                   | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1                | GS                | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2                | PGS               | 0         | 0         | 1         | 1         | 1         |
| 3                | TS                | 4         | 4         | 4         | 5         | 6         |
| 4                | ThS               | 3         | 3         | 2         | 2         | 2         |
| 5                | ThS (thỉnh giảng) | 1         | 1         | 2         | 2         | 2         |
| 6                | ĐH                | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| <b>Tổng cộng</b> |                   | 8         | 8         | 9         | 10        | 11        |

**Bảng 6.5. Thống kê số lượng GV BM TC&QLXD theo độ tuổi, giới tính**

| TT | Trình độ/học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (Người) |    | Phân loại theo tuổi (người) |       |       |       |     |
|----|-----------------|-----------------|-----------|----------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                 |                 |           | Nam                              | Nữ | <30                         | 30-40 | 41-50 | 51-60 | >60 |

|                  |         |          |            |          |          |          |          |          |          |          |
|------------------|---------|----------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1                | GS      | 0        | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 2                | PGS     | 1        | 11,1       | 1        | 0        | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        |
| 3                | TS/TSKH | 6        | 66,7       | 6        | 0        | 0        | 5        | 1        | 0        | 0        |
| 4                | ThS     | 2        | 22,2       | 2        | 0        | 0        | 1        | 1        | 0        | 0        |
| 5                | ĐH      | 0        | 0          | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Tổng cộng</b> |         | <b>9</b> | <b>100</b> | <b>9</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>7</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

*Ghi chú: Bảng trên chưa tính GV thỉnh giảng*

## 2. Điểm mạnh

– Trường và Khoa XD có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hàng năm thông qua MTCL năm học và quy trình tuyển dụng.

– Hiện nay, CTĐT ngành QLXD đã có đủ đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ.

– Gần 78% GV của BM có trình độ từ TS trở lên, phục vụ tốt việc GD và NCKH.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích nhu cầu nhân sự cụ thể cho từng mảng hoạt động. Đội ngũ GV với độ tuổi trẻ dưới 40 chiếm đa số. GV có bằng TS đúng chuyên ngành QLXD chiếm số lượng chưa nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự đúng chuyên ngành.                           | P.TCHC và Khoa          | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm | P.TCHC và Khoa          | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy               | Tiếp tục đào tạo nguồn   | P.TCHC và               | 2023 - 2027                         |         |

|   |                            |  |                   |             |  |
|---|----------------------------|--|-------------------|-------------|--|
|   | điểm mạnh<br>2             | nhân lực hiện có trong<br>và ngoài nước              | Khoa              |             |  |
| 4 | Phát huy<br>điểm mạnh<br>3 | Lập kế hoạch cho các<br>GV có trình độ TS lên<br>PGS | P.TCHC và<br>Khoa | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTĐT ngành QLXD có tỷ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 18/01/2022. Các Bảng 6.6, Bảng 6.7 và Bảng 6.8 trình bày cách tính tỷ lệ GV/SV quy đổi. Nhìn chung, tỷ lệ này qua các năm từ 2018-2023 đều nhỏ hơn 1/20. Như vậy, số lượng GV đảm bảo GD cho CTĐT ngành QLXD.

**Bảng 6.6. Bảng tính GV quy đổi của BM TC&QLXD năm học 2022-2023**

| STT              | Phân loại | Số lượng GV toàn thời gian | Hệ số quy đổi GV toàn thời gian | Số lượng GV thỉnh giảng | Hệ số quy đổi GV thỉnh giảng | Tổng số GV quy đổi |
|------------------|-----------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|
| 1                | GS        | 0                          | 5,0                             | 0                       | 1,0                          | 0                  |
| 2                | PGS       | 1                          | 3,0                             | 0                       | 0,6                          | 3,0                |
| 3                | TS        | 6                          | 2,0                             | 0                       | 0,4                          | 12,0               |
| 4                | ThS       | 2                          | 1,0                             | 2                       | 0,2                          | 2,4                |
| 5                | ĐH        | 0                          | 0,3                             | 0                       | 0                            | 0                  |
| <b>Tổng cộng</b> |           | <b>9</b>                   |                                 | <b>2</b>                |                              | <b>17,4</b>        |

**Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT ngành QLXD**

| Năm học | Số lượng SV |
|---------|-------------|
|---------|-------------|

|           | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ tư | Trên 4 năm | Tổng số |
|-----------|--------------|-------------|------------|------------|------------|---------|
| 2018-2019 | 53           | -           | -          | -          | -          | 53      |
| 2019-2020 | 53           | 53          | -          | -          | -          | 106     |
| 2020-2021 | 84           | 52          | 52         | -          | -          | 188     |
| 2021-2022 | 63           | 83          | 47         | 43         | -          | 236     |
| 2022-2023 | 77           | 63          | 77         | 46         | 17         | 280     |

**Bảng 6.8. Tỷ lệ GV/SV trình độ ĐH chính quy của CTĐT ngành QLXD**

| Năm học   | Tổng số GV quy đổi | Tổng số SV đang theo học | Tỷ lệ GV/SV |
|-----------|--------------------|--------------------------|-------------|
| 2018-2019 | 11,2               | 53                       | 1/4,73      |
| 2019-2020 | 11,2               | 106                      | 1/9,46      |
| 2020-2021 | 13,4               | 188                      | 1/14,03     |
| 2021-2022 | 15,4               | 236                      | 1/15,32     |
| 2022-2023 | 17,4               | 280                      | 1/16,09     |

Trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của GV, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hàng năm (xem Bảng 6.9). Trong đó, GV có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác GD hay ưu tiên công tác NCKH theo quy định của Trường [*H6.06.02.01*].

**Bảng 6.9. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác**

| Chức danh/<br>Học hàm | Nội dung/nhiệm vụ |         |                                       |          |
|-----------------------|-------------------|---------|---------------------------------------|----------|
|                       | GD                | NCKH    | Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác | Tổng giờ |
| GV cao cấp, Giáo sư   | 900 giờ           | 800 giờ | 60 giờ                                | 1760 giờ |
| PGS                   | 900 giờ           | 700 giờ | 160 giờ                               | 1760 giờ |

|                                    |         |         |          |          |
|------------------------------------|---------|---------|----------|----------|
| TS                                 | 900 giờ | 650 giờ | 210 giờ  | 1760 giờ |
| GV chính là ThS                    | 900 giờ | 630 giờ | 230 giờ  | 1760 giờ |
| GV, ThS                            | 900 giờ | 590 giờ | 270 giờ  | 1760 giờ |
| Chưa công nhận GV                  | 900 giờ | 250 giờ | 610 giờ  | 1760 giờ |
| Giáo dục thể chất                  | 900 giờ |         | 860 giờ  | 1760 giờ |
| Tập sự (50% định mức giờ chuẩn GD) | 450 giờ | -       | 1310 giờ | 1760 giờ |

Đầu mỗi HK, BM TC&QLXD có sự phân công khối lượng GD rõ ràng cho các GV theo quy định về tiết nghĩa vụ cũng như theo nhu cầu ĐT thực tế của ngành. Cuối mỗi năm học, các GV thống kê khối lượng GD qua báo cáo cá nhân trong năm [\[H6.06.02.02\]](#); [\[H6.06.02.03\]](#). Khối lượng công việc GD của GV được xem xét cho việc đánh giá thi đua khen thưởng hàng năm dựa trên mức độ hoàn thành công việc [\[H6.06.02.04\]](#). Dữ liệu về khối lượng GD được thống kê và giám sát mỗi HK trên website của P.ĐT (<https://online.hcmute.edu.vn>), GV có tài khoản để đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao GD.

Ngoài ra, dữ liệu và các kết quả NCKH của các GV được P.KHCN thống kê theo năm học trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học (xem Bảng 6.10 và Bảng 6.11). Kết quả công bố khoa học của Khoa XD không đều theo từng năm bởi có những năm số lượng công bố ở hội nghị quốc tế tăng. Hội nghị này do Trường tổ chức nên các GV đăng ký tham gia đông đảo. Còn số lượng các đề tài NCKH các cấp vẫn duy trì ở mức đảm bảo. Đặc biệt GV Khoa XD có nhiều đề tài cấp Bộ và đề tài quỹ Nafosted hàng năm.

Đối với đề tài cấp trường, số lượng tăng đột biến kể từ năm 2021. Điều này là do Trường đã có sự thay đổi mạnh mẽ về chính sách NCKH, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ. Điều này đã thu hút rất nhiều GV, đặc biệt là GV trẻ tốt nghiệp ở nước ngoài tham gia nghiên cứu. Nhìn chung, các GV của CTĐT ngành QLXD trong những năm vừa qua đều đạt giờ chuẩn NCKH được quy định theo quy đổi của Trường [\[H6.06.02.05\]](#). Thậm chí, Khoa XD còn có 01 GV trẻ (TS. Đào Duy Kiên, GV BM TC&QLXD) được nhận giải GV NCKH tiêu biểu của Trường trong giai đoạn 2015-2020.

**Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học của CBVC là GV của Khoa XD**

| Năm học   | Cấp quốc gia |          | Cấp quốc tế            |              |          | Tổng cộng | Số lượng GV <sup>(*)</sup> | Tỷ lệ công bố khoa học/GV |
|-----------|--------------|----------|------------------------|--------------|----------|-----------|----------------------------|---------------------------|
|           | Tạp chí      | Hội nghị | Tạp chí (WoS & Scopus) | Tạp chí khác | Hội nghị |           |                            |                           |
| 2018-2019 | 27           | 0        | 15                     | 4            | 10       | 56        | 45                         | 1,24                      |
| 2019-2020 | 55           | 19       | 18                     | 3            | 8        | 103       | 50                         | 2,06                      |
| 2020-2021 | 38           | 0        | 31                     | 0            | 52       | 121       | 51                         | 2,37                      |
| 2021-2022 | 37           | 0        | 20                     | 1            | 7        | 65        | 52                         | 1,25                      |
| 2022-2023 | 32           | 0        | 40                     | 0            | 28       | 100       | 55                         | 1,82                      |

Ghi chú: (\*) không kể đến 02 Thư ký Khoa từ 2018-2023 và 01 nhân viên PTN từ 2021

**Bảng 6.11. Thống kê số lượng đề tài NCKH đã nghiệm thu của Khoa XD**

| Năm học   | Phân loại đề tài NCKH |        |        |              | Tổng cộng |
|-----------|-----------------------|--------|--------|--------------|-----------|
|           | Cấp Cơ sở             | Cấp Sở | Cấp Bộ | Cấp nhà nước |           |
| 2018-2019 | 10                    | 0      | 2      | 0            | 12        |
| 2019-2020 | 13                    | 0      | 4      | 0            | 17        |
| 2020-2021 | 16                    | 0      | 0      | 0            | 16        |
| 2021-2022 | 21                    | 0      | 0      | 0            | 21        |
| 2022-2023 | 13                    | 0      | 0      | 0            | 13        |

Ghi chú: Năm học 2022-2023 chỉ liệt kê số lượng đề tài cấp trường nghiệm thu đợt 1

Cũng như các GV khác trong Khoa XD, GV của CTĐT ngành QLXD cũng tham gia các hoạt động PVCD. Các hoạt động này được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của mỗi năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng PVCD hàng năm theo MTCL năm học của Khoa [H6.06.02.06].

## 2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ GV/ SV của CTĐT ngành QLXD dư so với quy định.



– Khối lượng công việc của GV được giám sát và công bố công khai minh bạch làm cơ sở cho MTCL và kế hoạch cải tiến của năm học tiếp theo.

– Nhiều GV của CTĐT ngành QLXD vượt giờ chuẩn GD, NCKH và PVCĐ.

### 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động PVCĐ của Khoa XD nói chung và CTĐT ngành QLXD nói riêng còn ít. Nguyên nhân dẫn đến điểm tồn tại này là việc thu thập minh chứng chưa được chú trọng. BM TC&QLXD đã nhìn nhận được hạn chế này và đã từng bước khắc phục kể từ năm học 2023-2024.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện        | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|--------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường các hoạt động PVCĐ  | Khoa và BM                     | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục các chính sách phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, đúng chuyên ngành              | P.TCHC và Khoa                 | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của GV | P.TCHC                         | 2023 - 2027                         |         |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 3   | Tiếp tục phát huy các chính sách khuyến khích NCKH của trường                                    | Hội đồng trường, BGH và P.KHCN | 2023 - 2027                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Khoa XD, CTĐT ngành QLXD có đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H6.06.01.01]. Trên cơ sở đó, hàng năm Khoa XD gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường.

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa, Trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hàng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV Khoa XD, CTĐT ngành QLXD gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (như về bằng cấp cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng GD, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Trường và được thông báo công khai đến các ứng viên trên website của P.TCHC (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/TopicId/edb253a3-cfd7-4546-b813-163767bcb0e/tuyen-dung>) [H6.06.03.02]. Trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng. Các bước thực hiện quy trình tuyển dụng theo quy trình tuyển dụng theo Quy trình ISO và thông báo tuyển dụng của P.TCHC [H6.06.03.03].

Trong 5 năm qua, Khoa XD, đã tuyển dụng 12 GV cơ hữu, trong đó BM TC&QLXD tuyển dụng 2 GV nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự của đơn vị [H6.06.03.04];[H6.06.03.05]. Trường có quy định về chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.03.06].

#### *2. Điểm mạnh*

– Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu GD, NCKH và ĐT. Thông tin tuyển dụng được phổ biến các phương tiện truyền thông và website Trường.

– GV đáp ứng các điều kiện tuyển dụng mới được tuyển dụng và ĐBCL, số lượng phục vụ việc GD, NCKH và PVCĐ.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng GV BM tuyển dụng trong 5 năm qua tuy đủ nhưng đa số GV BM có tuổi đời và kinh nghiệm GD chưa nhiều. Điều này một phần vì xu hướng hội nhập quốc tế nên chỉ GV trẻ là TS ở nước ngoài về trong giai đoạn 2019-2023 hầu hết là GV trẻ.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại   | Tuyển dụng thêm GV trẻ, xuất sắc   | P.TCHC, Khoa và BM      | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu GD, NCKH và ĐT | P.TCHC và Khoa          | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Đảm bảo chất lượng GV được tuyển dụng  | P.TCHC và Khoa          | 2023 - 2027                         |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

## Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

### 1. Mô tả hiện trạng

GV cần thực hiện các nhiệm vụ như GD, NCKH và chuyển giao công nghệ, thực hiện PVCĐ và cũng thực hiện các hoạt động khác như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo của Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Trong đó:

#### ❖ Nhiệm vụ GD:

- Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp GDDH, cách thức kiểm tra, đánh giá, vị trí và yêu cầu của MH, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của SV.

- Xây dựng kế hoạch GD, đề cương MH, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ cho GD; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn SV kỹ năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, TTTN, KLTN; tham gia các hoạt động thực tế phục vụ sản xuất và đời sống.

- Hướng dẫn học viên viết luận văn ThS, luận án TS (đối với GV có bằng TS, chức danh giáo sư, PGS).

- Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho SV, giúp SV phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện; hướng dẫn SV thực hiện mục tiêu ĐT, nhiệm vụ chính trị của Trường; tham gia cải tiến nội dung, phương pháp GD, nghiên cứu và thực hành MH.

- Thực hiện quá trình đánh giá KQHT của SV.

- Hướng dẫn SV tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin từ SV để xử lý, bổ sung, hoàn chỉnh phương pháp, nội dung, kế hoạch GD nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

- Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động GD của GV khác.

- Tham gia xây dựng phòng học thực hành các MH (nếu có).

#### ❖ **Nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ:**

- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH và phát triển công nghệ.

- NCKH và công nghệ để phục vụ CTĐT, xây dựng và phát triển ngành học, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới phương pháp GD và kiểm tra, đánh giá MH.

- Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí Khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước; viết bài báo cho tạp chí của Trường và các trường khác trong nước và nước ngoài.
- Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của Khoa, BM; hướng dẫn SV, học viên NCKH.
- Thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học, ứng dụng những thành tựu khoa học, trình độ quản lý kinh tế phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chính trị, xã hội,... thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV.
- Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc về NCKH và công nghệ.
- Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.
- Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

**❖ Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:**

- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với GV, phù hợp với ngành ĐT và trình độ ĐT được phân công đảm nhiệm.
- Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của GV và theo chương trình quy định cho mỗi đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của GV.
- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.
- Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp GD.

Hồ sơ năng lực của các GV: Bằng cấp (trình độ chuyên môn), Lý lịch Khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch Khoa học của GV CTĐT ngành QLXD cũng được cập nhật hàng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

- *Năng lực GD*: Thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng GD của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi HK bởi P.ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể đăng nhập vào trang online (<https://online.hcmute.edu.vn/>) để xem chi tiết phản hồi và góp ý của SV cho mỗi lớp, mỗi môn do cá nhân phụ trách GD [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực GD của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ để xác định và góp ý về năng lực sư phạm và chuyên môn cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của quy trình dự giờ của Trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kỳ thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài Trường. Ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về hoạt động GD của GV [H6.06.04.06]. Cuối HK, P.ĐT thống kê tiết GD gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn GD và chi thù lao GD cho GV.
- *Năng lực NCKH*: P.KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyển giao công nghệ,... quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KHCN cấp Trường [H6.06.04.07].
- *Năng lực phục vụ và các hoạt động khác*: Mô tả theo thực tế của Khoa đang thực hiện ví dụ tổ chức họp BM để đánh giá các hoạt động PVCĐ của GV để quy đổi thành tiết nghĩa vụ và biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

Khoa XD yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ theo KPI gồm GD, NCKH và PVCĐ [H6.06.02.03] và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [H6.06.02.04]. Dựa trên bảng đánh giá nhận xét cuối năm của mỗi GV, BM tổ chức cuộc họp để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV [H6.06.04.08]; [H6.06.04.09].

## 2. Điểm mạnh

– Năng lực GD, NCKH và các hoạt động khác của GV được xác định và mô tả chi tiết trong bảng mô tả công việc theo mỗi ngạch GV trong đề án vị trí việc làm.

– Các năng lực của GV được đánh giá thông qua hệ thống đánh giá KPIs để làm cơ sở cho hoạt động đánh giá và bình xét thi đua cuối năm. Kết quả cho thấy các GV CTĐT ngành QLXD đều đạt chuẩn trong những năm gần đây.

### *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù Trường đã đưa hệ thống đánh giá KPIs để đánh giá năng lực của GV và dần hoàn thiện nhưng hiện nay Trường chưa có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn. Bên cạnh đó quy định hiện hành về năng lực của GV hoặc nhiệm vụ của GV vẫn còn có sự chông chéo, chưa rõ thấu đáo để từ đó có thể đưa ra được quy chế thưởng cho GV có năng lực vượt trội.

### *4. Kế hoạch hành động*

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>        | <b>Nội dung</b>  | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------|--|--------------------------------|--|----------------|
| 1         | Khắc phục điểm tồn tại | Trường cần có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn. | P.TCHC                         | 2023 - 2027                                |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong việc xác định các năng lực của GV.                       | P.TCHC                         | 2023 - 2027                                |                |
| 3         | Phát huy điểm mạnh 2   | Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống đánh giá KPIs của GV.                                   | P.TCHC và Khoa                 | 2023 - 2027                                |                |

### *5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)*

## **Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường và Khoa XD luôn chú trọng, quan tâm các hoạt động ĐT, bồi dưỡng để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng ĐT SV, tạo uy tín cho Trường. Trường có xây dựng quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC **[H6.06.05.01]**.

Có 3 loại ĐT, bồi dưỡng bao gồm: ĐT bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), ĐT bồi dưỡng trong nước (các CTĐT tiến sỹ trong nước) và ĐT bồi dưỡng ở nước ngoài (các CTĐT tiến sỹ ở nước ngoài). Hàng năm, P.TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV ĐH), năng lực ngoại ngữ, tin học.

Cụ thể vào tháng 9 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch ĐT năm học. Căn cứ vào KHCL trung hạn của Khoa, nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của mỗi GV, Khoa XD triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch ĐT của Khoa về P.TCHC **[H6.06.05.02]**.

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong KHCL phát triển trung hạn của Trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia ĐT bên ngoài về trường như các khoá ĐT tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,... Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và Khoa XD, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tương tự, Trường ban hành quyết định cử GV đi học CTĐT tiến sỹ ở trong và ngoài nước, các chi phí Trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.05.03]**.

Trong giai đoạn 5 năm 2018-2023, BM TC&QLXD có 1 GV đã hoàn thành CTĐT TS và có 6 lượt GV tham gia các khoá học ngắn hạn trong nước để nâng cao trình độ,



chiếm tỷ lệ 77.8% (7/9 GV). Ngoài ra, có 2 lượt GV tham gia hội nghị tổ chức ở nước ngoài và có 22 lượt GV tham gia hội nghị tổ chức ở trong nước để nâng cao học thuật. Nhìn chung, các GV của BM thường xuyên tham gia các khoá ĐT bồi dưỡng chuyên môn và nâng cao trình độ *[H6.06.05.04]*.

Sau khi hoàn thành khoá học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành báo cáo thu hoạch và TĐG của cấp trên đánh giá hiệu quả ĐT và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và Biểu mẫu 14 *[H6.06.05.05]*.

## 2. Điểm mạnh

– Trường và Khoa có chiến lược và có quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.

– Nhu cầu ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Trường và Khoa luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khóa ĐT ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát, phân tích cũng như giám sát nhu cầu của đội ngũ GV, NCV phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng kế hoạch đào tạo và NCKH.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện         | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Thực hiện khảo sát, phân tích và giám sát nhu cầu nhân sự của đội ngũ GV, NCV    | Các phòng ban chức năng và Khoa | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục xây dựng chiến lược và thực hiện quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực | P.TCHC và Khoa                  | 2023 - 2027                         |         |

|   |                      |   |                          |             |  |
|---|----------------------|---|--------------------------|-------------|--|
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ ĐT bồi dưỡng CBVC | P.TCHC và Khoa và các GV | 2023 - 2027 |  |
|---|----------------------|---|--------------------------|-------------|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01] đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm GD, NCKH, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng CBVC và người lao động [H6.06.06.01]; và Quy định thi đua, khen thưởng [H6.06.06.02]. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H6.06.06.03].

Căn cứ khối lượng công việc, định mức GD, NCKH và các hoạt động phục vụ đã được quy định, vào đầu mỗi năm học, tất cả GV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ ĐT, NCKH. Ngoài ra, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo và tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề, vv...

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa/BM phối hợp với các đơn vị liên quan như P.KHCN và P.ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng GD, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động PVCD, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả GD, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện

ở cấp BM đến cấp Khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu [H6.06.06.04] và được đánh giá ở cấp BM. Sau đó BM tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV về cho Khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các 4 mức gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, và Không hoàn thành nhiệm vụ. Dựa trên đánh giá này, GV được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của Trường. Sau đó Khoa thực hiện họp toàn Khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và sau cùng được thông qua ở HĐ thi đua cấp Khoa. Cuối cùng, Khoa gửi hồ sơ về P.TCHC và thông qua HĐ thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.06.05].

Trong giai đoạn 2018-2023, có 6 GV của BM đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường; có 1 đề tài cấp Bộ đã được nghiệm thu; có 1 GV được khen thưởng về thành tích xuất sắc trong phong trào “NCKH và chuyển giao công nghệ” năm học 2017-2018; có 1 GV được khen thưởng về thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021; có 1 GV được khen thưởng về thành tích hướng dẫn SV đoạt giải thưởng Loa Thành năm 2020 [H6.06.06.06].

Sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của P.ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm [H6.06.06.07]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ CBVC” trong 4 năm học gần đây (xem Bảng 6.12).

**Bảng 6.12. Thống kê sự hài lòng của CBVC về chế độ, chính sách khen thưởng của Trường và Khoa XD**

| Sự hài lòng  | Năm 2019-2020 | Năm 2020-2021 | Năm 2021-2022 | Năm 2022-2023 |
|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| CBVC Trường  | 84,62%        | 80,00%        | 75,00%        | 81,82%        |
| CBVC Khoa XD | 71,56%        | 72,63%        | 68,14%        | 78,71%        |

## 2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia GD CTĐT ngành QLXD có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng, được xem xét đề nâng bậc lương trước thời hạn.

### 3. Điểm tồn tại

Hầu hết các việc khen thưởng cho hoạt động NCKH và GD của GV được quan tâm và khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên mức thưởng chưa theo kịp so với một số cơ sở giáo dục ngoài công lập.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Cần có các chính sách để khuyến khích GV viết giáo trình  | Thư viện, Khoa và BM    | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | BM tăng cường góp ý với Trường để xây dựng các chính sách đánh giá phù hợp, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả công việc và khuyến khích GV phát huy tối đa năng lực | P.KHCN và Khoa          | 2023 - 2027                         |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Đầu năm học, các Khoa/BM xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của

GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.13. Ngoài chế độ làm việc chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường còn có thêm 2 chế độ làm việc khác của GV theo điều kiện chung của toàn trường, đó là chế độ công việc 75% GD và 25% NCKH, và chế độ công việc 25% GD và 75% NCKH.

**Bảng 6.13. Quy định giờ GD và NCKH của GV theo các chế độ**

| Chức danh,<br>học hàm  | Chế độ chuẩn<br>(tiết/giờ chuẩn) |      | Chế độ 25% GD<br>(tiết/giờ chuẩn) |      | Chế độ 25%<br>NCKH (tiết/giờ<br>chuẩn) |      |
|------------------------|----------------------------------|------|-----------------------------------|------|--|------|
|                        | GD                               | NCKH | GD                                | NCKH | GD                                     | NCKH |
| GV cao cấp,<br>Giáo sư | 270                              | 240  | 68                                | 442  | 450                                    | 60   |
| PGS                    | 270                              | 210  | 68                                | 412  | 427                                    | 53   |
| TS                     | 270                              | 195  | 68                                | 397  | 416                                    | 49   |
| GV chính là<br>ThS     | 270                              | 189  | 68                                | 391  | 412                                    | 47   |
| GV, ThS                | 270                              | 177  | 68                                | 379  | 403                                    | 44   |
| Chưa công<br>nhận GV   | 270                              | 75   | 68                                | 277  | 327                                    | 18   |
| Giáo dục thể<br>chất   | 270                              | 0    | -                                 | -    | -                                      | -    |
| Tập sự                 | 135                              | 0    | -                                 | -    | -                                      | -    |

Trong đó, các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học SV, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Trường có Quy trình thực hiện đề tài Khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm NCKH nhằm hướng dẫn GV thực hiện [H6.06.07.02][H6.06.07.03]. Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và tải lên hệ thống Dashboard của Trường. Cuối năm học, các Khoa/BM triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH (xem Bảng 6.14) [H6.06.07.04]. Riêng năm 2021 và 2022 các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương chưa nghiệm thu vì thời gian thực hiện kéo dài 2-3 năm. Ngoài ra, đối với đề tài cấp trường năm 2022 chỉ mới nghiệm thu được 2 đợt, dữ liệu nghiệm thu của đợt 3 (đợt gia hạn) chưa cập nhật vào bảng.

**Bảng 6.14. Bảng đối sánh đăng ký và kết quả NCKH các cấp của Khoa XD với các Khoa khác (tính đến 6/2023)**

| Đơn vị   | Quy mô GV | Số lượng đề tài NCKH đăng ký/nghiệm thu của GV |       |       |       |       | Trung bình đăng ký/nghiệm thu |
|--|-----------|--|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|
|  |           | 2018   | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  |                               |
| <i>Cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương</i> |           |  |       |       |       |       |                               |
| Khoa XD  | 56        | 2/2  | 5/4   | 0/0   | 3/0   | 3/0   | 2,6/2,0                       |
| Khoa CNHH &TP                                      | 42        | 1/1  | 1/1   | 1/1   | 1/0   | 0/0   | 0,8/1,0                       |
| Khoa Cơ khí CTM                                    | 79        | 3/3  | 5/4   | 2/2   | 4/0   | 2/0   | 3,2/3,0                       |
| <i>Cấp cơ sở (cấp trường)</i>                      |           |  |       |       |       |       |                               |
| Khoa XD  | 56        | 13/10  | 13/13 | 17/16 | 25/21 | 24/13 | 18,4/15,0                     |
| Khoa CNHH &TP                                      | 42        | 6/4  | 12/10 | 4/4   | 5/4   | 16/6  | 8,6/5,5                       |
| Khoa Cơ khí CTM                                    | 79        | 25/22  | 35/22 | 21/16 | 23/17 | 17/7  | 24,2/19,3                     |

*Ghi chú: Trung bình nghiệm thu tính cho 3 năm 2018-2020 đối với đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương, và tính cho 4 năm từ 2018-2021 đối với đề tài cấp cơ sở*

## 2. Điểm mạnh

– Rất nhiều GV tham gia GD CTĐT cũng có tham gia nghiên cứu khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp tỉnh và cấp quốc gia) và xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo và các tạp chí uy tín trong tiêu nước và quốc tế.

– Khoa XD có nhóm nghiên cứu GACES: tính toán cơ học nâng cao, tổ chức hội thảo thường trực, tạo môi trường học thuật sôi nổi.

### 3. Điểm tồn tại

– Việc NCKH chưa thực hiện rộng rãi và bắt buộc cho tất cả GV trong Khoa, và xuất bản các bài báo quốc tế uy tín chỉ tập trung vào một số GV.

– Số đề tài tập trung đa số ở nghiên cứu cơ bản, số nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Cần có các chính sách khuyến khích NCKH cụ thể và hấp dẫn hơn cho tất cả GV trong Khoa                     | P.KHCN, Khoa và BM      | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Bên cạnh các nghiên cứu cơ bản, cần tập trung hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ           | P.KHCN, Khoa và BM      | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Phát huy chất lượng và số lượng các công bố khoa học   | P.KHCN, Khoa và BM      | 2023 - 2027                         |         |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 2     | Xúc tiến hợp tác với các tổ chức khoa học, công nghệ để hợp tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ | P.KHCN, Khoa và BM      | 2023 - 2027                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 6:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

Trường và Khoa có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV. Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV, NCV của Khoa XD có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu GD, NCKH và các hoạt động PVCD.

#### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều. Ngoài ra, GV chưa có đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước và chưa xứng với tiềm lực.

#### **➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 4,71/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 7/7.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

#### **Mở đầu**

Ngành QLXD là một trong các ngành ĐT mới mở thuộc quản lý của Khoa XD. Cho nên, hầu hết các hoạt động của ngành đều nhận được sự hỗ trợ rất nhiều từ đội ngũ nhân viên của Khoa XD. Thực vậy, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng vị trí quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Khoa XD cũng ngành QLXD nói riêng, giúp các hoạt động của ngành được triển khai kịp thời, thông suốt giữa Khoa với các BM liên quan đến ngành QLXD, giữa các BM với các Phòng Ban, GV, SV và các bộ phận khác có liên quan. Bên cạnh đó, nhiệm vụ chính của nhân viên hỗ trợ là xây dựng các kế hoạch cho các hoạt động ngành trong công tác dạy và học, công tác chấm thi, coi thi, cũng như các hoạt động khác như TTTN, kết nối với DN, thực hành, thí nghiệm các MH liên quan... theo CTĐT hàng năm của ngành QLXD. Trong đó, đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ được Khoa bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với khả năng thích ứng công việc;



được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, Trường và Khoa còn có chính sách ĐT, khen thưởng nhằm khích thích tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu phục vụ cho công tác ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Ngoài việc GD của GV, đội ngũ nhân viên hỗ trợ có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực cho nhiều hoạt động của ngành. Sự hiệu quả của đội ngũ nhân viên hỗ trợ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công của các hoạt động của Khoa XD cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của SV ngành QLXD và hiệu quả GD tốt hơn cho GV. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ được tuyển dụng đáp ứng các yêu cầu phục vụ cho ĐT, NCKH và các hoạt động tư vấn hỗ trợ SV.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại PTN, PTH và văn phòng Khoa) đáp ứng về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về ĐT và NCKH. Để đảm bảo nguồn lực này, Trường đã ban hành các KHCL trung hạn 5 năm một lần: đó là KHCL 2011–2015, định hướng đến năm 2020 [H7.07.01.01], và KHCL 2017–2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02]. Dựa trên KHCL của Trường, Khoa tiến hành xây dựng KHCL cho đơn vị theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H7.07.01.03]. Theo nội dung của các kế hoạch này, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa theo mỗi năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các KHCL [H7.07.01.02], [H7.07.01.03]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ như việc xây dựng kế hoạch, triển khai ĐT, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa và yêu cầu chung của các ngành trong đó có ngành QLXD, đáp ứng theo CĐR của ngành phù hợp với nhu cầu việc làm của xã hội. Với định hướng đó, đến quý II/2023, số lượng CBVC Khoa XD là 58 người, trong đó có trong đó có 07 PGS.TS, 29 TS, 21 ThS và 01 Cử nhân. Qua đó, cho thấy rằng đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ của Khoa XD có chất lượng cao.

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm là văn bản quan trọng nhằm xác định những công việc hoặc những việc làm của Trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng của viên chức; là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Trường. Đề án vị trí việc làm do P.TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của mỗi vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm [H7.07.01.04]. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới cần tuyển dụng [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của Khoa XD theo quy hoạch và theo thực tế trong 5 năm gần đây được trình bày theo Bảng 7.1:

**Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong KHCL và thực tế giai đoạn 2019 - 2023**

| TT | Năm   | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|----|---|------|------|------|------|------|
| 1  | Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường | 219  | 220  | 222  | 224  | 230  |
| 2  | Số lượng nhân viên thực tế toàn trường        | 195  | 196  | 199  | 197  | 214  |
| 3  | Số lượng nhân viên quy hoạch tại Khoa XD      | 2    | 2    | 2    | 3    | 3    |
| 4  | Số lượng nhân viên thực tế tại Khoa XD        | 2    | 2    | 2    | 3    | 3    |

Tính đến năm 2023, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường là 214 cán bộ phục vụ trên tổng số 825 nhân viên, chiếm tỷ lệ 25,9% so với toàn bộ CBVC toàn trường (<https://dashboard.hcmute.edu.vn/#/management/giang-vien/so-luong-giang-vien>).

Trong đó, Khoa XD có các GV quản ngành, các GV phụ trách PTN & PTH và 02 Thư ký Khoa hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học vụ (xem Bảng 7.2). Bên cạnh đó, đối với

ngành QLXD có 01 bạn SV ngành QLXD làm tư vấn viên hỗ trợ ngành. Như vậy, với số lượng nhân viên và đội ngũ hỗ trợ này đã đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

**Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp ngành QLXD tại Khoa XD**

| STT              | Tên                    | Cấp quản lý               | Số lượng  | Ghi chú |
|------------------|------------------------|---------------------------|-----------|---------|
| 1                | PTN Cơ học             | BM Cơ học                 | 1         |         |
| 2                | PTN Cơ học đất         | BM Cơ học đất và nền móng | 1         |         |
| 3                | PTN Công trình         | BM Kết cấu công trình     | 1         |         |
| 4                | PTN Vật liệu xây dựng  |                           | 1         |         |
| 5                | PTT Trắc địa           | BM Thi công & QLXD        | 1         |         |
| 6                | PTT Nghề xây dựng      |                           |           |         |
| 7                | PTH thực tế ảo         |                           |           |         |
| 8                | GV quản ngành QLXD     |                           |           |         |
| 9                | GV quản lớp QLXD       |                           |           |         |
| 10               | Thư ký Khoa            | BCN Khoa                  | 2         |         |
| 11               | Tư vấn viên ngành QLXD |                           | 1         |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                        |                           | <b>10</b> |         |

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại PTN và các dịch vụ hỗ trợ cho Khoa và các BM, Trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn [H7.07.01.07]. Thêm vào đó, các danh hiệu chiến sỹ thi đua hay danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để thu hút nhân viên.

**Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa và các Phòng Ban chức năng chính của Trường**

| Nhân viên hỗ trợ tại các đơn | Trình độ cao nhất | Tổng |
|------------------------------|-------------------|------|
|------------------------------|-------------------|------|

| <b>vi</b>                          | <b>Phổ<br/>thông/<br/>Cao<br/>đẳng</b> | <b>Trình<br/>độ ĐH</b> | <b>Thạc sỹ</b> | <b>Tiến sỹ</b> |    |
|------------------------------------|--|------------------------|----------------|----------------|----|
| Nhân viên phụ trách PTN<br>Khoa XD | 0                                      | 0                      | 2              | 0              | 2  |
| Tư vấn viên của Khoa XD            | 0                                      | 6                      | 1              | 10             | 17 |
| Thư ký Khoa XD                     | 0                                      | 1                      | 1              | 0              | 2  |
| P.ĐT                               | 0                                      | 10                     | 2              | 2              | 14 |
| P.TS&CTSV                          | 1                                      | 5                      | 5              | 1              | 12 |
| P.KHCN                             | 0                                      | 5                      | 1              | 4              | 10 |
| P.QHDN                             | 0                                      | 5                      | 3              | 0              | 8  |
| P.KHTC                             | 1                                      | 9                      | 2              | 0              | 12 |
| Thư viện                           | 2                                      | 6                      | 6              | 0              | 14 |
| TT.Dạy học số                      | 0                                      | 1                      | 2              | 0              | 3  |
| TT. TTMT                           | 1                                      | 3                      | 1              | 1              | 6  |
| TT. DVSV                           | 0                                      | 4                      | 2              | 0              | 6  |
| Trạm Y tế                          | 1                                      | 2                      | 0              | 0              | 3  |
| Ban quản lý Ký túc xá              | 8                                      | 4                      | 3              | 0              | 15 |
| Đoàn Thanh niên                    | 0                                      | 2                      | 1              | 0              | 3  |

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của GV và SV. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm **[H7.07.01.08]**. Số lượng và trình độ nhân viên của Khoa, một số phòng ban hỗ trợ trực tiếp SV được trình bày tóm tắt tại Bảng 7.3.

Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên và thống kê lý lịch của nhân viên được lưu tại P.TCHC và tại Khoa [H7.07.01.09]. Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm ĐHSPKT tiến hành lấy ý kiến khảo sát hoạt động của nhân viên hỗ trợ từ GV và SV [H7.07.01.10]. Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm theo Bảng 7.4 [H7.07.01.11].

**Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ**

| TT | Tiêu chí đánh giá   | Trung bình |       |       |       |       |
|----|---|------------|-------|-------|-------|-------|
|    |   | 2019       | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  |
| 1  | Sự hài lòng chung về CLPV của Trường                                    | 95,00      | 94,21 | 91,78 | 76,33 | 78,57 |
| 2  | Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ                       | 90,50      | 89,34 | 88,04 | 82,12 | 82,14 |
| 3  | Mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ | 82,13      | 83,01 | 83,85 | 80,25 | 81,18 |

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7.4 cho thấy sự hài lòng chung về CLPV của Trường năm học 2022 và 2023 tỷ lệ hài lòng chung giảm vì ngoài các tiêu chí đã được khảo sát SV còn có thêm các ý kiến về các trang dạy học số cần có thêm nhiều bài giảng, các MH chưa đầy đủ, SV đề nghị mở công Ký túc xá D2, mở lại căn-tin trường, một số CSVC đã xuống cấp cần đổi mới, vv...

Ngoài ra, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ: Các tiêu chí được khảo sát đều nằm trong khoảng chấp nhận được, tuy nhiên cũng có 1 tiêu chí cần được quan tâm hơn nữa là GV chưa thể xử lý tình huống khẩn cấp trong khi xảy ra sự cố vì vậy Khoa XD là một trong những Khoa có quản lý PTN và PTH cần phải chú ý thực hiện tập huấn cho GV sử dụng các máy móc có liên quan đến chuyên ngành GD để nâng cao công tác an toàn trong quá trình dạy và học.

Cuối cùng, mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2019 đến năm 2022 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80.25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 83.85 (năm 2021). Mặc dù vẫn đạt mức tốt, song mức độ hài lòng của SV đối với cán bộ hỗ trợ năm 2022 và 2023 có xu hướng

giảm nhẹ. Phân tích các tiêu chí đánh giá chi tiết cho thấy, trong 4 tiêu chí chỉ có tiêu chí “Thái độ của cán bộ, nhân viên” đạt mức tốt, 3 tiêu chí còn lại là “giải quyết khiếu nại”, “giải quyết thủ tục hành chính” và “hoạt động tư vấn học tập” SV đánh giá ở mức chấp nhận được.

## 2. Điểm mạnh

– Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các KHCL. Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu và được GV và SV đánh giá ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

– Trường đã có chính sách ĐT, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

## 3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của SV đối với đội ngũ phục vụ năm 2022 và 2023 mặc dù vẫn ở mức tốt nhưng có xu hướng giảm đôi chút so với những năm trước. Có thể do sau đại dịch COVID-19 đi qua, Trường cũng như Khoa XD bắt đầu triển khai học tập trung nên còn đôi chút khó khăn để thích nghi lại với môi trường làm việc.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                    | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|---|--|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục cải tiến nâng cao mức hài lòng của SV  | Khoa                                       | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên   | Khoa                                       | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về CLPV | Hội đồng trường, BGH, P.TCHC và các đơn vị | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên của Khoa XD để bổ nhiệm, điều chuyển thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đều tuân theo quy định của Trường **[H7.07.02.01]**. ĐHS PKT đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho mỗi vị trí được xác định rõ ràng tuân thủ các quy định của Nhà nước.

Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng dẫn chi tiết với mỗi bước từ: lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập HĐ tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển qua hai vòng cấp Khoa, BM và cấp Trường (nếu lọt qua vòng tuyển dụng cấp Khoa, BM); Thông báo kết quả; Ký hợp đồng; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng **[H7.07.02.02]**. Người mới tuyển dụng về BM được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Mỗi GV mới tuyển dụng về Khoa XD và BM TC&QLXD đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức **[H7.07.02.03]**. Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại Khoa XD và BM TC&QLXD cũng được thực hiện theo quy định của ĐHS PKT tại Quyết định số 1245/QĐ-ĐHS PKT. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý, bổ nhiệm viên chức quản lý và các quy định liên quan khác **[H7.07.02.04]**.

Tiêu chí lựa chọn nhân sự cho Khoa XD và BM TC&QLXD dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc. Căn cứ vào Nghị quyết số 188/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động ĐHSPTK [H7.07.02.05], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định chức năng nhiệm vụ của Trường, Khoa XD và BM TC&QLXD [H7.07.02.06] và Đề án vị trí việc làm [H7.07.02.07], bản mô tả công việc của nhân viên [H7.07.02.08], Trường Khoa XD xác định yêu cầu của mỗi vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp. Sau đó, đề án việc làm được tổng hợp và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đề án vị trí việc làm [H7.07.02.09].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Phòng, Ban & Trung tâm, P.TCHC ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng/ Phó trưởng các đơn vị này. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị [H7.07.02.04]. Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa XD đã tuyển mới 01 nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng cho vị trí giáo vụ Khoa.

Ngoài ra, Khoa XD kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác [H7.07.02.10]. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chuẩn của Luật GDĐH và Điều lệ trường ĐH để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tín nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý [H7.07.02.04].

Tiêu chí tuyển dụng CBVC của Khoa XD và BM TC&QLXD tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng CBVC được công bố công khai trên website của P.TCHC. Theo quy trình này, vào tháng 01 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến mỗi đơn vị. Dựa trên đề án việc làm và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi P.TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng [H7.07.02.10]. P.TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của



Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập HĐ tuyển dụng [H7.07.02.02].

Kế hoạch tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường [H7.07.02.11] cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm các báo giấy và báo điện tử như Người Lao động, Tuổi trẻ, Giáo dục và Thời đại [H7.07.02.12]. Ngoài ra, kế hoạch tuyển dụng này cũng được chia sẻ trên nền tảng xã hội như Facebook của Trường [H7.07.02.13]. Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, P.TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website hcmute.edu.vn của trường [H7.07.02.14], [H7.07.02.15], [H7.07.02.16]. Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [H7.07.02.17]. Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang E-Office của Trường.

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

## 3. Điểm tồn tại

Đôi khi vì những lý do khác nhau, quy trình thực hiện tuyển dụng theo các tiêu chí còn chậm dẫn đến các ứng viên bỏ cuộc hoặc đã tìm được vị trí hợp lý hơn ở cơ quan khác, qua đó việc phát triển đội ngũ nhân viên chưa được như kế hoạch và kỳ vọng đặt ra.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------|---------|
|    |          |          |                         |                               |         |

|   |                        |   |                                | <b>thành</b> |  |
|---|------------------------|---|--------------------------------|--------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Đẩy nhanh tiến độ tuyển dụng đúng kế hoạch đề ra đảm bảo phục vụ cho công việc của Khoa | Hội đồng trường, BGH và P.TCHC | 2023 - 2027  |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự         | Hội đồng trường, BGH và P.TCHC | 2023 - 2027  |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Như đã đề cập trong tiêu chí 7.1 và 7.2, để xác định năng lực của đội ngũ CBGV và nhân viên của Trường và Khoa XD nói riêng, Trường đã ban hành Quy trình tuyển dụng, quy chế tập sự và bổ nhiệm ngạch viên chức, bản mô tả từng vị trí việc làm. Ngoài ra, năng lực cụ thể cần có đối với mỗi vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. Các vị trí chuyên viên đa phần yêu cầu chung là có trình độ ĐH chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu trong bảng mô tả công việc [H7.07.03.01]. Bản mô tả năng lực và công việc chi tiết cho mỗi vị trí công việc đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các Phòng, Ban và Trung tâm làm việc trực tiếp với SV và của Khoa XD (xem Bảng 9, Phụ lục IV).

Hàng năm, Trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các Khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên hỗ trợ nói riêng bằng phương pháp chính là đánh giá xếp loại CBVC. PPĐG này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của trường và triển khai xuống các Khoa, Phòng, Ban và Trung tâm [H7.07.03.02]. Tại đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính gồm tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm

việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; và không hoàn thành nhiệm vụ) [H7.07.03.03]. Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị tổng hợp kết quả gửi Trường.

Khoa XD cũng thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ hỗ trợ tại Khoa thông qua các phiếu đánh giá CBVC hàng năm. Kết quả xếp loại Khoa XD máy trong 5 năm gần đây, 100% CBVC đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến [H7.07.03.04].

## 2. Điểm mạnh

– Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo mỗi ngạch viên chức.

– Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của mỗi vị trí công việc.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPDG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Do đó, cần có thêm hệ thống đánh giá với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được xác định rõ ràng và chi tiết hơn.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả cao hơn. | BGH và P.TCHC           | 2023 - 2027                         |         |

|   |                      |   |                      |             |  |
|---|----------------------|---|----------------------|-------------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh 1 | Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo mỗi vị trí công việc.<br><br>Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên. | BGH và P.TCHC        | 2023 - 2025 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.  | P.TCHC và các đơn vị | 2023 - 2027 |  |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

### 1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Trường đã xây dựng quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch ĐT bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện ĐT; đánh giá và lưu hồ sơ ĐT. Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu ĐT dựa trên mong muốn của CBVC và theo yêu cầu của công việc cho từng đơn vị. P.TCHC tập hợp đề xuất của các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch ĐT bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, ĐHSPT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau ĐH tại các CSGD trong cũng như ngoài nước [H7.07.04.02]. Chi phí ĐT nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Trường [H7.07.04.03].

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hàng năm Trường có thông báo đề CBVC đăng ký nhu cầu cần ĐT của CBVC [H7.07.04.04]. Kết quả, trong 5 năm qua, nhân viên trong Trường đã đăng ký về số lượng và các chuyên đề bồi dưỡng (xem Bảng 10, Phụ lục IV) [H7.07.04.05].

Kết quả cho thấy được nhu cầu ĐT bồi dưỡng chuyên môn cho nhân viên hỗ trợ của Trường có sự tăng giảm không đồng đều qua các năm cũng do thời điểm trong giai đoạn 2019 – 2022 là giai đoạn khó khăn do dịch COVID-19 bùng phát cả trong và ngoài nước, do đó việc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham gia các hoạt động nâng cao nghiệp vụ cũng là một thử thách đối với Trường cũng như Khoa XD. Tuy vậy, Trường và Khoa XD cũng đã khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho một số cán bộ nhân viên hỗ trợ an tâm tham gia nâng cao chuyên môn nghiệp vụ qua các lớp bồi dưỡng theo vị trí công việc của họ. Trong đó, riêng Khoa XD đã có 49 lượt đăng ký trong vòng 5 năm qua do Trường và Khoa XD tổ chức để phục vụ nâng cao chuyên môn trong công tác GD và NCKH phục vụ cho các ngành ĐT trong đó có ngành QLXD (xem Bảng 7.5) *[H7.07.04.06]*.

**Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu ĐT bồi dưỡng của Khoa XD từ năm 2019 đến 2023**

| STT | Nội dung đăng ký  | Số lượng  |           |           |           | Ghi chú |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |   | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |         |
| 1   | Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm                                       |           |           |           |           |         |
| 2   | Các lớp bồi dưỡng thuộc dự án Build-IT                                | 08        |           |           | 05        |         |
| 3   | Bồi dưỡng Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC – Hạng II              | 21        |           |           |           |         |
| 4   | Lớp bồi dưỡng GD bằng Tiếng Anh                                       | 01        | 04        |           |           |         |
| 5   | Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như Đấu thầu, An toàn lao động |           |           |           | 10        |         |

Từ kết quả đăng ký của các đơn vị, P.TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc ĐT, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên *[H7.07.04.07]*. Trong 5 năm qua, Trường đã tiến hành mở các lớp ĐT nâng cao trình độ chuyên môn, trong đó từ đầu năm 2023, Khoa đã cử một số GV tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn như Cập nhật Luật Đấu thầu và Huấn

luyện An toàn lao động phục vụ cho công tác GD ngành QLXD. Ngoài ra, Khoa kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng như Dự án USAID COMET tại Thái Lan, bồi dưỡng Tiếng Anh nâng cao tại Philipines, và các CTĐT Thạc sỹ, Tiến sỹ tại Hàn Quốc, Úc, Nga, Mỹ...[\[H7.07.04.08\]](#) với kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực của chính phủ và của Trường [\[H7.07.04.09\]](#). Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/chứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực [\[H7.07.04.01\]](#).

## 2. Điểm mạnh

– Trường và Khoa XD đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên và quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

– Khoa XD đã tạo điều kiện và hỗ trợ một thư ký Khoa học tập nâng cao trình độ ở bậc cao học. Hiện tại cán bộ hỗ trợ này đã hoàn thành chương trình cao học và đã nhận bằng với đúng ngành được ĐT ở bậc ĐH.

## 3. Điểm tồn tại

Nhu cầu học tập nâng cao trình độ của nhân viên là rất lớn. Tuy nhiên do có những khóa học được tổ chức ở những vị trí địa lý không thuận lợi hoặc do điều kiện CSVC cũng như nguồn lực về tài chính còn hạn chế nên Trường và Khoa cũng đã cố gắng tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên được học tập nâng cao trình độ bằng cách hỗ trợ chi phí đi lại hoặc hỗ trợ học phí cho cán bộ nhân viên.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Cử đi học hoặc mở lớp ĐT để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên<br><br>Liên kết mở các lớp trực tuyến | P.TCHC và Khoa          | 2023 - 2027                         |         |

|   |                      |  |                |             |  |
|---|----------------------|--|----------------|-------------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh 1 | ĐT phát triển nguồn nhân lực   | P.TCHC và Khoa | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ cho cán bộ hỗ trợ | Khoa XD        | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Hệ thống quản trị kết quả công việc của nhân viên được mô tả thông qua một số hoạt động tự báo cáo trên giấy theo quy định về đánh giá năng lực của Trường. Theo đó, tiêu chí đánh giá đối với GV được chia thành 3 nhóm gồm GD, NCKH và hoạt động phục vụ. Ngược lại, tiêu chí đánh giá đối với viên chức hỗ trợ được chia thành 4 nhóm gồm khối lượng và hiệu suất công việc theo chức năng nhiệm vụ, khối lượng và hiệu suất công việc mục tiêu chuyên biệt theo năm học, năng lực thực hiện, và tuân thủ các quy trình, quy định [H7.07.05.01]. Theo cách thức tự báo cáo này, nhân viên sẽ được đánh giá. Kết quả đánh giá là cơ sở để phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xem xét các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở và các cấp cao hơn [H7.07.05.02]. Khoa sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về P.TCHC để xem xét, công nhận và khen thưởng các danh hiệu đạt tiêu chuẩn [H7.07.05.03].

Hoạt động NCKH bao gồm việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp cho GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học, SV; các cuộc thi về NCKH, các sân chơi SV trong nước, ngoài nước; các đợt triển lãm kết quả các công trình NCKH; các cuộc thi Start-up, chuẩn bị hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ, tổ chức cái hội nghị, hội thảo cấp quốc gia và quốc tế... Hầu hết các hoạt động này được lên kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát, đánh giá hay nghiệm thu bởi các chuyên viên của P.KHCN. Các chuyên viên P.KHCN, hàng năm, cũng được đánh giá kết quả công việc tương tự như các đơn vị

khác. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá sẽ hướng đến các năng lực giúp hỗ trợ cho các hoạt động NCKH nêu trên. Kết quả đánh giá này làm cơ sở cho việc xếp loại viên chức, bình bầu các danh hiệu thi đua như quy định chung của Trường. Bên cạnh đó, để khích lệ tinh thần nhân viên hỗ trợ hoạt động NCKH, sau mỗi thành tựu đáng ghi nhận liên quan đến hoạt động NCKH trong toàn trường, các nhân viên đều được đề xuất khen thưởng kịp thời [H7.07.05.04].

Hàng năm, Trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các BM trong từng Khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.05]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với từng vị trí công việc [H7.07.05.06].

Khoa XD còn tiến hành công tác NCKH nhằm không ngừng nâng cao chất lượng GD ĐH và sau ĐH, phục vụ các yêu cầu do xã hội và điều kiện thực tiễn đặt ra. Trong giai đoạn từ 2019-2023, Khoa XD đã có những thành tựu đáng kể trong nghiên cứu cũng như công bố khoa học như 124 bài báo trong danh mục WoS/SCOPUS, 189 bài báo trong danh mục của HĐ Giáo sư Nhà nước và 124 bài báo, công trình nghiên cứu tham gia tại các Hội nghị Khoa học trong và ngoài nước. Danh mục các công trình NCKH của Khoa xem tại link sau: <https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/073a2798-5be0-4a3c-9c88-53ab6355ab2e/>

Các hoạt động PVCĐ thường xuyên được các đơn vị như TT.DVSV, Trạm Y tế, P.TS&CTSV và một số đơn vị khác triển khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và SV có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia... Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến PVCĐ cũng được đánh giá bằng cách tương tự như kết quả NCKH [H7.07.05.07]. Hoạt động PVCĐ cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCĐ chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên về các mặt ĐT, NCKH và PVCĐ, Trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng



*[H7.07.05.02]*, Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó P.TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hàng năm, Trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, chiến sỹ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các BM trong Khoa tiến hành họp tổng kết *[H7.07.05.08]*. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với mỗi vị trí công việc *[H7.07.05.06]* và các CBCV tiến hành góp ý. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp Khoa. Ở cấp Khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

## *2. Điểm mạnh*

- Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng.
- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

## *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù đã có những chính sách quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, có những chính sách khuyến khích, tạo động lực và hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ nhưng chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực... Ngoài ra, các chính sách sử dụng kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCĐ chưa được quan tâm đúng mức.

#### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu             | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------------------|---|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại    | Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực PVCĐ và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất | Hội đồng trường, BGH, P.TCHC và P.KHTC | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá   | BGH, P.TCHC và TT CNPM                 | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2 | Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất   | BGH, P.TCHC và các đơn vị              | 2023 - 2027                         |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Mức độ hài lòng của SV đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

Trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng

đã được xây dựng và triển khai. Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

#### ➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới. Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

Trường và Khoa XD đã mở nhiều khóa ĐT, xét duyệt cho CBVC nói chung và nhân viên tham gia các khóa ĐT, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.

#### ➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 4,8/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### **Mở đầu**

ĐHSPKT đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho các CTĐT của Trường nói chung và của CTĐT ngành QLXD nói riêng rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. Căn cứ vào Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế ĐT trình độ ĐH theo hệ thống TC của Trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPK ngày 10/8/2018) và Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH hàng năm của Trường, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh từng năm. Trong Đề án tuyển sinh, phương thức xét tuyển, hình thức tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh,... đều được đăng công khai trên website

của Trường (<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>). Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hàng năm với đầy đủ nội dung về: Điều kiện dự thi; Danh mục ngành, và Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành ĐT. Để ĐBCL học tập, Trường có các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị về các hoạt động học tập của SV. Hệ thống giám sát người học online UIS, cảnh báo nhắc nhở kết quả học tập từng HK, đội ngũ tư vấn viên hỗ trợ trực tiếp, chăm sóc y tế định kỳ, chính sách học bổng khuyến khích giành cho NH có hoàn cảnh khó khăn có kết quả học tập tốt... là những hoạt động hỗ trợ NH được triển khai liên tục và đem lại hiệu quả thực tế giúp SV ngành QLXD học tập tốt hơn trong những năm qua.

### **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

DHSPKT tuyển sinh và ĐT các trình độ ĐH và sau ĐH với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của Trường thể hiện trong KHCL phát triển Trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H8.08.01.01].

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành ĐT nói chung và ngành QLXD nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hàng năm từ 2018 (khóa đầu tiên của ngành QLXD) đến 2023 [H8.08.01.02].

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); Cấp học bổng HK1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các HK tiếp theo căn cứ vào KQHT của từng HK từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học

phí [H8.08.01.03].

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường của Khoa XD được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của Trường (<https://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), Các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT), ... đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người Lao động, ... [H8.08.01.04]. Hàng năm kế hoạch tuyển sinh của Trường được diễn ra theo tiến độ (xem Bảng 11, Phụ lục IV).

Hàng năm, Trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập HĐ tuyển sinh. HĐ tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh ĐH hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ [H8.08.01.06]. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC, ... HĐ tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công P.ĐT và Ban xây dựng đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận [H8.08.01.07].

Trường phân công P.TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyển truyền về trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các Khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT [H8.08.01.08].

Phân công các Khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề ĐT do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung

học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu ĐT với trường khác, cơ hội việc làm sau TN của SV, hiệu chỉnh video clip, ...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác ĐT, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH [H8.08.01.08].

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm [H8.08.01.09]. Sau mỗi đợt tuyển sinh, HĐ tuyển sinh họp, rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp theo của Trường và của ngành như mô tả trong Bảng 8.1.

**Bảng 8.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến**

| TT | Nội dung xét                            | Điều kiện                          | Tiêu chuẩn                                   | Chỉ tiêu | Năm áp dụng |
|----|---|------------------------------------|--|----------|-------------|
| 1  | Xét chứng nhận                          | Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT   | Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế           | 2%       | Từ 2016     |
| 2  | Xét chứng nhận                          | Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT   | Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao | 3%       | Từ 2020     |
|    |   |                                    | Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC                      |          |             |
| 3  | Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12) | Học sinh trường chuyên, năng khiếu | Đại trà: 7.0 trở lên                         | 10%      | Từ 2016     |
|    |   |                                    | CLC: 6.5 trở lên                             |          |             |
| 4  | Xét TB học                              | Tốp 200 trong cả                   | Đại trà: 7.5 trở lên                         | 5%       | Từ 2017     |

|   |                              |   |                              |       |         |
|---|------------------------------|---|------------------------------|-------|---------|
|   | bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12) | nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn      | Chất lượng cao: 7.0 trở lên  |       |         |
| 5 | Xét điểm IELTS quốc tế       | Đại trà hoặc CLC                                      | Điểm IELTS $\geq 5.0$        | 5%    | Từ 2016 |
|   |                              | Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh                     | Điểm IELTS $\geq 6.0$        | 10%   |         |
| 6 | Điểm SAT quốc tế             | Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC                     | Điểm SAT $\geq 800$          | 2%    | Từ 2019 |
| 7 | Robot và trí tuệ nhân tạo    | Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh | Điểm thi THPT 2020 $\geq 23$ | 20 HS | Từ 2019 |

## 2. Điểm mạnh

- Trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.
- Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

## 3. Điểm tồn tại

- Việc định kỳ khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của ngành QLXD chưa được thực hiện trong thời gian qua.
- Ngành QLXD có nhu cầu thực tế phụ thuộc nhiều vào tình hình thị trường bất động sản cũng như ngành XD trong nước nhưng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm đang dựa vào số lượng, chất lượng đội ngũ GV theo đề án tuyển sinh của trường chứ chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                          |   |                   |             |  |
|---|--------------------------|---|-------------------|-------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ ĐH ngành QLXD một cách bài bản  | P.TS&CTSV         | 2023 - 2027 |  |
| 2 | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm   | Khoa              | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hàng năm; tiếp tục triển khai chương trình và các câu lạc bộ sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh | P.TS&CTSV và Khoa | 2023 - 2027 |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)  | P.TS&CTSV và Khoa | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT ngành QLXD được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp [H8.08.01.02].

Khối xét tuyển của CTĐT ngành QLXD có 4 khối xét tuyển bao gồm A00, A01,



D01, D90 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.2.

**Bảng 8.2. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT ngành QLXD**

| STT | Khối xét tuyển | Tổ hợp môn xét tuyển |           |                   |
|-----|----------------|----------------------|-----------|-------------------|
| 1   | A00            | Toán                 | Vật lý    | Hoá học           |
| 2   | A01            | Toán                 | Vật lý    | Tiếng Anh         |
| 3   | D01            | Toán                 | Ngữ văn   | Tiếng Anh         |
| 4   | D90            | Toán                 | Tiếng Anh | Khoa học tự nhiên |

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được Trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng KQHT theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi MH theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 7,0 trở lên.
- Trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển **[H8.08.02.01]**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các cơ sở giáo dục được quyết định một hoặc một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHS PKT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh KQHT của SV trúng tuyển hàng năm, xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm 4 phương thức sau cho ngành QLXD:

- Phương thức 1. Xét tuyển sử dụng KQHT THPT (học bạ)
- Phương thức 2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.
- Phương thức 3. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh ĐH và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của Trường

- Phương thức 4. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM năm 2022.

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch HĐ tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Các trường hợp khác không nằm trong các phương thức xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch HĐ tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể. Kết quả tuyển sinh của ngành QLXD trong 5 năm được thể hiện trong Bảng 8.3.

**Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh ngành QLXD trong 5 năm từ 2018-2023**

| STT | Năm học   | Điểm chuẩn | Số lượng SV nhập học |
|-----|-----------|------------|----------------------|
| 1   | 2018-2019 | 17,7       | 53                   |
| 2   | 2019-2020 | 20,3       | 53                   |
| 3   | 2020-2021 | 23,5       | 84                   |
| 4   | 2021-2022 | 24,0       | 63                   |
| 5   | 2022-2023 | 21,0       | 77                   |
| 6   | 2023-2024 | 22,6       | 80                   |

Sau mỗi đợt tuyển sinh, HĐ tuyển sinh họp cùng đại diện Khoa XD, rà soát, đánh giá lại quá trình tuyển sinh dựa trên số liệu SV nhập học. Tại cuộc họp báo cáo về tình hình tuyển sinh trong năm. Phân tích rõ những điểm đạt được (thế mạnh của Trường, của Khoa/ngành), và những việc cần phải cải tiến. Những nội dung này được thể hiện chi tiết thông qua Báo cáo và Biên bản cuộc họp HĐ Tuyển sinh Trường [*H8.08.02.02*].

**Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển của các CTĐT cùng ngành QLXD**

| TT | Tên Trường | Điểm chuẩn 2020-2021 | Điểm chuẩn 2021-2022 | Điểm chuẩn 2022-2023 | Điểm chuẩn 2023-2024 |
|----|------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|    |            |                      |                      |                      |                      |

|    |                     |      |      |      |      |
|----|---------------------|------|------|------|------|
| 1. | ĐH SPKT TP.HCM      | 23,5 | 24,0 | 21,0 | 22,6 |
| 2. | ĐH Kiến trúc TP.HCM | 21,7 | 22,0 | 20,5 | 21,2 |
| 3. | ĐH Công nghệ TP HCM | 18,0 | 18,0 | 17,0 | 16,0 |

Bảng đối sánh kết quả cho thấy CTĐT ngành QLXD của ĐHSPTK trong 4 năm gần nhất (xem Bảng 8.4) luôn có điểm trúng tuyển cao nhất trong các trường ĐT cùng ngành tại khu vực phía Nam. Điều này thể hiện rõ hiệu quả của công tác quảng bá tuyển sinh, uy tín về chất lượng ĐT của ngành QLXD tại Khoa XD, ĐHSPTK.

### *2. Điểm mạnh*

– Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do ĐHSPTK tổ chức.

– Số lượng tuyển sinh của CTĐT ngành QLXD luôn đạt 100% chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn nhập học thay đổi theo từng năm nhưng luôn cao nhất trong các trường ĐT ngành QLXD tại khu vực phía Nam.

– Ngành QLXD có số lượng lớn các môn thực tập, thí nghiệm, thực hành nên tạo ra sức hút với SV.

### *3. Điểm tồn tại*

– Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV.

– Chưa thực hiện thống kê so sánh chất lượng SV tuyển sinh theo các hình thức khác nhau (do có nhiều phương thức tuyển sinh được áp dụng).

### *4. Kế hoạch hành động*

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--|----------------|
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--|----------------|

|   |                          |   |                                  |             |  |
|---|--------------------------|---|----------------------------------|-------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Trường cần lấy thêm ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV                    | P.TS&CTSV                        | 2023 - 2027 |  |
| 2 | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Thực hiện thống kê so sánh chất lượng SV đã nhập học theo các phương thức tuyển sinh  | Khoa và BM                       | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm  | P.TS&CTSV                        | 2023 - 2027 |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục phát huy và quảng bá về thế mạnh của ngành QLXD tại ĐHSPKT   | Khoa và BM                       | 2023 - 2027 |  |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 3     | Tiếp tục duy trì số lượng các môn thực tập, thí nghiệm. Đầu tư kinh phí mua sắm thiết bị, vật tư đáp ứng nhu cầu của ngành học. | P.TBVT,<br>P.KHTC,<br>Khoa và BM | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có quy trình và quy định rõ ràng về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số 1284a ngày 10/8/2018) [H8.08.03.01], và Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số: 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 6/9/2021) [H8.08.03.02], quy chế bổ sung về đánh giá SV và CDR ngoại ngữ (theo QĐ số: 456/QĐ-ĐHSPKT ký ngày 6/2/2023) [H8.08.03.03] trong đó quy định hoạt động, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học,

quá trình học tập, làm luận văn đến khi TN.

Để ghi nhận và giám sát KQHT, rèn luyện, tham gia các hoạt động của SV, Trường đã triển khai các Hệ thống giám sát SV như sau:

- *Hệ thống UIS (University Information System):* Quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động ĐT và KQHT của SV. Hệ thống này được kết nối với trang (<https://online.hcmute.edu.vn>) (công thông tin trực tuyến của Trường). SV được cấp tài khoản để cập nhật KQHT từng HK. KQHT của NH được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng HK được hình thành trên CSDL. Ngoài ra, đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của SV đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký MH, xem thời khoá biểu, đánh giá chất lượng GD của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân, nhận các thông báo học vụ... Hàng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS giúp Khoa XD nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt MH của SV, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét TN cho SV, ..... P.ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh cáo học vụ gửi về Khoa để Khoa/BM kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp. **[H8.08.03.04]**. Dữ liệu này là cơ sở để xét TN cho SV. Hệ thống giám sát NH luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Trong năm học 2021 - 2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch COVID-19, Trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý SV và quản lý ĐT (phần mềm UIS) và tất cả tích hợp vào website (<https://online.hcmute.edu.vn>) nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho SV.
- *Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV:* Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài SV được phê duyệt hàng năm, phân công GV hướng dẫn đến quyết định nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhật trên trang (<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả NCKH của SV được P.KHCN tập hợp và quản lý **[H8.08.03.05]**.

Hàng năm vào tuần nhập học đầu khóa, P.TS&CTSV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho SV. Trong tất cả các CTĐT

thuộc Trường có MH “Nhập môn Ngành QLXD” và các MH tự chọn về kỹ năng mềm giúp SV phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho SV [H8.08.03.06].

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống ĐT trực tuyến của Trường UTE<sub>x</sub> (<https://utex.hcmute.edu.vn>) cho hệ đại trà và FHQ<sub>x</sub> (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) cho hệ chất lượng cao (ngành QLXD do chưa có hệ CLC). Hệ thống ĐT trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng SV, giúp SV chủ động quá trình học tập các MH trong CTĐT, hướng đến tích lũy các HP online. Mặt khác, UTE<sub>x</sub> và FHQ<sub>x</sub> như một hệ thống hỗ trợ học tập giúp GV theo dõi được tiến độ học tập của SV, theo dõi được lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của SV; SV có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập.

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống ĐT trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho SV, mở rộng không gian học tập của SV đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa GV, SV, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của MH cho SV, là kênh đánh giá trực tuyến SV [H8.08.03.07].

Từ năm 2014, Trường bắt đầu xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê và giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống Dashboard Version 2.0 (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>). Các lãnh đạo Khoa/BM có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng SV nhập học/thôi học, bảng điểm và KQHT của SV, tỷ lệ TN, SVTN còn nợ MH, thời gian TN trung bình, tỷ lệ có việc làm của SVTN và của CSV, mức độ hài lòng của SV về chất lượng GD và CLPV của Trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của SV cũng được giám sát [H8.08.03.08].

Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng ĐT của các CTĐT định kỳ hàng năm. Năm 2019 Trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019, năm 2022 quy định được cập nhật và bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng ĐH của ĐHSPKT theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022

ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH của ĐHSPKT [*H8.08.03.09*].

## 2. Điểm mạnh

– Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của SV và các hệ thống hỗ trợ giám sát SV.

– Các quy định, quy chế ĐT được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

– Ngành QLXD luôn tìm hiểu để nắm bắt nguyên nhân các SV bị cảnh báo học tập trong từng HK sau khi nhận được thông báo kèm danh sách từ P.ĐT. Mỗi khóa nhập học sẽ có GV phụ trách với vai trò quản lý, hỗ trợ, thông báo kịp thời trong quá trình học.

## 3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát của SV chưa cảnh báo được các SV có vấn đề về khối lượng hay chất lượng học tập trong thời gian sớm hơn để SV kịp thời sửa đổi nhằm có phương pháp và kết quả học tập tốt hơn ở HK sau (do các số liệu, thông báo, danh sách SV có vấn đề đều chỉ cập nhật cuối kỳ).

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|---|---------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Cải thiện hệ thống giám sát NH, có thể nắm bắt và cập nhật tình trạng thường xuyên, cảnh báo sớm hơn. | P.ĐT, P.TS&CTS V, và Khoa | 2023 - 2027                         | Từng HK |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1     | Phát huy tích cực hệ thống UIS và Dashboard   | P.ĐT và Khoa              | 2023 - 2027                         | Từng HK |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2     | Thường xuyên cập nhật quy định, quy chế ĐT  | P.ĐT và Khoa              | 2023 - 2027                         | Từng HK |

|   |                      |  |   |             |         |
|---|----------------------|--|---|-------------|---------|
| 4 | Phát huy điểm mạnh 3 | Năm bắt nguyên nhân SV có kết quả kém. | Trưởng ngành, GV quản lớp, và Ban tư vấn viên | 2023 - 2027 | Từng HK |
|---|----------------------|--|---|-------------|---------|

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

#### **Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Các đơn vị chức năng của Trường đóng vai trò là các đơn vị đầu môi và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. ĐHSPT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn SV, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, NCKH do P.ĐT, P.KHCN và các Khoa/BM thực hiện; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến công tác SV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối PVCD, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ ...) do P.TS&CTSV, Đoàn Thanh niên & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm y tế... do Trạm Y tế, KTX và P.QHDN đảm nhiệm **[H8.08.04.01]**.

ĐHSPT ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV cụ thể như sau **[H8.08.04.02]**:

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV;
- Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV;
- Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo Trường;
- Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV;



- Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, CSV sau TN;
- Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV;
- Tạo thêm nhiều sân chơi Khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các HP và CTĐT;
- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện MTCL của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ SV, các đơn vị chức năng xây dựng mục tiêu chiến lược và kế hoạch thực hiện cụ thể. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ SV do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau *[H8.08.04.03]*

Từ năm 2014, Trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên *[H8.08.04.04]*.

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ SV được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay SV soạn thảo năm 2018, Sổ tay SV có bổ sung, chỉnh sửa hàng năm từ 2017-2021; và truyền tải đến SV thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) *[H8.08.04.05]*; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ NH được tổng hợp và đăng tải chung trên website Trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng (<https://aao.hcmute.edu.vn/>;

<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; <https://sao.hcmute.edu.vn/>).

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H8.08.04.04] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và ĐT, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.06].

Từng HK, Trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, CLPV, và các hoạt động hỗ trợ SV của Trường [H8.08.04.07]. Một kênh thông tin khác hàng năm P.ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về CLPV của Trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Chất lượng CSVC phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, Ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thể dục thể thao; Chất lượng dịch vụ của Trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.08].... Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV Trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Hàng năm, trên cơ sở MTCL và kế hoạch của Trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ SV, cụ thể: Hệ thống tư vấn viên của Trường, của các đơn vị chức năng như P.ĐT, P.TS&CTSV, đặc biệt là các Khoa, BM được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV [H8.08.04.09]. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế ĐT; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký HP ở từng HK; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi KQHT của từng SV ở mỗi HK và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; tạo điều kiện cho SV tham gia NCKH; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống công thông tin tư vấn trực tuyến

(<https://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): Kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi [H8.08.04.10]. Công tác tư vấn hỗ trợ SV hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi lãnh đạo trường thông qua P.TS&CTSV. Các nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm thể hiện trong Báo cáo Ban Tư vấn viên SV theo từng năm [H8.08.04.11].

Ngoài đội ngũ tư vấn viên, để hỗ trợ SV trong quá trình học tập, ngành QLXD còn triển khai sắp xếp GV của BM phụ trách tư vấn cho SV từng khóa trong suốt 4 năm học. Hiện nay, GV này cũng phụ trách HP “Chuyên đề doanh nghiệp” của từng khóa sẽ phụ trách hỗ trợ tư vấn cho SV khóa ấy; điều này giúp hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong quá trình học tập, đăng ký MH của SV ngành QLXD một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả học tập của NH [H8.08.04.09]. Bên cạnh đó là Hệ thống SAM (Social Activities Management): Quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện của SV.

Thực hiện KHCL của Trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ SV Trực tuyến được Trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<https://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến (<https://thuvienso.hcmute.edu.vn>); Hệ thống ĐT trực tuyến UTEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho ĐT các SV chính quy; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho ĐT các SV hệ Chất lượng cao; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (<https://careerhub.hcmute.edu.vn>); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>). Trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát ĐBCL IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Định kỳ hàng năm Trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng

lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; CSVC phục vụ SV; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của SV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website (<https://danhgia.hcmute.edu.vn/>). Sau các khảo sát P.ĐBCL thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% (xem Bảng 8.5) [H8.08.04.08].

**Bảng 8.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về CLPV**

| TT | Tiêu chí đánh giá  | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  |
|----|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV (%) | 79,52 | 82,13 | 83,01 | 83,85 | 80,25 | 81,18 |
| 2  | CSVC phục vụ SV (%)  | 71,25 | 75,48 | 78,43 | 79,98 | 77,87 | 78,60 |
| 3  | Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (%)                          | 78,60 | 81,07 | 79,36 | 80,80 | 78,76 | 78,97 |

P.QHDN, các Khoa và Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với DN, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại DN và CSV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (<https://careerhub.hcmute.edu.vn/>): kết nối Trường và DN, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Hàng năm trường tổ chức nhiều Hội chợ việc làm, đợt tuyển dụng, với hàng ngàn cơ hội việc làm và phỏng vấn. Để không ngừng cải tiến, P.QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13] Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan DN, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm online được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động

này. Bảng 8.6 thể hiện thống kê kết quả việc làm của SV QLXD tốt nghiệp Khóa 2018 (đợt 1, tháng 12/2022).

**Bảng 8.6. Thống kê về tỷ lệ có việc làm của SV QLXD từ 12/2022 đến 8/2023**

| Tỷ lệ SV có việc làm              | Khóa 2018 | Khóa 2019-2022 |
|-----------------------------------|-----------|----------------|
| Trước khi TN                      | 64,7%     | Chưa TN        |
| Sau 3 tháng                       | 94,1%     |                |
| Sau 6 tháng                       | 94,1%     |                |
| Sau 9 tháng (do TN chưa đủ 1 năm) | 100%      |                |

## *2. Điểm mạnh*

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.
- Các đơn vị chức năng và các Khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.
- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của SV.
- Ngành QLXD bố trí GV phụ trách tư vấn trong quá trình học cho SV theo từng khóa học giúp hỗ trợ kịp thời, nâng cao hiệu quả học tập của SV.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.

## *4. Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                            | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Triển khai đồng bộ các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV giữa các đơn vị, toàn trường | BGH và các đơn vị chức năng                        | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Phân công trách nhiệm hỗ trợ từng đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ            | BGH và các đơn vị chức năng                        | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV                               | P.ĐT, P.TS&CTSV, Khoa, và Đoàn Thanh niên & Hội SV | 2023 - 2027                         |         |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 3   | Không ngừng cải tiến các hoạt động hỗ trợ, hệ thống giám sát SV                  | P.TS&CTSV, P.ĐT và Khoa                            | 2023 - 2027                         |         |
| 5  | Phát huy điểm mạnh 4   | Tiếp tục bố trí GV BM phụ trách tư vấn cho từng khóa học                         | Trưởng ngành, BM                                   | 2023 - 2027                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 8.5. Môi trường, tâm lý xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Khuôn viên Trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, không khói thuốc; có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho SV, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên trường. Hệ thống

phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hàng năm cho CBVC và SV. Trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho SV, các nội dung này còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn trường [H8.08.05.01].

Trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, PTN openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Trường cải tạo thêm các không gian tự học cho SV tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m<sup>2</sup>); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m<sup>2</sup>); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m<sup>2</sup>); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m<sup>2</sup>) với tổng diện tích khoảng 8.000 m<sup>2</sup>; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho SV [H8.08.05.02].

Thư viện của trường với số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các MH trong CTĐT đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để SV có đủ tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Thư viện đã triển khai dịch vụ cho phép SV trả sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến (<https://thuvienso.hcmute.edu.vn>) cho phép NH truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Trường chủ trì xuất bản còn cho phép NH truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H8.08.05.03]. Để khuyến khích SV đọc sách, hàng năm Trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [H8.8.05.04]. Số đầu sách tại thư viện được Trường đầu tư mua bổ sung hàng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo CTĐT, với chính sách hỗ trợ các GV, số giáo trình và tài liệu học tập do Trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm. Danh mục sách và tài liệu tham khảo của ngành QLXD được đề xuất, đánh giá bởi HĐ chuyên môn nhằm lựa chọn được những tài liệu phù hợp nhất với CTĐT và yêu cầu thực tế của thị trường ngành QLXD [H8.08.05.03].

Đoàn trường, Đoàn Thanh niên & Hội SV Khoa XD, thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi HK; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp SV trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau

trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử TOEIC giúp SV xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên cạnh đó Khoa XD tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho SV theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo thực hiện. Nhiều năm liên tục, Khoa XD đã tổ chức các cuộc chơi học thuật cấp trường: The Future Civil Engineers với sự tham gia của đông đảo các trường, trong đó có ngành QLXD, trong và ngoài nước; và sân chơi cấp Khoa: Sáng tạo kiến trúc, Architecture and Engineering Design Challenge, Smart Solutions..., tổ chức CLB tiếng Anh Khoa XD cùng các lần thi thử TOEIC online để hỗ trợ các bạn SV có được kết quả tốt. Tuy mới có khóa TN đầu tiên nhưng ngành QLXD đã tạo điều kiện để các SV tham gia sân chơi quốc gia là giải thưởng Loa Thành 2022 nhằm học hỏi và giao lưu với những trường ngành XD khác trong nước *[H8.08.05.05]*.

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia NCKH dưới nhiều hình thức. Trên website của P.KHCN có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị Khoa học. Hàng năm, Trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài NCKH, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị Khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện. Ngành QLXD tuy mới bắt đầu từ 2018, nhưng với đội ngũ GV có học vị cao đã hướng dẫn SV tích cực NCKH theo các định hướng khác nhau phù hợp với ngành nghề. Bên cạnh đó, Khoa XD và BM TC&QLXD đã tổ chức và tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động học thuật và NCKH khác như chuyên đề với giáo sư nước ngoài đầu ngành từ Mỹ và Hàn Quốc, và trao đổi với các DN lớn trong ngành *[H8.08.05.06]*.

Các PTN và đội ngũ nhân viên phục vụ không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ SV thực hiện các ý tưởng sáng tạo và nghiên cứu của mình. Các PTN và PTH thuộc Khoa XD như Phòng Thực tế Ảo, PTT Nghề XD, PTT Trắc địa, Phòng mô hình kiến trúc, PTN MEP, PTN Công trình, PTN Cơ học đất... đều có đầy đủ chức năng hỗ trợ GD và NCKH; chính nhờ đó trong những năm gần đây SV luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp *[H8.08.05.07]*.



**Bảng 8.7. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC của Trường**

| <b>Hạng mục</b>          | <b>2018</b>  | <b>2019</b>  | <b>2020</b>  | <b>2021</b>  | <b>2022</b>  | <b>2023</b>  |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Internet, wifi           | 67,84        | 67,86        | 55,88        | 55,33        | 63,17        | 63,56        |
| Hệ thống nhà vệ sinh     | 69,30        | 74,74        | 76,29        | 76,59        | 75,10        | 75,37        |
| Phòng máy tính           | 77,70        | 78,60        | 76,24        | 79,81        | 77,48        | 78,84        |
| Phòng TN/TH, máy móc     | -            | -            | 76,04        | 79,89        | 77,74        | 78,99        |
| CSVC thể dục thể thao    | 77,54        | 79,56        | 80,67        | 83,00        | 78,43        | 79,49        |
| Phòng lý thuyết          | 77,34        | 78,86        | 82,61        | 85,04        | 79,13        | 80,58        |
| Không gian tự học        | -            | -            | 84,97        | 85,58        | 79,78        | 79,58        |
| Thư viện                 | 81,64        | 83,28        | 85,22        | 86,06        | 79,99        | 81,25        |
| Các khu vực công cộng    | -            | 82,84        | 87,97        | 88,54        | 80,49        | 81,59        |
| <b>Sự hài lòng chung</b> | <b>75,22</b> | <b>77,96</b> | <b>79,54</b> | <b>80,00</b> | <b>77,87</b> | <b>78,60</b> |

Trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, Tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu... Trạm Y tế của Trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho SV hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho SV. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [H8.08.05.08].

TTDV SV của Trường tổ chức vận hành “Góc sẻ chia UTE” nơi san sẻ, chung tay giúp đỡ các bạn SV vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Tại “Góc sẻ chia UTE” cung cấp suất cơm miễn phí vào mỗi thứ 5 hàng tuần; luôn có những phần lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ các bạn SV tới dùng khi cần. Đặc biệt, trong năm học 2021 – 2022,

Góc sẻ chia UTE phối hợp cùng Đoàn Thanh niên đã triển khai các chương trình hỗ trợ SV trong đợt dịch COVID – 19 với tổng số hiện kim và hiện vật trị giá hơn 1,5 tỷ đồng. Riêng Khoa XD, trong đợt COVID-19 cũng đã huy động nguồn lực từ GV, CSV và DN để hỗ trợ các bạn SV gặp khó khăn trong mùa dịch đặc biệt các bạn SV mắc kẹt ở TP.HCM. Trong năm học 2020 – 2021 Trường khánh thành Ký túc xá mini mang tên “Ngôi nhà hạnh phúc” với quy mô 30 chỗ ở miễn phí dành cho SV nữ có hoàn cảnh khó khăn [H8.08.05.09].

## 2. Điểm mạnh

- Trường có môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu học tập.
- Không gian tự học cho SV luôn được chú trọng.
- Các PTN và PTH của Khoa XD đầu tư theo hướng hiện đại, phù hợp với ngành QLXD (Thực tế ảo, thực tập nghề...).

## 3. Điểm tồn tại

- Còn nhiều khu vực trong Trường chưa khai thác hết công năng khi diện tích của Trường rất rộng. Trong đó, nhiều khu vực có thể sử dụng để dựng cảnh quan tạo tâm lý thoải mái cho NH hoặc làm chỗ nghỉ ngơi giữa giờ, nghỉ trưa, học tập yên tĩnh giúp NH nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu.
- Chưa có nhiều giải pháp hỗ trợ tâm lý SV để vượt qua các khó khăn trong thời kỳ học tập.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Có kế hoạch sử dụng hết công năng các khu vực có thể sử dụng trong trường để nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu và tâm lý SV. | P.QTCSVC                | 2023 - 2027                         |         |

|   |                          |  |  |             |  |
|---|--------------------------|--|--|-------------|--|
| 2 | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Có các đội ngũ tư vấn sức khỏe tâm lý, bổ sung các HP tâm lý trong giáo dục thể chất | Trạm Y tế, P. TS&CTSV, Khoa và TTTC&GDQP | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1     | Phát huy môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng học tập                         | P.QTCSVC, P.TBVT và Khoa                 | 2023 - 2027 |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2     | Không gian tự học SV được chú trọng  | P.QTCSVC                                 | 2023 - 2027 |  |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 3     | Tiếp tục đầu tư về CSVC các PTN để đảm bảo phù hợp thực tế                           | P.QTCSVC, P.TBVT và Khoa                 | 2023 - 2027 |  |

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

Trường có chính sách cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hàng năm. Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau. Các tiêu chí tuyển chọn SV có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào. Số lượng tuyển sinh của CTĐT ngành QLXD luôn đạt 100% chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn nhập học thay đổi theo từng năm nhưng luôn cao nhất trong các trường ĐT ngành QLXD tại khu vực phía Nam.

Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của SV và các hệ thống hỗ trợ giám sát SV. Các quy định, quy chế ĐT được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách. Các đơn vị chức năng và các Khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Các hoạt động hỗ trợ, phục vụ và hệ thống giám sát SV luôn được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng SV qua từng năm. Ngành QLXD bố trí GV phụ trách tư vấn trong quá trình học cho SV theo từng khóa học giúp hỗ trợ kịp thời, nâng cao hiệu quả học tập của SV.

Ngành QLXD luôn tìm hiểu để nắm bắt nguyên nhân SV bị cảnh báo học tập trong từng HK. Ngành QLXD có số lượng lớn các môn thực tập, thí nghiệm, thực hành nên tạo ra sức hút với SV. Các PTN, thực hành của Khoa XD đầu tư theo hướng hiện đại, phù hợp với ngành QLXD.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Cần lấy ý kiến đa dạng các BLQ về nhu cầu tuyển sinh. Cần bổ sung thêm so sánh chất lượng SV tuyển sinh theo các hình thức khác nhau (do có nhiều phương thức tuyển sinh được áp dụng). Ngoài ra, chưa có phân tích nhu cầu nhân lực của ngành hàng năm.

Hệ thống giám sát SV cần cải thiện để kịp thời cảnh báo SV nhằm đạt được kết quả tốt hơn sớm hơn. Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.

Tích hợp thêm ứng dụng tư vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn SV. Còn nhiều khu vực trong trường chưa khai thác hết công năng. Cần có thêm các giải pháp hỗ trợ tâm lý SV.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5,2/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình xây dựng mà Trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển trên 60 năm qua. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, PTN, PTH và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, CLPV và diện tích xây dựng đáp ứng tốt hoạt động dạy học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác GD, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức Khoa học, tiện

dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình dựng Trường đạt ở mức cao. Hệ thống PTH, PTN được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị CNTT được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ xây dựng công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho SV, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC và đảm bảo tốt an ninh trường học. Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và SV.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động ĐT và NCKH của Trường.

### **Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có hai cơ sở: Cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM với tổng diện tích đất hơn 21 hecta. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Trường quản lý được trình bày rất chi tiết (**xem Bảng 12, Phụ lục IV**). Trong đó, diện tích sàn xây dựng là 140.300m<sup>2</sup> gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; PTN, PTH; ký túc xá; sân vận động, với số lượng SV chính quy như hiện nay (27.373 SV thống kê

tại thời điểm 10/10/2023) thì diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) bình quân trên SV là 2,19 m<sup>2</sup>, và diện tích sàn xây dựng bình quân trên SV là 5,13 m<sup>2</sup> đáp ứng được yêu cầu quy định tối thiểu là 2,8m<sup>2</sup> [H9.09.01.01].

Trường có 107 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc. Trường có 225 phòng học bao gồm 18 phòng máy tính, có 85 phòng có sức chứa dưới 50 chỗ, 138 phòng có sức chứa từ 50 đến 200 chỗ và 2 phòng/hội trường có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi (xem Bảng 13, Phụ lục IV). Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp nhỏ. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình LED, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các phương pháp dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm [H9.09.01.02]. Ngoài ra, thư viện CLC và ở Khoa/BM có một số phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ GD trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng BM hoặc tại các PTN.

Nhiều năm qua, Trường đã luôn chú trọng đầu tư CSVC và các trang thiết bị hiện đại phục trợ cho công tác GD và NCKH tại các PTN và PTH. Hiện tại Khoa XD có tổng cộng 13 PTN, PTT và PTH với tổng kinh phí máy móc thiết bị khoảng 40 tỷ đồng. Trong đó có 4 PTN và 3 PTT để phục vụ trực tiếp ngành QLXD ở giai đoạn học các môn cơ sở ngành và các môn chuyên ngành như trong Bảng 9.1. Ngoài ra, các PTN, PTT và PTH khác cũng sẵn sàng phục vụ SV QLXD nếu cần thiết.

**Bảng 9.1. Danh mục các PTN, PTT và PTH phục vụ của Khoa XD phục vụ GD CTĐT ngành QLXD**

| STT | Tên PTN/ PTH          | Phục vụ GD | Phục vụ NCKH |
|-----|-----------------------|------------|--------------|
| 1   | PTN Cơ học đất        | x          | x            |
| 2   | PTN Cơ học            | x          | x            |
| 3   | PTN Vật liệu xây dựng | x          | x            |
| 4   | PTN Động đất          |            |              |
| 5   | PTT Nghề xây dựng     | x          |              |

|    |                |   |   |
|----|----------------|---|---|
| 6  | PTT Trắc địa   | x |   |
| 7  | PTN Công trình | x | x |
| 8  | PTT Thực tế Áo | x | x |
| 9  | PTN Cầu Đường  |   |   |
| 10 | PTN MEP        |   |   |
| 11 | PTT Hỏa thất   |   |   |
| 12 | PTH Mô hình    |   |   |
| 13 | PTH Điều khắc  |   |   |

Các PTN và PTH được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các PTN và PTH được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió hoặc có trang bị máy lạnh, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố. Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, PTH, PTN, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được P.QTCSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hàng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng (xem Bảng 14, Phụ lục IV) [H9.09.01.04].

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của Trường, P. QTCSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời. Ngoài ra, còn công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, Trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ ĐT qua các góp ý. Hàng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát SV về CLPV, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, P.TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [H9.09.01.05]; [H9.09.01.06]. Bảng 9.2 và 9.3 trình bày chi tiết mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD và SV ngành QLXD về CSVC của Trường

giai đoạn 2018-2022.

**Bảng 9.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (%)**

| TT | Tiêu chí đánh giá   | Năm học           |                   |                   |                   |                   |
|----|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |   | 2018<br>-<br>2019 | 2019<br>-<br>2020 | 2020<br>-<br>2021 | 2021<br>-<br>2022 | 2022<br>-<br>2023 |
| 1  | Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu GD                                  | 61,1              | 50,0              | 54,5              | 50,0              | 61,4              |
| 2  | Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu GD                    | 77,0              | 76,9              | 72,7              | 75,0              | 91,0              |
| 3  | Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu GD                                  | 82,6              | 75,0              | 72,7              | 50,0              | 75,0              |
| 4  | Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu GD                          | 78,8              | 66,7              | 72,7              | 75,0              | 70,0              |
| 5  | Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp                                | 79,0              | 50,0              | 54,5              | 50,0              | 45,0              |
| 6  | Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị                  | 78,0              | 66,7              | 72,7              | 50,0              | 64,0              |
| 7  | Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ GD cho các môn lý thuyết | 85,6              | 75,0              | 81,8              | 75,0              | 68,0              |

**Bảng 9.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành QLXD về CSVC và phục vụ của Trường (%)**

| TT | Tiêu chí đánh giá  | Năm học           |                   |                   |                   |                   |
|----|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |  | 2018<br>-<br>2019 | 2019<br>-<br>2020 | 2020<br>-<br>2021 | 2021<br>-<br>2022 | 2022<br>-<br>2023 |
| 1  | Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi                           | 77,4              | 85,2              | 85,3              | 87,7              | 83,0              |
| 2  | PTN/PTH và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi | -                 | 76,3              | 76,5              | 83,9              | 82,0              |



|    |   |      |      |      |      |      |
|----|---|------|------|------|------|------|
| 3  | Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi   | 81,6 | 87,7 | 87,8 | 86,7 | 82,0 |
| 4  | Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi  | 77,7 | 78,4 | 78,6 | 83,4 | 79,0 |
| 5  | Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi   | -    | 90,3 | 90,3 | 88,6 | 82,0 |
| 6  | Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi  | 67,8 | 67,8 | 68,0 | 68,3 | 68,0 |
| 7  | Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá) | 77,5 | 85,5 | 85,6 | 85,4 | 81,0 |
| 8  | Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng   | 69,3 | 81,4 | -    | 82,9 | 78,0 |
| 9  | Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng  | -    | 90,7 | -    | 89,6 | 82,0 |
| 10 | Sự hài lòng chung về CSVC phục vụ SV  | 75,2 | 82,6 | 81,7 | 84,0 | 79,7 |

## 2. Điểm mạnh

– SV Khoa XD đang được học tập trong một môi trường có CSVC đầy đủ, tất cả 7 ngành của Khoa XD đều được trang bị cho từng MH từ lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, cùng với sự đồng hành chia sẻ từ DN, sẽ giúp cho các bạn SV có được trải nghiệm tốt nhất trong quá trình tiếp thu kiến thức, nghiên cứu và phát triển bản thân. Bên cạnh đó, các nhu cầu về ký túc xá chất lượng cao, khu thể dục thể thao, sinh hoạt văn nghệ, câu lạc bộ... cũng được trang bị đầy đủ cho SV quan tâm trong suốt thời gian học ĐH.

– Với CSVC của Khoa XD là những phương tiện cần thiết để SV tự học thuận lợi, dễ dàng, hiểu nhanh, nhớ lâu; để GV giảm thiểu trình bày, diễn đạt, từ chương, dành thời gian tổ chức cho học sinh tiếp cận, tương tác, trải nghiệm, chủ động tìm tòi, sáng tạo trong quá trình tiếp nhận tri thức và rèn luyện kỹ năng. Thêm vào đó, các phương tiện hiện đại khác cũng giúp các thầy cô giảm thiểu đi phần thời gian trình bày thuần lý thuyết, dành nhiều thời lượng tiết học cho các SV tiếp cận, trải nghiệm, tương tác, chủ

động tư duy, tìm tòi và sáng tạo. Qua đó, các SV có thể dễ dàng và thuận lợi hơn trong việc tiếp thu bài giảng, hiểu sâu và nhớ lâu hơn.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa XD triển khai mục tiêu trang bị CSVC theo kế hoạch của Trường. Tuy nhiên, Trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục sửa chữa, cải tạo các phòng học lý thuyết, các khu nhà vệ sinh và các PTH & PTN | P.QTCSVC và Khoa        | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống CSVC trong toàn trường                 | Các đơn vị, CBVC        | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Cán bộ trực tiếp hướng dẫn là những chuyên gia trong lĩnh vực GD                         | P.QTCSVC, và Khoa       | 2023 - 2027                         |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### 1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được Trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m<sup>2</sup>, được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn).

- Văn phòng Thư viện: Xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện CLC được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm [H9.09.02.01].

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện CLC nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV. Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14 nhân viên, được phân bổ về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 17g00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 và cả ngày thứ 7 [H9.09.02.02].

Chính sách phục vụ, các quy định và thông báo của Thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo. Ngoài ra, Trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong Thư viện (xem Bảng 9.4).

**Bảng 9.4. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện**

| Dịch vụ mượn     | Giáo trình |           | Sách tham khảo |           |
|------------------|------------|-----------|----------------|-----------|
|                  | Số lượng   | Thời gian | Số lượng       | Thời gian |
| SV hệ đại trà    | 15         | 1 HK      | 10             | 4 tuần    |
| SV CLC           | 20         | 1 HK      | 10             | 4 tuần    |
| SV Khoa ĐTQT     | 15         | 1 HK      | 10             | 4 tuần    |
| Học viên cao học | 5          | 8 tuần    | 5              | 4 tuần    |
| Nghiên cứu sinh  | 5          | 8 tuần    | 5              | 4 tuần    |
| Cán bộ, GV       | 5          | 1 năm     | 10             | 1 năm     |

Nhằm hỗ trợ cho công tác ĐT và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;

- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện *[H9.09.02.03]*.

Để hỗ trợ cho SV, cán bộ thư viện luôn thường trực để giúp đỡ, giải đáp và hướng dẫn họ khi cần thiết. Đối với những SV mới, Thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu trong các đợt sinh hoạt đầu khóa do Trường tổ chức. Để thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ học tập, thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người cán bộ thư viện, Thư viện luôn ý thức phát triển nguồn nhân lực của mình với đầy đủ kiến thức chuyên môn, có kỹ năng phù hợp và được cập nhật các kiến thức hiện hành.

Hàng năm, Trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đề án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc được đọc toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được Trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi HK, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng MH, Thư viện phối hợp với các Khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình GD và nội dung học tập *[H9.09.02.04]*. Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ GD, học tập. Hàng năm, Trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ GD để đáp ứng nhu cầu ĐT *[H9.09.02.05]*

Hàng năm, Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác GD, học

tập, NCKH và PVCD. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang <https://thuvienso.hcmute.edu.vn> ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [H9.09.02.06].

Hàng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV và SV chung cả trường về CLPV của Thư viện (xem Bảng 9.5). Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại [H9.09.02.07].

**Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về Thư viện (%)**

| TT | Tiêu chí đánh giá   | Đối tượng | Năm học           |                   |                   |                   |                   |
|----|---|-----------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |   |           | 2018<br>-<br>2019 | 2019<br>-<br>2020 | 2020<br>-<br>2021 | 2021<br>-<br>2022 | 2022<br>-<br>2023 |
| 1  | Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v) | GV        | -                 | 75,0              | 81,8              | 75,0              | 68,0              |
|    |   | SV        | -                 | 78,7              | 87,8              | 86,7              | 82,0              |

## 2. Điểm mạnh

- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

- Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

- Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động và có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

- Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của Thư viện triệt để và toàn diện.

### 3. Điểm tồn tại

– Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình xây dựng của một Thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

– Ngành QLXD vẫn là ngành mới của Khoa XD nói riêng và ĐHSPT nói chung. Do đó, số lượng giáo trình do đội ngũ GV của BM tự biên soạn chưa nhiều. Phần lớn giáo trình phải tham khảo ở các trường khác hoặc bên ngoài.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------------|--|---------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Cần đầu tư xây dựng Tòa nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả hơn | Thư viện                  | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Cần nâng cao chính sách hỗ trợ GV viết giáo trình và tài liệu tham khảo cho các ngành mới                                  | BGH, Thư viện và các Khoa | 2023 - 2027                         |         |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 100% so với CTĐT                                  | Thư viện và các Khoa      | 2023 - 2027                         |         |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 2     | Mở rộng thêm các không gian học tập xanh dành cho bạn đọc  | Thư viện                  | 2023 - 2027                         |         |
| 5  | Phát huy điểm mạnh 3     | Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện   | Thư viện                  | 2023 - 2027                         |         |
| 6  | Phát huy điểm mạnh       | Tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong hoạt động của   | Thư viện                  | 2023 - 2027                         |         |

|   |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|
| 4 | thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc |  |  |  |
|---|--|--|--|--|

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

### **Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Hiện tại BM TC&QLXD hiện đang quản lý trực tiếp 03 PTT được bố trí tại toà nhà Khu B gồm PTT Thực tế Ảo (VR), PTT Trắc địa, và PTT Nghề XD phục vụ hoạt động ĐT chuyên ngành cho CTĐT ngành QLXD [H9.09.03.01]. Khoa XD có các PTN và PTH có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác GD và NCKH của GV và SV [H9.09.03.02]. Trong các PTN và PTH đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị và máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [H9.09.03.03]; [H9.09.03.04]. PTN và PTH đều có một nhân sự phụ trách trực tiếp để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với P.TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành [H9.09.03.05].

P.TBVT phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu Khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, P.TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ GD tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các PTN và PTH tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình BGH phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ cho công tác GD, học tập và NCKH [H9.09.03.06]. Ngoài ra, P.TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm [H9.09.03.07].

Hàng năm, P.TBVT cùng với các Khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình BGH, Hội đồng trường phê duyệt để đầu tư CSVC phục vụ cho công tác GD, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của Trường và các Luật định [H9.09.03.08]. Kinh phí đầu tư trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022 như sau: Năm học 2018 là 116.135.000.000 đồng; năm học 2019

là 135.721.000.000 đồng; năm học 2020 là 186.287.000.000 đồng; năm học 2021 là 3.951.000.000 đồng; và năm học 2022 là 8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của Trường, P.TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các PTN cho các ngành mới trình Hội đồng trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, Trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. P.TBVT tổng hợp gửi BGH xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp để rà soát, sau đó chuyển cho Hội đồng trường duyệt [H9.09.03.09];[H9.09.03.10].

Hàng năm P.ĐBCL tổ chức khảo sát SV về CLPV của Trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát (xem Bảng 9.6 và 9.7) cho thấy CBVC của Khoa XD và SV QLXD có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ GD [H9.09.03.11].

**Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%)**

| TT | Tiêu chí đánh giá  | Năm học   |           |           |           |           |
|----|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |  | 2018<br>- | 2019<br>- | 2020<br>- | 2021<br>- | 2022<br>- |
|    |  | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      |
| 1  | Các PTN và PTH và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật | -         | 83,3      | 90,9      | 73,0      | 73,0      |
| 2  | Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời                                | -         | 58,3      | 63,6      | 73,0      | 70,0      |
| 3  | Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN và PTH, nhật ký sử dụng    | -         | 75,0      | 72,7      | 75,0      | 82,0      |
| 4  | Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết                         | -         | 58,3      | 63,6      | 50,0      | 70,0      |
| 5  | Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn                                      | -         | 66,7      | 72,7      | 50,0      | 66,0      |



|   |   |   |      |      |      |      |
|---|---|---|------|------|------|------|
|   | cấp khi xảy ra sự cố  |   |      |      |      |      |
| 6 | Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống PTN và PTH phục vụ GD của Khoa | - | 83,3 | 81,2 | 75,0 | 73,0 |

**Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành QLXD về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%)**

| TT | Tiêu chí đánh giá  | Năm học           |                   |                   |                   |                   |
|----|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |  | 2018<br>-<br>2019 | 2019<br>-<br>2020 | 2020<br>-<br>2021 | 2021<br>-<br>2022 | 2022<br>-<br>2023 |
| 1  | Các PTN và PTH và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi | -                 | 76,3              | 76,5              | 83,9              | 83,0              |

## 2. Điểm mạnh

– Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các PTN trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

– P.TBVT phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ĐT tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

## 3. Điểm tồn tại

– Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

– Định mức hỗ trợ nguyên liệu hoặc vật tư cho các thí nghiệm còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                          |  |                 |             |  |
|---|--------------------------|--|-----------------|-------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Đề xuất Trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ GD | P.TBVT, và Khoa | 2023 - 2027 |  |
| 2 | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Thường xuyên cập nhật định mức nguyên vật liệu cho các PTN và PTH  | P.TBVT, và Khoa | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, DN liên kết                      | P.TBVT, và Khoa | 2023 - 2027 |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm   | P.TBVT, và Khoa | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Để quản trị hệ thống CNTT nhằm phục vụ tốt hoạt động quản lý, GD và học tập, Trường thành lập 03 trung tâm: TT.TTMT, TT.Dạy học số (DHS), TT.CNPM có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị [H9.09.04.01]. CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ CSDL, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông [H9.09.04.02].

Trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác ĐT, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát

ý kiến CBVC, SV, thiết lập MTCL và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi mà Trường lưu trữ, quản lý CSDL chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [*H9.09.04.03*].

Trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường gồm: @hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn. Mục đích để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <https://eoffice.hcmute.edu.vn>. SV có thể đăng ký MH, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký MH trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và tải tài liệu trên trang <https://thuvien.hcmute.edu.vn>, và học trực tuyến trên trang <https://utex.hcmute.edu.vn>. Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Mức độ sử dụng Wifi của Trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường. Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng DHS (Digital Room) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS.

Một số MH của CTĐT ngành QLXD có sử dụng các phần mềm đặc thù như AutoCAD, Autodesk REVIT, ETABS, SAP2000, Dự toán ETA (hoặc G8, F1, ...), SPSS và MS Project:

- Nhóm phần mềm AutoCAD, Autodesk REVIT được sử dụng để thể hiện các bản vẽ thiết kế kỹ thuật ở dạng 2D và 3D;
- Nhóm phần mềm tính toán kết cấu như ETABS, SAP2000, hỗ trợ SV và học viên tính toán và thiết kế kết cấu cho các công trình xây dựng;
- Nhóm phần mềm tính toán địa kỹ thuật như PLAXIS, hỗ trợ SV và học viên tính toán thiết kế các công trình ngầm, nền móng công trình xây dựng.

- Nhóm phần mềm dự toán như Dự toán ETA (hoặc G8, F1, ...), hỗ trợ SV lập dự toán công trình xây dựng;
- Navisworks® là phần mềm đánh giá dự án chuyên nghiệp, hỗ trợ BIM 4D, cho phép các chuyên gia kiến trúc, kỹ sư xây dựng tổng hợp các mô hình và dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.
- Nhóm phần phân tích thống kê như SPSS, hỗ trợ SV và học viên đánh giá dữ liệu thu thập hiện trường;
- Nhóm phần quản lý dự án như MS Project, hỗ trợ SV lập tiến độ thi công và quản lý quá trình xây dựng công trình.

Định kỳ hàng năm và mỗi HK, TT.TTMT, TT.CNPM và TT.DHS đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [H9.09.04.03]; [H9.09.04.04]. Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với P.TBVT và BGH, Hội đồng trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [H9.09.04.05].

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [H9.09.04.06], bao gồm: Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi; Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường; Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server); Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server) bằng HPE ProLiant DL360 Gen10; Hệ thống cân bằng tải và bảo mật; và Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hàng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về CLPV của hệ thống CNTT (xem Bảng 9.8).

**Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV Khoa XD về hệ thống CNTT (%)**

| TT | Tiêu chí đánh giá   | Năm học           |                   |                   |                   |                   |
|----|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |   | 2018<br>-<br>2019 | 2019<br>-<br>2020 | 2020<br>-<br>2021 | 2021<br>-<br>2022 | 2022<br>-<br>2023 |
| 1  | Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến gồm hệ thống LMS ( <a href="https://lms.hcmute.edu.vn/">https://lms.hcmute.edu.vn/</a> ) và quản lý ĐT ( <a href="http://online.hcmute.edu.vn/">http://online.hcmute.edu.vn/</a> ) | -                 | 75,0              | 72,7              | 75,0              | 73,0              |
| 2  | Tôi hài lòng về hệ thống CNTT của Trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, CSDL, các phân hệ phần mềm v.v)  | -                 | 58,3              | 63,6              | 50,0              | 50,0              |

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK nhằm tiếp tục phục vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT&TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác GD).
- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Trường.
- Xây dựng hệ thống CNTT&TT bằng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.
- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, PTN hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile

learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.
- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của Trường).
- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

## 2. Điểm mạnh

– Lãnh đạo Trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng CNTT mà Trường cung cấp.

– Trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về CNTT hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, GD, NCKH và học tập trong trường.

## 3. Điểm tồn tại

– Hệ thống mạng Wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng.

– Thiếu các máy tính có cấu hình cao nhằm đáp ứng GD các phần mềm chuyên ngành.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu  | Nội dung                    | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|-----------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục | Tiến hành cải tạo, nâng cấp | TT.TTMT                 | 2023 - 2027                         |         |

|   |                          |   |                                       |             |  |
|---|--------------------------|---|---------------------------------------|-------------|--|
|   | điểm tồn tại 1           | đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng.  |                                       |             |  |
| 2 | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Thực hiện rà soát định kỳ cấu hình của các máy tính ở các Khoa để đảm bảo GD chuyên ngành   | TT.TTMT<br>TT.CNPM,<br>và các<br>Khoa | 2023 - 2027 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1     | Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập   | TT.TTMT<br>TT.CNPM<br>TT.DHS          | 2023 - 2027 |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2     | Tiếp tục xây dựng hệ thống CNTT – truyền thông băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCD dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường | TT.TTMT<br>TT.CNPM<br>TT.DHS          | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định về việc quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong ĐHSPKT [H9.09.05.01]. Theo đó P.TCHC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các PTN, PTT và PTH. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do P.QTCSVC điều phối chung cho toàn trường. P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [H9.09.05.02].

Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPKT. Cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên Trường. Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do Trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [H9.09.05.03]. Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường.

- *Về quản lý sức khỏe:* Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [H9.09.05.04] và cho SV khi nhập học [H9.09.05.05].
- *Về y tế dự phòng:* Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của Trường; phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc COVID-19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; và tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [H9.09.05.06].



Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực Trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời. Đưa ra những kiến nghị với BGH tạm thời đình chỉ làm việc, GD và học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao. Xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, Trạm Y tế còn bố trí các bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các PTH, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [H9.09.05.07].

P.QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [H9.09.05.08] hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [H9.09.05.09]. Trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.10].

Tại các PTN và PTT đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. SV đầu tiên vào PTH thì được dạy về an toàn PTH và an toàn điện. SV được học các quy tắc an toàn về quần áo, sử dụng các dụng cụ bảo hộ ở trong PTN. SV được học về các quy tắc khi nâng vật nặng trong PTH. Ngoài ra, SV được học các ứng xử khi có tai nạn hoặc cháy nổ xảy ra trong khu vực PTH.

Trong quá trình thực tập GV giám sát các hoạt động như sau:

- Nghiêm cấm SV đùa giỡn và nghịch ngợm trong PTN, luôn nhắc nhở SV chú ý đến sự an toàn của bản thân, cũng như sự an toàn của mọi thành viên khác trong nhóm.
- Lưu ý các quy tắc an toàn khi sử dụng các thiết bị điện, khí nén, thiết bị có lửa. Tắt thiết bị điện, khí nén và lửa khi không cần thiết.
- Không được đóng mở công tắc hoặc bấm các nút trên bộ điều khiển thiết bị trong PTN, trừ khi đã được người hướng dẫn hoặc kỹ thuật viên PTN hướng dẫn cách sử dụng và phải được người hướng dẫn cho phép.
- Nhắc nhở SV dọn vệ sinh PTN, dụng cụ thí nghiệm. Cát trả dụng cụ về đúng nơi quy định.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, Trường hàng năm khảo sát lấy ý kiến của

CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn Trường giai đoạn 2018 – 2023 (xem Bảng 15, Phụ lục IV).

Đối với đối tượng là người khuyết tật, Trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm Y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất [H9.09.05.11].

## 2. Điểm mạnh

– CBVC được Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiếm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, GD.

– Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ GD còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư CSVC theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của Trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại Trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc. | Theo chủ trương         | 2023 - 2027                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài  | Các đơn                 | 2023 - 2027                         |         |

|   |                      |  |                         |             |  |
|---|----------------------|--|-------------------------|-------------|--|
|   | 1                    | lòng của CBVC về Trường  | vị                      |             |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường | P.TS&CT<br>SV<br>P.TCHC | 2023 - 2027 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 9:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH của SV và GV.

Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các PTN trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH. Lãnh đạo Trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập. CBVC được Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm công tác.

#### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu CSVC vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài. Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng. Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng. Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa giờ giảng còn hạn chế.

#### **➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 5,6/7 điểm.

- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của ngành QLXD bằng một hệ thống ĐBCL bên trong (Internal Quality Assurance - IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận theo từng cấp (cấp Trường, cấp Khoa, cấp BM) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động liên quan đến ĐT về IQA.

### **Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành QLXD được xây dựng từ năm 2018, đến thời điểm này đã có 2 khóa tốt nghiệp (năm 2018 và 2019) và trải qua 2 lần hiệu chỉnh nhỏ (năm 2019 và 2021) và 1 lần hiệu chỉnh lớn (năm 2022). Theo quy định của ĐHSPT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo 2 quy trình ISO do P.ĐT ban hành [*H10.10.01.01*]; [*H10.10.01.02*]. Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các Khoa/BM phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các BLQ bao gồm DN, GV, SV và CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của SV theo từng ngành ĐT.

Tổng hợp một số ý kiến của các BLQ và kết quả hiệu chỉnh cụ thể cho CTDH ngành QLXD như tại Bảng 10.1.

**Bảng 10.1. Phản hồi của các BLQ và kết quả hiệu chỉnh CTDH ngành QLXD năm 2022**

| <b>BLQ</b> | <b>Kênh phản hồi</b> | <b>Ý kiến của BLQ</b> | <b>Các nội dung đã hiệu chỉnh trong CTDH</b> |
|------------|----------------------|-----------------------|--|
|            |                      |                       |  |

|                |  |  |   |
|----------------|--|--|---|
| Nhà tuyển dụng | SV còn đang yếu về công tác trình bày bản vẽ (font chữ, size chữ, bố cục, tạo layout, sheetset, xref,...). Dẫn đến SV trình bày đồ án chưa tốt, chưa thể hiện hết ý đồ thiết kế hay biện pháp thi công. Do đó môn Thực tập Vẽ Kỹ thuật XD cần chú trọng hơn công tác này | Lưu trữ và định dạng bản vẽ: ghi nhận ý này, và cũng đã trao đổi với các GV, đặc biệt khi dạy các môn Đồ án, cần nhắc SV chú trọng việc này. Hơn nữa trong Rubrics đánh giá, có tiêu chí đánh giá phần trình bày | Rubrics các môn học: Đồ án Kỹ Thuật Thi công, Đồ án Tổ chức & QLXD, Khóa luận tốt nghiệp  |
| GV             | Môn BIM ngành QLXD cần nâng cao hơn nữa ý nghĩa của BIM, tránh dừng lại ở phần mềm REVIT   | Đây cũng là mục tiêu của BM muốn phát triển thêm mảng BIM ứng dụng trong QLXD  | Hiện CTĐT ngành QLXD mới (áp dụng cho K2023 về sau) có thêm môn TT Ứng dụng BIM trong QLXD (1 TC)   |
| CSV            | CTĐT ngành QLXD phù hợp, kiến thức gồm cả môn chuyên ngành và các mảng kiến thức cơ sở ngành liên quan như: kết cấu, cơ học đất, thi công  | 4 môn học tiếng Anh (tương đương 12 TC) đã đưa ra khỏi CTĐT  | CTĐT hiệu chỉnh lần này đã bổ sung thêm kiến thức về mảng công trình và nền đất cho sinh viên ngành QLXD. Một số nội dung về QLXD cũng được bổ sung |

Bên cạnh đó, đề thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/BM hiệu chỉnh kịp thời CTĐT, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ có liên quan đến CTDH giao nhiệm vụ cho P.ĐBCL thu thập ý kiến của NH, SVTN sau 3

tháng và Cựu NH tốt nghiệp sau 12 tháng và P.QHDN khảo sát ý kiến của DN mỗi 2 năm [\[H10.10.01.03\]](#).

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của từng Khoa có hai nhóm HĐ gồm: (1) HĐ Khoa học & Đào tạo (KH&ĐT) Khoa [\[H10.10.01.04\]](#), và (2) HĐ TVDN [\[H10.10.01.05\]](#). Các cuộc họp hàng năm của HĐ này cũng cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường.

Đối với SV đang trong quá trình ĐT, hệ thống thu thập ý kiến của P.ĐBCL khảo sát SV về: Chất lượng dạy học của GV; và Khảo sát về CLPV của các Phòng, Ban & Trung tâm. Từng HK, Khoa và Trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục [\[H10.10.01.06\]](#). Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của Khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị Phòng, Ban & Trung tâm [\[H10.10.01.07\]](#).

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của CSV và DN hàng năm, P.ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng đơn vị để tự phân tích [\[H10.10.01.08\]](#). Đồng thời P.ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo [\[H10.10.01.09\]](#); [\[H10.10.01.10\]](#).

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTĐT lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa thực hiện [\[H10.10.01.11\]](#). Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT cấp Khoa để thu thập thông tin của các BLQ là yêu cầu bắt buộc [\[H10.10.01.12\]](#).

## *2. Điểm mạnh*

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ hướng dẫn công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTDH.
- Khoa XD có HĐ TVDN hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm.
- Các thông tin thu thập từ các BLQ được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

HE TVDN đang được triển khai chung cho tất cả các CTĐT trong Khoa, chưa được tách riêng ra cho từng CTĐT để các góp ý cải tiến cụ thể và đặc thù hơn cho từng ngành.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú    |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|------------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Thành lập riêng HE TVDN theo ngành   | Khoa XD                 | Năm 2024                            | Hàng năm   |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT    | Các đơn vị              | 2023 - 2027                         | Hàng năm   |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến | Khoa XD                 | 2023 - 2027                         | Hàng 2 năm |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 3   | Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các BLQ đã thu thập                      | BM TCQLXD               | 2023 - 2027                         | Hàng năm   |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

### 1. Mô tả hiện trạng

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các Khoa thực hiện [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Việc thiết kế và phát triển CTDH được triển khai theo hướng dẫn chi tiết của P.ĐT [\[H10.10.02.03\]](#). Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thể hiện trong Bảng 10.2 bên dưới.

**Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH**

| <b>Bước</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>  | <b>Trách nhiệm</b> |
|-------------|--|--------------------|
| 1           | Tổ chức hội thảo đánh giá CTDH                                   | Khoa/Viện          |
| 2           | Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát và kết quả hội thảo             | Khoa/BM            |
| 3           | Hiệu chỉnh/cập nhật CDR CTĐT                                     | BM                 |
| 4           | Xây dựng các chỉ mục đánh giá CDR (Performance Indicators, PIs)  | BM                 |
| 5           | Lập danh mục MH (hiệu chỉnh, bổ sung)                            | BM                 |
| 6           | Bố trí môn học theo khung CTDH của Trường                        | BM                 |
| 7           | Xây dựng ma trận tương quan giữa CDR CTĐT, PIs với các MH        | BM                 |
| 8           | Lập kế hoạch GD theo tiến độ từng HK                             | BM                 |
| 9           | Xây dựng/hiệu chỉnh ĐCCT môn học tương thích với CDR CTĐT/PIs    | GV                 |
| 10          | Rà soát năng lực đào tạo (đội ngũ GV, CB hỗ trợ, CSVC, học liệu) | BM                 |
| 11          | Họp HĐ KH&ĐT Khoa báo cáo CTDH                                   | Khoa/Viện          |
| 12          | Họp HĐ KH&ĐT Trường thông qua CTDH                               | P.ĐT               |

Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/BM quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTDH cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTDH thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTDH này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTDH để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [H10.10.02.01].

Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTDH, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của HĐ KH&ĐT cấp Trường [H10.10.02.02]. Quy trình xây dựng và phát triển CTDH của Trường cũng đã được cập nhật khi các Thông tư mới nhất của Bộ GD&ĐT yêu cầu phải đánh giá mức độ đạt được của CDR CTĐT. Từ đó, quy trình này được bổ sung thêm bước xây dựng



các PIs cho từng CDR. ĐCCT của từng MH cũng yêu cầu phải mapping CDR MH với các PIs thay vì mapping trực tiếp với CDR CTĐT theo quy trình cũ.

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành ĐT và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành ĐT trình độ ĐH, ThS và TS, Trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ ĐH, ThS và TS [\[H10.10.02.03\]](#).

## 2. Điểm mạnh

– Trường có có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTĐT rõ ràng.

## 3. Điểm tồn tại

– Trường chưa ban hành riêng một quy trình ISO về xây dựng và phát triển CTDH để chuẩn hóa công việc này cũng như làm căn cứ để hiệu chỉnh và cải tiến thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng quy trình ISO và các biểu mẫu cho quy trình phát triển CTDH | P.ĐT                    | 2023 - 2024                         |          |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO             | P.ĐBCL                  | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR**

### 1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá là các khâu chính của quá trình ĐT. Trường có hệ thống quy trình ISO đồng bộ để ĐBCL của từng khâu trong quá trình này. Đầu mỗi HK, từng BM phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ [\[H10.10.03.01\]](#). Công tác này giúp BM theo dõi tiến độ GD cũng như PPGD của GV như đã thiết kế trong ĐCCT MH [\[H10.10.03.02\]](#). P.TTGD cũng hỗ trợ giám sát quy chế GD với quy trình riêng [\[H10.10.03.03\]](#).

Để đảm bảo quá trình ĐT theo CĐR (Outcome-based Education - OBE), Trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của NH [\[H10.10.03.04\]](#). Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất 2 chu kỳ trong toàn bộ thời gian ĐT. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các PIs và truyền tải vào các CĐR MH (Course Learning Outcomes -CLOs). Cuối mỗi HK, BCN BM sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [\[H10.10.03.05\]](#). Với bất kỳ hình thức kiểm tra, đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CĐR MH cụ thể [\[H10.10.03.06\]](#).

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng GD là quy trình khảo sát SV về chất lượng GD của GV do P.ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [\[H10.10.03.07\]](#). Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.ĐBCL [\[H10.10.03.08\]](#). Đầu và cuối mỗi HK, từng BM đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác GD và kiểm tra đánh giá. Với các MH lựa chọn phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp BM sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong HK kế tiếp [\[H10.10.03.09\]](#).

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra đánh giá MH của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình và cuối kỳ là 50% và 50%. Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt HK để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về KQHT và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [\[H10.10.03.10\]](#).

Yêu cầu của bất kỳ hình thức kiểm tra đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các MH lựa chọn PPDG theo báo cáo dự án, tiêu

luận, đồ án MH, thí nghiệm và thực tập, Trường quy định phải sử dụng rubrics [H10.10.03.11].

## 2. Điểm mạnh

– Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT. Quy trình này giúp BM xác định rõ được các CDR, năng lực mà đa phần SV TN chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

– Đánh giá dựa trên các tiêu chí (rubrics) được áp dụng rộng rãi trong công tác GD.

## 3. Điểm tồn tại

– Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CDR MH.

– Một số MH chưa thống nhất về cách kiểm tra, đánh giá giữa các GV cũng như chưa xây dựng rubrics hoàn chỉnh.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu                 | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|--------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại 1 | Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá                             | P.ĐT                    | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Khắc phục điểm tồn tại 2 | Hợp thống nhất về cách kiểm tra, đánh giá các MH thuộc ngành. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đánh giá theo rubrics. | Khoa và BM              | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 1     | Triển khai số hóa công tác đo lường CDR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV                                      | P.ĐBCL                  | 2023 - 2027                         |          |
| 4  | Phát huy điểm mạnh 2     | Tăng cường tập huấn cho GV trẻ sử dụng rubrics trong đánh giá MH  | Viện SPKT               | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

#### Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

##### 1. Mô tả hiện trạng

NCKH cùng với GD và PVCD là ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của danh mục WoS, SCOPUS) được Trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm [H10.10.04.01]. Năm 2023, mức thưởng tối đa cho một đề tài cấp trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (2 bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ. Khoa XD đã thành lập nhóm NCKH trọng điểm (Group of Advanced Computational Engineering and Science - GACES) để thực hiện NCKH và chia sẻ kết quả trong các hội thảo có sự tham gia của các GV và SV [H10.10.04.02]. Cùng với chuyên môn và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của ngành QLXD đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với MH GD để cập nhật thường xuyên những tiến bộ của ngành ĐT [H10.10.04.03].

**Bảng 10.3. Thống kê một vài đề tài NCKH tiêu biểu của GV BM TC&QLXD có liên quan đến cải tiến việc dạy và học (giai đoạn 2018-2022)**

| STT | Tên đề tài  | Năm  | GV thực hiện/hướng dẫn | Nội dung liên quan                        | Tên MH sử dụng                           | Phương pháp hoặc nội dung GD có khả năng cải tiến          |
|-----|---|------|------------------------|---|--|--|
| 1   | Mô hình hội quy nghị phân đánh giá nguy cơ ngã cao khi thi công xây dựng công trình | 2018 | Hà Duy Khánh           | Đánh giá mức độ tai nạn lao động trong XD | Quản trị tài nguyên và ATLĐ (CMSM321519) | Nội dung ngã cao khi thi công nhà cao tầng                 |
| 2   | Mối quan hệ giữa đặc điểm và năng suất của công nhân thi công công tác gạch         | 2020 | Hà Duy Khánh           | Tổ chức lao động để thực hiện dự án XD    | Tổ chức và quản lý xây dựng (COMA331719) | Nội dung tổ chức thi công dựa trên năng suất của công nhân |

|   |   |      |                   |  |   |  |
|---|---|------|-------------------|--|---|--|
|   |   |      |                   |  |   | theo bậc nghề  |
| 3 | Mô hình hóa ảnh hưởng của thời tiết đến tiến độ thi công nhà cao tầng   | 2022 | Hà Duy Khánh      | Rủi ro trễ tiến độ thi công XD             | Tổ chức và quản lý xây dựng (COMA331719)    | Nội dung lập tiến độ xét đến ảnh hưởng của thời tiết               |
| 4 | Nghiên cứu ứng xử của dầm bê tông cốt thép có thành phần bê tông tái chế                                      | 2019 | Nguyễn Thanh Hưng | Tính toán nội lực của dầm bê tông cốt thép | Kết cấu bê tông cốt thép (RCST240617)       | Nội dung tính toán kết cấu bê tông                                 |
| 5 | Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cường độ chịu nén của bê tông và bê tông cốt liệu tái chế cốt sợi                  | 2020 | Nguyễn Thanh Hưng | Tính toán kết cấu bê tông cốt thép         | Chuyên đề Kết cấu công trình (CAPR437017)   | Phương pháp sử dụng phần mềm ETABS để phân tích kết cấu công trình |
| 6 | Nghiên cứu hiệu quả của sử dụng BIM tools trong tính toán chi phí xây dựng công trình vừa và nhỏ tại Việt Nam | 2021 | Nguyễn Thế Anh    | Mô hình thông tin công trình (BIM)         | TT Ứng dụng BIM trong xây dựng (BIMP323019) | Phương pháp sử dụng các tools để mô phỏng thông tin dự án          |

*Ghi chú: Đề tài 2023 chưa nghiệm thu tính đến 06/2023*

Trường và Khoa XD luôn khuyến khích GV đưa các kết quả NCKH có liên quan nội dung GD vào bài giảng để cập nhật. Bên cạnh đó các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp trường trọng điểm còn được Khoa XD tổ chức thành các buổi hội thảo, hội nghị và sinh hoạt học thuật để chia sẻ cho toàn bộ GV, SV, nghiên cứu sinh và học viên cao học có quan tâm [H10.10.04.04]. Kết quả nghiên cứu từ một số đề tài cũng giúp cải tiến hoạt động GD của GV giúp gia tăng hứng thú học tập và gắn kết SV hơn với MH (xem Bảng 10.3).

## 2. Điểm mạnh

Do có nguồn gốc là trường GD sư phạm kỹ thuật nên một số đề tài NCKH của Khoa XD được tổ chức theo định hướng cải tiến về nội dung và PPGD có liên quan đến các MH chuyên ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Công tác chia sẻ và lan tỏa các kết quả NCKH có áp dụng vào cải tiến hoạt động GD của khoa XD chưa được thực hiện rộng rãi.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | - Tăng cường tổ chức báo cáo chia sẻ các kết quả NCKH có áp dụng cho cải tiến hoạt động GD<br><br>- Đề xuất tăng định mức giờ phục vụ cho GV thực hiện các báo cáo chia sẻ những cải tiến về hoạt động GD từ các kết quả NCKH | Khoa                    | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Viện SPKT là đơn vị có rất nhiều đề tài NCKH, dự án quốc tế về tăng cường năng lực giảng dạy cần chia sẻ kết quả với các Khoa chuyên môn trong các lĩnh vực khác để học tập   | Viện SPKT               | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

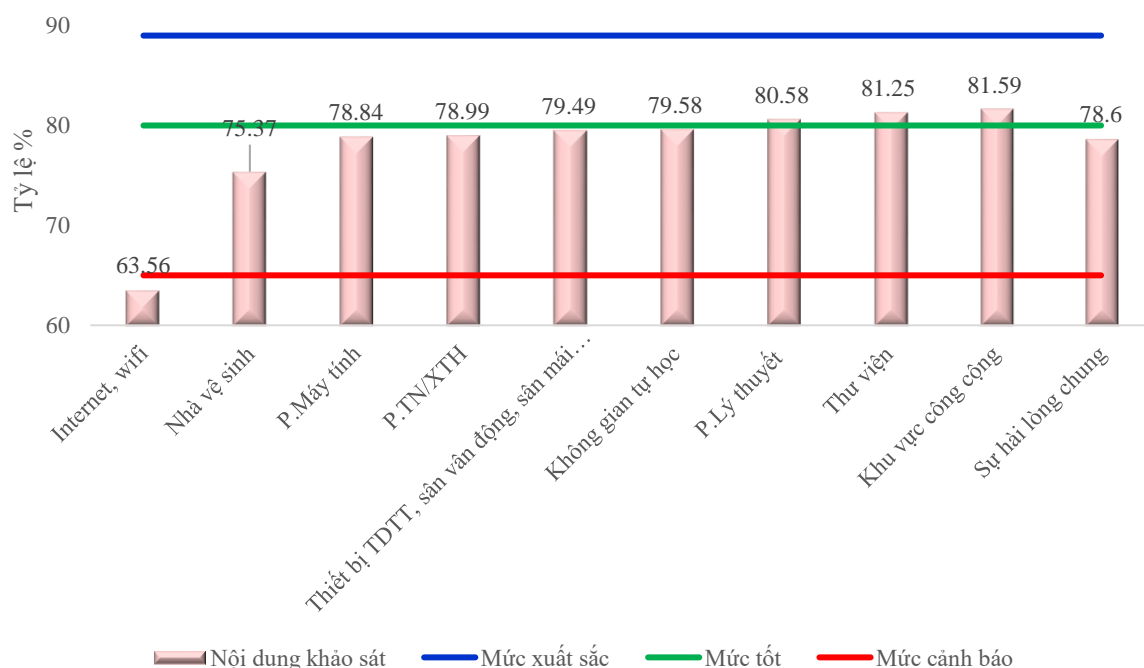
### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

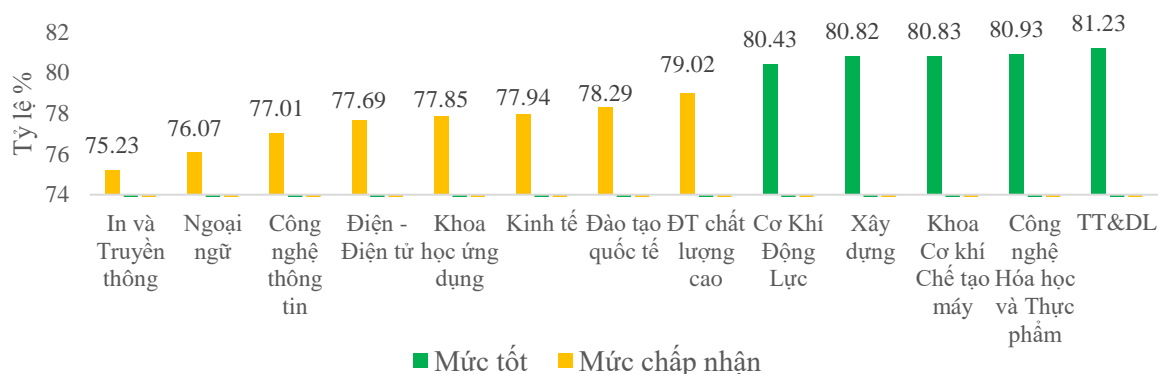
#### 1. Mô tả hiện trạng

Đề thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về CLPV của Trường do P.ĐBCL triển khai khảo sát online mỗi năm một lần vào tháng 3 (<https://danhgia.hcmute.edu.vn>) [H10.10.05.01]. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ; (2) CSVC phục vụ SV; và (3) Chất lượng dịch vụ của Trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các BLQ và đăng công khai trên website của P.ĐBCL [H10.10.05.02].

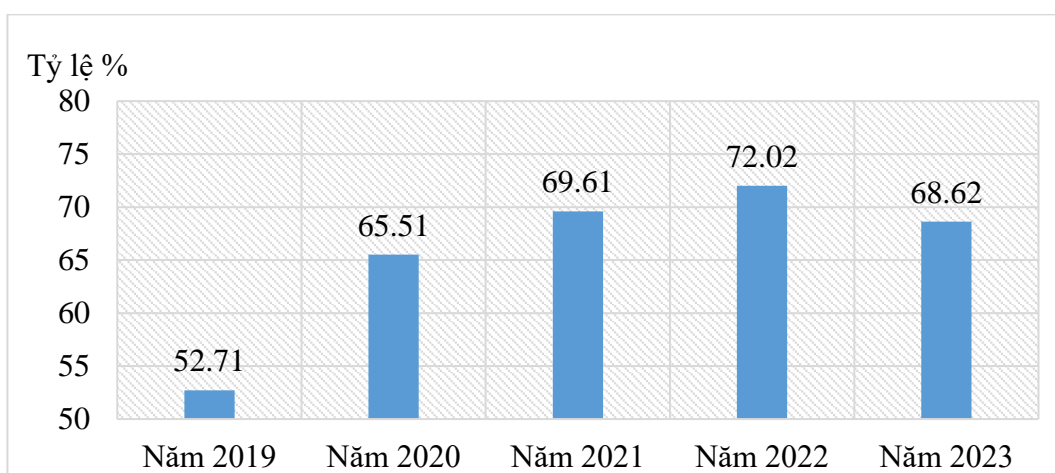
Kết quả khảo sát SV về các dịch vụ hỗ trợ năm 2023 như ở Hình 10.1 cũng như trong các năm học trước đây, SV đang học luôn đánh giá rất cao về tổng thể khuôn viên Trường tại các khu vực công cộng với nhiều mảng xanh và công viên thoáng mát, nhiều không gian tự học, không gian thể dục thể thao cũng như phục vụ các hoạt động ngoại khóa. Trong đó thư viện thường xuyên được SV đánh giá tốt về không gian tự học, tài liệu phong phú và đội ngũ nhân viên hỗ trợ thư viện nhiệt tình, thân thiện.



**Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về CSVC của Trường năm 2023**



**Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về PTN/XTH theo các Khoa năm 2023**



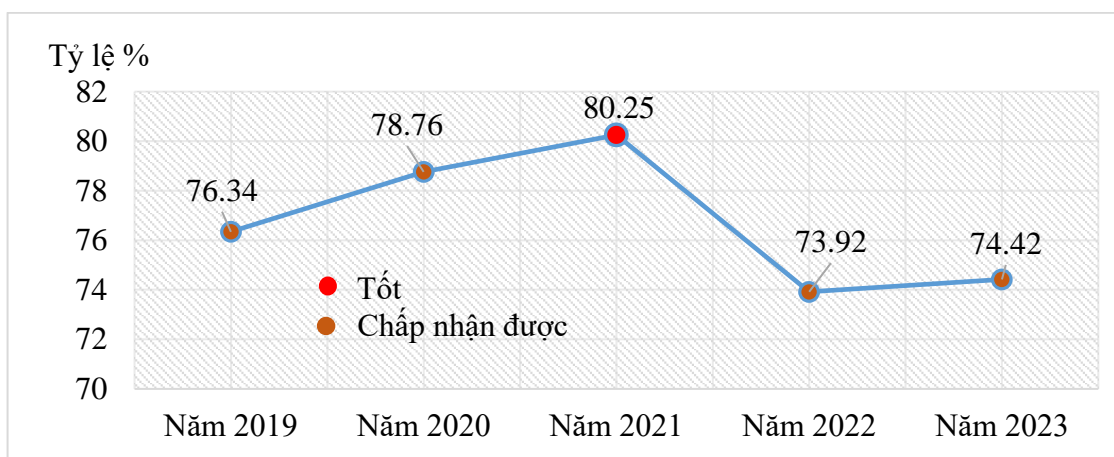
**Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019 – 2023)**

Khảo sát sự hài lòng của SV về các PTN/PTT như ở Hình 10.2 là một kênh thông tin rất hữu ích và thiết thực để BCN khoa lập các kế hoạch/dự án trang bị, cải tiến CSVC phục vụ tốt nhất cho GD các môn học thí nghiệm/thực hành. Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe trong Hình 10.3.

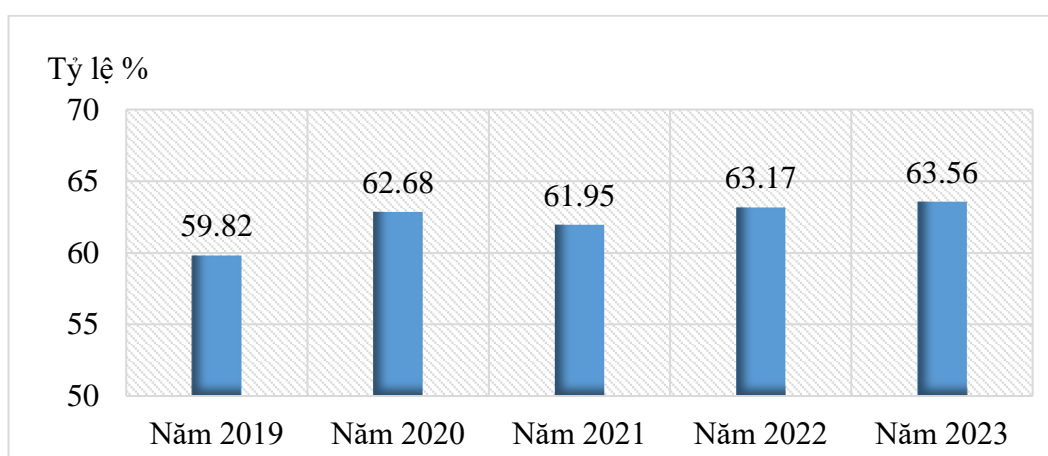
Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.4. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này.

Hình 10.5 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.





**Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Trường (2019 – 2023)**



**Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019 – 2023)**

Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN Khoa và Lãnh đạo Trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS&CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/HK. Trong đó từng Khoa và BM tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS&CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Trường (gồm lãnh đạo các đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng, Ban và Trung tâm [H10.10.05.05].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.

## 3. Điểm tồn tại

Chất lượng Wifi và dịch vụ Internet phục vụ SV và các phòng học vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của SV.

#### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học.                              | TT.TTMT                 | 2023 - 2025                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát CLPV | Các đơn vị có liên quan | 2023 - 2027                         |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

#### 1. Mô tả hiện trạng

P.ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo [H10.10.06.01]. Quyết định 916/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/5/2019 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.03]. Quyết định này được cụ thể hóa cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các BLQ [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả 7 loại khảo sát để thu thập ý kiến của các BLQ về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.4.

**Bảng 10.4. Các loại khảo sát của ĐHSPKT**

| TT | Loại khảo sát        | Đối tượng | Tần suất trong năm | Thời điểm | Công cụ   |
|----|----------------------|-----------|--------------------|-----------|---|
| 1  | Chất lượng GD của GV | SV        | 02                 | Từ tuần 8 | <a href="https://online.hcmute.edu.vn">https://online.hcmute.edu.vn</a> |

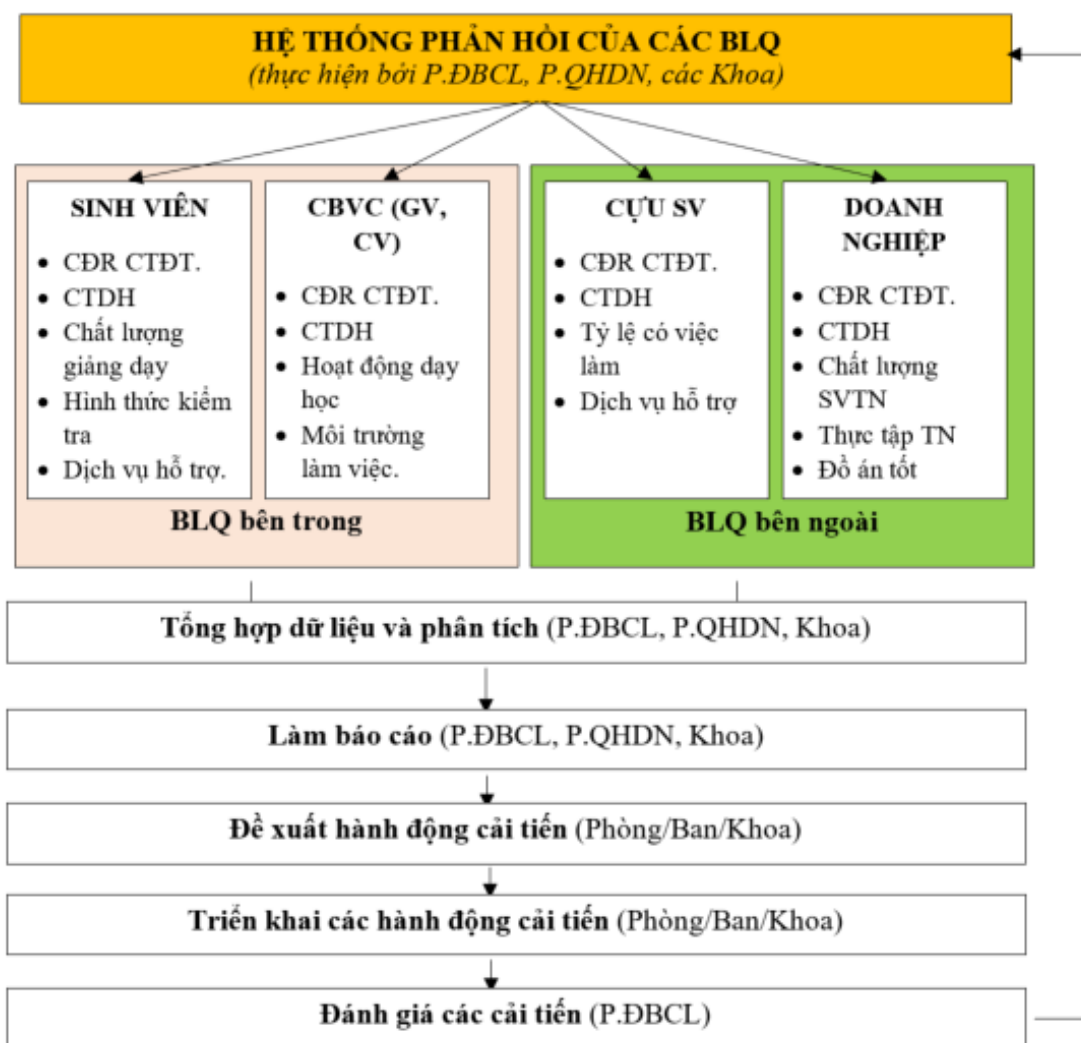
|   |                               |                          |           |              |   |
|---|-------------------------------|--------------------------|-----------|--------------|---|
| 2 | SV TN                         | SV TN trong vòng 3 tháng | 02        | Tháng 5 & 11 | <a href="https://khaosat.hcmute.edu.vn">https://khaosat.hcmute.edu.vn</a> |
| 3 | CSV                           | Sau 1 năm TN             | 01        | Tháng 10     | <a href="https://khaosat.hcmute.edu.vn">https://khaosat.hcmute.edu.vn</a> |
| 4 | SV, HV về CLPV                | SV                       | 01        | Tháng 1      | <a href="https://khaosat.hcmute.edu.vn">https://khaosat.hcmute.edu.vn</a> |
| 5 | CB, VC về môi trường làm việc | CBVC                     | 01        | Tháng 11     | <a href="https://khaosat.hcmute.edu.vn">https://khaosat.hcmute.edu.vn</a> |
| 6 | DN                            | DN                       | 01        | Tháng 10     | <a href="https://khaosat.hcmute.edu.vn">https://khaosat.hcmute.edu.vn</a> |
| 7 | Các BLQ về CTĐT               | Các BLQ                  | 2 năm/lần |              | Đặc thù theo Khoa   |

Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng GD và sự hài lòng về CLPV. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SVTN sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng TN và CSV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng TN.

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ thường xuyên được đánh giá để đảm bảo các yêu cầu đối với các dữ liệu khảo sát phải đảm bảo tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy. Với hoạt động khảo sát CSV sau 12 tháng tốt nghiệp khi được triển khai bởi P.ĐBCL từ trước năm 2020, tỷ lệ phản hồi của CSV luôn rất thấp như ở Hình 10.6. Từ đó, Trường chuyển bước gửi thư mời CSV tham gia khảo sát cho các Khoa. Từ năm 2021, tỷ lệ phản hồi tăng lên đáng kể do CSV cảm thấy trân trọng hơn khi nhận được email, thông báo từ Khoa chuyên ngành.



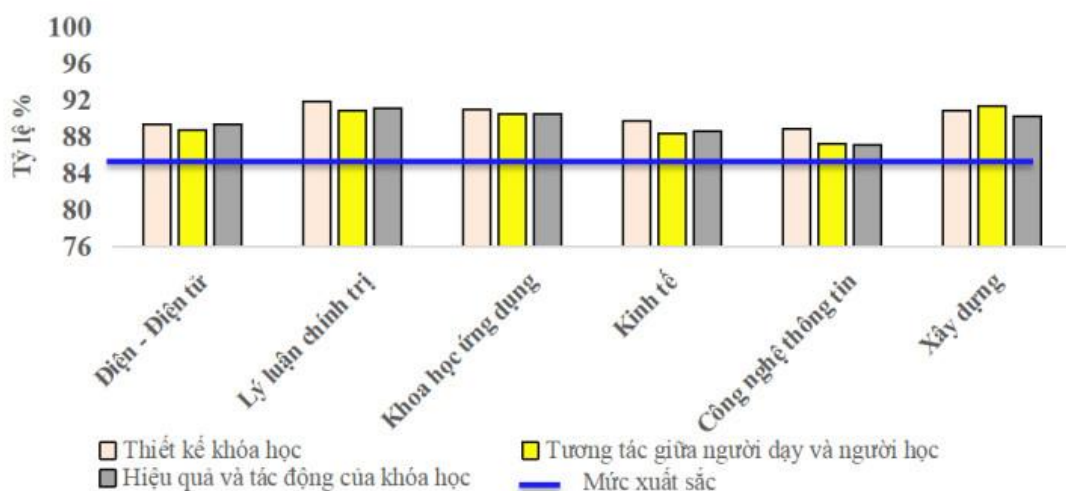
**Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn Trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 – 2023**



**Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin**

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.7. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị Phòng ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp Trường, các Khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của Khoa quản lý.

Trong giai đoạn 2019-2023, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến như sau: Với việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Trường (xem Hình 10.8 và Bảng 10.5), công tác khảo sát chất lượng GD của phương thức dạy học này cũng đã được bổ sung và triển khai từ HK2 năm học 2021-2022 [H10.10.06.03].



**Hình 10.8. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được GD trong HK2/NH 2022-2023**

**Bảng 10.5. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường**

| STT         | Khoa                           | HKII 2021-2022 |           | HKI 2022-2023 |           | HKII 2022-2023 |           |
|-------------|--------------------------------|----------------|-----------|---------------|-----------|----------------|-----------|
|             |                                | GV             | Khóa học  | GV            | Khóa học  | GV             | Khóa học  |
| 1           | Công nghệ thông tin            | 1              | 1         | 4             | 5         | 2              | 2         |
| 2           | Xây dựng                       | 1              | 1         | 1             | 2         | 1              | 2         |
| 3           | Kinh tế                        | 2              | 2         | 4             | 4         | 4              | 4         |
| 4           | Chính trị và Luật              | 4              | 4         | 8             | 10        | 8              | 13        |
| 5           | Khoa học ứng dụng              | 6              | 7         | 6             | 7         | 6              | 7         |
| 6           | Điện – Điện tử                 | 6              | 8         | 10            | 12        | 3              | 7         |
| 7           | Công nghệ Hóa học và Thực phẩm | 0              | 0         | 1             | 1         | 0              | 0         |
| <b>Tổng</b> |                                | <b>20</b>      | <b>23</b> | <b>34</b>     | <b>41</b> | <b>24</b>      | <b>35</b> |

## 2. Điểm mạnh

- Trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến các BLQ.
- Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

Hệ thống khảo sát DN được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này không tách ra về thành từng ngành hoặc nhóm ngành được do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

#### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Thay đổi phương thức thu thập ý kiến DN để có được dữ liệu thiết thực cho cải tiến                                 | P.QHDN                  | 2023 - 2024                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh 1   | Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời  | P.ĐBCL                  | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 3  | Phát huy điểm mạnh 2   | Huy động thêm sự phối hợp của các Khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của CSV và DN để tăng tỷ lệ phản hồi | Các Khoa                | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.
- Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.
- Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

- Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CDR MH.
- Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 4,83/7 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 6/6.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### **Mở đầu**

Kết quả đầu ra của một CTĐT có ý nghĩa quyết định đến chất lượng ĐT của CTĐT ở bậc ĐH. Để ĐBCL ĐT, ĐHSPKT đã thiết lập một hệ thống giám sát (Dashboard) với các chỉ số như tỷ lệ TN, tỷ lệ thôi học, thời gian TN trung bình, tỷ lệ có việc làm của NH sau TN hàng năm. Để luôn luôn cải tiến, nâng cao chất lượng ĐT ngày một tốt hơn, Khoa XD luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số chính về hiệu quả ĐT, đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành QLXD, đối sánh với một số CTĐT khác trong và ngoài trường để đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và cũng như ĐBCL đầu ra của CTĐT để đáp ứng những yêu cầu thực tế của ngành nghề và của xã hội.

### **Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để ĐBCL ĐT cũng như giám sát quá trình học tập của SV, từ năm 2005 Trường đã xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL theo ISO 9001:2005. Các quy định cùng với quy trình theo dõi, thống kê dữ liệu ĐT đã được ban hành nhằm quản lý hiệu quả ĐT *[H11.11.01.01]*.

Vào cuối mỗi năm học, P.ĐT và P.TS&CTSV có trách nhiệm thống kê tỷ lệ TN, tỷ lệ đạt/không đạt và tỷ lệ thôi học bằng phần mềm quản lý ĐT để báo cáo lãnh đạo,

gửi đến các Khoa và được cập nhật lên Dashboard [H11.11.01.02]. Dựa vào kết quả thống kê, Khoa/BM tiến hành phân tích kết quả, lập kế hoạch và đưa ra giải pháp để cải thiện tỷ lệ TN, giảm tỷ lệ bỏ học cũng như có trách nhiệm giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này. Báo cáo đánh giá kết quả sẽ được công bố đến toàn thể CBGV vào cuối mỗi năm học [H11.11.01.03]. Tỷ lệ TN và bỏ học của SV ngành QLXD trong 5 năm qua được trình bày ở Bảng 11.1.

**Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành QLXD**

| Khóa         | Số SV đầu vào | Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian |               |             | Số lượng SV thôi học trong thời gian |             |              |               |
|--------------|---------------|---|---------------|-------------|--------------------------------------|-------------|--------------|---------------|
|              |               | 3 năm   | 4 năm         | > 4 năm     | Năm 1                                | Năm 2       | Năm 3        | Năm 4 trở lên |
| K2018<br>(%) | 53            | 0<br>(0)  | 24<br>(45,28) | 4<br>(7,55) | 0<br>(0)                             | 1<br>(1,89) | 9<br>(16,98) | 2<br>(3,77)   |
| K2019<br>(%) | 53            | Chưa tốt nghiệp                                     |               |             | 1<br>(1,89)                          | 5<br>(9,43) | 1<br>(1,89)  | 0<br>(0)      |
| K2020<br>(%) | 84            |   |               |             | 1<br>(1,19)                          | 6<br>(7,14) | 0<br>(0)     | -             |
| K2021<br>(%) | 63            |   |               |             | 0<br>(0)                             | 0<br>(0)    | -            | -             |
| K2022<br>(%) | 77            |   |               |             | 1<br>(1,30)                          | -           | -            | -             |

Kết quả cho thấy tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn 4 năm của khóa 2018 là 45,28% và tích lũy sau 4,5 năm là 52,83%. Trong khi đó, tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 22,64%. Đối với khóa 2019, 2020, 2021 2022, tỷ lệ bỏ học tương ứng là 13,21%; 8,33%; 0%; 1.3%. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học khá cao phần lớn là SV nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành theo học, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các HP trong thời gian DT, và nợ môn nhiều bị buộc thôi học [H11.11.01.04].



Thông qua mô hình ĐBCL bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả ĐT được theo dõi, giám sát chặt chẽ từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình như sau:

- TT.CNPM có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả ĐT, NCKH, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của SV... từ các Phòng Ban chức năng.
- P.ĐT thống kê dữ liệu theo dõi tình hình GD của mỗi GV, tình hình học tập của SV, tỷ lệ SV TN trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian TN trung bình... Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét TN cho SV và gửi về TTCNPM.
- P.TS&CTSV tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các CTĐT và cung cấp cho TT.CNPM vào tháng 3 hàng năm.
- BCN Khoa và trưởng BM được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt MH, tỷ lệ TN, tỷ lệ bỏ học... trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/BM sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả ĐT của từng CTĐT hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp cho các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản, Khoa/BM có thể thực hiện được ngay, còn những giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng MTCL hàng năm để triển khai thực hiện *[H11.11.01.05]*.

Báo cáo đối sánh kết quả ĐT ngành QLXD được thực hiện hàng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng ĐT *[H11.11.01.06]*.

**Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả ĐT của ngành QLXD với các ngành khác trong và ngoài trường**

| TT | Khóa nhập học | Số lượng SV/HV nhập học | Tỷ lệ TN tổng cộng đến hết năm học 2022-2023 (%) |           |          |              | Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học 2022-2023 (%) |           |          |              |
|----|---------------|-------------------------|--|-----------|----------|--------------|--|-----------|----------|--------------|
|    |               |                         | QLXD   | CNKT CTXD | CNKT CTM | Ngoài trường | QLXD   | CNKT CTXD | CNKT CTM | Ngoài trường |
| 1  | 2018          | 53                      | 52,83  | 17,95     | 30,71    | 34,0         | 22,64  | 16,43     | 10,26    | 66,0         |

Ngành gần trong trường được lựa chọn để đối sánh là ngành CNKT CTXD của Khoa XD và ngành CNKT CTM của Khoa Cơ khí máy. Ngành gần ngoài trường là ngành Kỹ thuật xây dựng của ĐH Công nghiệp TP.HCM [*H11.11.01.07*]. Theo kết quả từ bảng đối sánh, tỷ lệ TN của ngành QLXD đối với khoá 2018 đạt 52,83% cao hơn nhiều so với 2 ngành khác trong trường và 1 ngành ngoài trường (34,0%). Trong khi đó, tỷ lệ bỏ học của khoá 2018 chiếm 22,64% cao hơn so với 2 ngành khác trong trường. Ngành gần ngoài trường chỉ cho số liệu tổng cả chưa TN và bỏ học là 66,0%. Qua đó cho thấy tỷ lệ TN của ngành QLXD là rất tốt nhưng tỷ lệ bỏ học cũng khá cao. Điều này cho thấy mức độ đáp ứng của SV với CTĐT là phù hợp.

## 2. Điểm mạnh

Khoa/BM đã đánh giá kịp thời tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ TN đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV bỏ học của ngành học này khá cao. Lý do bỏ học chủ yếu do điều kiện kinh tế của gia đình còn khó khăn nên nhiều SV phải nghỉ học để đi làm thêm.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường chăm lo tư vấn hướng nghiệp để SV hiểu đúng ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo...) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, | Khoa, BM và các GV      | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

|   |                    |  |                  |             |          |
|---|--------------------|--|------------------|-------------|----------|
|   |                    | dành thời gian vào học tập.  |                  |             |          |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời để đưa ra phương án xử lý kịp thời. | P.ĐT, Khoa và BM | 2023 - 2027 | Hàng năm |

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### 1. Mô tả hiện trạng

Theo Quy chế ĐT, SV phải hoàn thành CTĐT trong vòng 4 năm (được phép kéo dài không quá 4 năm) với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên mới được công nhận TN. SV hoàn thành đủ 150 TC trong thời gian 4 năm mới được coi là TN đúng thời hạn, còn những SV hoàn thành chương trình quá 4 năm được coi là TN muộn *[H11.11.02.01]*.

Tỷ lệ TN bình quân đúng hạn của ngành QLXD thể hiện trong Bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ TN của khoá 2018 đạt đúng hạn là 45,28% là khá cao so với các ngành khác trong Khoa XD. Hiện nay ngành QLXD khoá đầu tiên nhập học năm 2018 nên thời gian ĐT đang ở năm thứ 5. Tuy nhiên, tỷ lệ SV TN trễ hạn cũng còn khá cao cũng do yêu cầu cao về trình độ tiếng Anh đầu ra cao và do một số SV còn phải làm thêm để phụ gia đình trong quá trình học tập.

**Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp ngành QLXD**

| Khóa nhập | Đúng hạn | Năm 5 | Năm 6 | Năm 7 | Năm 8 |
|-----------|----------|-------|-------|-------|-------|
|-----------|----------|-------|-------|-------|-------|

| học  | %     | Năm<br>thứ | %    | Năm<br>thứ | % | Năm<br>thứ | % | Năm<br>thứ | % | Năm<br>thứ |
|------|-------|------------|------|------------|---|------------|---|------------|---|------------|
| 2018 | 45,28 | 4,0        | 7,55 | 4,5        | - | -          | - | -          | - | -          |

Dựa trên kết quả khảo sát, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Trường, Khoa và BM với SV, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, phần lớn SV ra trường muộn hơn 4 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt được, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các SV phải đi làm thêm nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số MH khó đậu, v.v.... có thể kéo dài thời gian TN của họ [\[H11.11.02.02\]](#); [\[H11.11.02.03\]](#).

So sánh tỷ lệ TN trung bình của SV ngành QLXD với các chương trình khác của một số ngành trong Khoa được thể hiện trong Bảng 11.4. Qua đó, có thể nhận thấy rằng không có sự khác biệt giữa các chương trình, tỷ lệ TN trung bình của QLXD của khoá 2018 là 4,0 tính đến thời điểm 8/2023 (vì đến tháng 10 hàng năm P.ĐT sẽ cập nhật số liệu TN trên Dashboard thì hệ thống sẽ tính những SVTN sau 4 năm của khoá 2018). Kết quả cho thấy không có sự chênh lệch so với các ngành khác trong Khoa và thấp hơn so với ngành Kỹ thuật xây dựng của ĐH Công nghiệp TP.HCM là 4,6 [\[H11.11.01.07\]](#). Qua đó cho thấy ngành QLXD của Khoa XD tuy là một ngành mới ĐT nhưng đã cho thấy thời gian TN trung bình của ngành khá phù hợp so với một số ngành ĐT truyền thống của Khoa và so với ngoài trường.

**Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV QLXD với các ngành khác trong và ngoài trường**

| TT | Khóa nhập<br>học | Thời gian tốt nghiệp trung bình |              |             |                 |
|----|------------------|---------------------------------|--------------|-------------|-----------------|
|    |                  | QLXD                            | CNKT<br>CTXD | CNKT<br>CTM | Ngoài<br>trường |
| 1  | 2017             | -                               | 4,62         | 4,35        | 5,0             |
| 2  | 2018             | 4,00                            | 4,00         | 4,00        | 4,6             |

Nhiều phương thức khác nhau đã được Trường và Khoa XD đề hỗ trợ SV cải thiện

việc học và giảm tỷ lệ TN quá hạn (xem Bảng 16, Phụ lục IV).

## 2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và có các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục tỷ lệ SVTN trễ hạn.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có giải pháp hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV nhằm đáp ứng CDR theo quy định của Trường.

## 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện              | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi giúp SV học và làm quen với các dạng bài thi.    | Khoa, BM và Đoàn thanh niên & Hội SV | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | GV quản ngành và Ban tư vấn giúp đỡ, tạo điều kiện cho từng trường hợp SV nợ MH để có thể TN đúng hạn. | Khoa, BM và Ban tư vấn viên          | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

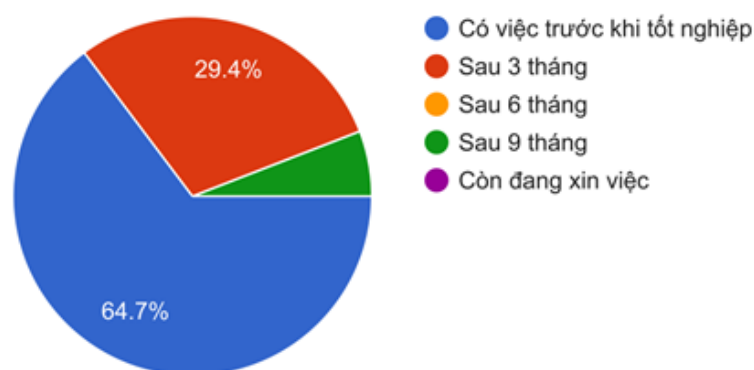
### Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá tình hình có việc làm của SV sau khi TN, vào đầu mỗi năm học Khoa XD và BM TC&QLXD xác định các chỉ tiêu về tỷ lệ có việc làm của CSV, tỷ lệ CSV tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao sau đó tiến hành khảo sát. Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO với 2 hình thức: (1) P.ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của P.ĐT 2 lần/năm; và (2) Khoa/BM thực hiện

khảo sát CSV sau 9 tháng TN (thông thường theo quy định là 1 năm) bằng hình thức khảo sát trực tuyến [\[H11.11.03.01\]](#); [\[H11.11.03.02\]](#).

Ngoài ra, Ban liên lạc CSV cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, trao đổi ở các buổi Hội thảo hàng năm, Khoa/BM cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. Tỷ lệ có việc làm của CSV ngành QLXD Khóa 18 sau khi TN từ tháng 12/2022 được thể hiện trong Hình 11.1 [\[H11.11.03.03\]](#).



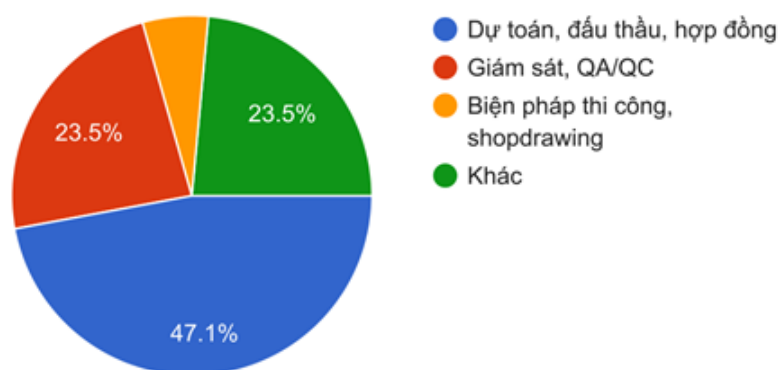
**Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLXD khoá 2018**

Là ngành được xã hội quan tâm, đặc biệt là đối với các DN XD trong quá trình TTTN của SV đã được các DN tạo điều kiện để hoàn thành tốt việc thực tập, đồng thời đã nhận SV làm việc cho DN sau đợt thực tập. Chính vì vậy tỷ lệ SV khóa 18 của ngành QLXD đã có việc làm trước khi TN là 64,7%, sau 3 tháng TN tỷ lệ này được cộng thêm 29,4% thành 94,1%. Số còn lại SV tìm kiếm các cơ hội tốt hơn hoặc tìm nguồn học bổng để tiếp tục học nâng cao trình độ.

Ngành QLXD là một trong những ngành học còn mới trong xu thế phát triển của xã hội hiện nay đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tập đoàn, tổng công ty và các công ty đa quốc gia. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành QLXD luôn tăng thêm ổn định hàng năm khi sự đầu tư vào các dự án XD tăng hàng năm [\[H11.11.03.04\]](#). Mặt khác, đây là chuyên ngành đặc thù của lĩnh vực XD nên chế độ chính sách tiền lương, điều kiện làm việc có sự chênh lệch khá lớn giữa cơ quan quản lý nhà nước và khối DN nhà nước và khối DN tư nhân.

Vị trí việc làm của SV sau 9 tháng TN cũng được khảo sát nhằm thu nhận các phản

hồi để Khoa/BM có các biện pháp hỗ trợ CSV cũng như góp phần cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra nhằm đáp ứng được nhu cầu của DN. Hình 11.2 cho thấy rằng SV TN của khoá 2018 về cơ bản đã có vị trí việc làm đúng với ngành đã được ĐT khá cao chiếm 76,5%. Số còn lại 23,5% làm một số công việc khác, với những CSV này về cơ bản tìm những công việc phù hợp với thời gian để tiếp tục tìm kiếm cơ hội học tập nâng cao trình độ trong và ngoài nước [H11.11.03.05].



**Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV QLXD về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp của khóa 2018**

Kết quả thống kê của Khoa XD cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 6 và 9 tháng TN (từ tháng 12/2022 đến 8/2023) của ngành QLXD khoá 2018 đạt lần lượt 94,1% và 100% [H11.11.03.06]. Đối sánh với ngành CNKT CTXD thuộc Khoa XD và CNKT CTM thuộc Khoa Cơ khí máy trong cùng trường thì cũng đạt tỷ lệ khá cao lần lượt là 91,4% và 80,2% sau 6 tháng TN. Đối sánh với ngành ngoài trường là ngành Kỹ thuật xây dựng của ĐH Công nghiệp TP.HCM, tỷ lệ này đạt 84,0% sau 6 tháng TN (xem Bảng 11.5) [H11.11.01.07]. Đặc biệt, ngành QLXD có 64,7% các bạn có việc làm trước khi TN (giai đoạn sau khi bảo vệ KLTN). Từ dữ liệu phân tích trên cho thấy tỷ lệ có việc làm của ngành QLXD rất tốt sau khi TN. Điều đó cho thấy rằng sức hút về nhân lực của ngành QLXD từ các DN đang rất lớn. Từ đây, tạo ra được mạng lưới kết nối với DN và tạo ra uy tín ĐT của Trường cũng như chất lượng ĐT của ngành QLXD về sau. Đây là một minh chứng khẳng định vị trí của BM, Khoa XD và Trường đối với thị trường lao động XD hiện nay trong lĩnh vực QLXD.

**Bảng 11.5. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV QLXD với các ngành khác**

| STT | CTĐT   | QLXD  | CNKT<br>CTXD | CNKT<br>CTM | Ngoài<br>trường |
|-----|--|-------|--------------|-------------|-----------------|
| 1   | Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng sau TN (%) | 94,1% | 76,0%        | 67,1%       | Không khảo sát  |
| 2   | Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau TN (%) | 94,1% | 91,4%        | 80,2%       | 84,0%           |
| 3   | Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 9-12 tháng TN (%)         | 100%  | 92,1%        | 83,1%       | Không khảo sát  |

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của SVTN được xem xét, lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như: Duy trì mối quan hệ tốt với các DN bên ngoài cũng như các cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc; mời DN tham gia vào quá trình ĐT cùng với Trường; thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của SV TN qua các buổi họp mặt CSV; nâng cao kỹ năng mềm cho SV thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho SV năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn. Ngoài ra, phản hồi từ nhà tuyển dụng và CSV cũng giúp điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp với xu thế xã hội; tổ chức các chuyên tham quan thực tế đưa SV đến DN, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế... Những hoạt động này đã giúp SV TN có cơ hội việc làm tốt hơn *[H11.11.03.07]*..

## *2. Điểm mạnh*

Khoa/BM đã chủ động thực hiện khảo sát SVTN và có số liệu đáng tin cậy về cơ hội việc làm sau TN mặc dù SVTN chưa đủ 1 năm. Ngoài ra, Khoa/BM cũng tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV.

## *3. Điểm tồn tại*

Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của SV với các trường khác chưa được



đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành ĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.     | P.ĐBCL                  | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn. | Khoa và BM              | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định đối với hoạt động NCKH của SV giúp SV chủ động hơn trong hoạt động này. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của SV được xác định như sau: thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được ĐT và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN trong và ngoài trường nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác *[H11.11.04.01]*.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO *[H11.11.04.02]*. Vào mỗi tháng 3 hàng năm, P.KHCN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức NCKH cho SV. Trường/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài.

Mỗi đề tài NCKH của SV chỉ do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm và tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký hợp đồng được diễn ra từ tháng 7 đến tháng 12. Báo cáo tiến độ đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo thời gian ghi trong hợp đồng [\[H11.11.04.03\]](#); [\[H11.11.04.04\]](#).

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, phù hợp với khả năng của SV và được hỗ trợ nhằm ĐBCL và tiến độ thực hiện [\[H11.11.04.05\]](#). Theo thống kê của P.KHCN, loại hình và số lượng đề tài NCKH của SV trong những năm qua được thể hiện trong Bảng 11.6. Trong bảng này kết quả cũng có đối sánh với 2 Khoa khác là Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm (CNHH&TP) và Khoa Cơ khí máy (CKM).

**Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn Khoa**

| Đơn vị        | Quy mô SV | Số lượng đề tài NCKH của SV |      |      |      |      | Tỷ lệ trung bình |
|---------------|-----------|-----------------------------|------|------|------|------|------------------|
|               |           | 2018                        | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                  |
| Khoa XD       | 1860      | 05                          | 07   | 04   | 05   | 07   | 5,6 (1,5%)       |
| Khoa CNHH &TP | 1255      | 07                          | 06   | 06   | 05   | 15   | 7,8 (3,1%)       |
| Khoa CKM      | 4530      | 11                          | 13   | 21   | 12   | 13   | 14 (1,5%)        |

Một số đề tài cấp Khoa đăng ký dự thi và đạt giải của các cuộc thi như Loa thành, Euréka, Olympic toàn quốc,... được trình bày trong Bảng 11.7 [\[H11.11.04.06\]](#).

**Bảng 11.7. Các giải thưởng NCKH của SV Khoa XD**

| Năm  | Số lượng | Giải thưởng |
|------|----------|-------------|
| 2018 | 1        | Loa thành   |
|      | 1        | Euréka      |
|      | 2        | Olympic     |
| 2019 | 2        | Loa thành   |
|      | 1        | Euréka      |
|      | 20       | Festival    |
| 2021 | 5        | Olympic     |

|      |   |          |
|------|---|----------|
|      | 9 | Festival |
| 2022 | 9 | Olympic  |

Tuy nhiên, ngành QLXD là một ngành mới của Khoa XD nên số lượng đề tài NCKH SV còn rất khiêm tốn. Năm 2022 nhóm SV QLXD có tham gia 01 đề tài NCKH cấp trường và được đánh giá xuất sắc (xem Bảng 11.8). Bảng này cũng có thực hiện đối sánh NCKH SV của 2 ngành khác trong trường là CNKT Chế tạo máy (CTM) và CNKT Môi trường (MT). Cùng năm 2022 cũng có 04 SV ngành QLXD được Trường đề cử tham gia giải Loa Thành nhưng không đạt giải. Ngoài NCKH, SV các hoạt động học thuật khác như tham gia cuộc thi The Future Civil Engineers 2022 và cuộc thi Smart Solutions. Hiện nay BM và Khoa đang chăm lo đẩy mạnh và nâng cao chất lượng ĐT và định hướng công tác NCKH đối với SV ngành này. Do vậy, số lượng SV tham gia NCKH chưa được như kỳ vọng.

**Bảng 11.8. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác**

| Đơn vị   | Số lượng đề tài NCKH của SV |      |      |      |      | Tỷ lệ trung bình |
|----------|-----------------------------|------|------|------|------|------------------|
|          | 2018                        | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                  |
| QLXD     | -                           | -    | -    | -    | 01   | 1,0              |
| CNKT MT  | 01                          | 02   | 03   | 00   | 07   | 2,6              |
| CNKT CTM | 01                          | 03   | 03   | 02   | 02   | 2,2              |

Có một số lý do cho tình trạng này: Do chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn; Chưa tạo được niềm đam mê đối với SV của ngành này vào việc NCKH. Một số biện pháp nhằm cải thiện như: Khuyến khích SV tham gia các đề tài NCKH cùng với GV của BM. Các đề tài đề xuất phải có tính ứng dụng cao vào thực tế nhằm thúc đẩy niềm đam mê đối với SV. Tăng cường tạo các hoạt động về NCKH đối với SV nhằm lan tỏa đến từng SV của ngành.

## *2. Điểm mạnh*

Có đầy đủ CSVC, quy trình đăng ký đề tài NCKH, lực lượng GV có trình độ chuyên môn cao đảm bảo hướng dẫn thành công các đề tài trong thực tế đặt ra.

## *3. Điểm tồn tại*

Tỷ lệ SV tham gia đăng ký đề tài còn rất khiêm tốn do chưa tạo được niềm say mê đối với SV NCKH. Mặt khác, kinh phí thực hiện đề tài NCKH SV còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Đề xuất tăng kinh phí NCKH tạo sức hút đối với SV          | Khoa và BM              | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Khuyến khích SV tham gia các đề tài/dự án NCKH cùng với GV | Khoa và BM              | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng GD và dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của các BLQ, Trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến với các hướng dẫn rõ ràng về việc thực hiện khảo sát đối với CBVC, SV, CSV và DN [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt (Hội nghị Hè), các buổi đối thoại SV... Trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

**Đối với CBVC:** Một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng ĐT và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ... được P.ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo Trường và các đơn vị trong toàn trường [H11.11.05.05]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2018-2023 cho thấy (xem Bảng 11.9), các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%.

Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC.

**Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (%)**

| Tiêu chí  | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        | Trung bình  |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Điều kiện làm việc                              | 86,9        | 83,0        | 82,1        | 77,1        | 68,4        | 81,7        | <b>79,9</b> |
| Chính sách ĐT và cơ hội thăng tiến              | 90,5        | 82,3        | 82,9        | 73,5        | 70,7        | 72,8        | <b>78,8</b> |
| Cấp quản lý trực tiếp                           | 91,4        | 87,0        | 87,1        | 84,6        | 80,6        | 80,1        | <b>85,1</b> |
| Đồng nghiệp                                     | 94,1        | 90,5        | 89,3        | 90,5        | 82,1        | 79,0        | <b>87,6</b> |
| Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác GD | 82,4        | 75,6        | 73,6        | 69,9        | 66,7        | 63,5        | <b>72,0</b> |
| <b>Trung bình</b>                               | <b>89,1</b> | <b>83,7</b> | <b>83,0</b> | <b>79,1</b> | <b>73,7</b> | <b>75,4</b> | <b>80,7</b> |

**Đối với SV:** Vào mỗi HK, P.ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của SV về chương trình học, CDR, hoạt động GD của từng MH. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các Khoa/BM để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng GD với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương pháp GD, (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV từ 2018-2023 được trình bày ở Bảng 11.10 [*H11.11.05.06*].

**Bảng 11.10. Sự hài lòng của SV về chất lượng GD của GV (%)**

| Năm học   | Phương pháp GD | Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá | Tác phong sư phạm | Trung bình  |
|-----------|----------------|---------------------------------|-------------------|-------------|
| 2017-2018 | 87,2           | 87,9                            | 88,7              | <b>87,9</b> |
| 2018-2019 | 89,4           | 89,5                            | 90,0              | <b>89,6</b> |
| 2019-2020 | 90,6           | 90,6                            | 91,1              | <b>90,8</b> |
| 2020-2021 | 92,8           | 92,6                            | 93,0              | <b>92,8</b> |
| 2021-2022 | 93,1           | 92,9                            | 93,1              | <b>93,0</b> |

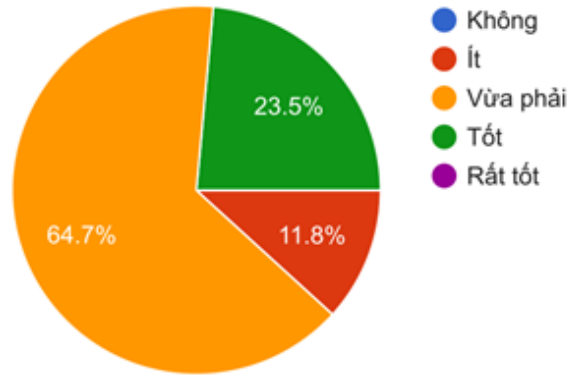
|                   |             |             |             |             |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 2022-2023         | 92,0        | 92,0        | 92,1        | <b>92,1</b> |
| <b>Trung bình</b> | <b>90,9</b> | <b>90,9</b> | <b>91,3</b> | <b>91,0</b> |

Chất lượng GD đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các PPGD tích cực giữa các GV. Ngoài chất lượng ĐT, SV còn được khảo sát về CLPV trong Trường. Kết quả khảo sát SV về CLPV được trình bày trong Bảng 11.11 cho thấy rằng CLPV của Trường có xu hướng tăng dần qua các năm với trung bình từng tiêu chí đạt từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao CLPV của ĐHSPTK đã mang lại những thành công nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH, và giải trí của SV [H11.11.05.07].

**Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về CLPV của Trường (%)**

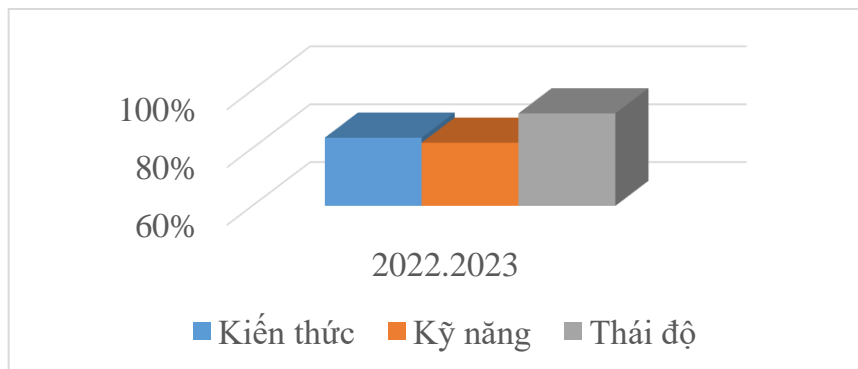
| Tiêu chí                             | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        | Trung bình  |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT | 79,5        | 82,1        | 83,0        | 83,9        | 80,3        | 80,2        | 81,8        |
| Cơ sở hạ tầng                        | 71,3        | 75,5        | 78,4        | 80,0        | 77,9        | 78,6        | 76,6        |
| Chất lượng các dịch vụ               | 78,5        | 81,1        | 79,4        | 80,8        | 78,8        | 79,0        | 79,7        |
| Sự hài lòng chung đối với Trường     | 78,6        | 81,1        | 86,9        | 85,6        | 73,9        | 74,4        | 81,2        |
| <b>Trung bình</b>                    | <b>77,0</b> | <b>80,0</b> | <b>81,9</b> | <b>82,6</b> | <b>77,7</b> | <b>78,1</b> | <b>79,8</b> |

**Đối với Cựu SV:** Quá trình khảo sát được Khoa và BM thực hiện đối với các CSV TN sau 9 tháng TN (do chưa đủ 1 năm TN) bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, qua các buổi gặp gỡ CSV hàng năm, các buổi hội thảo, Khoa và BM cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về CTĐT. Kết quả khảo sát CSV khóa 2018 được thể hiện trong Hình 11.3 cho thấy 23,5% CSV đã đánh giá CTĐT ngành QLXD đã đáp ứng tốt được yêu cầu vị trí việc làm; 64,7% CSV đã đánh giá vừa phải; và 11,8% CSV đã đánh giá đáp ứng ít [H11.11.05.08]. Qua đó cho thấy CTĐT đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản mà trong thực tế vị trí việc làm của SV thực hiện.



**Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV về mức độ đáp ứng vị trí công việc của CTĐT ngành QLXD**

**Đối với Doanh nghiệp:** P.QHDN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các DN bên ngoài về chất lượng SV khóa 2018 (khảo sát năm 2023) thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng ĐT, hàng năm Khoa/BM thường khảo sát ý kiến phản hồi của DN về mức độ hài lòng đối với công việc của SV thực tập tại DN. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các DN đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của SV ở mức tốt. Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các DN về bổ sung một số kỹ năng cũng như kiến thức cho SV giúp Khoa và BM đánh giá tổng thể thực trạng của SV và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu thực tế [H11.11.05.08].



**Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV QLXD**

Kết quả khảo sát cho thấy rằng DN (xem Hình 11.4) đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của SV QLXD với mức từ tốt đến rất tốt chiếm tỷ lệ trung bình là: Kiến thức 84%; Kỹ năng 82%; và Thái độ 92%.

Các kết quả khảo sát thuộc cấp độ Khoa (theo từng ngành) cũng được đối sánh với các Khoa và ngành khác trong phạm vi Trường cũng như bên ngoài trường nhằm so sánh, đánh giá để có các biện pháp cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

Trong Bảng 11.12 cho thấy tuy là một ngành mới nhưng việc chất lượng GD được Khoa và BM quan tâm nên kết quả về sự hài lòng của SV đạt ở mức rất tốt với trung bình 5 năm là 91,61% theo 03 tiêu chí. Ngoài ra, kết quả cũng đã cho thấy chất lượng GD của ngành QLXD gần như được nâng lên hàng năm.

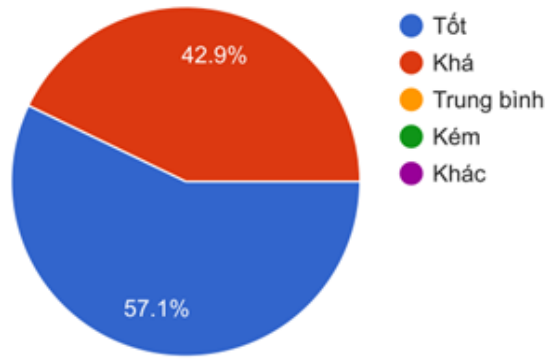
Đôi sánh với 2 ngành khác trong trường gồm CNKT CTXD cùng Khoa XD và CNKT MT của Khoa CNHH&TP cho thấy mức độ hài lòng của SV là cao hơn đôi chút. Đôi sánh với sự hài lòng của SV với ngành gần ngoài trường như ngành Kỹ thuật xây dựng của ĐH Công nghiệp TP.HCM [H11.11.01.07] với số liệu được khảo sát cho thấy tỷ lệ trung bình 5 năm là khá tương đồng với 91,4%. Qua đó cho thấy sự hài lòng của SV ngành QLXD với những tiêu chí về chất lượng GD là rất tốt. Tuy nhiên là một ngành mới của Khoa và Trường nên cần phải có sự kiểm tra theo dõi để có kết quả chính xác hơn từ đó có thể điều chỉnh và nâng cao chất lượng GD.

**Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng GD ngành QLXD (%)**

| Năm học           | Trung bình 3 tiêu chí gồm: GD, kiểm tra đánh giá và tác phong sư phạm (%) |             |             |              |
|-------------------|---|-------------|-------------|--------------|
|                   | QLXD  | CNKT CTXD   | CNKT MT     | Ngoài trường |
| 2018-2019         | 90,1  | 87,6        | 87,9        | 92,0         |
| 2019-2020         | 91,0  | 89,8        | 89,6        | 91,0         |
| 2020-2021         | 92,3  | 91,3        | 90,8        | 94,0         |
| 2021-2022         | 92,1  | 92,4        | 92,8        | 88,0         |
| 2022-2023         | 92,5  | 91,9        | 93,0        | 92,0         |
| <b>Trung bình</b> | <b>91,6</b>   | <b>90,9</b> | <b>90,8</b> | <b>91,4</b>  |

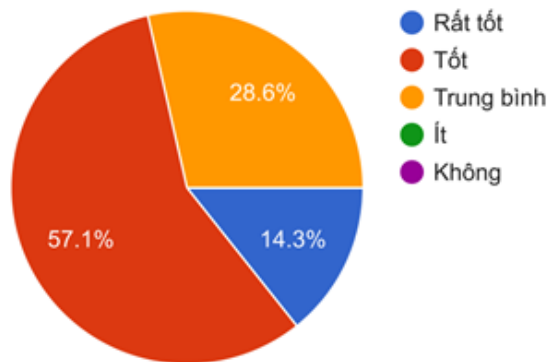
Hình 11.5 cho thấy CSV được khảo sát đã đánh giá về chất lượng ĐT của ngành QLXD sau khi TN với 57,1% đánh giá tốt và 42,9% đánh giá khá [H11.11.05.08]. Qua đó cho thấy chất lượng ĐT của ngành QLXD được CSV đánh giá tốt và hài lòng.





**Hình 11.5. Sự hài lòng của CSV ngành QLXD về chất lượng ĐT**

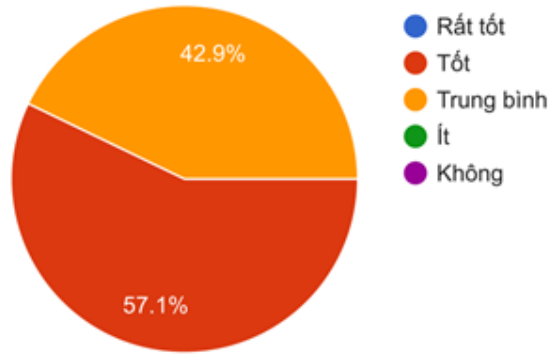
Hình 11.6 cho thấy 14,3% DN được khảo sát đã đánh giá kiến thức của SV ngành QLXD đáp ứng rất tốt công việc tại DN, 57,1% DN đánh giá là tốt và 28,6% DN là trung bình [H11.11.05.09]. Qua đó cho thấy về kiến thức của SV ngành QLXD cơ bản đã đáp ứng tốt với các yêu cầu của DN.



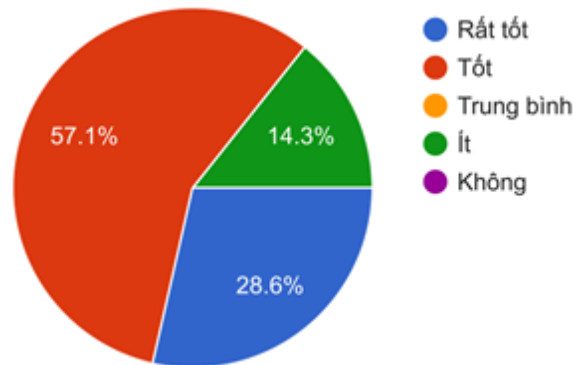
**Hình 11.6. Sự hài lòng của DN về kiến thức của CSV QLXD đáp ứng công việc**

Hình 11.7 cho thấy 57,1% DN được khảo sát đã đánh giá kỹ năng của SV QLXD đáp ứng tốt công việc tại DN và 42,9% DN đánh giá kỹ năng của SV là trung bình [H11.11.05.09]. Kết quả cho thấy về kỹ năng của SV QLXD đã đáp ứng tốt với các yêu cầu của DN đặt ra.

Hình 11.8 cho thấy 28,6% DN được khảo sát đã đánh giá thái độ của SV ngành QLXD đáp ứng rất tốt công việc tại DN, 57,1% DN đánh giá thái độ của SV là tốt và 14,3% chưa đạt yêu cầu [H11.11.05.09]. Điều này cho thấy về kỹ năng của SV ngành QLXD đã đáp ứng tốt với các yêu cầu của DN đặt ra, và còn số ít chưa đạt yêu cầu.



**Hình 11.7. Sự hài lòng của DN về kỹ năng của CSV QLXD đáp ứng công việc**



**Hình 11.8. Sự hài lòng của DN về thái độ của CSV QLXD đáp ứng công việc**

Sau khi tiếp thu ý kiến tại các buổi gặp gỡ, kết quả từ khảo sát ý kiến của SV, CSV, các DN, một số giải pháp đã được đề xuất để thực hiện cải tiến như sau: Bổ sung thêm kiến thức nền tảng và chuyên sâu; Tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; Cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội trong thời kỳ mới; Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm với các DN và các chuyên gia của ngành, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; Tăng cường năng lực NCKH của GV và SV nhất là những vấn đề mà DN cần nghiên cứu để ứng dụng, tăng cường gắn kết giữa NCKH và chuyển giao công nghệ với hoạt động ĐT của Khoa gắn với nhu cầu DN và xã hội.

## 2. Điểm mạnh

Đã có quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ rõ ràng, cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú  |
|----|------------------------|--|--------------------------|-------------------------------------|----------|
| 1  | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường                         | P.ĐBCL                   | 2023 - 2027                         | Hàng năm |
| 2  | Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu | P.ĐBCL, P.QHDN, Khoa, BM | 2023 - 2027                         | Hàng năm |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng ban, Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ NH NCKH, TN đúng hạn và có việc làm sau TN, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động. Trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng ĐT và dịch vụ của Trường.

##### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

##### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 4,8/7 điểm.

- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

## Phần III

### KẾT LUẬN

BM TC&QLXD, Khoa XD, ĐHSPKT TP.HCM đã thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLXD một cách khách quan, đúng bản chất và tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Đây là nỗ lực rất lớn của tập thể GV Khoa XD và các Phòng/Ban chức năng liên quan nhằm rà soát lại những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, vận hành, phát triển cũng như cải tiến CTĐT, công tác hỗ trợ SV, các hoạt động PVCĐ... Thông qua việc viết báo cáo TĐG, thu thập minh chứng, Trường, Khoa XD và tập thể GV có cơ hội để đưa ra những cải tiến và điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng ĐT và PVCĐ. TĐG để thấy được những điểm mạnh và điểm yếu của việc vận hành hệ thống. Những điểm mạnh sẽ được duy trì phát triển, trong khi những điểm yếu cần được tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các biện pháp khắc phục. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng giúp cho SV thích ứng kịp thời với các thay đổi và cập nhật xu hướng mới trong lĩnh vực ĐT, từ đó đảm bảo rằng CTĐT luôn đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng của xã hội cũng như thị trường lao động.

#### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

***Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CĐR của CTĐT:*** CĐR của CTĐT ngành QLXD được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của SV sau khi hoàn thành CTĐT và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

***Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT:*** CTĐT ngành QLXD được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết cho từng HK trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường.

***Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:*** Nội dung của từng HP có sự đóng góp chặt chẽ vào chương trình dạy học thông qua các chỉ số đo lường (PIs). Chương trình dạy học có tính logic, cấu trúc từng HP có liên quan chặt chẽ

với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp cho SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp.

***Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:*** Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CĐR CTĐT để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

***Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:*** Việc đánh giá KQHT của SV được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT và công bố công khai tới SV, đảm bảo độ tin cậy, tính công bằng và kịp thời.

***Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:*** Trường và Khoa XD có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, có quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

***Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:*** Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm nhằm phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC đã được xây dựng và triển khai cụ thể. Chế độ và chính sách khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

***Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:*** Trường có quy trình giám sát sự tiến bộ và hỗ trợ SV kịp thời. Các quy định, quy chế ĐT luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Đội ngũ tư vấn viên, GV quản lớp và đội ngũ nhân viên phục vụ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của SV. Môi trường học tập thân thiện, CSVC hiện đại, không gian tự học cho SV luôn được chú trọng cải tạo và xây dựng mới.

***Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:*** Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú, đa dạng và luôn cập

nhật mới. Trường luôn chú trọng phát triển và ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong quản lý, GD và học tập.

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Trường có hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ ở bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL. Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV và SV tích cực tham gia.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát SV, các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có những giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ SV NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau TN, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

## 2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến

**Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CDR của CTĐT:** Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

**Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT:** Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

**Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:** Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ DN và CSV.

**Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Khoa XD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau. Việc quản lý năng lực tiếng Anh của SV ở Khoa XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho SV một cách kịp thời.

**Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:** Chưa ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong việc thực hiện việc kiểm tra đánh giá, kế hoạch kiểm tra đánh giá các MH có thể trùng thời điểm trong HK gây quá tải cho SV. Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để SV có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

**Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:** Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của Khoa XD.

**Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:** Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC. Mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao để nâng cao năng suất và động lực cống hiến.

**Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Hệ thống giám sát SV cần cải thiện để thông báo cho GV phụ trách ngành việc SV đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho SV về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký. Tỷ lệ SV thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ. Tỷ lệ TN đúng hạn còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện tiếng Anh.

**Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:** Trường chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo thuận lợi cho người sử dụng. Hệ thống hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT chưa đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV người dùng.

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra, đánh giá so với CDR MH. Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH với sản phẩm là sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế, và được



ứng dụng đưa vào GD các môn học. CSVC luôn được đầu tư và phát triển để đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học của GV và SV.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

### **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo**

**Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CDR của CTĐT:** Đa dạng hóa các BLQ và các kênh thu thập thông tin. Có chiến lược xây dựng và phát triển CTĐT theo định kỳ.

**Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT:** Tăng cường hoàn thiện các CDR của CTĐT. Định kỳ rà soát và thống nhất ĐCCT các HP với tất cả GV tham gia quá trình ĐT.

**Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:** Tăng cường và đa dạng các kênh khảo sát các BLQ. Tham khảo và đối sánh với các trường ĐH trong nước và quốc tế.

**Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Cần có quy trình đánh giá ở cấp Khoa và BM liên quan đến quá trình dạy và học của các HP. Tăng cường hỗ trợ người SV nhất là cải thiện trình độ tiếng Anh đầu ra.

**Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:** Cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá mang tính thực chất và hiệu quả. Ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào quá trình kiểm tra đánh giá.

**Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:** Tăng cường mở các lớp ĐT, bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, nghiên cứu viên. Khuyến khích và xây dựng các quy chế mang tính định lượng nhằm thu hút và nâng cao khả năng NCKH cho đội ngũ.

**Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:** Tiếp tục hoàn thiện quy trình về tuyển dụng, sử dụng nhân viên. Tăng cường khảo sát lấy ý kiến của SV về thái độ, năng lực làm việc và PVCĐ của đội ngũ nhân viên. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

**Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Tăng cường đội ngũ tư vấn viên, đa dạng hóa các kênh tương tác, trao đổi thông tin giữa SV với Trường. Định kỳ rà soát quy trình hỗ trợ SV.

**Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:** Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt công tác GD và NCKH. Cải tiến hệ thống hạ tầng mạng và tăng tính bảo mật. Triển khai liên kết chia sẻ dữ liệu mở cùng chuyên ngành giữa các trường ĐH theo mô hình "ĐH sẻ chia".

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Tăng cường, bổ sung quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CĐR MH. Cần có nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Tăng cường dữ liệu đối sánh của các BLQ, các CSGD trong và ngoài nước. Tiếp thu ý kiến DN, nhà tuyển dụng, CSV nhằm nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho SV sau khi TN.

#### 4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục : Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Mã trường : SPK

Tên CTĐT : Quản lý xây dựng

Mã CTĐT : 7580302

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|---------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                     | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                     | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b> |                |   |   |     |   |   |   | 6,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 1.1        |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.2        |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3        |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |                |   |   |     |   |   |   | 5,33                     | 3               | 100                       |

|                     |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
|---------------------|--|--|--|---|---|---|--|------|---|-----|
| Tiêu chí 2.1        |  |  |  |   | 6 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 2.2        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 2.3        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 3.1        |  |  |  |   | 5 |   |  | 5,33 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.2        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 3.3        |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 4.1        |  |  |  |   |   | 6 |  | 5,67 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.2        |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| Tiêu chí 4.3        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.1        |  |  |  |   |   | 6 |  | 5,60 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.2        |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.3        |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.4        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.5        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b> |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.1        |  |  |  |   | 5 |   |  | 4,71 | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.2        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.3        |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.4        |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.5        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.6        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |

|                      |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
|----------------------|--|--|--|---|---|---|--|------|---|-----|
| Tiêu chí 6.7         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>  |  |  |  |   |   |   |  | 4,80 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.3         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.4         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>  |  |  |  |   |   |   |  | 5,20 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.3         |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.4         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>  |  |  |  |   |   |   |  | 5,60 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1         |  |  |  |   |   | x |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.2         |  |  |  |   |   | x |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.3         |  |  |  |   | x |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.4         |  |  |  |   | x |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.5         |  |  |  |   |   | x |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b> |  |  |  |   |   |   |  | 4,83 | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1        |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 10.2        |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 10.3        |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| Tiêu chí 10.4        |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |

|                            |  |  |  |   |   |  |  |             |           |            |
|----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------|-----------|------------|
| Tiêu chí 10.5              |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |            |
| Tiêu chí 10.6              |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |            |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |  |  |  |   |   |  |  |             |           |            |
| Tiêu chí 11.1              |  |  |  |   | 5 |  |  | 4,80        | 5         | 100        |
| Tiêu chí 11.2              |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |            |
| Tiêu chí 11.3              |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |            |
| Tiêu chí 11.4              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |            |
| Tiêu chí 11.5              |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |            |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |  |  |  |   |   |  |  | <b>5,26</b> | <b>50</b> | <b>100</b> |

TP.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024

**Q. HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

## Phần IV

### PHỤ LỤC

#### Phụ lục I

#### Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/08/2023

##### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

- Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)  
Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh  
Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục  
Tiếng Việt: SPKT  
Tiếng Anh: HCMUTE
- Tên trước đây (nếu có):  
Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962)  
Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974)
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Địa chỉ: 01 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Thông tin liên hệ:  
Điện thoại: (028) 38968641                      Số Fax: (028) 38964922  
E-mail: [ptchc@hcmute.edu.vn](mailto:ptchc@hcmute.edu.vn)                      Website: <https://hcmute.edu.vn/>
- Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1965
- Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập       Bán công       Dân lập       Tư thục

- Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không

##### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

- Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng (2016)

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

- Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KXD

Tiếng Anh: FCE

- Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Tổ giảng dạy Kỹ thuật Cơ sở Công nghiệp (1976)

Tiếng Anh: Teaching Team of Industrial Fundamental Engineering

Tiếng Việt: Khoa Kỹ thuật cơ sở (1984)

Tiếng Anh: Faculty of Fundamental Engineering

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng và Cơ học ứng dụng (2006)

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering and Applied Mechanics

15. Mã CTĐT: 7580302

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 10.06, Tòa nhà trung tâm, 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38972092; Email: fce@hcmute.edu.vn Website: <https://fce.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2016

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2022

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

#### **❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng**

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy Kỹ thuật Cơ sở Công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ đào tạo và NCKH của ĐHSPKT. Khoa đảm bảo đào tạo kỹ sư XD và kiến trúc sư với chất lượng cao theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng gần 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc.

Khoa XD hiện đang đào tạo 07 ngành trình độ ĐH, 01 ngành trình độ thạc sỹ và 02 ngành trình độ tiến sỹ. Trong đó, BM Thi công và QLXD quản ngành QLXD (bậc ĐH) từ năm 2018 đến nay.

Tính đến ngày 27/08/2023, cơ cấu nhân sự của Khoa XD có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 29 TS (50%), 21 ThS (36,2%) và 01 ĐH (1,7%). Theo xu thế phát triển, Khoa XD nói riêng và ĐHSPKT đã có nhiều hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước. Trong đó, Khoa XD đã chú trọng tạo quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục ngoài nước nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong và sau quá trình học tập tại Trường.

#### **❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng**

Khoa XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v....

Khoa XD đã có 01 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2021 CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

❖ **Thành tích nổi bật**

- Danh hiệu thi đua giai đoạn 2018-2023

| <b>Năm học</b> | <b>Danh hiệu thi đua</b>   | <b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định</b> |
|----------------|----------------------------|---|
| 2022-2023      | Tập thể Lao động xuất sắc  | Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                                  |
| 2021-2022      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 3592/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/10/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT                                 |
| 2020-2021      | Tập thể Lao động xuất sắc  | Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                                  |
| 2020-2021      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT                            |
| 2019-2020      | Tập thể Lao động xuất sắc  | Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                                  |
| 2019-2020      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT                                 |
| 2018-2019      | Tập thể Lao động tiên tiến | Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT                                 |

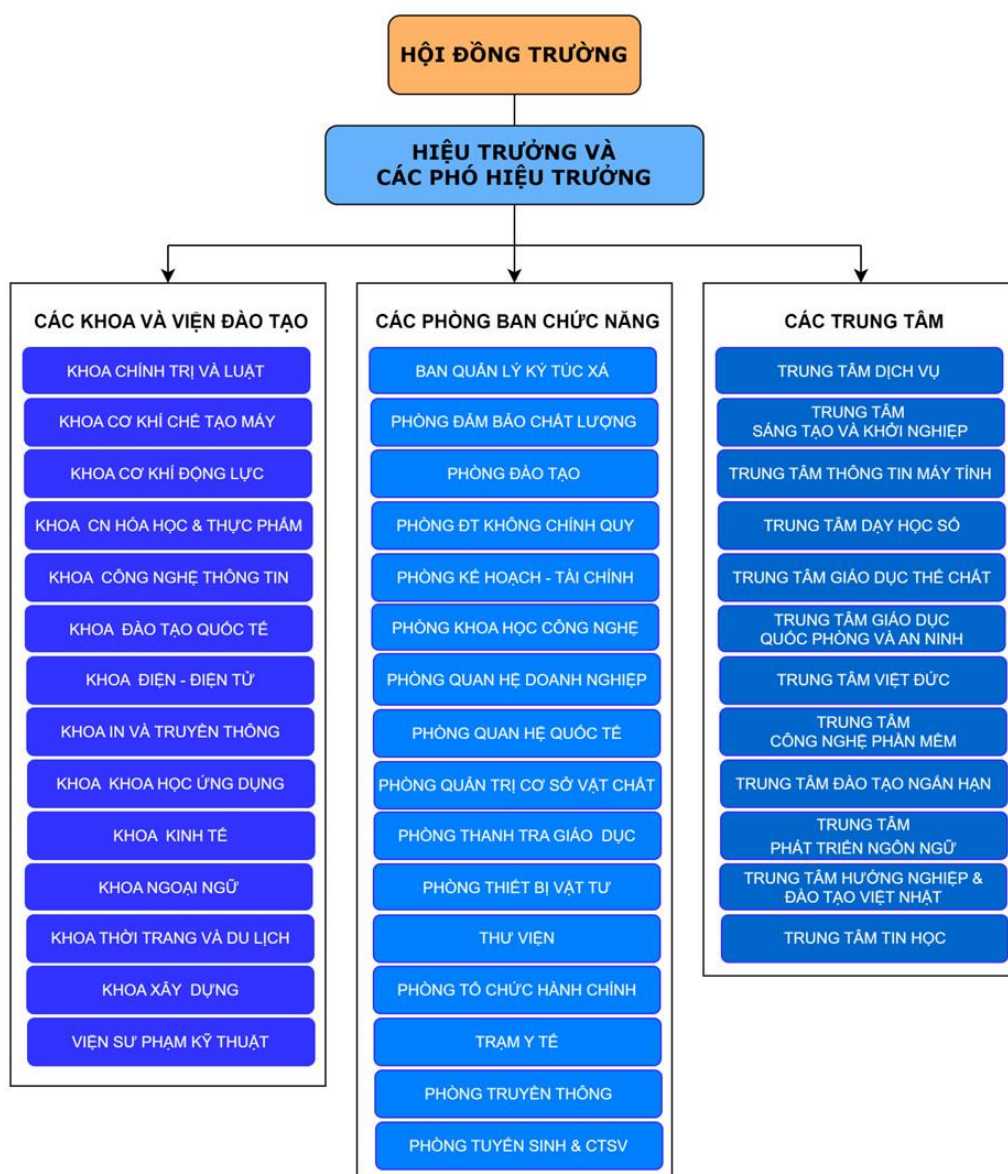
- Khen thưởng của Trường và Bộ GD&ĐT giai đoạn 2018-2023

| <b>Năm học</b> | <b>Hình thức khen thưởng</b>  | <b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định</b> |
|----------------|---|---|
| 2022-2023      | Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022 | Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                    |
| 2022-2023      | Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022                | Quyết định số Số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT              |
| 2022-2023      | Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021                     | Quyết định số Số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT               |
| 2022-2023      | Bằng khen của Bộ GD&ĐT dịp kỷ niệm 60 năm Thành lập trường  | Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT                   |



|           |  |  |
|-----------|--|--|
| 2020-2021 | Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020 | Quyết định số 1170/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT |
| 2019-2020 | Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online                                     | Quyết định số 1365/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT |

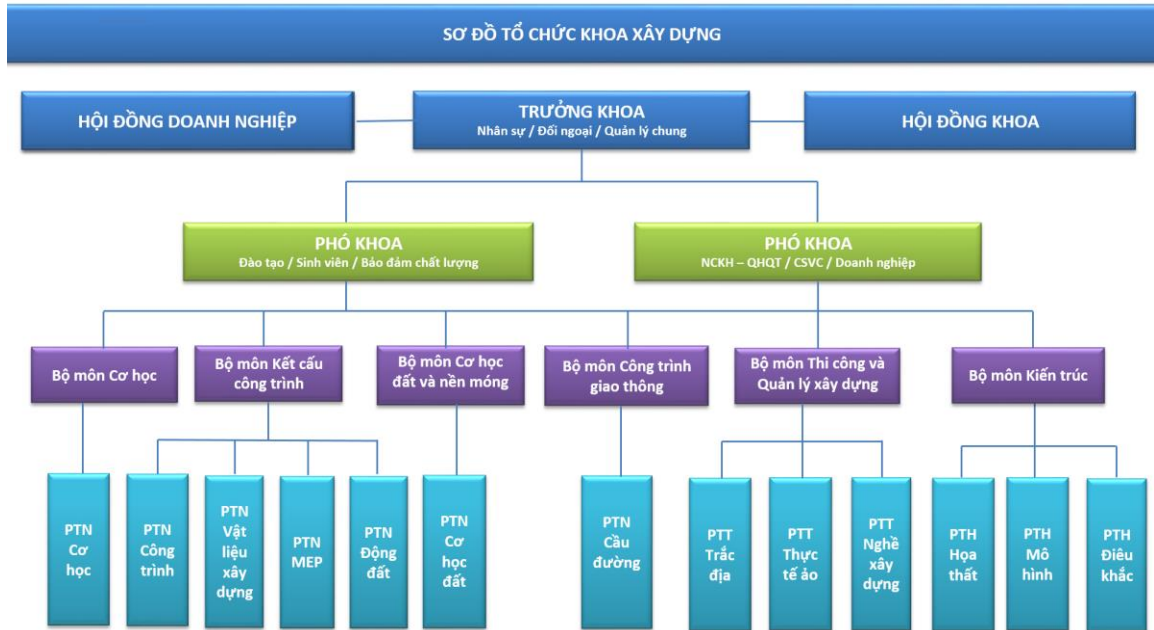
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



**Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT**

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPKT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu. Trường ĐT 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPTK là Hội đồng trường và BGH (xem Hình 1). Hội đồng trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.



**Hình 2. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD**

Khoa XD hiện tại có 6 BM (xem Hình 2), bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và QLXD; BM Công trình giao thông; và BM Kiến trúc; và có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

| TT                                 | Các bộ phận                  | Họ và tên       | Năm sinh | Học vị, chức danh, | Chức vụ           | Điện thoại   | Email                 |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------|----------|--------------------|-------------------|--------------|-----------------------|
| <b>BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC</b> |                              |                 |          |                    |                   |              |                       |
| 1                                  | Ban giám hiệu                | Lê Hiếu Giang   | 1972     | PGS.TS             | Quyền Hiệu trưởng | 0938.308.141 | gianglh@hcmute.edu.vn |
| 2                                  | Ban giám hiệu                | Trương Thị Hiền | 1979     | TS                 | Phó hiệu trưởng   | 0888.896.699 | hientt@hcmute.edu.vn  |
| <b>ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT</b>       |                              |                 |          |                    |                   |              |                       |
| I                                  | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị |                 |          |                    |                   |              |                       |

| TT         | Các bộ phận                                   | Họ và tên          | Năm sinh | Học vị, chức danh, | Chức vụ                   | Điện thoại   | Email                  |
|------------|---|--------------------|----------|--------------------|---------------------------|--------------|------------------------|
| 1          | Khoa xây dựng                                 | Châu Đình Thành    | 1975     | PGS.TS             | Trưởng Khoa               | 0903.092.979 | chdthanh@hcmute.edu.vn |
| 2          | Khoa xây dựng                                 | Trần Vũ Tự         | 1982     | TS                 | Phó Trưởng khoa           | 0931.282.881 | tutv@hcmute.edu.vn     |
| 3          | Khoa xây dựng                                 | Nguyễn Văn Hậu     | 1977     | TS                 | Phụ trách Phó Trưởng khoa | 0908.270.222 | haunv@hcmute.edu.vn    |
| <b>II</b>  | <b>Tổ chức Đảng/Đoàn Thanh Niên/Công Đoàn</b> |                    |          |                    |                           |              |                        |
| 1.         | Đảng ủy                                       | Trương Thị Hiền    | 1979     | TS                 | Bí thư                    | 0888.896.699 | hientt@hcmute.edu.vn   |
| 2          | Đoàn trường                                   | Lê Xuân Thân       | 1992     | ThS                | Bí thư                    | 0987.620.732 | ngoandb@hcmute.edu.vn  |
| 3          | Công đoàn trường                              | Nguyễn Nam Thắng   | 1971     | Kỹ sư              | Chủ tịch                  | 0913.168.121 | namthang@hcmute.edu.vn |
| <b>III</b> | <b>Phòng/Ban/ Trung tâm</b>                   |                    |          |                    |                           |              |                        |
| 1.         | Ban Quản lý Ký túc xá                         | Nguyễn Thanh Giang | 1978     | ThS                | Phụ trách đơn vị          | 0913.605.184 | giangnt@hcmute.edu.vn  |
| 2          | Phòng Đảm bảo Chất lượng                      | Phạm Huy Tuấn      | 1982     | PGS.TS             | Phụ trách đơn vị          | 0919.636.515 | phtuan@hcmute.edu.vn   |
| 3          | Phòng Đào tạo                                 | Quách Thanh Hải    | 1972     | TS                 | Trưởng đơn vị             | 0903.688.130 | haiqt@hcmute.edu.vn    |
| 4          | Phòng Đào tạo Không chính quy                 | Nguyễn Thanh Hải   | 1968     | PGS.TS             | Trưởng phòng              | 0906.738.806 | nthai@hcmute.edu.vn    |
| 5          | Phòng Khoa học Công nghệ                      | Hoàng An Quốc      | 1974     | PGS.TS             | Trưởng đơn vị             | 0908.197.416 | hanquoc@hcmute.edu.vn  |

| TT | Các bộ phận                            | Họ và tên             | Năm sinh | Học vị, chức danh, | Chức vụ          | Điện thoại   | Email                   |
|----|--|-----------------------|----------|--------------------|------------------|--------------|-------------------------|
| 6  | Phòng Kế hoạch Tài chính               | Hồ Thành Công         | 1968     | ThS                | Trưởng đơn vị    | 0908.206.491 | conght@hcmute.edu.vn    |
| 7  | Phòng Quan hệ Doanh nghiệp             | Phạm Hữu Thái         | 1985     | ThS                | Trưởng đơn vị    | 0985.935.569 | thaiph@hcmute.edu.vn    |
| 8  | Phòng Quan hệ Quốc tế                  | Phạm Bạch Dương       | 1980     | ThS                | Trưởng đơn vị    | 0913.755.155 | bachduong@hcmute.edu.vn |
| 9  | Phòng Quản trị cơ sở vật chất          | Quách Văn Thiêm       | 1977     | ThS                | Phụ trách đơn vị | 0934.144.256 | thiemqv@hcmute.edu.vn   |
| 10 | Phòng Thiết bị Vật tư                  | Nguyễn Văn Long Giang | 1975     | TS                 | Trưởng đơn vị    | 0903.175.378 | giangnvl@hcmute.edu.vn  |
| 11 | Phòng Tổ chức Hành chính               | Nguyễn Nam Thắng      | 1971     | CN                 | Trưởng đơn vị    | 0913.168.121 | namthang@hcmute.edu.vn  |
| 12 | Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên | Trần Thanh Thưởng     | 1975     | TS                 | Trưởng đơn vị    | 0902.043.979 | thuongtt@hcmute.edu.vn  |
| 13 | Phòng Truyền thông                     | Võ Viết Cường         | 1975     | PGS.TS             | Trưởng đơn vị    | 0986.523.475 | cuongvv@hcmute.edu.vn   |
| 14 | Phòng Thanh tra Giáo dục               | Trần Quang Sang       | 1984     | ThS                | Trưởng đơn vị    | 0919.554.652 | sangtq@hcmute.edu.vn    |
| 15 | Trạm Y tế                              | Nguyễn Văn Thủy       | 1982     | Y sĩ               | Phụ trách đơn vị | 0918.883.925 | thuytv@hcmute.edu.vn    |

| TT        | Các bộ phận                    | Họ và tên          | Năm sinh | Học vị, chức danh, | Chức vụ       | Điện thoại   | Email                    |
|-----------|--------------------------------|--------------------|----------|--------------------|---------------|--------------|--------------------------|
| 16        | Thư viện                       | Vũ Trọng Luật      | 1975     | ThS.               | Trưởng đơn vị | 0909.836.920 | luatvt@hcmute.edu.vn     |
| 17        | Công nghệ Phần mềm             | Nguyễn Minh Đạo    | 1967     | ThS                | Trưởng đơn vị | 0903.982.082 | daonm@hcmute.edu.vn      |
| 18        | Dạy học số                     | Nguyễn Minh Triết  | 1984     | ThS                | Trưởng đơn vị | 0889.700.239 | trietnm@hcmute.edu.vn    |
| 19        | Dịch vụ                        | Nguyễn Phương Thúy | 1981     | ThS                | Trưởng đơn vị | 0988.881.540 | phuongthuy@hcmute.edu.vn |
| 20        | Giáo dục Thể chất              | Nguyễn Đức Thành   | 1971     | PGS.TS             | Trưởng đơn vị | 0903.624.005 | thanhhd@hcmute.edu.vn    |
| 21        | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | Đường Minh Hiếu    | 1981     | ThS                | Trưởng đơn vị | 0906.606.066 | duonghieu@hcmute.edu.vn  |
| 22        | Phát triển Ngôn ngữ            | Đặng Tấn Tín       | 1976     | TS                 | Trưởng đơn vị | 0909.222.504 | tin.dang@hcmute.edu.vn   |
| 23        | Thông tin Máy tính             | Huỳnh Nguyên Chính | 1983     | TS                 | Trưởng đơn vị | 0983.929.445 | chinhhn@hcmute.edu.vn    |
| 24        | Sáng tạo Khởi nghiệp           | Mai Tuấn Khôi      | 1983     | ThS                | Trưởng đơn vị | 0908.288.155 | khoimt@hcmute.edu.vn     |
| <b>IV</b> | <b>Các Bộ môn</b>              |                    |          |                    |               |              |                          |
| 1         | Thi công và Quản lý xây dựng   | Hà Duy Khánh       | 1986     | PGS.TS             | Trưởng Bộ môn | 0932.137.148 | khanhhd@hcmute.edu.vn    |
| 2         | Kết cấu công trình             | Nguyễn Văn Hậu     | 1977     | TS                 | Trưởng Bộ môn | 0908.270.222 | haunv@hcmute.edu.vn      |

| TT | Các bộ phận           | Họ và tên        | Năm sinh | Học vị, chức danh, | Chức vụ       | Điện thoại   | Email                 |
|----|-----------------------|------------------|----------|--------------------|---------------|--------------|-----------------------|
| 3  | Công trình giao thông | Nguyễn Duy Liêm  | 1973     | PGS.TS             | Trưởng Bộ môn | 0913.171.844 | liemnd@hcmute.edu.vn  |
| 4  | Kiến trúc             | Đỗ Xuân Sơn      | 1972     | TS                 | Trưởng Bộ môn | 0961.330.679 | sondx@hcmute.edu.vn   |
| 5  | Cơ học                | Phạm Tấn Hùng    | 1981     | TS                 | Trưởng Bộ môn | 0983.236.222 | hungpht@hcmute.edu.vn |
| 6  | Cơ học đất – nền móng | Nguyễn Văn Chúng | 1979     | TS                 | Trưởng Bộ môn | 0932.797.547 | chungnv@hcmute.edu.vn |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo ĐH của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: (1) Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; (2) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; (3) Ngành Quản lý xây dựng; (4) Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng; (5) Ngành Kiến trúc; (6) Ngành Kiến trúc nội thất; và (7) Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng; 01 ngành đào tạo trình độ Thạc sỹ là: Kỹ thuật xây dựng; và 02 ngành đào tạo trình độ Tiến sỹ gồm: Cơ kỹ thuật và Kỹ thuật xây dựng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                                  | Không                               |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Không chính quy                 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Từ xa                           | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 10

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT  | Phân loại   | Nam       | Nữ        | Tổng số   |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|
| I   | <b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b><br><i>Trong đó:</i>   | 47        | 11        | 58        |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế  | 0         | 0         | 0         |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn                               | 47        | 11        | 58        |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> ) | 2         | 0         | 2         |
|     | <b>Tổng số</b>  | <b>49</b> | <b>11</b> | <b>60</b> |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |  |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)  | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 0           | 0                                     | 0  | 0                               | 0                         | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 7           | 0                                     | 4  | 3                               | 0                         | 0          |
| 3   | Tiến sĩ Khoa học            | 0           | 0                                     | 0  | 0                               | 0                         | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 29          | 0                                     | 22   | 7                               | 0                         | 0          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 22          | 0                                     | 18   | 2                               | 2                         | 0          |
| 6   | Đại học                     | 0           | 0                                     | 0  | 0                               | 0                         | 0          |
| 7   | Cao đẳng                    | 0           | 0                                     | 0  | 0                               | 0                         | 0          |
| 8   | Trình độ khác               | 0           | 0                                     | 0  | 0                               | 0                         | 0          |

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup> Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |  |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
|    |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
|    | <b>Tổng số</b>              | <b>58</b>   | <b>0</b>                              | <b>44</b>  | <b>12</b>                       | <b>2</b>                  | <b>0</b>   |

Ghi chú: Số lượng GV thỉnh giảng trung bình cho mỗi năm học, và chưa kể 2 Thư ký Khoa

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 56 người (không tính 2 Thư ký Khoa)

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,6%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |   |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           | 7           | 0                                     | 4                                       | 3                               | 0              | 0          | 14,7       |
| 3   | Tiến sĩ Khoa học            | 3,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2,0           | 29          | 0                                     | 22                                      | 7                               | 0              | 0          | 48,2       |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1,0           | 22          | 0                                     | 18                                      | 2                               | 2              | 0          | 19,0       |
| 6   | Đại học                     | 0,3           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |



| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |   |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi  |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|-------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |             |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)        |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |             |
|     | <b>Tổng</b>                 |               | <b>58</b>   | <b>0</b>                              | <b>44</b>                               | <b>12</b>                       | <b>2</b>       | <b>0</b>   | <b>81,9</b> |

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ/học vị  | Số lượng  | Tỷ lệ (%)  | Phân loại theo giới tính (ng) |          | Phân loại theo tuổi (người) |           |           |          |          |
|----|------------------|-----------|------------|-------------------------------|----------|-----------------------------|-----------|-----------|----------|----------|
|    |                  |           |            | Nam                           | Nữ       | < 30                        | 30-40     | 41-50     | 51-60    | > 60     |
| 1  | Giáo sư, Viện sĩ | 0         | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0         | 0         | 0        | 0        |
| 2  | Phó Giáo sư      | 7         | 12,5       | 7                             | 0        | 0                           | 1         | 6         | 0        | 0        |
| 3  | Tiến sỹ Khoa học | 0         | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0         | 0         | 0        | 0        |
| 4  | Tiến sỹ          | 29        | 51,8       | 26                            | 3        | 0                           | 16        | 13        | 0        | 0        |
| 5  | Thạc sỹ          | 20        | 35,7       | 14                            | 6        | 0                           | 11        | 9         | 0        | 0        |
| 6  | Đại học          | 0         | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0         | 0         | 0        | 0        |
|    | <b>Tổng</b>      | <b>56</b> | <b>100</b> | <b>47</b>                     | <b>9</b> | <b>0</b>                    | <b>28</b> | <b>28</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 64,3%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 35,7%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (năm 2022)

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |
|----|------------------|--|
|----|------------------|--|

|   |   | Ngoại ngữ | Tin học |
|---|---|-----------|---------|
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)                     | 9,1       | 18,2    |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)                | 27,3      | 36,4    |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)               | 45,5      | 45,5    |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | 18,2      | 0       |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0         | 0       |
|   | <b>Tổng</b>   | 100,0     | 100,0   |

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm 30 | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--|---|
| 2018-2019 | -                                    | -                      | -                | 53                          | 17,7                              | -  | -   |
| 2019-2020 | 707                                  | 57                     | 0,08             | 53                          | 20,3                              | 21,23                                    | 0   |
| 2020-2021 | 808                                  | 91                     | 0,11             | 84                          | 23,5                              | 24,27                                    | 0   |
| 2021-2022 | 688                                  | 75                     | 0,11             | 63                          | 24,0                              | 24,61                                    | 0   |
| 2022-2023 | 356                                  | 83                     | 0,23             | 77                          | 21,0                              | 23,38                                    | 0   |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí          | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2. Học viên cao học   | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 3. Sinh viên đại học  |           |           |           |           |           |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | 53        | 106       | 188       | 236       | 280       |
| Hệ không chính quy    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 4. Sinh viên cao đẳng |           |           |           |           |           |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 5. Học sinh TCCN      |           |           |           |           |           |

| Các tiêu chí       | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trong đó:          |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy       | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 6. Khác ...        | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

|                                  | Năm học   |           |           |           |             |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|
|                                  | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022 - 2023 |
| Số lượng (người)                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 0           |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0         | 0         | 0         | 0         | 0           |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí  | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | 13.052    | 13.052    | 13.052    | 13.052    | 13.052    |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | -         | -         | -         | -         | -         |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | 2.392     | 2.392     | 2.392     | 2.392     | 2.408     |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | 5,5       | 5,5       | 5,5       | 5,5       | 5,4       |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu Khoa học

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| Số lượng (người)                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 3         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 0         | 0         | 0         | 0         | 5,7%      |

Ghi chú: Bảng trên chỉ liệt kê số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường, chưa tính tham gia các hoạt động NCKH như giải Loa Thành, sân chơi học thuật The Future Civil Engineers...

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học<br>Trong đó:         |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 0              | 0         | 0         | 0         | 28        |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng<br>Trong đó:        |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp<br>Trong đó:        |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 6. Khác...   |                |           |           |           |           |

*Ghi chú: Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng. Tính đến 31/8/2023 gồm đợt 1 24 SV (đã nhận bằng) và đợt 2 4 SV (đang chờ xét TN).*

#### 44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Trong bảng này, ở mục 3 cựu SV đánh giá CTĐT ở mức khá trở lên; ở mục 4 khảo sát việc làm của Khóa 2018 tốt nghiệp được 9 tháng kể từ thời điểm nhận bằng; và ở mục 5 doanh nghiệp đánh giá chất lượng SV ở mức tốt trở lên, lấy trung bình cho 3 khía cạnh kiến thức (71,4%), kỹ năng (57,1%) và thái độ (85,7%) đáp ứng yêu cầu công việc.

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|   | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).   | 0              | 0         | 0         | 0         | 28        |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).  | 0              | 0         | 0         | 0         | 52,8      |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                |           |           |           |           |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được  | 0              | 0         | 0         | 0         | 100,0     |

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |               |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|  | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023     |
| những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).  |                |           |           |           |               |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).  | 0              | 0         | 0         | 0         |               |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp  | 0              | 0         | 0         | 0         | 0             |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:                                     |                |           |           |           |               |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).<br>- Sau 3 tháng tốt nghiệp.<br>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.  | 0<br>0         | 0<br>0    | 0<br>0    | 0<br>0    | 94,1<br>100,0 |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0             |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).  | 0              | 0         | 0         | 0         | 10            |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                |           |           |           |               |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).  | 0              | 0         | 0         | 0         | 71,4          |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).  | 0              | 0         | 0         | 0         | 28,6          |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0             |

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT  | Phân loại đề tài    | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|---------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                     |         | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |                   |
| (1) | (2)                 | (3)     | (4)       | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
| 1   | Đề tài cấp NN       | 2,0     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |
| 2   | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0     | 2         | 4         | 0         | 0         | 0         | 6                 |
| 3   | Đề tài cấp trường   | 0,5     | 10        | 13        | 16        | 21        | 13        | 36,5              |
|     | <b>Tổng</b>         |         | <b>12</b> | <b>17</b> | <b>16</b> | <b>21</b> | <b>13</b> | <b>42,5</b>       |

Ghi chú: Dữ liệu đề tài cấp trường năm 2022-2023 chưa kể đến số lượng đề tài nghiệm thu đợt 2 (6/2023) và đợt 3 (9/2023)

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 42,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,73

46. Doanh thu từ nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|---|--|
| 1  | 2018 | 431  | -   | 9,2  |
| 2  | 2019 | 780  | -   | 15,0   |

| TT                | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|-------------------|------|--|---|--|
| 3                 | 2020 | 1.988  | -   | 37,5   |
| 4                 | 2021 | 5.711  | -   | 103,8  |
| 5                 | 2022 | 2.581  | -   | 44,5   |
| 6                 | 2023 | Chưa thống kê vì còn đang thực hiện                    |   |  |
| <b>Trung bình</b> |      | <b>2.298</b>   |   | <b>42,0</b>  |

*Ghi chú: Chưa kể đến số liệu nghiệm thu đợt 2 và 3 của năm 2022. Doanh thu được ước tính theo số lượng đăng ký và nghiệm thu của Khoa XD.*

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài              | 0                        | 7              | 33                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài              | 0                        | 0              | 20                |         |
| Trên 6 đề tài                  | 0                        | 0              | 0                 |         |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>0</b>                 | <b>7</b>       | <b>53</b>         |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT          | Phân loại sách   | Hệ số*<br>* | Số lượng |          |          |          |          | Tổng (đã quy đổi) |
|-------------|------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|             |                  |             | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     |                   |
| 1           | Sách chuyên khảo | 2,0         | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 2                 |
| 2           | Sách giáo trình  | 1,5         | 0        | 2        | 1        | 0        | 1        | 6                 |
| 3           | Sách tham khảo   | 1,0         | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 2                 |
| 4           | Sách hướng dẫn   | 0,5         | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| <b>Tổng</b> |                  |             | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>10</b>         |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 10

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách                  | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|--------------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
|                                | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | 1   | 10              | 6              | 0              |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           | 0   | 0               | 0              | 0              |
| Trên 6 cuốn sách               | 0   | 0               | 0              | 0              |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>1</b>                                  | <b>10</b>       | <b>6</b>       | <b>0</b>       |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      |                   |
| 1  | Tạp chí Khoa học quốc tế              | 1,5     | 19        | 21        | 31        | 21        | 40        | <b>198</b>        |
| 2  | Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 27        | 55        | 38        | 37        | 32        | <b>189</b>        |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | <b>0</b>          |
|    | <b>Tổng</b>                           |         | <b>46</b> | <b>76</b> | <b>69</b> | <b>58</b> | <b>72</b> | <b>387</b>        |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 387

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,67

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                                   |                                       |                              |
|---|--|---------------------------------------|------------------------------|
|   | Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...) | Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 18   | 30                                    | 0                            |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | 15   | 15                                    | 0                            |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                | 0  | 0                                     | 0                            |
| Trên 15 bài báo                                     | 1  | 0                                     | 0                            |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                      | <b>38</b>                                  | <b>45</b>                             | <b>0</b>                     |

52. Số lượng báo cáo Khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Số lượng |
|----|--------------------|----------|
|----|--------------------|----------|



|   |                     | Hệ số** | 2019      | 2020      | 2021      | 2022     | 2023      | Tổng (đã quy đổi) |
|---|---------------------|---------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-------------------|
| 1 | Hội thảo quốc tế    | 1,0     | 10        | 8         | 52        | 7        | 28        | 105               |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5     | 0         | 19        | 0         | 0        | 0         | 9,5               |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25    | 0         | 0         | 0         | 0        | 0         | 0                 |
|   | <b>Tổng</b>         |         | <b>10</b> | <b>27</b> | <b>52</b> | <b>7</b> | <b>28</b> | <b>114,5</b>      |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 114,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,97

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
|   | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo  | 32               | 25                  | 0                 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo   | 10               | 0                   | 0                 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo  | 0                | 0                   | 0                 |
| Trên 15 báo cáo   | 0                | 0                   | 0                 |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>  | <b>42</b>        | <b>25</b>           | <b>0</b>          |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|--|
| 2018-2019 | 0  |
| 2019-2020 | 0  |
| 2020-2021 | 0  |
| 2021-2022 | 0  |
| 2022-2023 | 0  |

55. Nghiên cứu Khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài   | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                   | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0                           | 0              | 30                |         |

|                                   |          |          |           |  |
|-----------------------------------|----------|----------|-----------|--|
| Từ 4 đến 6 đề tài                 | 0        | 0        | 0         |  |
| Trên 6 đề tài                     | 0        | 0        | 0         |  |
| <b>Tổng số người học tham gia</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>66</b> |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích nghiên cứu Khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |   | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo  | 2         | 3         | 1         | 11        | 17        |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 1         | 0         | 0         | 1         | 4         |

Ghi chú: số liệu có tính các sân chơi khoa học như Euréka, Olympic & Loa Thành

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 218.655

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>), gồm:

- Diện tích sử dụng chung toàn trường đối với phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính: 21.238

- Diện tích dùng riêng cho từng khoa:

+ Văn phòng/khuôn viên do khoa trực tiếp quản lý: 530

+ Xưởng thực hành/thực tập, phòng thí nghiệm: 2.017

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau tính cho toàn trường (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 7.781 Nơi học: 89.907 Nơi vui chơi giải trí: 17.790

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Tổng diện tích phòng học: 59.883

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19 m<sup>2</sup>/SV

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13 m<sup>2</sup>/SV

(Ghi chú: Tổng diện tích sàn xây dựng là 140.300 m<sup>2</sup> và số lượng SV hệ chính quy toàn trường cập nhật ngày 10/10/2023 là 27.373 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 93 giáo trình & TLTK chuyên ngành QLXD (không tính sách thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm đại cương).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): gồm

có nhiều sách chuyên ngành, đặc biệt hướng dẫn đồ án, các giáo trình tiếng Anh.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 633 bộ

- Dùng cho người học học tập: 1774 bộ

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy toàn trường: 0.064

(Ghi chú: Trong đó SV ngành XD có 25 máy tính cấu hình mạnh tại phòng B202 để phục vụ giảng dạy các môn thực tập chuyên ngành)

### VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56 (GV cả Khoa, không tính 2 thư ký)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 64,3%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 35,7%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 280 (của ngành QLXD)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 16,09 (đã quy đổi số GV theo học hàm/học vị, tính đến năm 2022-2023)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 52,8%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 94,1% sau 3 tháng và 100% sau 9 tháng.

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): khoảng 10 triệu đồng/ tháng (khi nhận việc)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 71,4%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 28,6%

6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,73

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 42,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

7. Cơ sở vật chất: (Tính đến 10/10/2023 có 27.373 SV chính quy toàn trường)

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,064

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0,7

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

## Phụ lục II

### Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2067 /QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Quản lý Xây dựng

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HDT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HDT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HDT ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Quản lý Xây dựng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Quản lý Xây dựng theo qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng đồng thời tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

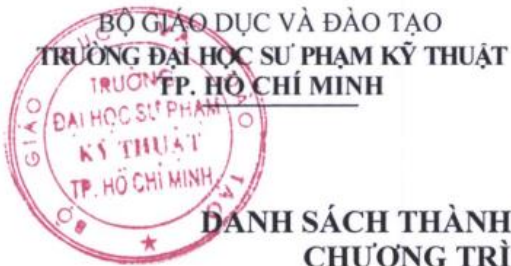
**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

#### Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.



PGS. TS. Lê Hiếu Giang

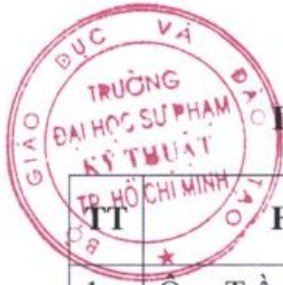


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG**

| TT  | Họ và tên            | Chức danh,<br>Chức vụ                      | Đơn vị | Nhiệm vụ     |
|-----|----------------------|--|--------|--------------|
| 1.  | Ông Lê Hiếu Giang    | Phó Hiệu trưởng                            | BGH    | Chủ tịch     |
| 2.  | Bà Trương Thị Hiền   | Phó Hiệu trưởng                            | BGH    | Phó Chủ tịch |
| 3.  | Ông Châu Đình Thành  | Trưởng khoa                                | K.XD   | Phó Chủ tịch |
| 4.  | Ông Trần Vũ Tự       | Phó Trưởng khoa                            | K.XD   | Thư ký       |
| 5.  | Ông Nguyễn Nam Thắng | Đại diện HĐT                               | P.TCHC | Thành viên   |
| 6.  | Ông Đào Duy Kiên     | Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa | K.XD   | Thành viên   |
| 7.  | Ông Quách Thanh Hải  | Trưởng phòng                               | P.ĐT   | Thành viên   |
| 8.  | Ông Phạm Huy Tuấn    | Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng           | P.ĐBCL | Thành viên   |
| 9.  | Ông Hoàng An Quốc    | Trưởng phòng                               | P.KHCN | Thành viên   |
| 10. | Ông Hà Duy Khánh     | Trưởng bộ môn                              | K.XD   | Thành viên   |
| 11. | Ông Nguyễn Thế Anh   | Phó Trưởng bộ môn                          | K.XD   | Thành viên   |
| 12. | Ông Nguyễn Văn Minh  | Giảng viên                                 | K.XD   | Thành viên   |
| 13. | Nguyễn Nhật Huy      | Sinh viên                                  | K.XD   | Thành viên   |

Danh sách gồm có 13 người. *kmh*



**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ          |
|----|------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. | Ông Trần Vũ Tụ         | Phó Trưởng khoa    | Trưởng ban thư ký |
| 2. | Ông Hà Duy Khánh       | Trưởng bộ môn      | Thành viên        |
| 3. | Ông Nguyễn Thế Anh     | Phó Trưởng bộ môn  | Thành viên        |
| 4. | Ông Bùi Phạm Đức Tường | Giảng viên         | Thành viên        |
| 5. | Ông Nguyễn Văn Minh    | Giảng viên         | Thành viên        |

Danh sách gồm có 05 người *trinh*



**PHỤ LỤC 3**  
**DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

| TT  | Nhóm công tác                    | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ                                 |
|-----|----------------------------------|------------------------|--------------------|--|
| 1.  | Nhóm 1:<br>tiêu chuẩn<br>1, 2, 3 | Ông Hà Duy Khánh       | Trưởng bộ môn      | Soạn thảo tiêu chuẩn 1, 3                |
| 2.  |                                  | Ông Nguyễn Thế Anh     | Phó Trưởng bộ môn  | Soạn thảo tiêu chuẩn 2                   |
| 3.  |                                  | Ông Bùi Phạm Đức Tường | Giảng viên         | Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3 |
| 4.  |                                  | Ông Lê Đình Thục       | Giảng viên         |  |
| 5.  | Nhóm 2:<br>tiêu chuẩn<br>4, 5    | Ông Nguyễn Văn Minh    | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 4                   |
| 6.  |                                  | Ông Nguyễn Thanh Tú    | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 5                   |
| 7.  |                                  | Ông Nguyễn Văn Khoa    | Giảng viên         | Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 4, 5    |
| 8.  |                                  | Ông Nguyễn Thanh Hưng  | Giảng viên         |  |
| 9.  | Nhóm 3:<br>tiêu chuẩn<br>6, 7    | Ông Bùi Phạm Đức Tường | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 6                   |
| 10. |                                  | Ông Lê Đình Thục       | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 7                   |
| 11. |                                  | Ông Trần Vũ TỰ         | Phó Trưởng khoa    | Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 6, 7    |
| 12. |                                  | Ông Nguyễn Thanh Hưng  | Giảng viên         |  |
| 13. | Nhóm 4:<br>tiêu chuẩn<br>8, 9    | Ông Nguyễn Thế Anh     | Phó trưởng bộ môn  | Soạn thảo tiêu chuẩn 8                   |
| 14. |                                  | Ông Đào Duy Kiên       | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 9                   |
| 15. |                                  | Ông Nguyễn Văn Minh    | Giảng viên         | Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 8, 9    |
| 16. |                                  | Ông Nguyễn Thanh Tú    | Giảng viên         |  |
| 17. | Nhóm 5:<br>tiêu chuẩn<br>10, 11  | Ông Nguyễn Văn Khoa    | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 10                  |
| 18. |                                  | Ông Nguyễn Thanh Hưng  | Giảng viên         | Soạn thảo tiêu chuẩn 11                  |
| 19. |                                  | Ông Hà Duy Khánh       | Trưởng bộ môn      | Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 10, 11  |
| 20. |                                  | Ông Trần Vũ TỰ         | Phó Trưởng khoa    |  |

Danh sách gồm có 10 người *nhất*



## Phụ lục III

### Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Số: 221/KH-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

### KẾ HOẠCH

Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ Đại học  
năm 2023

#### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

#### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD. Danh sách 17 CTĐT như sau:

| TT  | Tên chương trình đào tạo                | Khoa                                      |
|-----|---|---|
| 1.  | Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử           | Khoa Cơ khí<br>Chế tạo máy                |
| 2.  | Công nghệ Chế tạo máy                   |   |
| 3.  | Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí               |   |
| 4.  | Kỹ thuật Công nghiệp                    |   |
| 5.  | Kỹ nghệ gỗ và Nội thất                  |   |
| 6.  | Robot - Trí tuệ nhân tạo                |   |
| 7.  | CNKT Ô tô                               | Khoa Cơ khí<br>Động lực                   |
| 8.  | CNKT Nhiệt                              |   |
| 9.  | Năng lượng tái tạo                      |   |
| 10. | CNKT Điện - Điện Tử                     | Khoa Điện –<br>Điện tử                    |
| 11. | CN Thực phẩm                            | Khoa Công<br>nghệ Hóa học<br>và Thực phẩm |
| 12. | CN Kỹ thuật Môi trường                  |   |
| 13. | CNKT Công trình xây dựng                | Khoa Xây dựng                             |
| 14. | Quản lý xây dựng                        |   |
| 15. | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |   |
| 16. | Kiến Trúc                               |   |
| 17. | Công nghệ vật liệu                      | Khoa Khoa học<br>Ứng dụng                 |

#### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

#### **IV. Hội đồng tự đánh giá**

##### **1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế tạo máy được thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Cơ khí được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật Công nghiệp. được thành lập theo Quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ nghệ gỗ và Nội thất. được thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Robot và Trí tuệ nhân tạo. được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Ô tô được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Nhiệt được thành lập theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội

đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Năng lượng tái tạo được thành lập theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Điện - Điện tử được thành lập theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 2060/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Môi trường được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2066/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CN Vật liệu được thành lập theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

## **2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)**

### **3. Phân công thực hiện nhiệm vụ**

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chuẩn</b>       | <b>Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm</b> | <b>Thời gian thu thập thông tin và minh chứng</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------------|--|---|----------------|
| 1         | 1, 2, 3<br>(9 tiêu chí) | Nhóm 1   | Tuần 10 - tuần 18<br>01/7-30/9/2023               |                |

|   |                         |        |  |  |
|---|-------------------------|--------|--|--|
| 2 | 4, 5<br>(8 tiêu chí)    | Nhóm 2 |  |  |
| 3 | 6, 7<br>(12 tiêu chí)   | Nhóm 3 |  |  |
| 4 | 8, 9<br>(10 tiêu chí)   | Nhóm 4 |  |  |
| 5 | 10, 11<br>(11 tiêu chí) | Nhóm 5 |  |  |

#### V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: 01/6 – 30/6/2023.

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2016 của Cục Quản lý chất lượng.

#### VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

##### 1. Nhân lực

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động                                      | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp  | Thời điểm cần huy động           |
|----|------------|--|---|----------------------------------|
| 1  | 1,2,3      | Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng | Thành viên nhóm 1<br>- Giảng viên khoa<br>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL         | Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023 |
|    |            | Viết phiếu đánh giá tiêu chí                       |   |                                  |
|    |            | Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3        |   |                                  |
|    |            | Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)      |   |                                  |
| 2  | 4,5        | Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng | Thành viên nhóm 2<br>- Giảng viên khoa<br>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT | Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023 |
|    |            | Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5           |   |                                  |

|   |       |  |  |                                  |
|---|-------|--|--|----------------------------------|
|   |       | Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn                |  |                                  |
|   |       | Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)      |  |                                  |
| 3 | 6,7   | Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng | Thành viên nhóm 3<br>- Giảng viên khoa<br>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.   | Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023 |
|   |       | Viết phiếu đánh giá tiêu chí                       |  |                                  |
|   |       | Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7           |  |                                  |
|   |       | Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)      |  |                                  |
| 4 | 8,9   | Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng | Thành viên nhóm 4<br>- Giảng viên khoa<br>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV, P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS, | Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023 |
|   |       | Viết phiếu đánh giá tiêu chí                       |  |                                  |
|   |       | Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9           |  |                                  |
|   |       | Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)      |  |                                  |
| 5 | 10,11 | Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng | Thành viên nhóm 5<br>- Giảng viên khoa<br>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa   | Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023 |
|   |       | Viết phiếu đánh giá tiêu chí                       |  |                                  |
|   |       | Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11         |  |                                  |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có) |  |
|--|---|--|

## 2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

## VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM.

## VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG.

## IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 8 tháng (từ tháng 03/2023 đến tháng 10/2023) theo lịch trình cụ thể như sau:

| Thời gian                                     | Nội dung hoạt động   |
|---|--|
| <b>Tuần 1 - 8</b><br>01/3/2023 –<br>30/4/2023 | 1. Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.   |
| <b>Tuần 9</b><br>01/5/2023 –<br>30/6/2023     | 1. Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập HĐ TĐG đến các thành viên có tên trong Hội đồng<br>2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT đề:<br>- Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;<br>- Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong HĐ TĐG;<br>- Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT. |

| Thời gian                                 | Nội dung hoạt động   |
|---|--|
| <b>Tuần 10-18</b><br>01/7-<br>30/9/2023   | 1. Hợp HĐ TĐG đề thông qua:<br>- Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT;<br>- Trình BGH đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá.<br>2. Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT.<br>3. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí.<br>2. Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD.<br>4. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.                             |
| <b>Tuần 19-22</b><br>01/10-<br>29/10/2023 | 1. Hội đồng TĐG CTĐT:<br>- Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần);<br>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;<br>2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.<br>3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.<br>4. Cập nhật và hoàn thiện website. |
| <b>Tuần 23</b><br>31/10                   | 1 Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT.<br>2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.   |

**Nơi nhận:**

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

**KT. HIỆU TRƯỞNG****PHÓ HIỆU TRƯỞNG****PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

**Phụ lục IV**  
**Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá**

**Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT ngành QLXD (áp dụng từ năm 2018 đến 2022)**

| CĐR của CTĐT | Mục tiêu của CTĐT |      |      |
|--------------|-------------------|------|------|
|              | PLO1              | PLO2 | PLO3 |
| CĐR-1.1      | x                 |      |      |
| CĐR-1.2      | x                 |      |      |
| CĐR-1.3      | x                 |      |      |
| CĐR-2.1      | x                 |      |      |
| CĐR-2.2      | x                 |      |      |
| CĐR-2.3      | x                 |      |      |
| CĐR-2.4      | x                 |      |      |
| CĐR-2.5      | x                 |      |      |
| CĐR-3.1      |                   | x    |      |
| CĐR-3.2      |                   | x    |      |
| CĐR-3.3      |                   | x    |      |
| CĐR-4.1      |                   |      | x    |
| CĐR-4.2      |                   |      | x    |
| CĐR-4.3      |                   |      | x    |
| CĐR-4.4      |                   |      | x    |
| CĐR-4.5      |                   |      | x    |
| CĐR-4.6      |                   |      | x    |
| CĐR-4.7      |                   |      | x    |
| CĐR-4.8      |                   |      | x    |





**Bảng 3. Bảng đối sánh CDR của CTĐT ngành QLXD (năm 2018-2022) của ĐHSPT với một số trường khác trong và ngoài nước**

| <b>Mục tiêu</b>               | <b>CDR</b> | <b>ĐHSPT</b>   | <b>ĐH Mở TP.HCM</b>  | <b>ĐH Công nghệ TP.HCM</b>  | <b>ĐH New York, Mỹ (bản dịch)</b>   |
|-------------------------------|------------|--|--|---|---|
| Nhóm 1:<br>Kiến thức          | CDR-1.1    | Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong Khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội Khoa học, toán học, vật lý học,...)                   | Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân   | Khả năng nhận định vấn đề, thiết lập trình tự tính toán và giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực xây dựng, bằng cách vận dụng các nguyên tắc toán học, Khoa học và kỹ thuật | Khả năng xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp bằng cách áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật, Khoa học và toán học  |
|                               | CDR-1.2    | Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu xây dựng vào lĩnh vực quản lý xây dựng | Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực thi công xây dựng và quản lý dự án của ngành quản lý xây dựng để giải quyết các vấn đề trong quản lý dự án xây dựng hiệu quả về kinh tế - kỹ thuật                                      | Khả năng vận dụng quy định pháp luật; am hiểu định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, quy định về an toàn và môi trường vào công tác chuyên ngành   |   |
|                               | CDR-1.3    | Đề xuất phương án quản lý công trình xây dựng dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao   |  |   |   |
| Nhóm 2:<br>Kỹ năng và tổ chức | CDR-2.1    | Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng                | Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp như kỹ năng truyền đạt vấn đề, giải quyết các vấn đề kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý xây dựng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp. | Khả năng giải quyết tình huống phát sinh, bằng cách vận dụng các phương pháp, kỹ năng và công cụ cần thiết  | Khả năng áp dụng thiết kế kỹ thuật để tạo ra các giải pháp đáp ứng các nhu cầu cụ thể có tính đến sức khỏe cộng đồng, an toàn và phúc lợi, cũng như các yếu tố toàn cầu, văn hóa, xã hội, môi trường và kinh tế |
|                               | CDR-2.2    | Đánh giá và so sánh kết quả khảo sát, thử nghiệm các vấn đề liên quan quản lý xây dựng   |  |   |   |
|                               | CDR-2.3    | Chọn lựa các giải pháp quản lý xây dựng dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật   |  |   |   |

| <b>Mục tiêu</b>                      | <b>CĐR</b> | <b>ĐHSPKT</b>  | <b>ĐH Mở TP.HCM</b>  | <b>ĐH Công nghệ TP.HCM</b>   | <b>ĐH New York, Mỹ (bản dịch)</b>   |
|--------------------------------------|------------|--|--|--|---|
|                                      | CĐR-2.4    | Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành   |  | Khả năng nhận thức trách nhiệm lương tâm và đạo đức nghề nghiệp trong việc đưa ra các nhận định chuyên môn, trên cơ sở xem xét đến các yếu tố hoàn cảnh môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội trong và ngoài nước |   |
|                                      | CĐR-2.5    | Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp  |  |  |   |
| Nhóm 3:<br>Giao tiếp & làm việc nhóm | CĐR-3.1    | Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án                                   | Giúp người học phát triển kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết trong lĩnh vực xây dựng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp. | Khả năng vận dụng công nghệ số trong hoạt động chuyên môn và học tập suốt đời  | Khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng   |
|                                      | CĐR-3.2    | Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe |  | Khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng, trong môi trường hội nhập quốc tế   | Khả năng nhận ra các trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp trong các tình huống kỹ thuật và đưa ra những đánh giá sáng suốt, phải xem xét tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội |
|                                      | CĐR-3.3    | Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp   |  | Khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà tất cả thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và bình đẳng, thiết lập mục  | Khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau cung cấp khả năng lãnh đạo, tạo môi trường hợp tác và toàn diện, thiết lập mục tiêu, lập   |

| Mục tiêu                       | CĐR     | ĐHSPKT   | ĐH Mở TP.HCM  | ĐH Công nghệ TP.HCM  | ĐH New York, Mỹ (bản dịch)  |   |
|--------------------------------|---------|--|---|--|---|---|
|                                |         |  |   | tiêu, lập kế hoạch thực hiện và đạt được các mục tiêu đề ra  | kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng mục tiêu   |   |
| Nhóm 4:<br>Vận hành & sáng tạo | CĐR-4.1 | Đánh giá được sự tác động của công nghệ kỹ thuật xây dựng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại | Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực xây dựng và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. | Khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn để thiết kế ra giải pháp đáp ứng các nhu cầu cụ thể trong lĩnh vực quản lý xây dựng, trên cơ sở xem xét đến tính an toàn, sức khỏe và lợi ích cộng đồng, môi trường, khả thi của dự án trong và ngoài nước | Khả năng phát triển và tiến hành thử nghiệm thích hợp, phân tích và giải thích dữ liệu và sử dụng phán đoán kỹ thuật để đưa ra kết luận |   |
|                                | CĐR-4.2 | Phân tích các hình thái tổ chức và văn hóa DN để làm việc thành công   |   |  |   |   |
|                                | CĐR-4.3 | Chọn lựa mô hình quản lý công trình xây dựng thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững      |   |  |   |   |
|                                | CĐR-4.4 | Thiết kế một phần hoặc toàn bộ mô hình quản lý dự án dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học     |   |  |   |   |
|                                | CĐR-4.5 | Đề xuất các giải pháp thi công và quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng                                      | Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.  |  |   | Khả năng tiếp thu và áp dụng kiến thức mới khi cần thiết, sử dụng các chiến lược học tập phù hợp. |
|                                | CĐR-4.6 | Chọn lựa giải pháp phù hợp để quản lý vận hành công trình xây dựng như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp         |   |  |   |   |
|                                | CĐR-4.7 | Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng   |   |  |   |   |
|                                | CĐR-4.8 | Phân tích các sản phẩm xây dựng để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng                             |   |  |   |   |





|                 |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24              | Cơ học đất                             |   | 2 |   | 2 |   |   |   |   | 2 |   | 2 |   |   |   |   |   |   |
| 25              | TT Khảo sát và thí nghiệm đất          |   | 2 |   | 2 | 3 |   | 2 | 3 | 3 | 3 |   |   |   |   |   |   |   |
| 26              | Cơ học kết cấu                         |   | 2 |   | 2 |   |   | 2 |   | 2 | 2 | 2 |   |   |   |   |   |   |
| 27              | Kết cấu bê tông cốt thép               |   |   | 4 | 3 |   |   |   | 3 | 2 | 2 |   |   |   |   | 3 |   |   |
| <b>Học kỳ 5</b> |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 28              | Kỹ thuật thi công                      |   | 2 | 4 | 4 |   |   | 3 | 4 | 3 | 3 | 2 | 3 |   |   | 4 |   |   |
| 29              | Kết cấu thép                           |   | 2 |   | 3 |   |   | 2 |   |   |   | 2 |   |   |   |   |   |   |
| 30              | Nền móng                               |   | 2 |   | 3 |   |   |   | 4 |   | 3 |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 31              | Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng |   | 2 | 3 | 2 |   |   |   |   | 4 | 3 |   | 3 | 3 |   | 4 |   | 4 |
| 32              | Quản trị tài nguyên và ATLD            |   | 2 | 2 | 2 | 2 |   |   |   | 4 | 3 |   | 4 | 3 |   |   | 4 | 4 |
| 33              | Dự toán và định giá xây dựng           |   |   | 4 |   |   |   |   | 3 | 4 | 3 |   | 4 |   |   |   |   |   |
| 34              | Đồ án lập dự toán công trình xây dựng  |   |   | 4 | 3 |   |   | 4 | 3 |   | 3 | 2 |   |   |   | 4 |   |   |
| 35              | TT. Vật liệu xây dựng                  |   | 2 |   |   | 3 |   |   | 2 | 3 | 3 |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>Học kỳ 6</b> |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 36              | Tổ chức và quản lý xây dựng            | 2 | 2 | 4 | 5 |   |   | 4 |   | 4 | 4 | 3 |   |   |   | 4 |   |   |
| 37              | Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng        |   |   | 4 | 5 |   |   | 4 | 4 |   | 4 |   |   |   |   | 4 |   |   |
| 38              | Đồ án kỹ thuật thi công                |   |   | 4 | 5 |   |   | 4 | 4 |   | 4 | 3 |   |   |   | 4 |   |   |
| 39              | TT Kiểm định công trình                |   |   |   |   | 4 |   |   | 5 | 3 | 3 | 3 |   |   |   |   |   |   |
| 40              | TT BIM trong xây dựng                  |   |   | 5 | 5 |   | 4 | 4 | 5 | 4 |   | 3 |   |   |   | 4 |   |   |
| 41              | TT. Kỹ thuật nghề xây dựng             |   |   | 5 | 5 |   | 4 | 5 | 5 | 3 |   |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 42              | TT Đấu thầu                            |   |   | 5 | 5 |   |   | 5 |   | 5 | 5 | 3 |   |   |   |   | 4 |   |
| 43              | Quản lý hệ thống MEP                   |   | 2 | 3 | 4 | 4 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 3 |   |   |   | 4 | 5 | 5 |
| 44              | Tự chọn môn chuyên ngành 1             |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 45              | Tự chọn môn chuyên ngành 2             |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 46              | Tự chọn môn chuyên ngành 3             |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>Học kỳ 7</b> |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 47              | Đồ án tổ chức và QLXD                  |   |   | 5 | 5 |   |   | 5 | 5 |   | 5 | 2 |   |   |   | 4 |   |   |
| 48              | Khởi nghiệp và sáng tạo trong XD       |   |   |   |   |   | 4 | 4 | 5 |   |   |   |   | 4 |   |   |   | 4 |
| 49              | TT Tốt nghiệp                          |   |   |   |   | 5 |   | 5 | 5 | 5 | 5 |   | 5 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| <b>Học kỳ 8</b> |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 50              | Khóa luận tốt nghiệp                   |   |   |   |   |   | 6 | 6 | 6 |   | 6 |   |   |   | 6 | 6 | 6 |   |

**Bảng 6. Lộ trình phát triển kiến thức của CTĐT ngành QLXD (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022)**

| <b>Chuẩn đầu ra</b> | <b>1</b> |     |     | <b>2</b> |     |     |     |     | <b>3</b> |     |     | <b>4</b> |     |     |     |     |     |     |     |
|---------------------|----------|-----|-----|----------|-----|-----|-----|-----|----------|-----|-----|----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>Học kỳ</b>       | 1.1      | 1.2 | 1.3 | 2.1      | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1      | 3.2 | 3.3 | 4.1      | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 | 4.7 | 4.8 |
| Học kỳ 1            | 2        | 3   | 0   | 3        | 3   | 2   | 3   | 3   | 2        | 2   | 2   | 0        | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| Học kỳ 2            | 2        | 2   | 0   | 3        | 0   | 2   | 3   | 3   | 2        | 2   | 2   | 2        | 0   | 2   | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| Học kỳ 3            | 2        | 3   | 0   | 3        | 2   | 3   | 3   | 3   | 2        | 2   | 2   | 0        | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| Học kỳ 4            | 2        | 2   | 4   | 3        | 3   | 0   | 2   | 3   | 3        | 3   | 2   | 3        | 0   | 0   | 3   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| Học kỳ 5            | 0        | 2   | 4   | 4        | 3   | 0   | 4   | 4   | 4        | 3   | 2   | 4        | 3   | 0   | 4   | 4   | 0   | 4   | 4   |
| Học kỳ 6            | 0        | 0   | 5   | 5        | 4   | 4   | 5   | 5   | 5        | 5   | 3   | 0        | 0   | 0   | 4   | 4   | 0   | 0   | 0   |
| Học kỳ 7            | 0        | 0   | 5   | 5        | 5   | 4   | 5   | 5   | 5        | 5   | 2   | 5        | 4   | 5   | 5   | 5   | 5   | 5   | 4   |
| Học kỳ 8            | 0        | 0   | 0   | 0        | 0   | 6   | 6   | 6   | 0        | 6   | 0   | 0        | 0   | 6   | 6   | 6   | 0   | 0   | 0   |
| <b>Max TĐNL</b>     | 2        | 3   | 5   | 5        | 5   | 6   | 6   | 6   | 5        | 6   | 3   | 5        | 4   | 6   | 6   | 6   | 5   | 5   | 4   |



**Bảng 7. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT ngành QLXD theo ý kiến của các BLQ từ 2018 đến 2022 (Áp dụng từ năm 2023)**

| Năm học                  | Nội dung đã hiệu chỉnh   | Lý do hiệu chỉnh  |
|--------------------------|--|---|
| <i>A. Trường</i>         |  |   |
| 2019-2020                | Tổng số TC từ 132 TC thành 150 TC  | Theo các văn bản hướng dẫn của trường                               |
|                          | Hoàn lại 4 môn Anh văn vào CTĐT  |   |
|                          | Khởi kiến thức LLCT + Pháp luật tăng từ 4 môn thành 6 môn (thêm 1TC)                   |   |
|                          | Khởi kiến thức chuyên nghiệp tăng thêm môn học (trương ứng từ 83TC thành 88TC)         |   |
|                          | Sắp xếp lại logic các môn học ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức                     |   |
| 2020-2021                | Bổ sung kiến thức về Sáng tạo và khởi nghiệp, và Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật | Theo các văn bản hướng dẫn của trường                               |
| 2022-2023                | Hiệu chỉnh từ 19 CDR xuống còn 9 CDR   | Theo các văn bản hướng dẫn của trường                               |
|                          | Sắp xếp lại logic các môn học ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức                     | Đảm bảo lộ trình kiến thức của CTĐT                                 |
| <i>B. Khoa và Bộ môn</i> |  |   |
| 2019-2020                | Môn "Lập trình Visual basic" đổi thành môn "Lập trình ứng dụng trong XD"               | Theo các quy định của trường, và các ý kiến hợp của HĐ KHĐT Khoa XD |
|                          | Môn "Thực tập tốt nghiệp" đổi từ 2TC thành 4TC   |   |
|                          | Môn "Khóa luận tốt nghiệp" giảm từ 10TC xuống còn 7TC                                  |   |
| 2020-2021                | Thêm môn "Chuyên đề Kết cấu công trình" 3TC  |   |
|                          | Thêm môn "Chuyên đề doanh nghiệp (QLXD)" 2TC   |   |
| 2022-2023                | Giảm môn "Thực tập tốt nghiệp" còn 2TC   |   |
|                          | Bỏ 4 môn Anh văn (12TC)  |   |
|                          | Bỏ môn "Chuyên đề tốt nghiệp" 3TC  |   |
|                          | Đổi môn "Chuyên đề Kết cấu công trình" 3TC thành môn "Kết cấu BTCT và BTL" 3TC         |   |
|                          | Tăng số TC của môn "Khóa luận tốt nghiệp" thành 10TC                                   |   |
|                          | Thêm 03 môn học mới là "TT Lập và kiểm soát tiến độ"                                   |   |

| Năm học                | Nội dung đã hiệu chỉnh  | Lý do hiệu chỉnh                             |
|------------------------|---|--|
|                        | <p>xây dựng" 1TC; "An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng" 2TC, và "TT BIM trong QLXD" 1TC</p> <p>Tách nội dung của các môn "Tổ chức và QLXD" 3TC thành môn "Quản lý dự án" (2TC) và "Tổ chức thi công" (2TC),</p> <p>Đổi môn "Quản lý chất lượng trong xây dựng" (2TC) thành "Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong xây dựng" (2TC)</p> <p>04 đề án môn học tăng từ 1TC thành 2TC</p> <p>Đưa môn Xây dựng bền vững (2TC) và Hồ đào sâu (3TC) (của ngành CNKT CTXD) vào các môn tự chọn</p> <p>Đổi tên môn "Quản trị tài nguyên &amp; ATLĐ" (2TC) thành môn "Quản trị nguồn lực XD" (2TC)</p> <p>Thêm 02 môn Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (6TC) (do trung tâm CELL phụ trách, nằm ngoài CTĐT)</p>  |  |
| <i>C. Doanh nghiệp</i> |   |  |
| 2020-2021              | <p>CĐR môn học quá nhiều ở cấp độ 3 và đảm bảo tính bao quát</p> <p>Thêm nội dung “Thi công lắp ghép” – chương 9 vào môn Kỹ thuật thi công</p> <p>Đưa các nội dung liên quan đến thống kê và phán đoán các sự cố, rủi ro vào môn "TT Phân tích thống kê"</p> <p>Bổ sung thêm kiến thức ATLĐ thực tiễn vào môn học vào môn "Quản trị tài nguyên &amp; ATLĐ"</p> <p>Bổ sung thêm kiến thức quan trắc biến dạng, quan trắc tường vây, quan trắc lún vào môn "TT Trắc địa"</p> <p>Lồng ghép thêm phần quản lý Hồ sơ Vật liệu đầu vào, Hồ sơ nghiệm thu và Hoàn công vào môn "Quản lý chất lượng/ Tư vấn giám sát"</p> <p>Đưa các kiến thức mới về pháp luật xây dựng và có tính thực tiễn, tăng thời lượng và đưa nội dung FIDIC vào giảng dạy trong môn "TT Đấu thầu"</p> <p>Kiến thức chuyên sâu vào quản lý chi phí và quản lý rủi ro trong CTĐT trong chương cuối của môn "Tổ chức và Quản lý Xây dựng"</p> | Theo ý kiến doanh nghiệp họp ngày 27/11/2021 |
| 2022-2023              | <p>Tăng số lượng môn tự chọn để dễ liên ngành gồm 2 môn "Xây dựng bền vững" và "Hồ đào sâu"</p> <p>Thêm nội dung liên quan đến quản lý chất lượng bằng</p>  | Theo ý kiến doanh nghiệp họp ngày            |

| Năm học              | Nội dung đã hiệu chỉnh  | Lý do hiệu chỉnh  |
|----------------------|---|---|
|                      | môn "Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong xây dựng" (2TC)  | 06/11/2022  |
|                      | Cần thêm kiến thức về mô hình BIM bằng cách bổ sung thêm môn "TT BIM trong QLXD" (1TC)                                    |   |
| <i>D. Giảng viên</i> |   |   |
| 2021-2022            | Bổ sung khối lượng cho môn TT BIM thêm 01TC   | Theo ý kiến của GV BM ngày 19/9/2021 và 21/12/2022                      |
|                      | Gom 3-4 môn tự chọn thành 1 môn để SV định hướng chuyên ngành và dần trải ở HK5 và HK6                                    |   |
|                      | Thêm môn "TT Lập và kiểm soát tiến độ" (1TC) và "TT BIM trong QLXD" (1TC) để đảm bảo SV đang đào tạo theo hướng công nghệ |   |
| <i>E. Cựu SV</i>     |   |   |
| 2022-2023            | Giảm khối lượng của Khóa luận tốt nghiệp  | Theo kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp (đã bảo vệ KLTN) ngày 20/8/2022 |
|                      | Thêm khối lượng BIM 5D trong môn TT BIM   |   |
|                      | Thêm nhiều môn tự chọn chuyên ngành   |   |

**Bảng 8. Ma trận tương quan giữa PPGD với các CĐR của một số môn học trong CTĐT ngành QLXD**

| Môn học   | Chuẩn đầu ra   | Phương pháp giảng dạy |                        |         |                |       |                   |
|---|--|-----------------------|------------------------|---------|----------------|-------|-------------------|
|   |  | Thuyết giảng          | Sinh viên thuyết trình | Hỏi đáp | Thảo luận nhóm | Dự án | Phân công bài tập |
| Tổ chức và quản lý xây dựng (COMA331719)            | CĐR 4.5. Khả năng triển khai các sản phẩm thiết kế như tham gia xây dựng, tổ chức, điều hành và quản lý các dự án xây dựng.  | x                     | x                      | x       | x              | x     | x                 |
|   | CĐR 4.4. Khả năng vận dụng linh hoạt các quy trình thiết kế và đưa ra giải pháp tối ưu đảm bảo mục tiêu cần đạt.   | x                     |                        |         | x              | x     | x                 |
| Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng (FACP421919) | CĐR 3.1. Khả năng làm việc hợp tác, tôn trọng, sáng tạo, và có trách nhiệm như một thành viên của nhóm hoặc trưởng nhóm.   |                       | x                      |         | x              | x     |                   |
|   | CĐR 4.1. Hiểu được vai trò và trách nhiệm của người Kỹ sư xây dựng, đánh giá được sự tác động của công nghệ kỹ thuật xây dựng đối với sự phát triển xã hội và ngược lại. | x                     |                        | x       |                |       |                   |

| Môn học                                   | Chuẩn đầu ra   | Phương pháp giảng dạy |                        |         |                |       |                   |
|---|--|-----------------------|------------------------|---------|----------------|-------|-------------------|
|   |  | Thuyết giảng          | Sinh viên thuyết trình | Hỏi đáp | Thảo luận nhóm | Dự án | Phân công bài tập |
| Dự toán và định giá xây dựng (BEAE322419) | CDR 1.2. Có kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi trong lĩnh vực xây dựng như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu xây dựng, cấp thoát nước công trình.               | X                     |                        | X       | X              | X     | X                 |
|   | CDR 2.4. Kỹ năng và tư duy cá nhân tích cực: đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành; tự học và làm việc độc lập cũng như khả năng học tập suốt đời. |                       |                        | X       | X              | X     | X                 |
| Quản lý hệ thống MEP (MEPM422219)         | CDR 1.3. Có kiến thức kỹ thuật chuyên nghiệp trong tính toán thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.  | X                     |                        |         |                | X     | X                 |
|   | CDDR 2.2. Khả năng phân tích và thử nghiệm các vấn đề kỹ thuật.  | X                     |                        | X       |                | X     |                   |

**Bảng 9. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và Khoa XD**

| <b>Nhân viên hỗ trợ</b> | <b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>  |
|-------------------------|--|
| Phòng ĐT                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo;</li> <li>- Định kỳ giám sát KQHT của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập;</li> <li>- Xét và công nhận tốt nghiệp;</li> <li>- Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo;</li> <li>- Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...</li> </ul>   |
| Phòng TS&CTSV           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông;</li> <li>- Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh;</li> <li>- Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên;</li> <li>- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD;</li> <li>- Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.</li> </ul>   |
| Phòng KHCN              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đơn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết;</li> <li>- Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV;</li> <li>- Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...</li> </ul>   |
| Phòng QHDN              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối giữa Trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích của Trường – Doanh nghiệp - Sinh viên;</li> <li>- Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của Trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp;</li> <li>- Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu Khoa học;</li> </ul> |

| Nhân viên hỗ trợ    | Có đủ năng lực thực hiện các công việc  |
|---------------------|---|
|                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối CSV và tổ chức các hoạt động của CSV trường;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.</li> </ul>   |
| Thư viện            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học;</li> <li>- Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin;</li> <li>- Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.</li> </ul>  |
| Trung tâm Dịch vụ   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD;</li> <li>- Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ sinh viên;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho sinh viên;</li> <li>- Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/ Đội/ Nhóm sinh viên;</li> <li>- Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh viên.</li> </ul> <p><i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT.DVSV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i></p> |
| Trung tâm thông tin | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TT TTMT thực hiện các nhiệm vụ về CNTT của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.</li> </ul>  |
| Trạm Y tế           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường;</li> <li>- Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp;</li> <li>- Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe;</li> <li>- Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các PTN, PTH.</li> </ul>   |

| Nhân viên hỗ trợ                   | Có đủ năng lực thực hiện các công việc  |
|------------------------------------|---|
| Ban quản lý KTX                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh;</li> <li>- Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú;</li> <li>- Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX;</li> <li>- Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini.</li> </ul>  |
| Đoàn TN, Hội SV                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ.</li> <li>- Quản lý góc sẻ chia</li> <li>- Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality</li> </ul>  |
| TT.Giáo dục Thể chất và Quốc phòng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý các CLB: bóng đá, bóng chuyền, boxing, bóng rổ, cờ, cầu lông, võ thuật (karatedo, Việt Nam võ ta)</li> </ul>   |
| Thư ký Khoa                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp, theo dõi tình hình sĩ số sinh viên thực tế trong thời gian học tập ở Khoa;</li> <li>- Tham gia xét tạm dừng học, buộc thôi học, vào học lại đối với sinh viên cầu các lớp thuộc Khoa quản lý;</li> <li>- Kiểm tra điểm các học kỳ của sinh viên sắp ra trường, thông báo cho sinh viên và tổng hợp điểm sai để chỉnh sửa;</li> <li>- Lên danh sách tổng hợp điểm các học kỳ để xét cho phép làm khóa luận, luận văn tốt nghiệp đối với sinh viên năm cuối.</li> <li>- Tổ chức cho giảng viên đăng ký đề tài hướng dẫn và sinh viên đăng ký tên đề tài thực hiện;</li> <li>- Tổ chức báo cáo bảo vệ đề tài tốt nghiệp (công văn thành lập hội đồng, mượn phòng, máy chiếu, chuẩn bị hồ sơ cho hội đồng, thu nhận đề tài của sinh viên, tổng hợp điểm báo cáo tốt nghiệp;</li> </ul> |



| Nhân viên hỗ trợ | Có đủ năng lực thực hiện các công việc   |
|------------------|--|
|                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sắp xếp, bảo quản hồ sơ của đơn vị liên quan đến chương trình giáo dục đại học, đề cương chi tiết, đề thi và các quyết định tạm dừng học, thôi học, học lại, khen thưởng, kỷ luật và hồ sơ sinh viên tốt nghiệp;</li> <li>- Tư vấn các chính sách, quy định quý chế Nhà trường, các quy trình làm việc cho sinh viên;</li> <li>- Tiếp nhận các đơn từ, đề nghị của sinh viên, kiểm tra, trình ký, trả lại cho sinh viên;</li> <li>- Thông báo tới sinh viên các thông tin của Ban Chủ nhiệm Khoa và các Bộ môn thuộc Khoa;</li> </ul>   |
| Tư vấn viên      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa; hướng dẫn sinh viên đăng ký học phần ở mỗi học kỳ và tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng sinh viên ở mỗi học kỳ và toàn khóa học;</li> <li>- Tư vấn cho sinh viên thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện, thực hiện quy định công tác xã hội;</li> <li>- Tư vấn, giải đáp và hướng dẫn sinh viên nắm vững, thực hiện đúng đắn đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật; chế độ chính sách liên quan đến người học;</li> <li>- Tiếp nhận, xử lý hoặc tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan;</li> <li>- Tham dự họp và tư vấn cho Khoa/trường trong công tác xét khen thưởng, kỷ luật, xét nợ học phần, xét tốt nghiệp, xét chọn học bổng tài trợ,...khi được yêu cầu;</li> <li>- Giới thiệu cho sinh viên những địa chỉ (cán bộ, đơn vị) để được nhận tư vấn;</li> <li>- Nắm vững phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ công tác tư vấn cho sinh viên.</li> </ul> |
| Nhân viên PTN    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập, tiếp nhận, ghi nhãn và/hoặc phân tích các mẫu vật liệu bằng cách sử dụng đúng thiết bị thí nghiệm;</li> <li>- Thiết kế và thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm trong PTN phù hợp với quy trình tiêu chuẩn, ghi lại những quan sát và giải thích các phát hiện;</li> <li>- Lưu trữ tất cả các dữ liệu thí nghiệm và kết quả thử nghiệm một cách chính xác, ở định dạng quy định (bằng văn bản và trên hệ thống máy tính);</li> <li>- Đảm bảo rằng các hướng dẫn an toàn được tuân thủ mọi lúc trong PTN;</li> <li>- Duy trì nhật ký hàng ngày và sổ ghi chép thiết bị;</li> </ul>  |

| <b>Nhân viên<br/>hỗ trợ</b> | <b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>   |
|-----------------------------|---|
|                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng, hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm;</li> <li>- Đặt hàng vật dụng thí nghiệm khi được yêu cầu;</li> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết;</li> <li>- Luôn cập nhật những phát triển Khoa học kỹ thuật có liên quan;</li> <li>- Ngoài ra, Nhân viên PTN cũng có trách nhiệm hỗ trợ các chuyên gia - những người chịu trách nhiệm chính về thí nghiệm, nghiên cứu Khoa học và ứng dụng. Nói cách khác, Nhân viên PTN làm việc theo yêu cầu và sự chỉ đạo của những chuyên gia, giáo sư, tiến sỹ ở nơi làm việc.</li> </ul> |

**Bảng 10. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019 – 2023**

| STT | Khoa/ Trung tâm | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng   | Số lượng |      |      |      |      | Ghi chú |
|-----|-----------------|---|----------|------|------|------|------|---------|
|     |                 |   | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |         |
| 1   | K.CNHH&TP       | Trung cấp chính trị   |          |      |      | 1    |      |         |
| 2   | K.ĐTQT          | Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại   |          |      |      |      | 1    |         |
| 3   | K.KHƯD          | Trung cấp chính trị   |          |      |      | 1    |      |         |
| 4   | P.ĐT            | BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III  | 2        |      |      |      |      |         |
| 5   | P.TCHC          | Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS  |          |      | 3    |      |      |         |
| 6   | P.TCHC          | Trí tuệ nhân tạo  |          |      | 1    |      |      |         |
| 7   | P.TCHC          | BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học  |          |      |      | 1    |      |         |
| 8   | P.ĐT            | Trí tuệ nhân tạo  |          |      | 1    |      |      |         |
| 9   | P.ĐTKCQ         | Trung cấp chính trị   |          |      |      | 1    |      |         |
| 10  | P.QHQT          | Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS  |          |      | 2    |      |      |         |
| 11  | P.TT            | Trung cấp chính trị   |          |      |      | 1    |      |         |
| 12  | P.ĐBCL          | Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục                                   |          | 2    |      |      |      |         |
| 13  | P.ĐT            | Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục                                   |          | 1    |      |      |      |         |
| 14  | P.ĐT            | Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020 |          | 1    |      |      |      |         |
| 15  | P.ĐTKCQ         | Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ   |          | 1    |      |      |      |         |
| 16  | P.ĐTKCQ         | tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên giảng dạy môn  |          |      |      | 1    |      |         |

| STT | Khoa/ Trung tâm | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng   | Số lượng |      |      |      |      | Ghi chú |
|-----|-----------------|---|----------|------|------|------|------|---------|
|     |                 |   | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |         |
|     |                 | học giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2022   |          |      |      |      |      |         |
| 17  | P.KHCN          | Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp                | 1        |      |      |      |      |         |
| 18  | P.KHCN          | STEMCON2019   | 1        |      |      |      |      |         |
| 19  | P.KHCN          | đi làm việc với Trường Đại học Nha Trang để chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỹ thuật và Hệ thống ICSSE2021 diễn ra từ ngày 26/8 đến 28/8/2021 tại Nha Trang    |          |      | 5    |      |      |         |
| 20  | P.KHCN          | đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)  |          |      |      | 1    |      |         |
| 21  | P.KHCN          | đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)  |          |      |      | 4    |      |         |
| 22  | P.KHCN          | Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS  |          |      | 4    |      |      |         |
| 23  | P.KHTC          | Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế  | 2        |      |      |      |      | NN      |
| 24  | P.KHTC          | Bồi dưỡng công tác tài chính, tài sản và đầu tư năm 2019  | 3        |      |      |      |      |         |
| 25  | P.KHTC          | Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp                | 1        |      |      |      |      |         |
| 26  | P.KHTC          | Quản trị rủi ro tài chính và thuế tại các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập từ góc nhìn của Kiểm toán nhà nước và Kiểm toán nội bộ |          | 2    |      |      |      |         |

| STT | Khoa/ Trung tâm | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng  | Số lượng |      |      |      |      | Ghi chú |
|-----|-----------------|--|----------|------|------|------|------|---------|
|     |                 |  | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |         |
| 27  | P.KHTC          | Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0  |          |      |      | 1    |      |         |
| 28  | P.KHTC          | Nghiệp vụ đấu thầu nâng cao  |          |      |      | 3    |      |         |
| 29  | P.KHTC          | Thăm quan và học tập các mô hình quản lý giáo dục tại các trường đại học ở Mỹ (ASU, Suny Binghamton, California State University, Kettering University)  |          |      |      | 1    |      |         |
| 30  | P.QHDN          | Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS   |          |      | 1    |      |      |         |
| 31  | P.QHQT          | Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại  |          |      |      |      | 1    |         |
| 32  | P.TBVT          | Đào tạo đấu thầu qua mạng  |          | 3    |      |      |      |         |
| 33  | P.TBVT          | Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công  |          |      |      |      | 1    |         |
| 34  | P.TCHC          | Tập huấn công tác truyền thông về GDĐT nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác hành chính và truyền thông của các trường đại học, cao đẳng sư phạm            | 1        |      |      |      |      |         |
| 35  | P.TCHC          | Lớp tập huấn Ban Chỉ huy quân sự các trường, cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ, các cơ sở giáo dục đào tạo về công tác Quốc phòng quân sự, tự vệ phòng chống khủng bố và bạo lực học đường năm 2019 | 1        |      |      |      |      |         |
| 36  | P.TCHC          | Kỹ năng chuyên sâu về luật lao động, tiền lương, luật BHXH, BHYT, BHTN áp dụng năm 2019 - 2020   | 2        |      |      |      |      |         |
| 37  | P.TCHC          | Tập huấn công tác Văn thư, Lưu trữ   | 2        |      |      |      |      |         |

| STT | Khoa/ Trung tâm | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng   | Số lượng |      |      |      |      | Ghi chú |
|-----|-----------------|---|----------|------|------|------|------|---------|
|     |                 |   | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |         |
| 38  | P.TCHC          | Tọa đàm triển khai Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Chính Phủ   |          |      | 1    |      |      |         |
| 39  | P.TCHC          | Tập huấn công tác thi đua, khen thưởng năm 2022   |          |      |      | 1    |      |         |
| 40  | P.TCHC          | Lớp tập huấn Ban chỉ huy Quân sự các trường, cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ về công tác quốc phòng, quân sự, lực lượng tự vệ năm 2022         |          |      |      | 1    |      |         |
| 41  | P.TCHC          | tập huấn công tác tổ chức cán bộ  |          |      |      |      | 2    |         |
| 42  | P.TCHC          | bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra  |          |      |      |      | 1    |         |
| 43  | P.TCHC          | BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III  | 1        |      |      |      |      |         |
| 44  | P.TCHC          | Trung cấp chính trị   |          |      |      | 2    |      |         |
| 45  | P.TS&CTSV       | Xây dựng mô hình phối hợp Trường - gia đình - xã hội; mô hình Câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên | 1        |      |      |      |      |         |
| 46  | P.TS&CTSV       | Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020                               |          | 1    |      |      |      |         |
| 47  | P.TT            | Chương trình bồi dưỡng năng lực xử lý khủng hoảng truyền thông  | 1        |      |      |      |      |         |
| 48  | P.TT            | Kỹ năng truyền thông quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học   |          | 1    |      |      |      |         |
| 49  | P.TTGD          | Tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thi THPT quốc gia năm 2019   | 1        |      |      |      |      |         |

| STT | Khoa/ Trung tâm | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng   | Số lượng |      |      |      |      | Ghi chú |
|-----|-----------------|---|----------|------|------|------|------|---------|
|     |                 |   | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |         |
| 50  | P.TTGD          | Khóa tập huấn nghiệp vụ thanh, kiểm tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo   |          | 1    |      |      |      |         |
| 51  | P.TTGD          | Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Khóa 02 năm 2020 |          | 1    |      |      |      |         |
| 52  | P.TTGD          | Tập huấn công tác Công đoàn   |          | 1    |      |      |      |         |
| 53  | TT CNPM         | BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học  |          |      |      |      | 3    |         |
| 54  | TT DV           | Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0   |          |      |      | 1    |      |         |
| 55  | TT DV           | Nghiệp vụ quản lý – sử dụng tài sản công  |          |      |      |      | 1    |         |
| 56  | TT ST&KN        | Hỗ trợ quản trị dự án khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số  |          |      | 1    |      |      |         |
| 57  | TT TTMT         | Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS  |          |      | 1    |      |      |         |
| 58  | TT TTMT         | Trí tuệ nhân tạo  |          |      | 2    |      |      |         |
| 59  | TT TTMT         | BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học  |          |      |      | 1    |      |         |
| 60  | TT.GDTC&QP      | Nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH  | 1        |      |      |      |      |         |
| 61  | TT.TTMT         | Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế  | 2        |      |      |      |      |         |
| 62  | TTCNPM          | Ứng dụng CNTT trong quản lý khóa học trực tuyến   | 1        |      |      |      |      |         |
| 63  | TTCNPM          | Dạy học theo năng lực - chuyển đổi theo giáo dục 4.0  | 1        |      |      |      |      |         |
| 64  | Thư viện        | Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở  | 1        |      |      |      |      |         |
| 65  | Thư viện        | Các dịch vụ thư viện đại học hiện đại   | 1        |      |      |      |      |         |

| STT | Khoa/ Trung tâm | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng   | Số lượng  |           |           |           |           | Ghi chú |
|-----|-----------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                 |   | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      |         |
| 66  | Thư viện        | Tiêu chuẩn chức danh Thư viện viên hạng II  | 2         |           |           |           |           |         |
| 67  | Thư viện        | Kỹ năng tập huấn kiến thức thông tin trong thư viện   | 1         |           |           |           |           |         |
| 68  | Thư viện        | Khảo thí trực tuyến trong trường đại học - kinh nghiệm và thực tiễn của liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ |           |           |           | 1         |           |         |
| 69  | Thư viện        | Thư viện Đại học trong thế giới hậu Covid   |           |           |           |           | 3         |         |
| 70  | Thư viện        | theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện khóa 8 năm 2023   |           |           |           |           | 3         |         |
| 71  | Thư viện        | Trí tuệ nhân tạo  |           |           | 1         |           |           |         |
| 72  | Thư viện        | Trung cấp chính trị   |           |           |           | 2         |           |         |
|     | <b>Tổng:</b>    | <b>109</b>  | <b>30</b> | <b>15</b> | <b>23</b> | <b>25</b> | <b>16</b> |         |



**Bảng 11. Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHSPT**

| Thời gian                              | Nội dung thực hiện  |
|--|---|
| Tháng 11                               | Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm truyền truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.  |
| Tháng 12                               | Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyển sinh về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.   |
| Tháng 01                               | Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.  |
| Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo | <p>Triển khai thực hiện kế hoạch tuyển truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp:</p> <p><i>[H8.08.01.05]</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình</li> <li>- Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương</li> <li>- Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường</li> <li>- Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội</li> <li>- Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp;</li> <li>- Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,...</li> <li>- Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, Smart solutions...</li> </ul> |
| Tháng 03 đến 08                        | Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học  |

**Bảng 12. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Trường quản lý (theo công văn số 1877/ĐHSPKT-ĐT ngày 27/7/2023)**

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ số cần giám sát</b>  | <b>Số phòng</b> | <b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b> |
|--|---|-----------------|--------------------------------------|---|
| 1  | Cơ sở I   |                 | 174.247                              | 116.272                                       |
| 2  | Cơ sở II  |                 | 44.408                               | 24.028  |
| <b>Tổng cộng</b>   |   |                 | <b>218.655</b>                       | <b>140.300</b>                                |
| <b>Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...</b> |   |                 |                                      |   |
| <b>1</b>   | <b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo</b> | <b>435</b>      |                                      | <b>36.763</b>                                 |
| 1.1  | Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ   | 2               |                                      | 2.300   |
| 1.2  | Phòng học từ 100 - 200 chỗ  | 75              |                                      | 8.742   |
| 1.3  | Phòng học từ 50 - 100 chỗ   | 63              |                                      | 5.840   |
| 1.4  | Phòng học dưới 50 chỗ   | 85              |                                      | 4.356   |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện   | 225             |                                      | 21.238  |
| 1.6  | Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo  | 204             |                                      | 7.781   |
| 1.7  | Khu tự học của sinh viên  | 6               |                                      | 7.744   |
| <b>2</b>   | <b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>   | <b>2</b>        |                                      | <b>4.490</b>                                  |
| <b>3</b>   | <b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>  | <b>194</b>      |                                      | <b>38.645</b>                                 |
| <b>4</b>   | <b>Nhà thể thao đa năng, sân bóng</b>   | <b>8</b>        |                                      | <b>17.790</b>                                 |
| <b>Tổng cộng</b>   |   | <b>639</b>      |                                      | <b>97.688</b>                                 |

**Bảng 13. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường**

| TT | Tên phòng/giảng đường/lab    | SL  | Danh mục trang thiết bị chính   | Đối tượng sử dụng                             | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|----|------------------------------|-----|---|---|--|-------------------|----------|------|
|    |                              |     |   |   |  | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1  | Phòng học                    | 183 | – Projector<br>– TV LCD<br>– Máy lọc nước<br>– Máy điều hòa   | SV,GV   | 16.585                                   | 16.585            |          |      |
| 2  | Thư viện                     | 2   | – Máy quét mã vạch<br>– Máy tính LCD<br>– Máy in thẻ<br>– Đầu đọc thẻ<br>– Bộ giải pháp quản trị thư viện | Toàn trường                                   | 4.496                                    | 4.496             |          |      |
| 3  | Phòng thí nghiệm             | 61  | –   | SV,GV   | 11.866                                   | 11.866            |          |      |
| 4  | Phòng thực hành              | 44  | –   | SV,GV   | 10.507                                   | 10.507            |          |      |
| 5  | Nhà tập đa năng              | 2   | –   | Toàn trường                                   | 5.681                                    | 5.681             |          |      |
| 6  | Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc) | 107 | – Bộ bàn văn phòng<br>– Bộ máy tính LCD   | Lãnh đạo, Nhân viên phòng/ban/trung tâm, Khoa | 15.489                                   | 15.489            |          |      |
| 7  | Ký túc xá                    | 2   | – Tủ<br>– Giường tầng   | SV  | 19.286                                   | 19.286            |          |      |
| 8  | Sân vận động (Sân thể thao)  | 8   |   | Toàn trường                                   | 14.075                                   |                   | 14.075   |      |
|    | Tổng cộng                    |     |   |   | 97.985                                   | 97.985            |          |      |

**Bảng 14. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022**

| <b>TT</b>   | <b>Nội dung</b>   | <b>Kinh phí<br/>(triệu đồng)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|---|---|----------------------------------|----------------|
| 1   | Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các PTN Khoa Điện – Điện tử, Khoa XD, Khoa In, Khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2... | 182.944                          |                |
| 2   | Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải   | 500                              |                |
| 3   | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện:<br>Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, PTH nghề Khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...  | 2.300                            |                |
| 4   | Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy   | 1.500                            |                |
| 5   | Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan:<br>Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...  | 32.000                           |                |
| 6   | Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng   | 106.188                          |                |
| Hiện Trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1 |   |                                  |                |

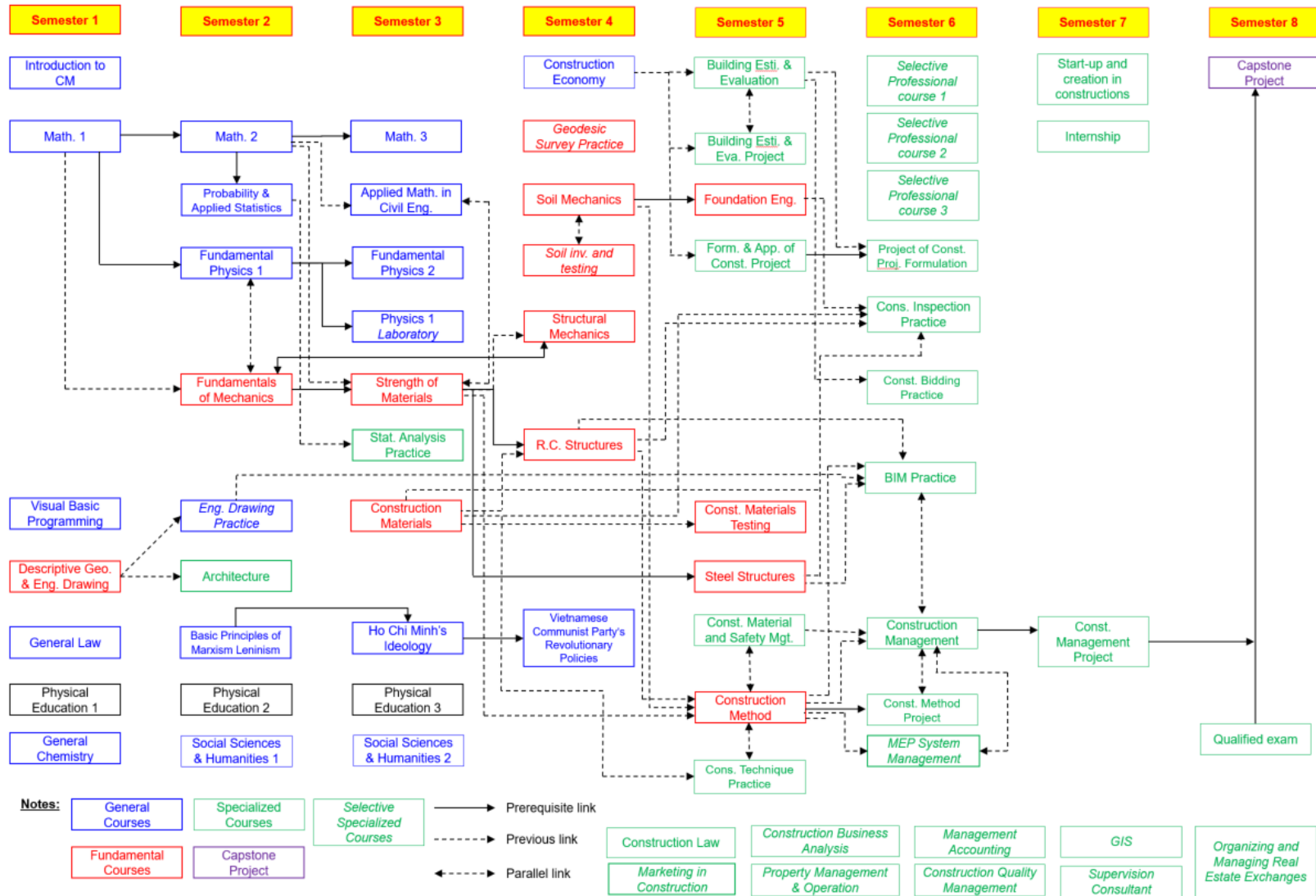
**Bảng 15. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Trường từ 2018-2022**

| Nội dung   |   | Tỷ lệ hài lòng (%)        |       |       |       |  | Ghi chú                                  |
|--|---|---------------------------|-------|-------|-------|--|--|
|  |   | 2018                      | 2019  | 2020  | 2021  | 2022   |  |
| <b>Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của Trường</b> |   |                           |       |       |       |  |  |
| <b>Môi trường</b>  | Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sân, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng                                     | Chưa khảo sát câu hỏi này | 82,84 | 87,94 | 88,54 | 80,49  | Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới |
| <b>Sức khỏe</b>  | Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu   | 75,96                     | 78,96 | 77,91 | 79,2  | 77,16  |  |
|  | Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi                          | Chưa khảo sát câu hỏi này | 79,6  | 79,64 | 82,18 | 77,67  |  |
| <b>An toàn</b>   | Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt   | 79,86                     | 83,2  | 87,88 | 83,33 | 78,76  |  |
| <b>Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc</b>    |   |                           |       |       |       |  |  |
| <b>Môi trường</b>  | <b>Mục I.</b> Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc  | 95,7                      | 96,5  | 97,66 | 77,39 | Khảo sát từ tháng 07/2022 nên sẽ bổ sung sau |  |
|  | <b>Mục V.</b> Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy   | 61,1                      | 59,7  | 61,65 | 57,54 |  |  |
|  | <b>Mục V.</b> Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy   | 82,9                      | 86,8  | 84,21 | 88,7  |  |  |
| <b>Sức khỏe</b>  | <b>Mục V.</b> Trạm y tế (khảo sát về CLPV chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức | 82,9                      | 86,8  | 84,21 | 87,7  |  |  |

| Nội dung       |   | Tỷ lệ hài lòng (%) |      |       |       |      | Ghi chú |
|----------------|---|--------------------|------|-------|-------|------|---------|
|                |   | 2018               | 2019 | 2020  | 2021  | 2022 |         |
|                | khỏe cho Cán bộ của trường...)  |                    |      |       |       |      |         |
| <b>An toàn</b> | <b>Mục VI.</b> Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN/PTH, nhật ký sử dụng | 96,2               | 87,9 | 85,94 | 80,82 |      |         |
|                | <b>Mục VI.</b> Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết                   | 87,9               | 76,7 | 73,44 | 73,97 |      |         |
|                | <b>Mục VI.</b> Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố           | 75,8               | 67,4 | 71,88 | 67,12 |      |         |

**Bảng 16. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV**

| TT | Các lý do cần cải thiện   | Các giải pháp   |
|----|---|---|
| 1  | Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo | Trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04]</i> .   |
| 2  | Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.   | Trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .   |
| 3  | Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học  | Trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .  |
| 4  | Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những môn học phù hợp với năng lực của các em.                             | Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .   |
| 5  | Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.   | Trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]; [H11.11.02.09]; [H11.11.02.10]</i> . |
| 6  | Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra   | Trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]; [H11.11.02.12]</i> .  |
| 7  | Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ   | Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng tòng Khoa <i>[H11.11.02.03]</i> .  |



Hình 1. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các môn học của CTĐT ngành QLXD (2018-2022)



## DANH MỤC MINH CHỨNG

### TIÊU CHUẨN 1

| Tiêu chí   | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|--|----|---------------|--|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>   |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học</b> |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 1.1</b>  | 1  | H1.01.01.01   | a. Quyết định ban hành CTĐT*.<br>b. CTĐT ngành QLXD năm 2018 | 1273/QĐ-ĐHSPKT,<br>3/8/2018   | ĐHSPKT                                    |         |
|  | 2  | H1.01.01.02   | Các biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2020*                | 15/10/2020<br>27/12/2020  | Khoa XD                                   |         |
|  | 3  | H1.01.01.03   | Các biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2021*                | 26/01/2021<br>17/8/2021<br>21/11/2021   | Khoa XD                                   |         |
|  | 4  | H1.01.01.04   | Các biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2022*                | 21/08/2022<br>06/11/2022<br>14/11/2022  | Khoa XD                                   |         |

|    |             |  |                              |                      |          |
|----|-------------|--|------------------------------|----------------------|----------|
| 5  | H1.01.01.05 | Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2017-2022*  | 1420/QĐ-ĐHSPKT,<br>11/5/2020 | ĐHSPKT               |          |
| 6  | H1.01.01.06 | Luật GDDH năm 2012   | 18/6/2012                    | Quốc hội<br>Khóa 13  |          |
| 7  | H1.01.01.07 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH năm 2018   | 19/11/2018                   | Quốc hội<br>Khóa 14  |          |
| 8  | H1.01.01.08 | Khung trình độ quốc gia  | 1982/QĐ-TTg,<br>18/10/2016   | Chính phủ            |          |
| 9  | H1.01.01.09 | a. Biên bản họp HĐ KHĐT cấp trường đối với mở ngành đào tạo QLXD*<br>b. Thông báo kế hoạch đề án mở ngành Số 26/TB-ĐHSPKT ngày 19/01/2018  | 10/8/2016<br>19/1/2018       | ĐHSPKT               |          |
| 10 | H1.01.01.10 | Báo cáo điều tra lao động việc làm   |                              | Tổng cục<br>Thống kê | Năm 2018 |
| 11 | H1.01.01.11 | a. Mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến DN về nhu cầu thị trường việc làm về việc mở ngành đào tạo QLXD*<br>b. Kết quả khảo sát lấy ý kiến DN về nhu cầu thị trường việc làm về việc mở ngành đào tạo QLXD* | 15/6/2017<br>20/3/2018       | BM<br>TC&QLXD        |          |
| 12 | H1.01.01.12 | Website thể hiện tầm nhìn, sứ mạng, CTĐT, đội ngũ GV và CSVC của Khoa XD   |                              | Khoa XD              |          |
| 13 | H1.01.01.13 | Các bảng hiệu thể hiện tầm nhìn sứ mạng của Khoa XD trong khuôn viên trường  |                              | Khoa XD              |          |

|   |    |             |   |   |               |          |
|---|----|-------------|---|---|---------------|----------|
|   | 14 | H1.01.01.14 | Bản mô tả tóm tắt CTĐT*   | 15/9/2018   | BM<br>TC&QLXD |          |
|   | 15 | H1.01.01.15 | Tài liệu quảng bá tuyển sinh (kèm fanpage)*   |   | Khoa XD       | Hàng năm |
| <b>Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT</b> |    |             |   |   |               |          |
| <b>Tiêu chí 1.2</b>   | 1  | H1.01.02.01 | Quy định xây dựng và cải tiến CTĐT  | 1712/HD-ĐHSPKT,<br>30/9/2022  | ĐHSPKT        |          |
|   | 2  | H1.01.02.02 | Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH            | Thông tư 17/2021  | Bộ GD&ĐT      |          |
|   | 3  | H1.01.02.03 | Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018 | 74/KH-ĐHSPKT<br>27/01/2021  | ĐHSPKT        |          |
|   | 4  | H1.01.02.04 | a. Quyết định ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ ĐH<br>b. CTĐT ngành QLXD năm 2019-2022          | 793/QĐ-ĐHSPKT,<br>19/03/2021  | ĐHSPKT        |          |
|   | 5  | H1.01.02.05 | Quyết định công nhận CDR của CTĐT   | 1272/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/8/2018<br>1261/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/7/2019<br>1528//QĐ-ĐHSPKT,<br>30/3/2023 | ĐHSPKT        |          |

|   |    |             |  |   |               |  |
|---|----|-------------|--|---|---------------|--|
|   | 6  | H1.01.02.06 | Quyết định về việc thêm CDR về khởi nghiệp và sáng tạo   | 1878/QĐ-ĐHSPKT,<br>30/10/2017<br><br>280/HD-ĐHSPKT,<br>30/10/2017 | ĐHSPKT        |  |
|   | 7  | H1.01.02.07 | Hướng dẫn về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH  | 1712/HD-ĐHSPKT,<br>30/9/2022                                      | ĐHSPKT        |  |
|   | 8  | H1.01.02.08 | Hướng dẫn hiệu chỉnh tiến độ ĐT ở các học phần chung trong CTĐT  | 2403/HD-ĐHSPKT,<br>28/12/2022                                     | ĐHSPKT        |  |
|   | 9  | H1.01.02.09 | Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT của toàn trường  | 1425/KH-ĐHSPKT,<br>22/8/2022                                      | ĐHSPKT        |  |
|   | 10 | H1.01.02.10 | Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT của Khoa XD  | 24/9/2022   | Khoa XD       |  |
|   | 11 | H1.01.02.11 | Mẫu đề cương MH trong CTĐT*  |   | BM<br>TC&QLXD |  |
|   | 12 | H1.01.02.12 | Bảng ma trận tương quan của các CDR với các MH*  |   | BM<br>TC&QLXD |  |
| <b>Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai</b> |    |             |  |   |               |  |
| <b>Tiêu chí 1.3</b>   | 1  | H1.01.03.01 | Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ | 07/2015/TT-BGDĐT,<br>16/4/2015                                    | Bộ GD&ĐT      |  |

|    |             |   |                               |               |  |
|----|-------------|---|-------------------------------|---------------|--|
| 2  | H1.01.03.02 | Kế hoạch đo lường CDR CTĐT theo các năm học                                   |                               | BM<br>TC&QLXD |  |
| 3  | H1.01.03.03 | Kết quả đo lường và đối sánh mức độ đạt được CDR CTĐT theo các năm học*       |                               | BM<br>TC&QLXD |  |
| 4  | H1.01.03.04 | Quyết định thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH               | 2350/QĐ-ĐHSPKT,<br>22/8/2022  | ĐHSPKT        |  |
| 5  | H1.01.03.05 | Kế hoạch về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH                              | 1425/KH-ĐHSPKT,<br>22/8/2022  | ĐHSPKT        |  |
| 6  | H1.01.03.06 | Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH               | 1550/BB-HĐKHĐT,<br>12/9/2022  | ĐHSPKT        |  |
| 7  | H1.01.03.07 | Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH               | 2380/BB-HĐKHĐT,<br>23/12/2022 | ĐHSPKT        |  |
| 8  | H1.01.03.08 | Hướng dẫn của PDT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH                     | 1712/HD-ĐHSPKT,<br>30/9/2022  | ĐHSPKT        |  |
| 9  | H1.01.03.09 | Hướng dẫn của PDT về việc hiệu chỉnh tiến độ ĐT các học phần chung trong CTĐT | 2403/HD-ĐHSPKT,<br>28/12/2022 | ĐHSPKT        |  |
| 10 | H1.01.03.10 | Quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ khóa 2023                                 | 1529/QĐ-ĐHSPKT,<br>30/5/2023  | ĐHSPKT        |  |
| 11 | H1.01.03.11 | Kết quả khảo sát với GV, SV đang học, CSV và DN hàng năm                      | Hàng năm                      | ĐHSPKT        |  |
| 12 | H1.01.03.12 | Quyết định thành lập HĐ TVDN ngành QLXD                                       | 2652/QĐ-ĐHSPKT,<br>23/9/2023  | Khoa XD       |  |
| 13 | H1.01.03.13 | Biên bản họp của các BLQ, đặc biệt là nhà sử dụng lao động*                   |                               | Khoa XD       |  |

|  |    |             |  |  |               |  |
|--|----|-------------|--|--|---------------|--|
|  | 14 | H1.01.03.14 | Các báo cáo kết quả đo lường CDR và đối sánh các năm học 2020-2021, 2021-2022 và 2022-2023 |  | BM<br>TC&QLXD |  |
|  | 15 | H1.01.03.15 | CTĐT ngành QLXD áp dụng cho năm 2023   |  | BM<br>TC&QLXD |  |
|  | 16 | H1.01.03.16 | Bảng mapping CDR-PIs-TĐNL của CTĐT 2023  |  | BM<br>TC&QLXD |  |

## TIÊU CHUẨN 2

| Tiêu chí   | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|--|----|---------------|--|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo</b>              |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật</b> |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 2.1</b>  | 1  | H2.02.01.01   | CTĐT và bản mô tả/đề cương môn học/học phần ngành QLXD gồm các phiên bản 2018, 2019 và 2023*                               |   | Khoa XD                                   |         |
|  | 2  | H2.02.01.02   | a. Kế hoạch điều chỉnh CTĐT giai đoạn 2018-2022*<br><br>b. Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH năm 2022 khoa Xây dựng | 1425/KH-ĐHSPKT<br>22/08/2022<br><br>29/9/2022                                 | ĐHSPKT                                    |         |

|   |   |             |   |  |               |  |
|---|---|-------------|---|--|---------------|--|
|   | 3 | H2.02.01.03 | Ma trận kỹ năng và CDR của các học phần   |  | BM<br>TC&QLXD |  |
|   | 4 | H2.02.01.04 | Bản đối sánh các nội dung mô tả CTĐT ngành QLXD qua các lần điều chỉnh  | 11/2021, 8/2022,<br>11/2022  | BM<br>TC&QLXD |  |
|   | 5 | H2.02.01.05 | Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về điều chỉnh CTĐT ngành QLXD  | 27/12/2020,<br>21/11/2021,<br>19/08/2022,<br>06/11/2022            | Khoa XD       |  |
|   | 6 | H2.02.01.06 | Biên bản họp của HĐ KHĐT Khoa về hoạt động rà soát CTĐT*  | BB 15/10/2020, BB<br>26/01/2021, 02/BB-<br>KXD/2022,<br>14/11/2022 | Khoa XD       |  |
|   | 7 | H2.02.01.07 | Website của Khoa công bố CTĐT   |  | Khoa XD       |  |
| <b>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật</b> |   |             |   |  |               |  |
| <b>Tiêu chí 2.2</b>   | 1 | H2.02.02.01 | ĐCCT của tất cả các học phần trong CTĐT ngành QLXD trong giai đoạn 2018-2023  | Khóa 2018-2022 và<br>Khóa 2023                                     | Khoa XD       |  |
|   | 2 | H2.02.02.02 | a. Kế hoạch rà soát điều chỉnh đề cương học phần.<br><br>b. Quyết định ban hành khung chương trình đào tạo kỹ sư trình độ đại học | 1425/KH-ĐHSPKT<br>22/08/2022<br><br>2087/QĐ-ĐHSPKT<br>05/08/2020   | ĐHSPKT        |  |
|   | 3 | H2.02.02.03 | Hướng dẫn, quy định sửa đổi đề cương học phần các CTĐT và ngành QLXD  | 280/HD-ĐHSPKT,<br>08/11/2022,<br>28/10/2022                        | ĐHSPKT        |  |

|   |   |             |   |   |                    |  |
|---|---|-------------|---|---|--------------------|--|
|   | 4 | H2.02.02.04 | Thông báo cập nhập, bổ sung hoàn thiện CTĐT                                       | 1425/KH-DHSPKT<br>22/08/2022  | ĐHSPKT             |  |
|   | 5 | H2.02.02.05 | Danh sách các học phần mới được bổ sung qua các lần điều chỉnh, cập nhật          |   | BM<br>TC&QLXD      |  |
|   | 6 | H2.02.02.06 | Các biên bản họp của các BLQ về nội dung, chất lượng của các học phần gồm:*       | 27/12/2020,<br>22/8/2021,<br>19/9/2021,<br>21/8/2022,<br>06/11/2022 | Khoa XD            |  |
|   | 7 | H2.02.02.07 | Biên bản họp điều chỉnh đề cương học phần theo hướng tiếp cận kiến thức mới*      | BB 26/01/2021,<br>02/BB-KXD/2022<br>ngày 14/11/2022,<br>19/8/2022   | Khoa XD            |  |
| <b>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</b> |   |             |   |   |                    |  |
| <b>Tiêu chí 2.3</b>   | 1 | H2.02.03.01 | Quyết định công bố CTĐT ngành QLXD  | 1273/QĐ-ĐHSPKT<br>3/08/2018<br><br>793/QĐ-ĐHSPKT<br>19/03/2021      | ĐHSPKT             |  |
|   | 2 | H2.02.03.02 | Biên bản họp Khoa có nội dung thông báo bản mô tả CTĐT và đề cương MH             | 06/11/2022  | Khoa XD            |  |
|   | 3 | H2.02.03.03 | Website của Trường và Khoa XD có công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần* |   | ĐHSPKT/<br>Khoa XD |  |



|  |   |             |   |           |               |  |
|--|---|-------------|---|-----------|---------------|--|
|  | 4 | H2.02.03.04 | Báo cáo kết quả khảo sát mức độ đồng ý của SV về nội dung CTĐT sau khi tốt nghiệp | 30/7/2023 | BM<br>TC&QLXD |  |
|--|---|-------------|---|-----------|---------------|--|

### TIÊU CHUẨN 3

| Tiêu chí   | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú  |
|--|----|---------------|--|---|---|----------|
| <b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b> |    |               |  |   |   |          |
| <b>Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR</b>           |    |               |  |   |   |          |
| <b>Tiêu chí 3.1</b>  | 1  | H3.03.01.01   | Bộ CDR, PIs ngành QLXD   |   | BM<br>TC&QLXD                             |          |
|  | 2  | H3.03.01.02   | Bảng kế hoạch lấy minh chứng đánh giá mức độ đạt cho từng CDR CTĐT |   | BM<br>TC&QLXD                             | Hàng năm |
|  | 3  | H3.03.01.03   | CTĐT ngành QLXD năm 2018, 2019-2022 và 2023                        |   | BM<br>TC&QLXD                             |          |
|  | 4  | H3.03.01.04   | ĐCCT môn thực tập có CDR MH đánh giá kỹ năng                       |   | BM<br>TC&QLXD                             |          |
|  | 5  | H3.03.01.05   | Kết quả khảo sát SVTN của Khoa XD và ngành QLXD                    |   | P.ĐBCL/<br>BM                             |          |

|   |   |             |   |  |               |             |
|---|---|-------------|---|--|---------------|-------------|
|   |   |             |   |  | TC&QLXD       |             |
|   | 6 | H3.03.01.06 | Hồ sơ giảng dạy của GV (từ hệ thống ePortfolio)   |  | BM<br>TC&QLXD |             |
|   | 7 | H3.03.01.07 | Minh chứng mẫu ĐCCT môn học lý thuyết   |  | BM<br>TC&QLXD |             |
|   | 8 | H3.03.01.08 | Minh chứng mẫu đề thi lý thuyết   |  | BM<br>TC&QLXD |             |
|   | 9 | H3.03.01.09 | Rubrics cho môn thực hành/project/báo cáo   |  | BM<br>TC&QLXD |             |
| <b>Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng</b> |   |             |   |  |               |             |
| <b>Tiêu chí 3.2</b>   | 1 | H3.03.02.01 | Bảng phân công biên soạn, phản biện và nghiệm thu ĐCCT                                  |  | BM<br>TC&QLXD |             |
|   | 2 | H3.03.02.02 | Quy trình đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT của người học                                    | QT-PĐBCL-ĐLCĐR,<br>05/9/2022                           | ĐHSPKT        |             |
|   | 3 | H3.03.02.03 | Các minh chứng triển khai và biên bản họp BM về việc hiệu chỉnh CTĐT và cải tiến các MH | 05/01/2021,<br>19/9/2021,<br>19/8/2022,<br>17/12/2022  | BM<br>TC&QLXD | Sau 1-2 năm |
|   | 4 | H3.03.02.04 | Các biên bản họp BM liên quan đến GD các MH theo kết quả khảo sát của P.ĐBCL và P.TTGD  | 25/8/2019,<br>17/02/2020,<br>28/8/2020,<br>02/02/2021, | BM<br>TC&QLXD | Từng HK     |

|  |   |             |   |   |               |             |
|--|---|-------------|---|---|---------------|-------------|
|  |   |             |   | 22/8/2021,<br>03/02/2022,<br>30/8/2023,<br>14/02/2023 |               |             |
|  | 5 | H3.03.02.05 | Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về nội dung CTĐT                         |   | BM<br>TC&QLXD | Hàng năm    |
|  | 6 | H3.03.02.06 | Kết quả khảo sát các DN tham gia HĐ chăm KLTN                               |   | BM<br>TC&QLXD | Hàng năm    |
| <b>Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</b> |   |             |   |   |               |             |
| <b>Tiêu chí 3.3</b>  | 1 | H3.03.03.01 | ĐCCT môn Nhập môn ngành QLXD  |   | BM<br>TC&QLXD |             |
|  | 2 | H3.03.03.02 | Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH                                       | 1712/HD-ĐHSPKT,<br>30/9/2022                          | ĐHSPKT        |             |
|  | 3 | H3.03.03.03 | Minh chứng tổ chức hội thảo và hiệu chỉnh CTĐT năm 2020 và 2023 với các BLQ | 27/12/2020  | Khoa XD       |             |
|  | 4 | H3.03.03.04 | Minh chứng họp tổng kết CTĐT năm 2022 với các BLQ                           | 21/8/2022   | Khoa XD       |             |
|  | 5 | H3.03.03.05 | Minh chứng bổ sung, hiệu chỉnh các môn học chuyên ngành                     |   | BM<br>TC&QLXD | Sau 1-2 năm |
|  | 6 | H3.03.03.06 | Đề án mở ngành QLXD năm 2018  | 05/2018   | Khoa XD       |             |
|  | 7 | H3.03.03.07 | Các biên bản lấy ý kiến các BLQ về việc triển khai ngành QLXD năm 2018      | 23/5/2018   | Khoa XD       |             |

|    |             |  |                              |               |               |
|----|-------------|--|------------------------------|---------------|---------------|
| 8  | H3.03.03.08 | Phiếu nhận xét phản biện của 2 chuyên gia và biên bản thẩm định về xây dựng CTĐT | 15/6/2018                    | Khoa XD       |               |
| 9  | H3.03.03.09 | Quy trình xây dựng và xây dựng mới CTĐT  | HD-ĐHSPKT,<br>15/5/2020      | ĐHSPKT        |               |
| 10 | H3.03.03.10 | Hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CTĐT theo yêu cầu về khởi nghiệp và sáng tạo     | 280/HĐ-ĐHSPKT,<br>30/10/2017 | ĐHSPKT        |               |
| 11 | H3.03.03.11 | Hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CTĐT theo yêu cầu 150TC                          | 1712/HĐ-ĐHSPKT,<br>30/9/2022 | ĐHSPKT        |               |
| 12 | H3.03.03.12 | Minh chứng đối sánh CTĐT với các trường khác                                     |                              | BM<br>TC&QLXD | Sau mỗi 4 năm |

#### TIÊU CHUẨN 4

| Tiêu chí   | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|--|----|---------------|---|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b>   |    |               |   |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan</b> |    |               |   |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 4.1</b>  | 1  | H4.04.01.01   | a. Quyết định ban hành triết lý giáo dục của ĐH SPKT* | 228/QĐ-ĐHSPKT,<br>15/03/2017  | ĐHSPKT                                    |         |

|    |             |   |                            |            |          |
|----|-------------|---|----------------------------|------------|----------|
|    |             | b. KHCL phát triển của trường giai đoạn 2017 – 2022*  | 1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020  | ĐHSPKT     |          |
| 2  | H4.04.01.02 | Thông báo và hình ảnh các hoạt động Nhân bản do Khoa XD tổ chức   |                            | Khoa XD    | Hàng năm |
| 3  | H4.04.01.03 | Đề tài NCKH SV năm 2022   |                            | Khoa XD    |          |
| 4  | H4.04.01.04 | Minh chứng các môn học có yêu cầu sáng tạo  |                            | BM TC&QLXD |          |
| 5  | H4.04.01.05 | Minh chứng tổ chức các cuộc thi học thuật có sự tham gia của nhiều trường   |                            | Khoa XD    |          |
| 6  | H4.04.01.06 | Minh chứng DN tham gia các báo cáo tại Khoa XD  |                            | Khoa XD    |          |
| 7  | H4.04.01.07 | Minh chứng SV QLXD tham gia thực tập ở DN   |                            | Khoa XD    |          |
| 8  | H4.04.01.08 | Minh chứng giao lưu SV quốc tế  |                            | Khoa XD    |          |
| 9  | H4.04.01.09 | Công bố triết lý giáo dục đến các BLQ*  | 1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/05/2020 | ĐHSPKT     |          |
| 10 | H4.04.01.10 | Danh mục hệ thống quy trình ISO của Trường<br><a href="https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2023">https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2023</a> ) |                            | ĐHSPKT     |          |

**Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR**

|                     |             |   |   |   |               |          |
|---------------------|-------------|---|---|---|---------------|----------|
| <b>Tiêu chí 4.2</b> | 1           | H4.04.02.01   | a. Bản mô tả CTĐT ngành QLXD 2018, 2019 và 2023                                     |   | BM<br>TC&QLXD |          |
|                     |             |   | b. Các ĐCCT mẫu trong CTĐT ngành QLXD   |   | BM<br>TC&QLXD |          |
|                     |             |   | c. Các đề thi mẫu các môn thi lý thuyết   |   | BM<br>TC&QLXD |          |
|                     | 2           | H4.04.02.02   | Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi | QT-PĐT-TĐTV,<br>15/5/2020   | ĐHSPKT        |          |
|                     | 3           | H4.04.02.03   | Thông báo và hình ảnh các sân chơi học thuật dành cho SV                            | 15/BC-KXD/2023,<br>30/6/2023<br><br>70/HĐKH-CN-QHQT,<br>20/2/2022<br><br>22/KH-KXD/2022,<br>14/2/2022 | Khoa XD       | Hàng năm |
|                     | 4           | H4.04.02.04   | Thông báo và hình ảnh các hoạt động do Đoàn TN/Hội SV tổ chức                       |   | Khoa XD       | Hàng năm |
|                     | 5           | H4.04.02.05   | Thông báo tổ chức tập huấn Project-Based Learning                                   | 14/HD-DHSPKT,<br>07/1/2019<br><br>95/KH-DHSPKT,<br>05/5/2019  | ĐHSPKT        |          |
| 6                   | H4.04.02.06 | Hệ thống LMS<br><a href="https://utex.hcmute.edu.vn">https://utex.hcmute.edu.vn</a> |   | ĐHSPKT  |               |          |
| 7                   | H4.04.02.07 | Các văn bản dự giờ của GV   |   | BM  |               |          |

|  |   |             |   |  |               |         |
|--|---|-------------|---|--|---------------|---------|
|  |   |             |   |  | TC&QLXD       |         |
|  | 8 | H4.04.02.08 | Phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy từ 2018-2023                                  | 11/3/2019, 10/7/2019, 10/2/2020, 17/4/2020, 19/3/2021, 25/6/2021, 25/1/2022, 20/7/2022 | ĐHSPKT        |         |
| <b>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH</b> |   |             |   |  |               |         |
| <b>Tiêu chí 4.3</b>  | 1 | H4.04.03.01 | ĐCCT thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD   |  | BM<br>TC&QLXD |         |
|  | 2 | H4.04.03.02 | SV tham gia NCKH, các cuộc thi học thuật  |  | Khoa XD       |         |
|  | 3 | H4.04.03.03 | Báo cáo kết quả TTTN, KLTN  |  | BM<br>TC&QLXD |         |
|  | 4 | H4.04.03.04 | Kế hoạch và tổ chức Chuyên đề doanh nghiệp  |  | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|  | 5 | H4.04.03.05 | Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các BLQ đối với CTĐT  | 74/KH-DHSPKT,<br>27/1/2021   | Khoa XD       |         |
|  | 6 | H4.04.03.06 | Danh mục trao đổi SV và MOU được ký kết   |  | ĐHSPKT        |         |
|  | 7 | H4.04.03.07 | Rubrics chấm điểm thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD cho các môn học đề án, thuyết trình, báo cáo & thực tập      |  | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|  | 8 | H4.04.03.08 | Các tài liệu tổ chức học tập theo dự án (Project-based Learning) cho các môn học theo danh mục gồm đề án MH và KLTN |  | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|  | 9 | H4.04.03.09 | Danh mục môn học CTĐT ngành QLXD  |  | ĐHSPKT        |         |

|    |             |  |  |  |               |         |
|----|-------------|--|--|--|---------------|---------|
|    |             |  | dạy song ngữ bằng tiếng Anh  |  |               |         |
| 10 | H4.04.03.10 |  | Tài liệu học tập, ĐCCT, bài giảng, đề thi bằng tiếng Anh   |  | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
| 11 | H4.04.03.11 |  | Quy chế đào tạo đại học Trường ĐH SPKT   | 1727/QĐ-ĐHSPKT,<br>06/9/2021;<br><br>1914/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/6/2022;<br><br>456/QĐ-ĐHSPKT,<br>06/02/2023 | ĐHSPKT        |         |
| 12 | H4.04.03.12 |  | Các khoá học MOOCs trên LMS<br><br>( <a href="https://utex.hcmute.edu.vn">https://utex.hcmute.edu.vn</a> ) |  | ĐHSPKT        |         |

### TIÊU CHUẨN 5

| Tiêu chí  | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|----|---------------|----------------|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>   |    |               |                |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR</b> |    |               |                |   |   |         |



|   |             |                           |   |                               |               |  |
|---|-------------|---------------------------|---|-------------------------------|---------------|--|
| <b>Tiêu chí 5.1</b>   | 1           | H5.05.01.01               | Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT  | 08/2021/TT-BGDĐT<br>18/3/2021 | Bộ GD&ĐT      |  |
|   | 2           | H5.05.01.02               | a. Quy chế đào tạo trình độ ĐH (Áp dụng từ khóa 2021 trở đi)*   | 1727/QĐ-ĐHSPKT<br>06/9/2021   | ĐHSPKT        |  |
|   |             |                           | b. Bổ sung một số nội dung vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH  | 1914/QĐ-ĐHSPKT<br>28/06/2022  | ĐHSPKT        |  |
|   |             |                           | c. Bổ sung một số nội dung vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH  | 456/QĐ-ĐHSPKT<br>06/02/2023   | ĐHSPKT        |  |
|   | 3           | H5.05.01.03               | ĐCCT các học phần ngành QLXD  |                               | BM<br>TC&QLXD |  |
|   | 4           | H5.05.01.04               | Danh sách phân công chấm thi; chấm phúc khảo  |                               | Khoa XD       |  |
|   | 5           | H5.05.01.05               | Đáp án bài thi<br>( <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/14eba176-a114-4c94-878b-2578486f9618/bo-mon-thi-cong-va-quan-ly-xay-dung">https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/14eba176-a114-4c94-878b-2578486f9618/bo-mon-thi-cong-va-quan-ly-xay-dung</a> ) |                               | Khoa XD       |  |
| 6   | H5.05.01.06 | Rubrics đánh giá môn TTTN |   | BM<br>TC&QLXD                 |               |  |
| 7   | H5.05.01.07 | Rubrics đánh giá KLTN     |   | BM<br>TC&QLXD                 |               |  |
| <b>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH</b> |             |                           |   |                               |               |  |

|                     |   |             |  |   |               |         |
|---------------------|---|-------------|--|---|---------------|---------|
| <b>Tiêu chí 5.2</b> | 1 | H5.05.02.01 | Sổ tay sinh viên<br>( <a href="https://sao.hcmute.edu.vn/ArticleId/66d0486b-04d5-4e29-b2cc-cbd5eba78e5c/so-tay-sinh-vien-2021">https://sao.hcmute.edu.vn/ArticleId/66d0486b-04d5-4e29-b2cc-cbd5eba78e5c/so-tay-sinh-vien-2021</a> )  | 01/9/2019,<br>01/9/2020,<br>01/9/2021,<br>01/9/2022 | ĐHSPKT        |         |
|                     | 2 | H5.05.02.02 | Bài giảng MH có giới thiệu phần kiểm tra đánh giá  |   | BM<br>TC&QLXD |         |
|                     | 3 | H5.05.02.03 | Mục liên hệ của website Khoa XD<br>( <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/4e5fefbe-d480-41f0-8ba5-d4f478d59498/lien-he">https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/4e5fefbe-d480-41f0-8ba5-d4f478d59498/lien-he</a> )   |   | Khoa XD       |         |
|                     | 4 | H5.05.02.04 | Fanpage của Khoa XD<br>( <a href="https://www.facebook.com/KhoaxaydungHCMUTE">https://www.facebook.com/KhoaxaydungHCMUTE</a> )   |   | Khoa XD       |         |
|                     | 5 | H5.05.02.05 | Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi<br>( <a href="https://qao.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/qao/Quy%20trinh%20hien%20hanh/QT%202022/Quy%20tr%C3%ACnh%2018.%20QT_P%C4%90T_LKHTHT_LSX03_NHL15052020.pdf">https://qao.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/qao/Quy%20trinh%20hien%20hanh/QT%202022/Quy%20tr%C3%ACnh%2018.%20QT_P%C4%90T_LKHTHT_LSX03_NHL15052020.pdf</a> ) | QT-PĐT-LKHTHT<br>15/05/2020                         | ĐHSPKT        |         |
|                     | 6 | H5.05.02.06 | Phân công GV coi thi, chấm thi   |   | Khoa XD       | Từng HK |
|                     | 7 | H5.05.02.07 | Lịch trực BM TC&QLXD   |   | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|                     | 8 | H5.05.02.08 | Thông báo đối thoại Khoa và NH   |   | Khoa XD       | Từng HK |

|   |    |             |  |                          |                   |  |
|---|----|-------------|--|--------------------------|-------------------|--|
|   | 9  | H5.05.02.09 | Bản mô tả CTĐT ngành QLXD  |                          | BM<br>TC&QLXD     |  |
|   | 10 | H5.05.02.10 | ĐCCT học phần TT Phân tích thông kê; Dự toán và định giá được trên LMS<br><br>( <a href="https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=8289">https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=8289</a> ;<br><a href="https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=2952">https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=2952</a> ) |                          | BM<br>TC&QLXD     |  |
|   | 11 | H5.05.02.11 | Thông tin về kiểm tra đánh giá học phần, TTTN, KLTN ... được đăng tải lên trang Website của Khoa<br><br>( <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/d3006ff8-4e9f-4dee-bea0-fa05ab09c4d0/">https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/d3006ff8-4e9f-4dee-bea0-fa05ab09c4d0/</a> )  |                          | Khoa XD           |  |
| <b>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</b> |    |             |  |                          |                   |  |
| <b>Tiêu chí 5.3</b>   | 1  | H5.05.03.01 | Quy định về kiểm tra đánh giá học phần*  | 10/8/2018,<br>01/10/2018 | ĐHSPKT            |  |
|   | 2  | H5.05.03.02 | Đề cương HP thuộc khối kiến thức GD đại cương  |                          | Khoa quản môn học |  |
|   | 3  | H5.05.03.03 | Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương   |                          | BM<br>TC&QLXD     |  |
|   | 4  | H5.05.03.04 | Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.   |                          | BM<br>TC&QLXD     |  |

|    |             |  |                           |                          |         |
|----|-------------|--|---------------------------|--------------------------|---------|
| 5  | H5.05.03.05 | Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành  |                           | BM<br>TC&QLXD            |         |
| 6  | H5.05.03.06 | Minh chứng về dự án học tập của môn học đồ án chuyên ngành.  |                           | BM<br>TC&QLXD            |         |
| 7  | H5.05.03.07 | Minh chứng về dự án học tập của môn học chuyên ngành.  |                           | BM<br>TC&QLXD            |         |
| 8  | H5.05.03.08 | Minh chứng đa dạng hình thức đánh giá sinh viên (trắc nghiệm, bài viết, thuyết trình...)   |                           | BM<br>TC&QLXD            |         |
| 9  | H5.05.03.09 | Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi*   | QT-PĐT-RĐTV<br>15/05/2020 | ĐHSPKT                   |         |
| 10 | H5.05.03.10 | Mẫu đề thi trắc nghiệm khách quan  |                           | BM<br>TC&QLXD            |         |
| 11 | H5.05.03.11 | Quy định đề tài KLTN gồm:<br>a. Hướng dẫn trình bày và bảo vệ KLTN<br>b. Nội dung và quy định thực hiện KLTN Khóa 2018<br>c. Nội dung và quy định thực hiện KLTN Khóa 2019<br>d. Quy định điều kiện làm KLTN và TTTN<br>e. Quy định nộp KLTN |                           | Khoa XD<br>BM<br>TC&QLXD |         |
| 12 | H5.05.03.12 | Minh chứng về sinh hoạt đầu khoá với SV có thông báo về kiểm tra - đánh giá  |                           | Khoa XD                  | Từng HK |

|   |    |             |   |                              |               |         |
|---|----|-------------|---|------------------------------|---------------|---------|
|   | 13 | H5.05.03.13 | Bài thuyết trình có rubrics đánh giá  |                              | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|   | 14 | H5.05.03.14 | Minh chứng về kết quả thi HP đã công bố điểm đúng thời gian 7 ngày  |                              | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|   | 15 | H5.05.03.15 | Đăng ký KLTN  |                              | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
|   | 16 | H5.05.03.16 | Đăng ký thực tập tốt nghiệp   |                              | BM<br>TC&QLXD | Từng HK |
| <b>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập</b> |    |             |   |                              |               |         |
| <b>Tiêu chí 5.4</b>   | 1  | H5.05.04.01 | Minh chứng về đánh giá KQHT đánh giá quá trình  |                              | BM<br>TC&QLXD |         |
|   | 2  | H5.05.04.02 | Website về kết quả kiểm tra, đánh giá của NH<br><a href="https://online.hcmute.edu.vn">https://online.hcmute.edu.vn</a> |                              | ĐHSPKT        |         |
|   | 3  | H5.05.04.03 | Nhận xét trong quá trình học  |                              |               |         |
|   | 4  | H5.05.04.04 | Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của SV trong thời gian học   | QT-TSCTSV-TMKH,<br>01/4/2020 | ĐHSPKT        |         |
| <b>Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập</b>       |    |             |   |                              |               |         |
| <b>Tiêu chí 5.5</b>   | 1  | H5.05.05.01 | Biểu mẫu biên bản vào sai sót điểm KH   |                              | ĐHSPKT        |         |
|   | 2  | H5.05.05.02 | Minh chứng giải quyết khiếu nại của SV  |                              | Khoa XD       |         |

**TIÊU CHUẨN 6**

| <b>Tiêu chí</b>   | <b>TT</b> | <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>   | <b>Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...</b> | <b>Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|---|-----------|----------------------|---|--|--|----------------|
| <b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.</b>   |           |                      |   |  |  |                |
| <b>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b> |           |                      |   |  |  |                |
| <b>Tiêu chí 6.1</b>   | 1         | H6.06.01.01          | a. Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp trường 2017-2022*                         | 1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020  | ĐHSPKT   |                |
|   |           |                      | b. Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Khoa 2013-2018*                           | 12/10/2018   | Khoa XD  |                |
|   |           |                      | c. Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp Khoa 2020-2025*                           | 28/09/2020   | Khoa XD  |                |
|   | 2         | H6.06.01.02          | Phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV của CTĐT ngành QLXD*                  |  | Khoa XD  | Hàng năm       |
|   | 3         | H6.06.01.03          | Mục tiêu chất lượng đơn vị năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023* |  | Khoa XD  | Hàng năm       |
| <b>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</b>                               |           |                      |   |  |  |                |
| <b>Tiêu chí 6.2</b>   | 1         | H6.06.02.01          | Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV ĐHSPKT*                   | 2765/QĐ-ĐHSPKT 28/12/2018  | ĐHSPKT   |                |

|   |   |             |   |                              |               |          |
|---|---|-------------|---|------------------------------|---------------|----------|
|   | 2 | H6.06.02.02 | Bảng phân công khối lượng GD cho GV   |                              | BM<br>TC&QLXD | Từng HK  |
|   | 3 | H6.06.02.03 | Báo cáo TĐG thi đua của cá nhân theo năm học                                |                              | Khoa XD       | Hàng năm |
|   | 4 | H6.06.02.04 | Bảng tổng kết đánh giá thi đua/ khen thưởng hàng năm của Khoa               |                              | Khoa XD       | Hàng năm |
|   | 5 | H6.06.02.05 | Bảng thống kê khối lượng đề tài, kết quả NCKH được công bố theo năm học*    |                              | Khoa XD       | Hàng năm |
|   | 6 | H6.06.02.06 | Bảng thống kê các hoạt động PVCĐ của Khoa theo năm học*                     |                              | Khoa XD       |          |
| <b>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</b> |   |             |   |                              |               |          |
| <b>Tiêu chí 6.3</b>   | 1 | H6.06.03.01 | Bảng đề xuất nhu cầu nhân sự của Khoa XD giai đoạn 2018-2022                | Hàng năm                     | Khoa XD       |          |
|   | 2 | H6.06.03.02 | Thông báo tuyển dụng của trường ĐH SPKT giai đoạn 2018-2022                 | 147/TB-ĐH SPKT<br>31/01/2023 | Khoa XD       |          |
|   | 3 | H6.06.03.03 | Quy trình tuyển dụng*   | 01/08/2020                   | ĐHSPKT        |          |
|   | 4 | H6.06.03.04 | Quyết định tuyển dụng nhân sự giai đoạn 2018-2023 của Khoa XD               |                              | ĐHSPKT        |          |
|   | 5 | H6.06.03.05 | Danh sách GV được bổ nhiệm, điều chuyển trong giai đoạn 2018-2023 của Khoa* |                              | ĐHSPKT        |          |
|   | 6 | H6.06.03.06 | Bảng mô tả vị trí công việc của GV*   |                              | Khoa XD       |          |
| <b>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.</b>   |   |             |   |                              |               |          |

|  |   |             |  |                              |         |          |
|--|---|-------------|--|------------------------------|---------|----------|
| <b>Tiêu chí 6.4</b>  | 1 | H6.06.04.01 | Hồ sơ năng lực của các GV, NCV (Bảng cấp, lý lịch Khoa học, chứng chỉ ...)*  |                              | Khoa XD |          |
|  | 2 | H6.06.04.02 | Link thông tin về Lý lịch Khoa học của GV, NCV được cập nhật hàng năm trên website của Khoa<br><a href="https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/019fb9cb-3f46-47eb-bdeb-b76155a0eed5/doi-ngu-giang-vien">https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/019fb9cb-3f46-47eb-bdeb-b76155a0eed5/doi-ngu-giang-vien</a> |                              | Khoa XD |          |
|  | 3 | H6.06.04.03 | Kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV 2018-2022   |                              | ĐHSPKT  |          |
|  | 4 | H6.06.04.04 | Báo cáo dự giờ 2018-2022   |                              | Khoa XD |          |
|  | 5 | H6.06.04.05 | Quy trình dự giờ   | QT-PĐT-DG,<br>15/5/2020      | ĐHSPKT  |          |
|  | 6 | H6.06.04.06 | Chứng chỉ ngoại ngữ của GV   |                              | Khoa XD |          |
|  | 7 | H6.06.04.07 | Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường   | 1027/QĐ-ĐHSPKT<br>20/6/2018  | ĐHSPKT  |          |
|  | 8 | H6.06.04.08 | Bảng kết quả nhận xét, đánh giá trình độ/năng lực GV hàng năm*   |                              | Khoa XD | Hàng năm |
|  | 9 | H6.06.04.09 | Kết quả thi đua khen thưởng hàng năm 2018-2023*  |                              | Khoa XD | Hàng năm |
| <b>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</b> |   |             |  |                              |         |          |
| <b>Tiêu chí 6.5</b>  | 1 | H6.06.05.01 | Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực  | QT-PTCHC-ĐTNL,<br>01/01/2020 | ĐHSPKT  |          |



|   |   |             |   |                               |          |          |
|---|---|-------------|---|-------------------------------|----------|----------|
|   | 2 | H6.06.05.02 | Kế hoạch đào tạo năm học của Khoa từ 2018-2023*   |                               | Khoa XD  | Hàng năm |
|   | 3 | H6.06.05.03 | Quyết định cử GV tham gia khoá học chuyên môn/hội nghị/hội thảo và bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận từ 2018-2023                                   |                               | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   | 4 | H6.06.05.04 | Minh chứng GV tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước *  |                               | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   | 5 | H6.06.05.05 | a. Báo cáo thu hoạch đi học bồi dưỡng trong nước (BM13)   |                               | Khoa XD  | Hàng năm |
|   |   |             | b. Báo cáo tình hình và kết quả công tác, học tập trong thời gian ở nước ngoài (BM14)   |                               | Khoa XD  | Hàng năm |
| <b>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</b> |   |             |   |                               |          |          |
|   | 1 | H6.06.06.01 | Quyết định về việc Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động ĐHSPKT*   | 1680/QĐ-ĐHSPKT,<br>18/08/2021 | ĐHSPKT   |          |
|   | 2 | H6.06.06.02 | Quyết định về việc Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng ĐHSPKT TP. HCM*   | 1681/QĐ-ĐHSPKT,<br>18/08/2021 | ĐHSPKT   |          |
|   | 3 | H6.06.06.03 | Quyết định về việc Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị và công chức, viên chức, người lao động của Bộ GD&ĐT* | 3277/QĐ-BGDĐT,<br>12/10/2021  | Bộ GD&ĐT |          |

|   |             |   |   |         |          |
|---|-------------|---|---|---------|----------|
| 4 | H6.06.06.04 | Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động năm học 2021-2022, 2022-2023* |   | Khoa XD | Hàng năm |
| 5 | H6.06.06.05 | Quyết định nâng lương trước thời hạn của GV   | 2189/QĐ-ĐHSPKT,<br>12/11/2018<br><br>374/QĐ-ĐHSPKT,<br>16/01/2023<br><br>375/QĐ-ĐHSPKT,<br>16/01/2023   | ĐHSPKT  |          |
| 6 | H6.06.06.06 | Các quyết định khen thưởng, bằng khen/giấy khen/danh hiệu của GV từ 2018-2023               | 1420/QĐ-ĐHSPKT,<br>14/09/2018<br><br>1812/QĐ-DHSPKT,<br>19/09/2019<br><br>3195/QĐ-ĐHSPKT,<br>30/10/2020<br><br>1999/QĐ-ĐHSPKT,<br>05/11/2021<br><br>3333/QĐ-ĐHSPKT,<br>08/11/2022 | ĐHSPKT  |          |
| 7 | H6.06.06.07 | Báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018 - 2023                                    | 2018-2023   | ĐHSPKT  |          |

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

|   |             |  |   |         |          |
|---|-------------|--|---|---------|----------|
| 1 | H6.06.07.01 | Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH  | QT_PĐBCL_QLĐSCS<br>HQĐT&XHĐH,<br>10/10/2022 | ĐHSPKT  |          |
| 2 | H6.06.07.02 | Quy trình thực hiện đề tài khoa học cấp trường*  | QT-PKHCN-QHQ-T-<br>NCKH, 01/4/2020          | ĐHSPKT  |          |
| 3 | H6.06.07.03 | Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ   | QT-PKHCN-QHQ-T-<br>SHTT, 01/4/2020          | ĐHSPKT  |          |
| 4 | H6.06.07.04 | Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả đào tạo và xếp hạng đại học theo năm học (BM2 - Báo cáo chung cho toàn Khoa) năm 2022-2023 |   | Khoa XD | Hàng năm |

### TIÊU CHUẨN 7

| Tiêu chí  | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|----|---------------|---|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b>  |    |               |   |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b> |    |               |   |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 7.1</b>   | 1  | H7.07.01.01   | Quyết định ban hành KHCL trung hạn giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020 | 630/ĐHSPKT<br>21/7/2014<br><br>1030 /ĐHSPKT<br>24/11/2014 (điều               | ĐHSPKT                                    |         |

|    |             |   |  |         |          |
|----|-------------|---|--|---------|----------|
|    |             |   | chính)   |         |          |
| 2  | H7.07.01.02 | Quyết định ban hành KHCL trung hạn giai đoạn 2017 – 2010, định hướng đến năm 2030                                   | 1420/QĐ-ĐHSPKT,<br>11/05/2020                              | ĐHSPKT  |          |
| 3  | H7.07.01.03 | Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa XD  |  | Khoa XD | Hàng năm |
| 4  | H7.07.01.04 | Đề án vị trí việc làm   | 368/ĐHSPKT<br>5/2019                                       | ĐHSPKT  |          |
| 5  | H7.07.01.05 | Bản mô tả công việc của nhân viên   |  | Khoa XD |          |
| 6  | H7.07.01.06 | Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực   | QT-PTCHC-ĐTNL,<br>lần soát xét 2,<br>01/01/2020            | ĐHSPKT  |          |
| 7  | H7.07.01.07 | Quy chế chi tiêu nội bộ   | 3170/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/11/2023                              | ĐHSPKT  |          |
| 8  | H7.07.01.08 | Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm | 3199/QĐ-ĐHSPKT,<br>25/10/2022                              | ĐHSPKT  |          |
| 9  | H7.07.01.09 | Lý lịch của nhân viên   |  | Khoa XD |          |
| 10 | H7.07.01.10 | Phiếu khảo sát của CBVC về môi trường làm việc năm 2019, 2020, 2021 và 2022   | BM8/QT-PĐBCL-<br>HLKH/02 lần 02,<br>01/4/2020              | ĐHSPKT  |          |
| 11 | H7.07.01.11 | Kết quả khảo sát của sinh viên về CLPV của Trường các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023                              | Báo cáo số 13/BC-<br>ĐBCL, 05/6/2019;<br>Báo cáo số 08/BC- | ĐHSPKT  |          |

|   |   |             |  |   |           |  |
|---|---|-------------|--|---|-----------|--|
|   |   |             |  | ĐBCL, 04/5/2020;<br>Báo cáo số 09/BC-ĐBCL, 18/3/2021;<br>Báo cáo số 13/BC-ĐBCL, 20/4/2022;<br>Báo cáo số 24/BC-ĐBCL, 13/7/2023; |           |  |
| <b>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</b> |   |             |  |   |           |  |
| <b>Tiêu chí 7.2</b>   | 1 | H7.07.02.01 | Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.   | 115/2020/NĐ-CP<br>25/09/2020  | Chính phủ |  |
|   | 2 | H7.07.02.02 | Quy trình tuyển dụng CBVC của ĐHSPKT   | 1964/QĐ-ĐHSPKT,<br>14/7/2020  | ĐHSPKT    |  |
|   | 3 | H7.07.02.03 | Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự   | 318/QĐ-ĐHSPKT-<br>TCCB<br>17/11/2010  | ĐHSPKT    |  |
|   | 4 | H7.07.02.04 | Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị của ĐHSPKT | 1245/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/06/2019.  | ĐHSPKT    |  |
|   | 5 | H7.07.02.05 | Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, Quy chế tổ chức hoạt động ĐHSPKT  | 118/NQ-HĐT,<br>27/01/2023   | ĐHSPKT    |  |
|   | 6 | H7.07.02.06 | Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị   | 813/QĐ-ĐHSPKT-<br>TCCB, 23/3/2015   | ĐHSPKT    |  |
|   | 7 | H7.07.02.07 | Đề án vị trí việc làm của Khoa XD  |   | Khoa XD   |  |

|    |             |  |  |         |          |
|----|-------------|--|--|---------|----------|
| 8  | H7.07.02.08 | Bản mô tả vị trí làm việc của nhân viên  |  | Khoa XD |          |
| 9  | H7.07.02.09 | Kế hoạch tiếp tục rà soát và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm. Kết quả phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm.   | 154/KH-TCHC,<br>07/6/2018  | ĐHSPKT  |          |
| 10 | H7.07.02.10 | Kế hoạch và hồ sơ đề xuất tuyển dụng của Khoa XD trong giai đoạn 2018-2023   |  | Khoa XD | Hàng năm |
| 11 | H7.07.02.11 | Thông báo tuyển dụng năm 2022 trên website trường<br><br>( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/b6536d86-d82a-429b-be76-1cdc6cd05871/thong-bao-tuyen-dung-lao-dong-nam-2022">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/b6536d86-d82a-429b-be76-1cdc6cd05871/thong-bao-tuyen-dung-lao-dong-nam-2022</a> )   | 1869/TB-ĐHSPKT,<br>24/10/2022  | ĐHSPKT  |          |
| 12 | H7.07.02.12 | Thông báo tuyển dụng công bố trên các báo giấy   | Tạp chí Khoa học Phổ thông, 25/02/2023;<br><br><a href="http://www.tuyencongchuc.vn">www.tuyencongchuc.vn</a> , 16/02/2023 | ĐHSPKT  |          |
| 13 | H7.07.02.13 | Thông báo tuyển dụng công bố trên Facebook của Trường<br><br>( <a href="https://www.facebook.com/search/top/?q=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20%C4%90%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%8Dc%20S%C6%B0%20ph%E1%BA%A1m%20K%E1%BB%B9%20thu%E1%BA%ADt%20TP.HCM%20th%C3%B4ng%20b%C3%A1o%20tuy%E1%BB%83n%20d%E1%BB%A5ng%20lao%20%C4%91%20">https://www.facebook.com/search/top/?q=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20%C4%90%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%8Dc%20S%C6%B0%20ph%E1%BA%A1m%20K%E1%BB%B9%20thu%E1%BA%ADt%20TP.HCM%20th%C3%B4ng%20b%C3%A1o%20tuy%E1%BB%83n%20d%E1%BB%A5ng%20lao%20%C4%91%20</a> ) |  | ĐHSPKT  |          |

|    |             |  |  |        |  |
|----|-------------|--|--|--------|--|
|    |             | <a href="#">E1%BB%99ng%20n%C4%83m%202022</a><br>)  |  |        |  |
| 14 | H7.07.02.14 | Thông báo về thời gian và địa điểm kiểm tra vòng 1 kỳ tuyển dụng viên chức năm 2022<br><br>( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/5b7d7e90-c230-4f25-bc93-94da812456c4/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-1">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/5b7d7e90-c230-4f25-bc93-94da812456c4/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-1</a> )                               | 2270/TB-ĐHSPKT,<br>09/12/2022  | ĐHSPKT |  |
| 15 | H7.07.02.15 | Thông báo danh sách và triệu tập ứng viên đủ điều kiện tham dự vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức của ĐHSPKT năm 2022<br><br>( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/355d12ee-ad5e-4a48-ac42-999c1f78a860/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-2">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/355d12ee-ad5e-4a48-ac42-999c1f78a860/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-2</a> ) | 2385/TB-ĐHSPKT,<br>23/12/2022  | ĐHSPKT |  |
| 16 | H7.07.02.16 | Kết quả phỏng vấn tuyển dụng nhân sự năm 2022<br><br>( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/372c791d-d862-469c-b284-27f95dc53a55/ket-qua-phong-van-tuyen-dung-nam-2022">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/372c791d-d862-469c-b284-27f95dc53a55/ket-qua-phong-van-tuyen-dung-nam-2022</a> )   | 2398/TB-ĐHSPKT,<br>28/12/2022  | ĐHSPKT |  |
| 17 | H7.07.02.17 | Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm điều chuyên nhân viên, hợp đồng của Khoa XD trong giai đoạn 2018-2023  | 1986/QĐ-ĐHSPKT,<br>29/10/2018;<br><br>1278/QĐ-ĐHSPKT,<br>05/7/2019;<br><br>218/TB-TCHC,<br>10/5/2019 | ĐHSPKT |  |

| <b>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá</b>   |   |             |  |   |         |          |
|--|---|-------------|--|---|---------|----------|
| <b>Tiêu chí 7.3</b>  | 1 | H7.07.03.01 | Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự   | 318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/11/2010              | ĐHSPKT  |          |
|  | 2 | H7.07.03.02 | Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên   | 1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2020                   | ĐHSPKT  |          |
|  | 3 | H7.07.03.03 | Hướng dẫn đánh giá xếp loại viên chức  | 1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/8/2021                   | ĐHSPKT  |          |
|  | 4 | H7.07.03.04 | Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hàng năm |   | Khoa XD | Hàng năm |
| <b>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</b> |   |             |  |   |         |          |
| <b>Tiêu chí 7.4</b>  | 1 | H7.07.04.01 | Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực  | QT-PTCHC-ĐTNL, lần soát xét 2, 01/01/2020   | ĐHSPKT  |          |
|  | 2 | H7.07.04.02 | Thông báo về nâng cao trình độ   | 281/TB-ĐHSPKT, 31/12/2015                   | ĐHSPKT  |          |
|  | 3 | H7.07.04.03 | Quy chế chi tiêu nội bộ  | 3170/QĐ-ĐHSPKT, 01/11/2023                  | ĐHSPKT  |          |
|  | 4 | H7.07.04.04 | Thông báo của nhân viên về nhu cầu cần đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ  | 228/TB-ĐHSPKT, 20/9/2017;<br>330/TB-ĐHSPKT, | ĐHSPKT  |          |



|   |             |  |  |         |          |
|---|-------------|--|--|---------|----------|
|   |             |  | 31/10/2018;<br>218/TB-ĐHSPKT,<br>18/9/2019;<br>281/TB-ĐHSPKT,<br>23/9/2020;<br>829/TB-ĐHSPKT,<br>15/9/2021   |         |          |
| 5 | H7.07.04.05 | Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của Trường | 282/TB-ĐHSPKT,<br>03/11/2017<br>397/TB-ĐHSPKT,<br>20/12/2018<br>365/TB-ĐHSPKT,<br>27/12/2019<br>1286/TB-ĐHSPKT,<br>23/12/2021<br>1863/TB-ĐHSPKT,<br>21/10/2022 | ĐHSPKT  | Hàng năm |
| 6 | H7.07.04.06 | Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ Khoa XD    |  | Khoa XD | Hàng năm |
| 7 | H7.07.04.07 | Bảng báo cáo thu hoạch học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong Khoa năm 2023        |  | ĐHSPKT  | Hàng năm |
| 8 | H7.07.04.08 | Các quyết định cử đi học tập, tập huấn   | 2572/QĐ-ĐHSPKT,  | ĐHSPKT  |          |

|  |   |             |  |  |         |          |
|--|---|-------------|--|--|---------|----------|
|  |   |             | chuyên môn nghiệp vụ   | 07/12/2018;<br>2090/QĐ-ĐHSPKT,<br>02/11/2018;<br>1912/QĐ-ĐHSPKT,<br>11/10/2018   |         |          |
|  | 9 | H7.07.04.09 | Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên | 212/QyĐ-ĐHSPKT,<br>23/10/2015;<br>1410/QyĐ-ĐHSPKT,<br>17/8/2022;   | ĐHSPKT  |          |
| <b>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b> |   |             |  |  |         |          |
| <b>Tiêu chí 7.5</b>  | 1 | H7.07.05.01 | Quy định để theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên        | 1402/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 14/7/2015<br>2765/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/12/2018<br>1879/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/7/2020<br>1680/ QĐ-ĐHSPKT,<br>18/8/2021 | ĐHSPKT  |          |
|  | 2 | H7.07.05.02 | Văn bản hướng dẫn thi đua khen thưởng  | 1681/QĐ-ĐHSPKT,<br>18/8/2021   | ĐHSPKT  |          |
|  | 3 | H7.07.05.03 | Báo cáo kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên  |  | Khoa XD | Hàng năm |

|   |             |  |  |         |  |
|---|-------------|--|--|---------|--|
| 4 | H7.07.05.04 | Danh sách nhân viên được khen thưởng và công nhận đột xuất hàng năm*                       |  | ĐHSPKT  |  |
| 5 | H7.07.05.05 | Biên bản họp tổng kết năm học của Khoa (kèm theo các kết quả đề xuất thi đua khen thưởng). |  | Khoa XD |  |
| 6 | H7.07.05.06 | Bản mô tả vị trí làm việc*   |  | Khoa XD |  |
| 7 | H7.07.05.07 | Quy định hoạt động PVCĐ  | 11/HD-ĐHSPKT,<br>06/01/2021<br>3816/QĐ-ĐHSPKT,<br>29/12/2022 | ĐHSPKT  |  |
| 8 | H7.07.05.08 | Biên bản họp tổng kết năm học của BM   |  | Khoa XD |  |

### TIÊU CHUẨN 8

| Tiêu chí  | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|----|---------------|--|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>  |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</b> |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 8.1</b>   | 1  | H8.08.01.01   | Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 | 1420/QĐ-ĐHSPKT<br>11/05/2020  | ĐHSPKT                                    |         |

|   |             |  |  |        |  |
|---|-------------|--|--|--------|--|
| 2 | H8.08.01.02 | Đề án Tuyển sinh ĐH chính quy 2018-2023*   | 15/03/2018,<br>18/03/2019,<br>08/05/2020,<br>31/03/2021,<br>08/07/2022,<br>08/05/2023  | ĐHSPKT |  |
| 3 | H8.08.01.03 | Đề án chính sách khuyến khích tài năng hỗ trợ SV chính quy từ năm 2021 trở đi  | 36/NQ-HĐT,<br>16/08/2021   | ĐHSPKT |  |
| 4 | H8.08.01.04 | Chính sách tuyển sinh được công bố công khai gồm danh sách các liên kết, công thông tin...*  |  | ĐHSPKT |  |
| 5 | H8.08.01.05 | a. Kế hoạch đi tuyển sinh cùng Báo Giáo dục: Danh sách GV tham gia tuyển sinh các báo/đài.<br>b. Hình ảnh, link tư vấn trên UTE-TV<br>c. Hình ảnh tổ chức Ngày mở, ngày hội hướng nghiệp | 04/02/2023-20/03/2023  | ĐHSPKT |  |
| 6 | H8.08.01.06 | Quyết định thành lập HĐ Tuyển sinh 2018-2023   | 704/QĐ-ĐHSPKT,<br>26/04/2018<br><br>545a/QĐ-ĐHSPKT,<br>22/03/2019<br><br>2937/QĐ-ĐHSPKT,<br>31/12/2019<br><br>245/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/02/2021 | ĐHSPKT |  |

|   |   |             |   |  |         |  |
|---|---|-------------|---|--|---------|--|
|   |   |             |   | 806/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/01/2022   |         |  |
|   | 7 | H8.08.01.07 | Biên bản họp của HĐ tuyển sinh về việc thống nhất các chính sách, chỉ tiêu cho từng ngành năm 2023                              | 24/04/2018,<br>26/04/2019,<br>04/03/2020,<br>03/03/2021,<br>14/09/2022   | ĐHSPKT  |  |
|   | 8 | H8.08.01.08 | a. Kế hoạch tổ chức Ngày Mở tại ĐHSPKT 2018-2022<br>b. Hình ảnh tổ chức hoạt động minh chứng                                    | 307/KH-ĐHSPKT,<br>14/12/2017<br><br>628/KH-ĐHSPKT,<br>06/12/2018<br><br>305/KH-ĐHSPKT,<br>19/11/2019<br><br>348/KH-ĐHSPKT,<br>20/11/2020<br><br>505/KH-ĐHSPKT,<br>12/04/2022 | ĐHSPKT  |  |
|   | 9 | H8.08.01.09 | Tài liệu tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành QLXD:<br>a. Clip giới thiệu về CTĐT<br>b. Brochure/Leaflet/ Poster tuyển sinh |  | Khoa XD |  |
| <b>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá</b> |   |             |   |  |         |  |
| <b>Tiêu chí 8.2</b>   | 1 | H8.08.02.01 | Quyết định Điểm chuẩn trúng tuyển từ năm 2018-2022  | 1086/QĐ-ĐHSPKT<br>10/07/2018   | ĐHSPKT  |  |

|  |             |   |  |  |  |  |
|--|-------------|---|--|--|--|--|
|  |             |   |  | 1253/QĐ-ĐHSPKT<br>05/08/2018<br>1447/QĐ-ĐHSPKT<br>10/07/2019<br>1489/QĐ-ĐHSPKT<br>08/08/2019<br>2294/QĐ-ĐHSPKT<br>28/08/2020<br>2829/QĐ-ĐHSPKT<br>04/10/2020<br>1735/QĐ-ĐHSPKT<br>08/09/2021<br>1757/QĐ-ĐHSPKT<br>15/09/2021<br>1999/QĐ-ĐHSPKT<br>09/07/2022<br>2848/QĐ-ĐHSPKT<br>15/09/2022 |  |  |
| 2  | H8.08.02.02 | Báo cáo tình hình Tuyển sinh và Biên bản họp HĐ Tuyển sinh từ 2018-2022 | 24/04/2018,<br>26/04/2019,<br>04/03/2020,<br>03/03/2021,<br>14/09/2022 | ĐHSPKT   |  |  |
| <b>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</b> |             |   |  |  |  |  |

|                     |   |             |  |   |               |          |
|---------------------|---|-------------|--|---|---------------|----------|
| <b>Tiêu chí 8.3</b> | 1 | H8.08.03.01 | Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường 2018*   | 1284a/QĐ-ĐHSPKT<br>10/08/2018                                     | ĐHSPKT        |          |
|                     | 2 | H8.08.03.02 | Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường 2021*   | 1727/QĐ-ĐHSPKT<br>06/9/2021                                       | ĐHSPKT        |          |
|                     | 3 | H8.08.03.03 | Quy chế bổ sung về đánh giá NH và CDR ngoại ngữ  | 1466/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/08/2019<br><br>456/QĐ-ĐHSPKT,<br>06/02/2023 | ĐHSPKT        |          |
|                     | 4 | H8.08.03.04 | Hệ thống giám sát người học, minh chứng số liệu được trích xuất từ hệ thống để giám sát kết quả NH<br><br>( <a href="https://online.hcmute.edu.vn">https://online.hcmute.edu.vn</a> )  |   | Khoa XD       |          |
|                     | 5 | H8.08.03.05 | Quy trình thực hiện đề tài NCKH SV   | QT-PKHCN-QHQT-<br>NCKHSV, 01/04/2020                              | ĐHSPKT        |          |
|                     | 6 | H8.08.03.06 | Các minh chứng link về Nhập môn ngành QLXD   |   | BM<br>TC&QLXD | Hàng năm |
|                     | 7 | H8.08.03.07 | Báo cáo thống kê DHS trên hệ thống UTEx và FHQ gia đoạn 2020-2023  |   | BM<br>TC&QLXD |          |
|                     | 8 | H8.08.03.08 | Dữ liệu về KQHT của NH hàng năm (tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình)<br><br>( <a href="https://dashboard.hcmute.edu.vn">https://dashboard.hcmute.edu.vn</a> ) |   | ĐHSPKT        | Từng kỳ  |
|                     | 9 | H8.08.03.09 | a. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số   | 2919/QĐ ĐHSPKT,   | ĐHSPKT        |          |

|  |   |             |   |                                |         |          |
|--|---|-------------|---|--------------------------------|---------|----------|
|  |   |             | về hiệu quả đào tạo của ĐHSPT 2019  | 31/12/2019                     |         |          |
|  |   |             | b. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH của ĐHSPT 2022  | 3029/QĐ ĐHSPT, 07/10/2022      | ĐHSPT   |          |
|  |   |             | c. Kế hoạch và Báo cáo kết quả đối sánh việc làm của CSV Khoa/Bộ môn 2022-2023*   | 29/8/2023                      | Khoa XD |          |
| <b>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH</b> |   |             |   |                                |         |          |
| <b>Tiêu chí 8.4</b>  | 1 | H8.08.04.01 | Chức năng nhiệm vụ các đơn vị phòng ban hỗ trợ SV công bố trên website đơn vị gồm P.TS&CTSV, P.ĐT, TV, P.KHCN, P.QHDN, TT.DHS, TT.CNPM, KTX, Đoàn TN, Hội SV* | 813/QĐ ĐHSPT-TCCB, 23/03/2015  | ĐHSPT   |          |
|  | 2 | H8.08.04.02 | KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022 tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH                               | 1420/QĐ ĐHSPT, 11/05/2020      | ĐHSPT   |          |
|  | 3 | H8.08.04.03 | a. MTCL phòng ban chức năng thể hiện hoạt động hỗ trợ người học 2018-2022, gồm P.TS&CTSV, P.KHCN, P.QHDN và TT.DVSV   |                                | ĐHSPT   | Hàng năm |
|  |   |             | b. MTCL Khoa XD từ năm 2018-2023  |                                | Khoa XD | Hàng năm |
|  | 4 | H8.08.04.04 | Quy định công tác Tư vấn đối với SV*  | 389/QĐ-ĐHSPT-CTHSSV, 19/9/2014 | ĐHSPT   |          |



|   |             |  |   |        |          |
|---|-------------|--|---|--------|----------|
| 5 | H8.08.04.05 | Sổ tay sinh viên từ năm 2018-2023  |   | ĐHSPKT | Hàng năm |
| 6 | H8.08.04.06 | a. Sổ tay tư vấn viên<br>b. Các báo cáo phân tích, đánh giá rút kinh nghiệm của đơn vị phụ trách về hoạt động hỗ trợ NH        |   | ĐHSPKT | Hàng năm |
| 7 | H8.08.04.07 | a. Kế hoạch thực hiện đối thoại SV<br>b. Thông báo cho SV về thời gian<br>c. Báo cáo khắc phục các nội dung góp ý học kỳ trước |   | ĐHSPKT | Từng HK  |
| 8 | H8.08.04.08 | Báo cáo kết quả khảo sát SV về CLPV của Trường 2018-2023*  | 07/BC-ĐBCL,<br>06/06/2018<br><br>13/BC-ĐBCL,<br>05/06/2019<br><br>08/BC-ĐBCL,<br>04/05/2020<br><br>09/BC-ĐBCL,<br>18/03/2021<br><br>13/BC-ĐBCL,<br>20/04/2022 | ĐHSPKT |          |
| 9 | H8.08.04.09 | Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV năm 2018-2022 *  | 2522/QĐ-ĐHSPKT,<br>30/11/2018<br><br>2607/QĐ-ĐHSPKT,<br>29/11/2019<br><br>3629/QĐ-ĐHSPKT,   | ĐHSPKT |          |

|   |             |  |  |  |         |            |
|---|-------------|--|--|--|---------|------------|
|   |             |  |  | 10/12/2020<br>2121/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/12/2021<br>3199/QĐ-ĐHSPKT,<br>25/10/2022 |         |            |
| 10  | H8.08.04.10 | Kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi  |  | 1234/TB-ĐHSPKT,<br>13/12/2021  | ĐHSPKT  |            |
| 11  | H8.08.04.11 | Báo cáo tư vấn viên của Khoa XD giai đoạn 2018-2023  |  |  | Khoa XD | Hàng năm   |
| 12  | H8.08.04.12 | a. Danh mục các buổi talkshow chia sẻ kinh nghiệm, trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN cho SV gồm kế hoạch tổ chức, danh sách SV tham gia và hình ảnh tại sự kiện<br><br>b. Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng* |  |  | Khoa XD | Từng HK    |
| 13  | H8.08.04.13 | Số liệu khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng QHDN phụ trách   |  | 10/12/2017,<br>31/01/2020,<br>03 /BC-QHDN<br>26/04/2022                      | ĐHSPKT  | Hàng 2 năm |
| <b>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân</b> |             |  |  |  |         |            |

| NH                  |             |   |  |                                |          |          |
|---------------------|-------------|---|--|--------------------------------|----------|----------|
| <b>Tiêu chí 8.5</b> | 1           | H8.08.05.01   | a. Tập huấn phòng cháy chữa cháy hàng năm: email thông báo, hình ảnh*  | 1821/KH-ĐHSPKT,<br>13/10/2022  | ĐHSPKT   |          |
|                     |             |   |  | 1770/TB-ĐHSPKT,<br>10/10/2022  |          |          |
|                     |             |   | b. Quy tắc ứng xử của SV; các bảng biểu phổ biến nội quy, quy tắc ứng xử (kèm hình ảnh)  |                                | ĐHSPKT   |          |
|                     | 2           | H8.08.05.02   | a. Phụ lục về CSVC của Trường<br>b. Sơ đồ bố trí giảng đường, phòng học, hội trường, thư viện, ký túc xá (hiện trạng cơ sở 1, 2)   | 1439/ĐHSPKT-ĐT,<br>23/08/2022  |          |          |
|                     | 3           | H8.08.05.03   | a. Bảng thống kê số đầu sách phục vụ học tập, nghiên cứu<br>b. Thư viện truyền thống và Thư viện số.<br>c. Biên bản thông qua Danh mục TLTK, sách phục vụ học tập ngành QLXD |                                | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|                     | 4           | H8.08.05.04   | Cuộc thi giới thiệu sách bằng video gồm kế hoạch, hình ảnh/clip minh họa, và báo cáo, đánh giá   | 17/TB-DHSPKT-TV,<br>12/12/2020 | ĐHSPKT   | Hàng năm |
| 5                   | H8.08.05.05 | Các cuộc thi học thuật, sân chơi khoa học dành cho SV gồm kế hoạch, danh sách và các hình ảnh của các cuộc thi, gồm: Cuộc thi The Future Civil Engineers; Cuộc thi Sáng tạo kiến trúc; Cuộc thi Smart |  | Khoa XD                        | Hàng năm |          |

|   |             |   |                               |         |          |
|---|-------------|---|-------------------------------|---------|----------|
|   |             | Solutions; và Giải Loa Thành  |                               |         |          |
| 6 | H8.08.05.06 | a. Sinh viên tham gia NCKH, gồm kế hoạch hàng năm, kết quả xét duyệt và cấp kinh phí, danh sách đề tài nghiệm thu, và báo cáo tổng kết của SV                   |                               | ĐHSPKT  | Hàng năm |
|   |             | b. Hội thảo chia sẻ “Nâng cao kỹ năng nghiên cứu cho SV” do Đoàn phối hợp P.KHCN tổ chức gồm kế hoạch thực hiện + Danh sách SV tham dự và hình ảnh tại sự kiện. |                               | ĐHSPKT  |          |
| 7 | H8.08.05.07 | a. Danh sách phòng thí nghiệm<br>b. Kết quả NCKH SV   |                               | Khoa XD | Hàng năm |
| 8 | H8.08.05.08 | Dữ liệu về Y tế học đường gồm danh sách cơ sở khám chữa bệnh, thông báo khám sức khỏe TSV, tăng cường chống dịch bệnh...*                                       |                               | ĐHSPKT  | Hàng năm |
| 9 | H8.08.05.09 | a. Hình ảnh khánh thành Ký túc xá “Ngôi nhà hạnh phúc” và link trên Báo Tuổi trẻ<br>b. Quyết định cấp học bổng hỗ trợ SV QLXD                                   | 2019/QĐ-ĐHSPKT,<br>05/07/2023 | ĐHSPKT  |          |

### TIÊU CHUẨN 9

| Tiêu | TT | Mã minh | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, | Nơi ban | Ghi chú |
|------|----|---------|----------------|--------------------|---------|---------|
|------|----|---------|----------------|--------------------|---------|---------|

| chí  |  | chúng                         |   | hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...          | hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện |  |  |
|--|--|-------------------------------|---|---|-----------------------------------|--|--|
| <b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>  |  |                               |   |   |                                   |  |  |
| <b>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b> |  |                               |   |   |                                   |  |  |
| <b>Tiêu chí 9.1</b>  | 1  | H9.09.01.01                   | a. Thông tư Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sỹ, tiến sỹ<br>b. Công văn công khai CSVC của trường ĐHSPKT   | 03/2022/TT-BGDĐT,<br>18/01/2022<br><br>1877/ĐHSPKT-ĐT,<br>27/7/2023 | Bộ GD&ĐT<br><br>ĐHSPKT            |  |  |
|  | 2  | H9.09.01.02                   | Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*  |   | ĐHSPKT                            |  |  |
|  | 3  | H9.09.01.03                   | Các công trình cải tạo, xây mới phục vụ đào tạo và NCKH:  |   |                                   |  |  |
|  |  |                               | a. Xây dựng Tòa nhà F1: Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 của ĐHSPKT gồm và Hợp đồng kinh tế | 2485/QĐ-ĐHSPKT,<br>15/12/2016                                       | ĐHSPKT                            |  |  |
|  |  |                               |   | 21/2016/HĐ-TCXDCT, 16/12/2016                                       | ĐHSPKT                            |  |  |
|  | b. Cải tạo nâng cấp khu A: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh thông thường Gói thầu thi công xây lắp thuộc | 1246/QĐ-ĐHSPKT,<br>30/08/2017 | ĐHSPKT  |   |                                   |  |  |

|  |   |             |  |  |        |          |
|--|---|-------------|--|--|--------|----------|
|  |   |             | công trình Cải tạo nâng cấp khu A của ĐHSPKT   |  |        |          |
|  |   |             | c. Cải tạo, nâng cấp khu B: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh Gói thầu thi công xây dựng thuộc công trình Cải tạo khu B của ĐHSPKT  | 1095A/QĐ-ĐHSPKT,<br>11/7/2018                | ĐHSPKT |          |
|  |   |             | d. Cải tạo, sửa chữa 2 phòng học cơ sở 2, phòng giáo viên, khu toilet: Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu và Hợp đồng kinh tế                           | 2315/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/12/2021                | ĐHSPKT |          |
|  |   |             |  | 3012/2021/HĐKT-<br>ĐHSPKT-DHP,<br>30/12/2021 | ĐHSPKT |          |
|  | 4 | H9.09.01.04 | Kế hoạch kinh phí dành cho đầu tư CSVC và trang thiết bị trong giai đoạn đánh giá 2018-2023*   | 03/NQ-HĐT,<br>13/08/2018                     | ĐHSPKT |          |
|  | 5 | H9.09.01.05 | Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018-2023   |  | ĐHSPKT | Hàng năm |
|  | 6 | H9.09.01.06 | Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát SV về CLPV 2018-2023  |  | ĐHSPKT | Hàng năm |
| <b>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b> |   |             |  |  |        |          |
| <b>Tiêu chí 9.2</b>  | 1 | H9.09.02.01 | Sơ đồ bố trí thư viện*   |  | ĐHSPKT |          |
|  | 2 | H9.09.02.02 | Website thư viện<br>( <a href="https://thuvienso.hcmute.edu.vn">https://thuvienso.hcmute.edu.vn</a> ,<br><a href="https://thuvien.hcmute.edu.vn">https://thuvien.hcmute.edu.vn</a> ) |  | ĐHSPKT |          |
|  | 3 | H9.09.02.03 | Sổ tay hướng dẫn sử dụng thư viện được   |  | ĐHSPKT |          |

|   |             |   |  |        |  |
|---|-------------|---|--|--------|--|
|   |             | cập nhật mới hàng năm*  |  |        |  |
| 4 | H9.09.02.04 | a. Quy định về biên soạn GT, TLTK   |  | ĐHSPKT |  |
|   |             | b. Yêu cầu bổ sung tài liệu từ các Khoa*  |  | ĐHSPKT |  |
|   |             | c. Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu phục vụ CTĐT* |  | ĐHSPKT |  |
| 5 | H9.09.02.05 | Kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập                                    |  |        |  |
|   |             | a. Phê duyệt kinh phí hoạt động năm học 5 năm 2017 – 2022*                        | 1178/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 27/7/2018.<br>1005/QĐ-ĐHSPKT-KHT, 24/5/2019<br>1776/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 23/6/2020.<br>1690/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 18/8/2021<br>804/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 28/01/2022. | ĐHSPKT |  |
|   |             | b. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ (5 năm)*  | 03/NQ-HĐT, 13/08/2018  | ĐHSPKT |  |
|   |             | c. Các nghị quyết hội đồng trường phê duyệt kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ          | 08/03/2018<br>03/NQ-HĐT, 13/08/2018.<br>17/NQ-HĐT, 19/08/2019.   | ĐHSPKT |  |

|   |   |             |   |   |         |  |
|---|---|-------------|---|---|---------|--|
|   |   |             |   | 24/NQ-HĐT,<br>08/07/2020.<br><br>804/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/01/2022.                        |         |  |
|   |   |             | d. Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hàng năm trong chu kỳ đánh giá*  |   | ĐHSPKT  |  |
|   | 6 | H9.09.02.06 | Báo cáo, đánh giá sử dụng thiết bị; Bảng thống kê số lượt sử dụng CSDL từ 2017 - 2022*          | 30/12/2017,<br>30/12/2018,<br>30/12/2019,<br>30/12/2020,<br>30/12/2021,<br>30/12/2022 | ĐHSPKT  |  |
|   | 7 | H9.09.02.07 | Các báo cáo đánh giá do thư viện triển khai về kết quả khảo sát mức độ hài lòng từ 2017 - 2022* | 02/07/2017,<br>02/12/2018,<br>15/12/2019,<br>15/12/2020,<br>15/12/2021,<br>15/12/2022 | ĐHSPKT  |  |
| <b>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b> |   |             |   |   |         |  |
| <b>Tiêu chí 9.3</b>   | 1 | H9.09.03.01 | Sơ đồ bố trí phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*   |   | Khoa XD |  |
|   | 2 | H9.09.03.02 | Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*                         |   | Khoa XD |  |



|   |             |   |                               |         |          |
|---|-------------|---|-------------------------------|---------|----------|
| 3 | H9.09.03.03 | Quy định của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*   | 24/07/2022                    | Khoa XD |          |
| 4 | H9.09.03.04 | Nhật ký sử dụng trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*   |                               | Khoa XD |          |
| 5 | H9.09.03.05 | a. Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm  | 3004QĐ-ĐHSPKT,<br>15/10/2020  | Khoa XD |          |
|   |             | b. Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...)*.        |                               | Khoa XD |          |
| 6 | H9.09.03.06 | Nhật ký sử dụng trang thiết bị; Đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm, xưởng thực hành từ 2018-2022 |                               | Khoa XD | Hàng năm |
| 7 | H9.09.03.07 | Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2017-2018  | 08/03/2018                    | ĐHSPKT  |          |
|   |             | Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2018-2019  | 03/NQ-HĐT,<br>13/08/2018.     | ĐHSPKT  |          |
|   |             | Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2019-2020  | 24/NQ-HĐT,<br>19/08/2019.     | ĐHSPKT  |          |
|   |             | Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2020-2021  | 24/NQ-HĐT,<br>08/07/2020.     | ĐHSPKT  |          |
|   |             | Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2021-2022  | 804/QĐ-ĐHSPKT,<br>28/01/2022. | ĐHSPKT  |          |
| 8 | H9.09.03.08 | Quy trình mua sắm vật tư thiết bị   | QT-PTBVT-MS                   | ĐHSPKT  |          |

|  |    |             |  |                                |         |  |
|--|----|-------------|--|--------------------------------|---------|--|
|  |    |             |  | 15/4/2015                      |         |  |
|  | 9  | H9.09.03.09 | Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hàng năm trong giai đoạn đánh giá*.  |                                | Khoa XD |  |
|  | 10 | H9.09.03.10 | Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*   |                                | ĐHSPKT  |  |
|  | 11 | H9.09.03.11 | Dữ liệu phản hồi của SV và GV về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị*  |                                | ĐHSPKT  |  |
| <b>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b> |    |             |  |                                |         |  |
| <b>Tiêu chí 9.4</b>  | 1  | H9.09.04.01 | a. Quyết định thành lập trung tâm Thông tin  | 367/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 30/12/2010 | ĐHSPKT  |  |
|  |    |             | b. Quyết định đổi tên Trung tâm Máy tính   | 60/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 16/3/2012   | ĐHSPKT  |  |
|  |    |             | c. Quyết định thành lập trung tâm Dạy học số   | 564/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/06/2014 | ĐHSPKT  |  |
|  |    |             | d. Quyết định thành lập trung tâm Công nghệ phần mềm   | 784/QĐ-ĐHSPKT, 29/5/2017       | ĐHSPKT  |  |
|  |    |             | e. Quyết định thành lập Tổ thiết lập đề án “Thành lập, tổ chức hoạt động UTEx và triển khai xây dựng nền tảng công nghệ, thiết kế dạy học cho hệ thống đào tạo trực tuyến UTEx | 106/QĐ-ĐHSPKT, 14/01/2019      | ĐHSPKT  |  |
|  |    |             | f. Quyết định ban hành Quy chế quản lý, tổ chức đào tạo trực tuyến   | 737/QĐ-ĐHSPKT, 12/03/2021      | ĐHSPKT  |  |

|   |             |   |                               |        |  |
|---|-------------|---|-------------------------------|--------|--|
|   |             | g. Quyết định ban hành đào tạo trực tuyến kết hợp với đào tạo truyền thống  | 1274/QĐ-ĐHSPKT,<br>16/04/2020 | ĐHSPKT |  |
|   |             | h. Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm công nghệ phần mềm                                | 784/QĐ-ĐHSPKT,<br>29/5/2017   | ĐHSPKT |  |
| 2 | H9.09.04.02 | Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, thiết bị CNTT và các website*.                                     | 786/BC-ĐHSPKT,<br>19/4/2023   | ĐHSPKT |  |
| 3 | H9.09.04.03 | a. Danh mục 56 phần mềm của Trường* (Báo cáo về việc triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số)                     | 786/BC-ĐHSPKT,<br>19/4/2023   | ĐHSPKT |  |
|   |             | b. Danh mục brochure các phần mềm do TT.CNPM xây dựng   |                               | ĐHSPKT |  |
| 4 | H9.09.04.04 | Nhật ký sử dụng thiết bị, đánh giá hiệu quả sử dụng của thiết bị tại các phòng Server và phòng máy tính thực hành*. |                               | ĐHSPKT |  |
| 5 | H9.09.04.05 | Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hàng năm trong chu kỳ đánh giá*.                          | 786/BC-ĐHSPKT,<br>19/4/2023   | ĐHSPKT |  |
| 6 | H9.09.04.06 | Các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây   |                               |        |  |
|   |             | a. Phiếu yêu cầu thay đổi dịch vụ đường truyền Internet – Leasedline (nâng cấp đường truyền Internet).              | 15/1/2022                     | ĐHSPKT |  |
|   |             | b. Giấy đề xuất – Đăng ký mua sử dụng Chứng thư Kỹ thuật số SSL cho domain  | 10/5/2021                     | ĐHSPKT |  |

|  |             |  |  |                             |         |  |
|--|-------------|--|--|-----------------------------|---------|--|
|  |             |  | trường hcmute.edu.vn   |                             |         |  |
|  |             |  | c. Giấy đề xuất – Kéo cáp quang và điện thoại đến tòa nhà F1             | 04/01/2022                  | ĐHSPKT  |  |
|  |             |  | d. Biên bản giao nhận thiết bị   |                             | ĐHSPKT  |  |
| <b>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật</b> |             |  |  |                             |         |  |
| <b>Tiêu chí 9.5</b>  | 1           | H9.09.05.01  | Quy định về quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc của ĐHSPKT* | 2920/QĐ-ĐHSPKT, 27/12/2019  | ĐHSPKT  |  |
|  | 2           | H9.09.05.02  | Hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ          | Số 057/HĐ/HL-ĐHSPKT/2022    | ĐHSPKT  |  |
|  | 3           | H9.09.05.03  | Quyết định giao nhiệm vụ kinh phí hoạt động năm học 2021-2022            | 804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022   | ĐHSPKT  |  |
|  | 4           | H9.09.05.04  | Thông báo khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm                        | 06/TB TYT-KSK/2022          | ĐHSPKT  |  |
|  | 5           | H9.09.05.05  | Thông báo khám sức khỏe đầu khoá cho SV                                  | 05/TYT-2022 ngày 24/05/2022 | ĐHSPKT  |  |
|  | 6           | H9.09.05.06  | Thông báo quy định khi có F0 xuất hiện trong trường học/KTX              | 185/TB-ĐHSPKT, 24/02/2022   | ĐHSPKT  |  |
|  | 7           | H9.09.05.07  | a. Biên bản nghiệm thu và thanh lý cung cấp bảng sơ cấp cứu              | Số 0623/HĐ/2020             | ĐHSPKT  |  |
|  |             |  | b. Hình ảnh chụp trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành              |                             | Khoa XD |  |
| 8  | H9.09.05.08 | Hợp đồng cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối | Số 1802/HĐDV/VN-2022   | ĐHSPKT                      |         |  |

|  |    |             |   |                     |         |  |
|--|----|-------------|---|---------------------|---------|--|
|  | 9  | H9.09.05.09 | Hợp đồng bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các trang thiết bị, phương tiện PCCC | Số 410/ĐH/PL-ĐHSPKT | ĐHSPKT  |  |
|  | 10 | H9.09.05.10 | Kế hoạch tổ chức tập huấn PCCC và diễn tập phương án PCCC cứu nạn, cứu hộ*                  | Số 1821/KH-ĐHSPKT   | ĐHSPKT  |  |
|  | 11 | H9.09.05.11 | Hình ảnh chụp lối đi riêng cho người khuyết tật   |                     | Khoa XD |  |

### TIÊU CHUẨN 10

| Tiêu chí   | TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,... | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|--|----|---------------|--|---|---|---------|
| <b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>  |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH</b> |    |               |  |   |   |         |
| <b>Tiêu chí 10.1</b>   | 1  | H10.10.01.01  | Quy trình xây dựng mới CTĐT trình độ ĐH  | QT-PĐT-XDMCTĐ, 15/05/2020   | ĐHSPKT                                    |         |
|  | 2  | H10.10.01.02  | Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH  | QT-PĐT-ĐCCTĐT, 15/5/2020  | ĐHSPKT                                    |         |
|  | 3  | H10.10.01.03  | Quyết định về việc ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ | 916/QĐ-ĐHSPKT, 20/5/2019  | ĐHSPKT                                    |         |

|   |              |  |  |         |        |
|---|--------------|--|--|---------|--------|
| 4 | H10.10.01.04 | Biên bản họp của HĐ KHĐT Khoa XD từ 2019-2023  | Số 02/BB-KXD/2022,<br>14/11/2022   | Khoa XD |        |
| 5 | H10.10.01.05 | Biên bản họp của HĐ TVDN Khoa XD từ 2019-2023  | 27/12/2020,<br>21/08/2022,<br>28/11/2021   | Khoa XD |        |
| 6 | H10.10.01.06 | Kế hoạch, tổng hợp ý kiến và biên bản gặp gỡ, đối thoại với SV cấp Khoa từ 2019-2023                           |  | Khoa XD | Mỗi HK |
| 7 | H10.10.01.07 | Kế hoạch, tổng hợp ý kiến và biên bản gặp gỡ, đối thoại với SV cấp trường từ 2019-2023                         | 143/KH-ĐHSPKT<br>20/5/2020;<br>314/KH-ĐHSPKT<br>27/10/2020;<br>310/KH-ĐHSPKT<br>01/4/2021;<br>953/KH-ĐHSPKT<br>16/10/2021<br>419/KH-ĐHSPKT<br>29/3/2022;<br>515/KH-ĐHSPKT<br>20/3/2023 | ĐHSPKT  | Mỗi HK |
| 8 | H10.10.01.08 | Báo cáo khảo sát CSV hàng năm của Khoa XD từ 2019-2023 và Khảo sát việc làm CSV của BM TC&QLXD ngày 20/07/2023 | 16112020/BC-KXD,<br>23112021/BC-KXD,<br>30112022/BC-KXD  | Khoa XD |        |

|  |    |              |  |   |         |          |
|--|----|--------------|--|---|---------|----------|
|  | 9  | H10.10.01.09 | Thông kê khảo sát CSV cấp trường từ 2019-2023                                      |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
|  | 10 | H10.10.01.10 | Báo cáo khảo sát DN cấp trường từ 2019-2023  | 31/01/2020,<br>26/04/2022   | ĐHSPKT  |          |
|  | 11 | H10.10.01.11 | Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học năm 2022                             | 1425/KH-ĐHSPKT,<br>22/8/2022  | ĐHSPKT  |          |
|  | 12 | H10.10.01.12 | Báo cáo hội thảo cấp Khoa tổng hợp ý kiến các BLQ về việc hiệu chỉnh CTĐT năm 2023 |   | Khoa XD |          |
| <b>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến</b> |    |              |  |   |         |          |
| <b>Tiêu chí 10.2</b>   | 1  | H10.10.02.01 | Biên bản họp BM hiệu chỉnh giữa chu kỳ CTĐT ngành QLXD                             | 05/1/2021<br>19/9/2021  | Khoa XD |          |
|  | 2  | H10.10.02.02 | MTCL hàng năm cấp trường từ 2019 - 2023  |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
|  | 3  | H10.10.02.03 | MTCL hàng năm của Khoa XD từ 2019 - 2023   |   | Khoa XD | Hàng năm |
|  | 4  | H10.10.02.04 | Biên bản họp của HĐ KHĐT cấp Trường về hiệu chỉnh quy trình mở ngành               | 222/BB-HĐKHĐT<br>09/02/2023<br><br>367/BB- HĐKHĐT,<br>01/03/2023<br><br>519/BB- HĐKHĐT,<br>21/03/2023 | ĐHSPKT  |          |
|  | 5  | H10.10.02.05 | Quy trình xây dựng đề án mở ngành  | QT-PĐT-XDDAMN,  | ĐHSPKT  |          |

|   |   |              |  |   |               |        |
|---|---|--------------|--|---|---------------|--------|
|   |   |              | trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ   | 01/01/2023  |               |        |
| <b>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR</b> |   |              |  |   |               |        |
| <b>Tiêu chí 10.3</b>  | 1 | H10.10.03.01 | Quy trình dự giờ   | QT-PĐT-DG,<br>10/5/2020   | ĐHSPKT        |        |
|   | 2 | H10.10.03.02 | Minh chứng công tác dự giờ từ 2019-2023  |   | BM<br>TC&QLXD | Mỗi HK |
|   | 3 | H10.10.03.03 | Quy trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy chế GD của GV   | QT-TTGD-THQC,<br>28/8/2015  | ĐHSPKT        |        |
|   | 4 | H10.10.03.04 | Quy trình đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT của NH   | QT-PĐBCL-ĐLCĐR,<br>05/9/2022  | ĐHSPKT        |        |
|   | 5 | H10.10.03.05 | Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi                                  | QT-PĐT-RĐTV,<br>15/5/2020   | ĐHSPKT        |        |
|   | 6 | H10.10.03.06 | Minh chứng đo lường CDR CTĐT với các hình thức kiểm tra/đánh giá khác nhau   |   | BM<br>TC&QLXD | Mỗi HK |
|   | 7 | H10.10.03.07 | Biểu mẫu và kết quả khảo sát chất lượng GD của GV (lý thuyết, thực hành, đồ án MH/KLTN) của Trường năm học 2022-2023 | BM1a/QT-PĐBCL-<br>HLKH/02, 01/04/2020<br><br>BM1b/QT-PĐBCL-<br>HLKH/02, 14/09/2021<br><br>BM2/QT-PĐBCL-<br>HLKH/02, 01/04/2020<br><br>BM3/QT-PĐBCL- | ĐHSPKT        |        |



|   |    |              |  |   |         |        |
|---|----|--------------|--|---|---------|--------|
|   |    |              |  | HLKH/02, 01/04/2020<br>23/BC-ĐBCL,<br>20/07/2022<br>08/BC-ĐBCL,<br>04/01/2022                                 |         |        |
|   | 8  | H10.10.03.08 | Báo cáo kết quả khảo sát chất lượng GD của GV của Khoa từ 2019-2023                |   | ĐHSPKT  | Mỗi HK |
|   | 9  | H10.10.03.09 | Biên bản họp BM/Khoa trao đổi về công tác GD, kiểm tra/đánh giá từ 2019-2023       |   | Khoa XD | Mỗi HK |
|   | 10 | H10.10.03.10 | Minh chứng các bài đánh giá quá trình và nhận xét phản hồi cho SV (tối thiểu 5 MH) |   | Khoa XD | Mỗi HK |
|   | 11 | H10.10.03.11 | Minh chứng rubrics sử dụng trong kiểm tra/đánh giá (tối thiểu 5 MH)                |   | Khoa XD | Mỗi HK |
| <b>Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</b> |    |              |  |   |         |        |
| <b>Tiêu chí 10.4</b>  | 1  | H10.10.04.01 | Chính sách NCKH của Trường trong giai đoạn 2019-2023                               | 146/TB-ĐHSPKT,<br>26/04/2018<br>89/TB-ĐHSPKT,<br>10/04/2019<br>119/TB-ĐHSPKT,<br>27/04/2020<br>882/TB-ĐHSPKT, | ĐHSPKT  |        |

|   |   |              |   |  |         |  |
|---|---|--------------|---|--|---------|--|
|   |   |              |   | 28/09/2021<br>688/TB-ĐHSPKT,<br>06/05/2022   |         |  |
|   | 2 | H10.10.04.02 | Quyết định thành lập và danh sách các đề tài của Nhóm nghiên cứu trọng điểm GACES của Khoa XD |  | Khoa XD |  |
|   | 3 | H10.10.04.03 | Minh chứng các đề tài NCKH có liên quan đến các MH  |  | Khoa XD |  |
|   | 4 | H10.10.04.04 | Minh chứng hội thảo, seminar báo cáo kết quả NCKH trong Khoa/bộ môn                           |  | Khoa XD |  |
|   | 5 | H10.10.04.05 | Minh chứng các đề tài NCKH của SV, HVCH, NCS  |  | Khoa XD |  |
| <b>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</b> |   |              |   |  |         |  |
| <b>Tiêu chí 10.5</b>  | 1 | H10.10.05.01 | Phiếu khảo sát sự hài lòng của SV về CLPV của Trường  | BM4/QT-PĐBCL-HLKH/02, 01/4/2020  | ĐHSPKT  |  |
|   | 2 | H10.10.05.02 | Thông báo và Báo cáo khảo sát SV về CLPV của Trường trong giai đoạn 2019-2023                 | 13 /BC-ĐBCL,<br>05/6/2019<br><br>08 /BC-ĐBCL,<br>04/5/2020<br><br>09 /BC-ĐBCL,<br>18/03/2021<br><br>13 /BC-ĐBCL, | ĐHSPKT  |  |

|   |   |              |  |  |         |        |
|---|---|--------------|--|--|---------|--------|
|   |   |              |  | 20/4/2022<br>04 /TB-ĐBCL,<br>11/4/2023 |         |        |
|   | 3 | H10.10.05.03 | Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của SV trong thời gian học            | QT-TSCTSV-TMKH,<br>01/4/2020           | ĐHSPKT  |        |
|   | 4 | H10.10.05.04 | Thông báo và Biên bản đối thoại cấp Khoa trong giai đoạn 2019-2023   |  | Khoa XD | Mỗi HK |
|   | 5 | H10.10.05.05 | Thông báo và Biên bản đối thoại cấp Trường trong giai đoạn 2019-2023 |  | ĐHSPKT  | Mỗi HK |
| <b>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</b> |   |              |  |  |         |        |
| <b>Tiêu chí 10.6</b>  | 1 | H10.10.06.01 | Biểu mẫu mô tả việc làm trong Đề án vị trí việc làm của Trường       | BM1, 28/02/2023<br>BM2, 27/2/2023      | ĐHSPKT  |        |
|   | 2 | H10.10.06.02 | Quy trình đánh giá sự hài lòng của các BLQ                           | QT-PĐBCL-HLKH<br>01/4/2020             | ĐHSPKT  |        |
|   | 3 | H10.10.06.03 | Khảo sát SV về chất lượng các khóa học MOOCs                         | BM1/QT-PĐBCL-HLKH/02<br>14/9/2021      | ĐHSPKT  |        |

### TIÊU CHUẨN 11

| Tiêu chí | TT | Mã minh | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo | Nơi ban hành hoặc | Ghi chú |
|----------|----|---------|----------------|--|-------------------|---------|
|----------|----|---------|----------------|--|-------------------|---------|

|  |   | chúng        |   | sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...              | nhóm, cá nhân thực hiện |          |
|--|---|--------------|---|---|-------------------------|----------|
| <b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>   |   |              |   |   |                         |          |
| <b>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b> |   |              |   |   |                         |          |
| <b>Tiêu chí 11.1</b>   | 1 | H11.11.01.01 | a. Quyết định Ban hành hướng dẫn quy chế ĐT trình độ ĐH theo hệ thống TC  | 1284a/QĐ-ĐHSPKT, 10/08/2018                         | ĐHSPKT                  |          |
|  |   |              | b. Quyết định Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT của ĐHSPKT                                  | 2919/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019                          | ĐHSPKT                  |          |
|  | 2 | H11.11.01.02 | CSDL đào tạo về NH từ hệ thống Dashboard<br><a href="https://dashboard.hcmute.edu.vn">https://dashboard.hcmute.edu.vn</a> |   | ĐHSPKT                  |          |
|  | 3 | H11.11.01.03 | Báo cáo tổng kết năm học từ 2019-2023   | 24/7/2019,<br>28/8/2020,<br>15/8/2021,<br>26/7/2022 | Khoa XD                 | Hàng năm |
|  | 4 | H11.11.01.04 | a. Danh sách SV cảnh báo học vụ từ 2019-2023  |   | ĐHSPKT                  | Hàng năm |
|  |   |              | b. Quy trình giải quyết SV tạm dừng, thôi học từ 2019-2023  | QT-TS&CTSV-TDTHHL, 01/04/2020                       | ĐHSPKT                  |          |
|  | 5 | H11.11.01.05 | MTCL của Khoa XD từ 2019-2023   | 12/10/2018,<br>29/10/2019,                          | Khoa XD                 | Hàng năm |

|   |   |              |  |   |                       |          |
|---|---|--------------|--|---|-----------------------|----------|
|   |   |              |  | 28/9/2020,<br>18/11/2021,<br>28/9/2022  |                       |          |
|   | 6 | H11.11.01.06 | Báo cáo kết quả ĐT và đối sánh hàng năm              |   | Khoa XD               | Hàng năm |
|   | 7 | H11.11.01.07 | Minh chứng đối sánh với trường ĐH Công nghiệp TP.HCM |   | ĐH Công nghiệp TP.HCM |          |
| <b>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b> |   |              |  |   |                       |          |
| <b>Tiêu chí 11.2</b>  | 1 | H11.11.02.01 | Quyết định Ban hành Quy chế ĐT trình độ ĐH           | 1272/QĐ-ĐHSPKT,<br>06/09/2021   | ĐHSPKT                |          |
|   | 2 | H11.11.02.02 | a. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp trường      | 143/KH-ĐHSPKT,<br>20/5/2020;<br>314/KH-ĐHSPKT,<br>27/10/2020;<br>310/KH-ĐHSPKT,<br>01/4/2021;<br>953/KH-ĐHSPKT,<br>16/10/2021;<br>419/KH-ĐHSPKT,<br>29/3/2022;<br>515/KH-ĐHSPKT,<br>20/3/2023 | ĐHSPKT                |          |

|   |              |   |  |         |          |
|---|--------------|---|--|---------|----------|
|   |              | b. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp Khoa               |  | Khoa XD |          |
| 3 | H11.11.02.03 | a. Quyết định ban hành Quy định về trợ lý GD                | 1213/QĐ-ĐHSPKT,<br>09/05/2023  | ĐHSPKT  |          |
|   |              | b. Quyết định bổ nhiệm đội ngũ Tư vấn viên                  | 2121/QĐ-ĐHSPKT,<br>01/12/2021;   | ĐHSPKT  |          |
|   |              | c. Danh sách đội ngũ Tư vấn viên                            | 3199/QĐ-ĐHSPKT,<br>25/10/2022  | ĐHSPKT  |          |
|   |              | d. Báo cáo tình hình hoạt động tư vấn hàng năm từ 2019-2022 |  | Khoa XD | Hàng năm |
| 4 | H11.11.02.04 | Minh chứng cho phép SV năm cuối đăng ký MH trước            | 2382/TB-ĐHSPKT,<br>23/12/2022  | ĐHSPKT  |          |
| 5 | H11.11.02.05 | Sổ tay SV quy định môn thay thế, môn tương đương            |  | ĐHSPKT  |          |
| 6 | H11.11.02.06 | Kế hoạch giảng dạy HK hè                                    | 275/Tb-DDT2019,<br>26/3/2019;<br><br>336/TB-ĐT 2021,<br>12/4/2021;<br><br>195/TB-ĐT,<br>04/4/2022;<br><br>122/TB-ĐT 2023,<br>30/3/2023 | ĐHSPKT  |          |

|    |              |   |  |               |  |
|----|--------------|---|--|---------------|--|
| 7  | H11.11.02.07 | CTĐT có các nhóm MH tự chọn, liên ngành   |  | BM<br>TC&QLXD |  |
| 8  | H11.11.02.08 | Quyết định thành lập TT. DVSV   | 709/QĐ-ĐHSPKT-<br>TCCB, 05/9/2013;<br>140/QĐ-ĐHSPKT,<br>16/01/2023   | ĐHSPKT        |  |
| 9  | H11.11.02.09 | Thông báo trợ cấp khó khăn và danh sách SV được trợ cấp khó khăn                              | 272/TB-ĐHSPKT,<br>25/9/2018;<br>131/TB-ĐHSPKT,<br>11/5/2020;<br>412/TB-ĐHSPKT,<br>28/4/2021;<br>429/TB-ĐHSPKT,<br>30/3/2022<br>526/TB-ĐHSPKT,<br>22/3/2023 | ĐHSPKT        |  |
| 10 | H11.11.02.10 | Thông tin cho SV vay vốn học tập  |  | ĐHSPKT        |  |
| 11 | H11.11.02.11 | Quyết định chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ dành cho các CTĐT ĐH không chuyên ngoại ngữ | 2930/QĐ-ĐHSPKT,<br>12/10/2020  | ĐHSPKT        |  |
| 12 | H11.11.02.12 | a. Quyết định thành lập Trung tâm ngôn ngữ  | 835/QĐ-ĐHSPKT,<br>02/05/2019   | ĐHSPKT        |  |
|    |              | b. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Trung tâm ngôn ngữ                               | 2207/QĐ-ĐHSPKT,<br>14/10/2019  | ĐHSPKT        |  |

| <b>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b> |   |              |  |                           |                 |          |  |
|--|---|--------------|--|---------------------------|-----------------|----------|--|
| <b>Tiêu chí 11.3</b>   | 1   | H11.11.03.01 | a. Quy trình Đánh giá sự hài lòng của các BLQ                            | QT-TS&CTSV-TDTHHL         | ĐHSPKT          |          |  |
|  |   |              | b. Quyết định Ban hành Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ | 916/QĐ-ĐHSPKT, 20/05/2019 | ĐHSPKT          |          |  |
|  | 2   | H11.11.03.02 | a. Phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ                                     |                           | ĐHSPKT          |          |  |
|  |   |              | b. Dữ liệu thống kê khảo sát SVTN toàn trường                            |                           | ĐHSPKT/<br>Khoa |          |  |
|  |   |              | c. Dữ liệu thống kê SVTN có việc làm sau 3 tháng đến 1 năm của SV QLXD   |                           | Khoa XD         |          |  |
|  | 3   | H11.11.03.03 | a. Quyết định thành lập Ban liên lạc CSV                                 | 1975/QĐ-ĐHSPKT, 17/7/2020 | Khoa XD         |          |  |
|  |   |              | b. Kế hoạch hoạt động của Ban liên lạc                                   | 27/4/2021                 | Khoa XD         | Hàng năm |  |
|  |   |              | c. Biên bản họp Ban liên lạc CSV   |                           | Khoa XD         | Hàng năm |  |
|  | 4   | H11.11.03.04 | Báo cáo thống kê nguồn nhân lực ngành XD                                 |                           | Khoa XD         |          |  |
|  | 5   | H11.11.03.05 | Dữ liệu khảo sát và báo cáo khảo sát CSV năm 2023 (Khóa 2018)            |                           | Khoa XD         | Hàng năm |  |
|  | 6   | H11.11.03.06 | Thống kê việc làm ngành QLXD năm 2023 (Khóa 2018)                        |                           | Khoa XD         | Hàng năm |  |
|  | 7   | H11.11.03.07 | Minh chứng về DN tham gia ĐT   |                           | Khoa XD         |          |  |
|  | <b>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b> |              |  |                           |                 |          |  |



|   |              |  |  |                                  |          |          |
|---|--------------|--|--|----------------------------------|----------|----------|
| <b>Tiêu chí 11.4</b>  | 1            | H11.11.04.01   | Quy định về hoạt động NCKH của SV ĐHSPKT   | 3838/QĐ-ĐHSPKT, 29/12/2022       | ĐHSPKT   |          |
|   | 2            | H11.11.04.02   | Quy trình NCKH SV  | QT-PKHCN-QHQT-NCKHSV, 01/04/2020 | ĐHSPKT   |          |
|   | 3            | H11.11.04.03   | Danh sách SV đăng ký NCKH từ 2018-2023   |                                  | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   | 4            | H11.11.04.04   | Hồ sơ nghiệm thu đề tài NCKH SV QLXD năm 2022  |                                  | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   | 5            | H11.11.04.05   | Hội thảo NCKH SV cấp trường  |                                  | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   | 6            | H11.11.04.06   | Chứng nhận/Quyết định giải thưởng  |                                  | Khoa XD  |          |
| <b>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b> |              |  |  |                                  |          |          |
| <b>Tiêu chí 11.5</b>  | 1            | H11.11.05.01   | Các biểu mẫu khảo sát và website Phòng ĐBCL<br><a href="https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/04e3e589-8888-4224-b66d-27b4f6e3e7bc/cac-loai-khao-sat">https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/04e3e589-8888-4224-b66d-27b4f6e3e7bc/cac-loai-khao-sat</a> |                                  | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   | 2            | H11.11.05.02   | a. Hội nghị CBVC Trường  |                                  | ĐHSPKT   | Hàng năm |
|   |              |  | b. Hội nghị CBVC Khoa  |                                  | Khoa XD  | Hàng năm |
| 3   | H11.11.05.03 | Kế hoạch và Biên bản Hội nghị Cán bộ chủ chốt (Hội nghị hè) từ 2019-2023 | 110/BB-ĐHSPKT, 11/4/2018;<br>169/KH-ĐHSPKT, 26/7/2019;<br>687/kH-ĐHSPKT,   | ĐHSPKT                           | Hàng năm |          |

|   |              |  |   |         |          |
|---|--------------|--|---|---------|----------|
|   |              |  | 16/7/2021<br>1231/KH-ĐHSPKT,<br>20/7/2022 |         |          |
| 4 | H11.11.05.04 | Kế hoạch và Biên bản Đối thoại SV cấp trường từ 2019-2023                            |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
| 5 | H11.11.05.05 | Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát về môi trường làm việc từ 2019-2023     |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
| 6 | H11.11.05.06 | a. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động GD cấp Trường từ 2019-2023 |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
|   |              | b. Báo cáo kết quả hoạt động giảng dạy của GV Khoa XD từ 2019-2023                   |   | Khoa XD | Hàng năm |
| 7 | H11.11.05.07 | Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CLPV cấp trường từ 2019-2023            |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
| 8 | H11.11.05.08 | a. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Trường từ 2019-2023          |   | ĐHSPKT  | Hàng năm |
|   |              | b. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Khoa từ 2019-2023            |   | Khoa XD | Hàng năm |
| 9 | H11.11.05.09 | a. Phiếu khảo sát ý kiến DN đối với hoạt động thực tập của SV                        |   | Khoa XD |          |
|   |              | b. Thống kê kết quả Khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV                         |   | Khoa XD | Hàng năm |



**HCMUTE**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**  
**01 Võ Văn Ngân**  
**Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức**  
**Thành Phố Hồ Chí Minh**  
**[www.hcmute.edu.vn](http://www.hcmute.edu.vn)**